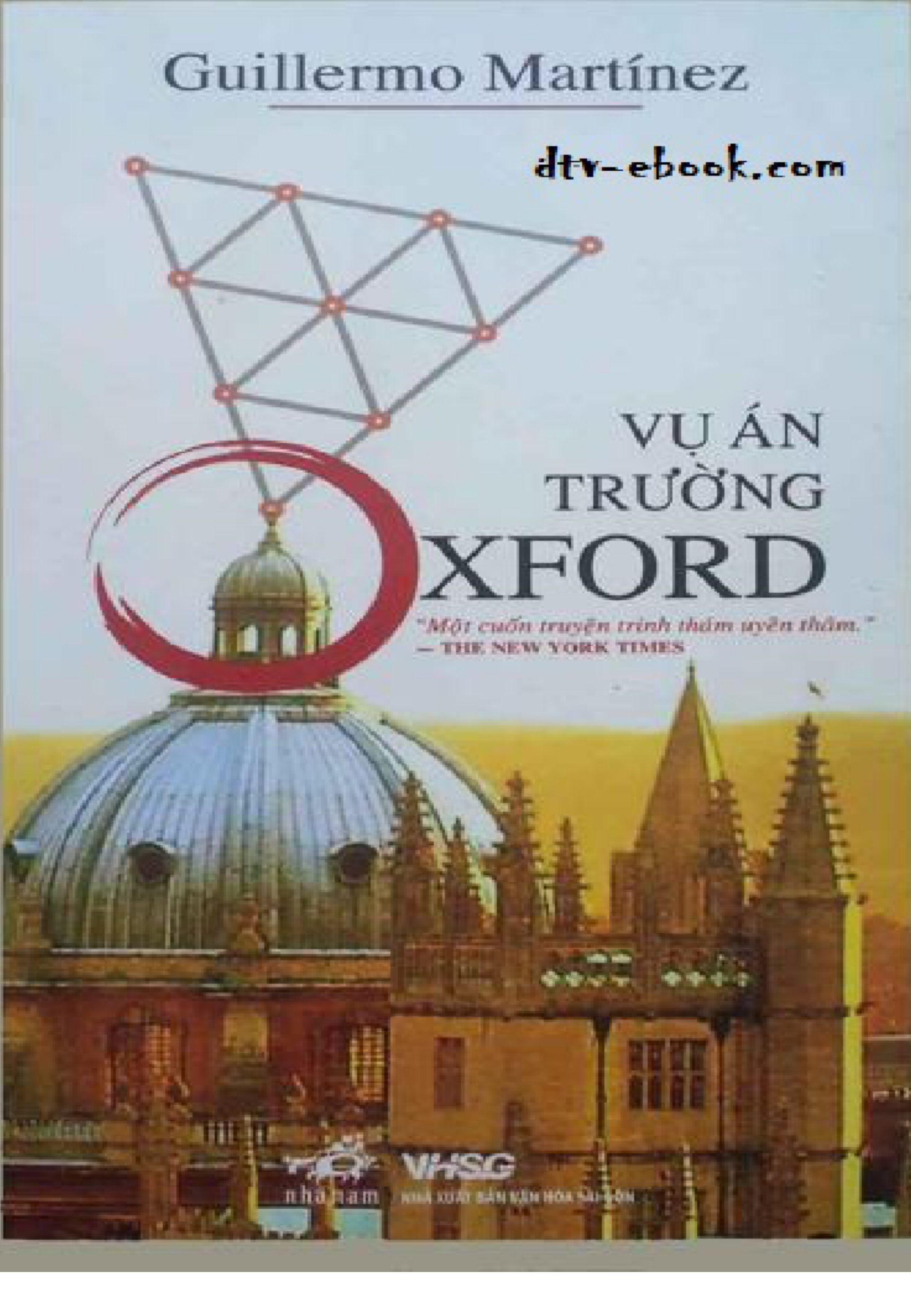
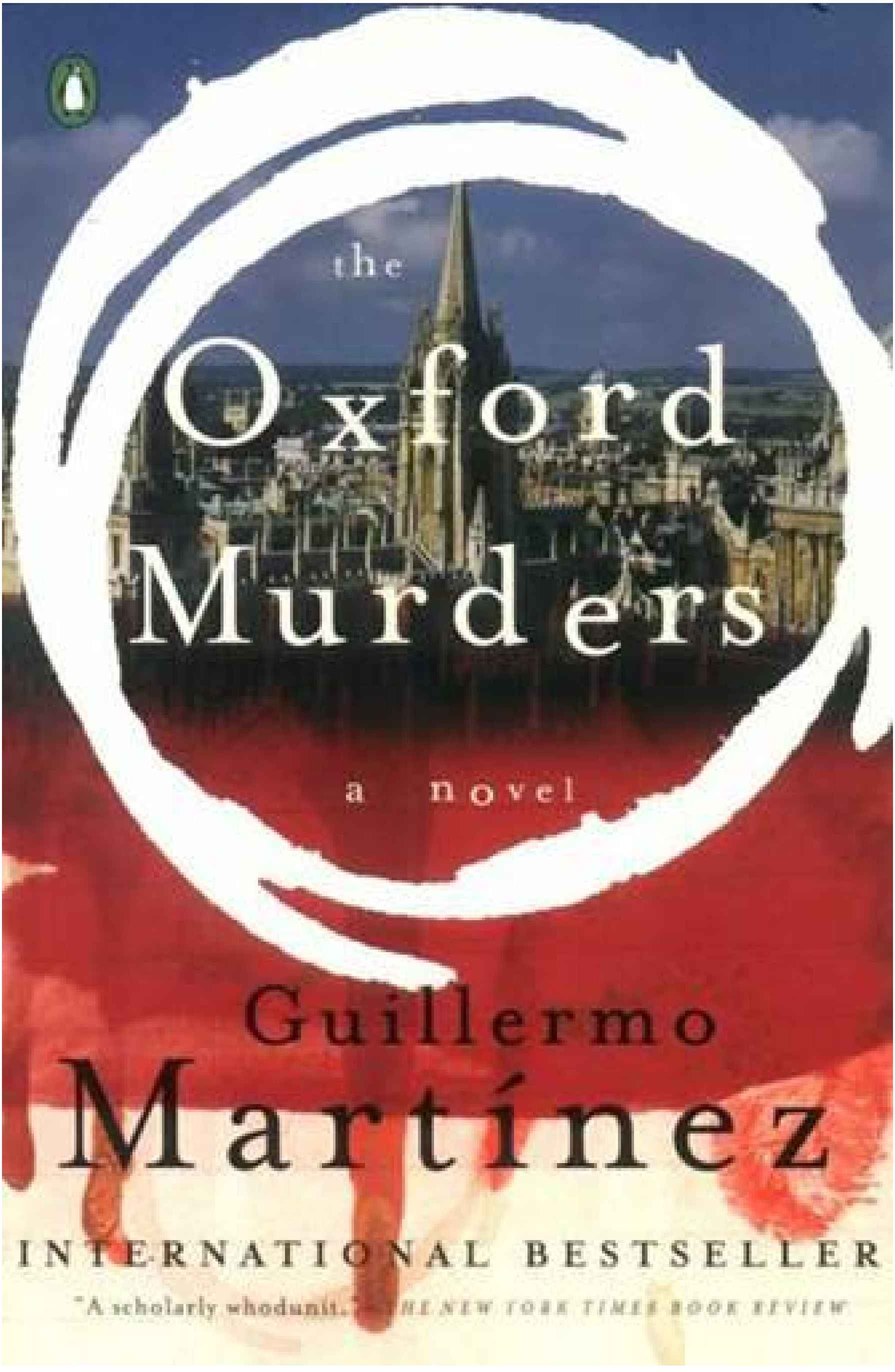

Guillermo Martínez
dtv-ebook.com
VỤ ÁN TRƯỜNG OXFORD
"Một cuốn truyện trinh thám uyên thâm."
– THE NEW YORK TIMES

Vụ Án Trường Oxford

Guillermo Martínez


the
Oxford
Murders
a novel
Guillermo
Martínez
INTERNATIONAL BESTSELLER
"A scholarly whodunit." —THE NEW YORK TIMES BOOK REVIEW

Thông tin ebook:

Tên sách: Vụ Án Trường Oxford

Nguyên tác: The Oxford Murders

Tác giả: Guillermo Martínez

Nhà xuất bản: Văn Hóa Sài Gòn

Công ty phát hành: Nhã Nam

Người dịch: Trần Thiện Huy

Số trang: 308

Năm xuất bản: 2008

Hình thức bìa: Mềm

Trọng lượng: 280 g

Kích thước: 12x20 cm

Giá bìa: 52.000

***

Tạo prc: Hoàng Liêm

Giới thiệu nội dung:

Một sinh viên trẻ trở về từ Viện Toán phát hiện ra bà chủ nhà bị ám sát tại phòng khách trong ngôi nhà vắng ở Oxford. Một nhà logic học nức tiếng nhận được lời nhắn nặc danh với một ký hiệu toán học… Và rồi những bí ẩn đầu tiên hé lộ. Cái chết và những con số. Tội ác và những xâu chuỗi. Mối liên quan. Giả định. Suy đoán. Ai đó đang dùng những cái chết này để mô tả một định lý toán học chăng? Liệu án mạng hoàn hảo kia có phải là vụ án không thể tìm ra thủ phạm?

Lôi cuốn và đầy kịch tính, sự kết hợp giữa ẩn số toán học và bí ẩn đằng sau những án mạng đã làm nên sự hấp dẫn trí tuệ rất riêng của *Vụ án trường Oxford*. Tác phẩm được viết năm 2003, mang lại cho tác giả giải thưởng Planeta cùng năm đó, và được đạo diễn nổi danh Alex de la Iglesia dựng thành phim năm 2008.

Những lời khen ngợi dành cho cuốn sách:

“Một cuốn truyện trinh thám uyên thâm.”

- *The New Yorks Times*

“Vụ án này hẳn sẽ cuốn hút những độc giả say mê khoa học và toán học, cùng bất kỳ ai đơn giản là yêu thích một cuốn truyện trinh thám được xây dựng thông minh.”

- *Los Angeles Times*

“Bất kỳ ai say mê truyện trinh thám đều có thể cùng tham gia cuộc hành trình tìm kiếm sự bình yên đầy khoan dung ấy, niềm an ủi lớn về tinh thần ấy - một trật tự hiển nhiên trong những điều hỗn loạn - những thứ sẽ tìm đến với bạn khi bạn dõi theo từng bước của chuỗi lập luận.”

- *The New York Times Book Review*

“Guillermo Martínez đã chứng tỏ được mình là một trong những cây bút đặc biệt nhất của Argentina… *Vụ án trường Oxford* là câu chuyện được xây dựng đầy tài năng và mang tính giải trí sâu sắc.”

- The Times Literary Supplement

Mục Lục



Guillermo Martínez sinh ngày 29 tháng Bảy năm 1962 tại Bahía Blanca, Argentina. Ông viết cả tiểu thuyết và truyện ngắn. Martínez nhận bằng tiến sĩ ngành logic toán tại trường Đại học Buenos Aires, nơi ông hiện đang giảng dạy. Sau khi nhận bằng, ông sang Anh làm sau tiến sĩ tại Viện Toán Oxford trong hai năm. Tiểu thuyết nổi tiếng nhất của ông là *Vụ án trường Oxford* viết năm 2003. Ngay trong năm đó, cuốn tiểu thuyết này đã mang lại cho ông giải thưởng Planeta. Năm 2008, *Vụ án trường Oxford* được đạo diễn Alex de la Iglesia dựng thành phim với sự tham gia của các diễn viên John Hurt, Elijah Wood, Leonor Watling và Julie Cox.

Các tác phẩm đã xuất bản của ông bao gồm tập truyện ngắn *Vast Hell* (*Infierno grande*, 1989), tiểu thuyết *Regarding Roderer*

(*Acerca de Roderer*, 1993), tiểu thuyết *The Woman of the Master* (*La mujer del maestro*, 1998), tiểu luận *Borges and Mathematics* (*Borges y las matemáticas*, 2003), tiểu thuyết *The Oxford Murders* (*Crímenes imperceptibles*, 2003), tiểu luận *The Immortality Formula* (*La fórmula de la inmortalidad*, 2005) và tiểu thuyết *The Book of Murder* (*La Muerte Lenta de Luciana B*, 2007).

Chương 1

Bao năm đã trôi qua và mọi chuyện rồi cũng bị lãng quên, giờ đây, vừa nhận được một email vắn tắt từ Scotland báo tin buồn về cái chết của Seldom, tôi cảm thấy đã đến lúc mình có thể phá vỡ sự im lặng (mà chính ông cũng chưa bao giờ yêu cầu) để thuật lại sự thật về các sự kiện đã được đưa lên báo chí Anh quốc mùa hè năm 93 với những nhan đề giật gân rùng rợn, nhưng Seldom và tôi thì luôn gọi là - có lẽ theo một diễn đạt toán học - vụ “liên chuỗi” hay vụ “Liên chuỗi Oxford”. Đúng như tên gọi, mọi cái chết đều xảy ra tại Oxfordshire, vào lúc tôi mới bắt đầu đến ở tại nước Anh, và một cơ may của tôi - không biết có nên gọi như thế - là đã được chứng kiến vụ việc đầu tiên.

Khi đó tôi mới hai mươi hai tuổi, cái tuổi mà hầu như chuyện gì cũng còn có thể tha thứ. Tôi vừa tốt nghiệp đại học Buenos Aires với luận án về tô pô học đại số, và sang du học Oxford với học bổng một năm, ý định ngầm là chuyển sang nghiên cứu logic, hay ít nhất cũng đến dự thính những buổi thuyết giảng lừng danh của Angus MacIntyre. Tiến sĩ Emily Bronson, phụ trách nghiên cứu của tôi, đã chuẩn bị đầy đủ cho ngày tôi đến nơi với sự lưu tâm tỉ mỉ. Bà là giáo sư và Quản trị viên[1] tại trường St Anne nhưng trong các email trao đổi trước khi tôi lên đường, bà có gợi ý, thay vì trú lại trong những cơ sở thiếu tiện nghi của trường, nếu học bổng cho phép, tốt hơn hết là tôi thuê một căn phòng có buồng tắm, bếp, và lối ra vào riêng tại nhà của bà Eagleton, một bà lão tử tế và kín đáo, vợ góa giáo sư của bà trước kia. Tôi tính toán các chi phí, một cách hơi quá lạc quan như thường lệ, rồi gửi đi chi phiếu ứng trước một tháng tiền phòng, theo yêu cầu duy nhất của bà chủ nhà.

Nửa tháng sau, tôi đã bay ngang qua Đại Tây Dương trong tâm trạng thấp thỏm luôn đè nặng lòng tôi mỗi khi đi đường: lúc nào cũng vậy, có vẻ như, thay vì một đất nước và cả một guồng máy bao la của cuộc sống sắp hiện ra bên dưới như một bàn tay vươn ra đón nhận tôi, có một giả thuyết nhiều khả năng xảy ra hơn, cũng như gọn

ghẽ xác thực hơn - Lưỡi dao cạo của Ockham[2], Seldom hẳn sẽ nói thế - là một biến cố xảy ra vào phút chót sẽ gửi tôi trả về nơi xuất phát, hay xuống đáy đại dương.

Thế nhưng cuối cùng, hoàn toàn đúng giờ đã định, phi cơ êm ả cắt ngang qua tầng mây, và những dãy đồi xanh của nước Anh hiện ra, có thật ngay trước mắt không thể chối cãi, dưới thứ ánh sáng đột nhiên mờ đi, hay nói đúng hơn là tàn lụi, vì ấn tượng của tôi lúc bấy giờ, khi máy bay đang xuống, là ánh sáng càng lúc càng nhạt nhòa, như thể nó đang yếu và tắt lịm dần sau khi đã đi qua một kính lọc.

Người phụ trách nghiên cứu của tôi đã chỉ dẫn tôi cách đi xe bus từ phi trường Heathrow về thẳng Oxford, và xin lỗi nhiều lần vì không thể đến đón tôi, do bà phải tham dự một hội thảo về đại số suốt tuần lễ ở London. Tôi không lấy thế làm phiền, mà trái lại cách sắp xếp đó lại hết sức tuyệt vời. Tôi sẽ có mấy ngày liền để lang thang quanh thành phố và thu xếp mọi việc, trước khi bắt tay vào công việc ở trường. Hành lý của tôi không nhiều nhặn gì, nên khi xe bus vào đến trạm, tôi liền tự vác túi đi ngang qua quảng trường để đón taxi. Đang đầu tháng Tư, nhưng tôi vẫn mừng là mình đã mặc áo khoác; ngoài trời gió buốt cắt da, và ánh nắng nhợt nhạt không giúp ích được bao nhiêu. Thế mà tôi để ý mọi người trên quảng trường, cũng như anh chàng tài xế Pakistan mở cửa xe taxi cho tôi, đều mặc áo ngắn tay. Tôi đưa anh ta địa chỉ nhà bà Eagleton, và khi xe chuyển bánh, tôi hỏi anh ta không thấy lạnh hay sao. “Ồ không, đang mùa xuân mà,” anh ta đáp, khoát tay về hướng mặt trời yếu ớt, trông như một bằng chứng không thể chối cãi.

Chiếc taxi khoan thai lướt về hướng đường chính. Đang khi nó rẽ trái, tôi nhìn thấy dọc cả hai bên đường, qua những cánh cổng gỗ khép hờ và hàng rào sắt, những mảnh vườn trường gọn gàng với sân cỏ tươi xanh không một vết bẩn. Chúng tôi đi ngang một nghĩa trang nhỏ đằng sau nhà thờ, những bia mộ phủ đầy rêu phong. Xe chạy một đoạn ngắn trên đường Banbury trước khi rẽ vào ngõ Cunliffe, địa chỉ mà tôi đã đưa cho tài xế. Đường đi chỗ này chạy ngoằn ngoèo qua một công viên oai vệ; những ngôi nhà lớn bằng đá, trang nhã một cách êm đềm hiện ra sau bờ giậu bằng cây thủy lạp, gợi nhớ các tiểu thuyết thời Victoria với buổi trà trưa, trận đấu bóng vồ, và những cuộc đi dạo trong vườn. Chúng tôi dò số những căn nhà dọc đường, nhưng bằng vào số tiền trên tấm chi phiếu tôi gửi đi, khó mà tin được ngôi nhà tôi đang tìm là một trong mấy căn này. Tận

cùng con đường, chúng tôi mới thấy một dãy nhà nhỏ giống hệt nhau, khiêm tốn hơn nhiều nhưng trông vẫn rất thích mắt, có ban công gỗ hình chữ nhật và dáng vẻ mùa hè. Nhà bà Eagleton chính là căn thứ nhất. Tôi lôi túi đồ xuống, trèo vài bậc cấp nhỏ và bấm chuông cửa.

Xét theo ngày tháng viết luận án tiến sĩ và những công trình đầu tiên được công bố của bà, tôi đoán Emily Bronson cũng đã ngoài năm mươi lăm tuổi, nên tôi thắc mắc không biết bà góa phụ của giáo sư cũ của bà sẽ phải già đến mức nào. Cửa mở ra và tôi nhìn thấy khuôn mặt xương xương, cùng với cặp mắt xanh sẫm của một cô gái cao, gầy, không hơn tuổi tôi là mấy. Cô chìa tay ra, mỉm cười. Chúng tôi nhìn nhau trong sự ngạc nhiên thú vị, nhưng rồi cô có vẻ thu mình lại một cách cẩn trọng, rút về bàn tay mà tôi đã cầm hơi quá lâu. Cô cho biết tên mình là Beth, và cố nhắc lại tên tôi, không hoàn toàn chuẩn lắm, trước khi dẫn tôi vào một phòng khách ấm cúng, trải tấm thảm hoa văn hình thoi xanh đỏ.

Bà Eagleton ngồi trên ghế dựa vẽ hoa, chìa tay ra và mỉm cười đón khách. Bà có đôi mắt sáng lấp lánh và một cung cách rất sinh động, mái tóc bạc trắng búi lên thành búi gọn gàng. Khi đi ngang căn phòng, tôi nhận thấy có chiếc xe lăn gấp lại, để dựa vào ghế bà ngồi. Một tấm chăn kẻ ô vuông lớn phủ ngang chân bà. Chúng tôi bắt tay và tôi cảm thấy những ngón tay bà yếu ớt, hơi run rẩy. Bà nắm tay tôi một lát, dùng tay kia vỗ nhẹ và hỏi về chuyến đi của tôi, rồi hỏi đây có phải lần đầu tôi đến nước Anh.

“Mình đâu có nghĩ một người trẻ như vậy sẽ đến đây, phải không, Beth?” bà hỏi, vẻ ngạc nhiên.

Beth, đứng cạnh bên cửa, mỉm cười không nói gì. Cô lấy một chiếc chìa khóa từ móc treo trên tường, và nhẹ nhàng gợi ý sau khi tôi đã trả lời thêm mấy câu hỏi:

“Bà nội, bà có nghĩ là đến lúc chỉ cho anh ấy về phòng rồi không? Chắc là anh ấy mệt lắm.”

“Tất nhiên rồi,” bà Eagleton đáp. “Beth sẽ hướng dẫn cậu mọi chuyện. Và nếu tối nay cậu không có dự định gì, chúng tôi sẽ rất vui mừng được mời cậu dùng cơm tối.”

Tôi theo Beth ra khỏi nhà và theo một cầu thang nhỏ xuống tầng hầm. Cô hơi cúi đầu xuống khi mở cánh cửa nhỏ và dẫn tôi vào một căn phòng rộng, ngăn nắp. Mặc dù thấp hơn mặt đất, nó nhận được khá nhiều ánh sáng từ hai cửa sổ đặt rất cao, gần đến trần. Beth vừa đi đi lại lại trong căn phòng vừa giải thích mọi chi tiết lặt vặt, mở các ngăn kéo và chỉ chỗ tủ quần áo, dao dĩa và khăn tắm, bằng một lối đọc thuộc lòng như thể đã lặp lại việc này không biết bao nhiêu lần. Tôi coi qua giường và vòi tắm, nhưng chủ yếu là quan sát cô. Da cô khô, rám nắng, và căng, như người ở ngoài trời nhiều, và mặc dù điều đó làm cô có vẻ khỏe mạnh, nhưng cùng lúc nó cũng ẩn chứa nhiều nguy cơ làm cô sớm già.

Đầu tiên tôi đoán cô khoảng dưới hai mươi lăm, nhưng giờ có một loại ánh sáng khác, tôi nhận ra cô không thể dưới hai mươi bảy hay hai mươi tám tuổi. Đôi mắt cô gây bối rối đặc biệt: màu xanh thẫm rất đẹp, nhưng nhìn có vẻ tĩnh hơn các bộ phận khác, có vẻ ngần ngại không dám bày tỏ cảm giác của mình. Cô mặc áo đầm kiểu miền quê dài, rộng, cổ tròn, không phô bày điều gì trên thân thể ngoài chuyện cô quá gầy, tuy rằng nhìn kỹ, tôi mới thấy may mắn là không phải chỗ nào cũng gầy. Đặc biệt là từ sau lưng, trông cô cũng thuộc dạng ôm được lắm. Như hết thảy con gái dong dỏng cao, có một chút gì đó dễ thương tổn trên con người cô. Khi mắt chúng tôi chạm nhau một lần nữa, cô hỏi - có lẽ là không có ý mỉa mai - tôi có còn muốn coi chỗ nào nữa không. Tôi nhìn lảng chỗ khác, ngượng ngùng, trả lời nhanh là mọi chuyện xem chừng rất ổn. Trước khi cô đi khỏi, tôi hỏi, loanh quanh khá lâu mới đến được ý chính, là mình có nên thực sự coi như đã được mời ăn tối không. Cô bật cười đáp rằng có chứ, và họ đợi tôi có mặt vào sáu giờ rưỡi.

Tôi lôi chỗ đồ đạc ít ỏi ra, xếp vài quyển sách và luận án của mình lên bàn, rồi bỏ quần áo vào các ngăn kéo. Sau đó, tôi đi bộ một vòng quanh phố xá. Ở đầu đường St Giles, tôi nhận ngay ra tòa nhà Viện Toán học, kiến trúc hiện đại xấu xí duy nhất ở đây. Tôi nhìn các bậc thềm và cánh cửa quay phía trước, rồi quyết định bỏ qua nó trong ngày đầu tiên. Tôi mua một bánh mì kẹp, và ăn một bữa trưa lẻ loi, hơi trễ ở ngoài trời, bên bờ sông, vừa ăn vừa theo dõi đội đua thuyền tập luyện. Sau đó tôi ghé qua vài tiệm sách, dừng chân chiêm ngưỡng những con gargoyle[3] trên bờ tường một hí viện, đi theo một nhóm du lịch có hướng dẫn vòng quanh sân một học viện, rồi đi bộ một lúc lâu trong Công viên Đại học. Giữa một khu đất có trồng

cây xung quanh, một người đang lái máy xén những mảng cỏ lớn hình chữ nhật, và một người khác đang sơn những đường kẻ trên sân quần vợt. Tôi dừng lại ngắm họ, lòng tràn đầy hồi ức. Khi họ ngừng tay, tôi liền hỏi xem khi nào lưới mới được căng. Tôi bỏ quần vợt từ hồi năm thứ hai đại học, và cũng không mang theo vợt, nhưng tôi đã tự hứa phải mua một cái mới và tìm người cùng tập.

Trên đường về, tôi vào một siêu thị mua sắm vài thứ cần dùng, và bỏ công lùng một tiệm rượu, rồi mua đại không chọn lựa gì lắm một chai vang cho bữa tối. Khi về tới ngõ Cunliffe, mới hơn sáu giờ mà trời đã tối và các nhà đều đã sáng đèn. Tôi lấy làm lạ là không nhà nào kéo rèm che, không biết có phải vì niềm tin (có lẽ hơi quá đáng) vào sự tế nhị của dân tộc Anh, những người không khi nào hạ mình đi dòm ngó chuyện người khác; hay có lẽ vì sự yên chí cũng mang tính Anh quốc không kém, là mình không làm gì sợ bị dòm ngó. Không thấy chỗ nào có cửa cuốn, và tôi còn cảm giác là đa số cửa ở đây không khóa.

Tôi đi tắm, cạo râu, chọn chiếc áo đỡ nhàu nhất, và đúng sáu giờ rưỡi, bước lên những bậc cấp nhỏ để bấm chuông, tay mang chai rượu. Bữa ăn trôi qua trong không khí niềm nở lịch thiệp, tươi cười, khá nhạt nhẽo mà sau này tôi sẽ quen thuộc dần. Beth đã sửa sang bề ngoài lại một chút, mặc dù vẫn không trang điểm. Cô thay một chiếc áo dài lụa đen, và chải đầu cho tóc buông xuống một bên vai trông rất quyến rũ. Nhưng cái đó không phải vì có mặt tôi: tôi được biết cô chơi cello trong dàn nhạc giao hưởng của hí viện Sheldonian, tòa nhà hình bán nguyệt với những con gargoyle hồi nãy tôi nhìn thấy. Tối hôm ấy họ tập buổi cuối cùng trước khi diễn, và nửa tiếng nữa một anh chàng may mắn tên là Michael sẽ đến đón cô. Sau khi tôi hỏi có phải anh ta là bạn trai cô - trong đầu đã chắc là đúng không sai - quanh bàn bỗng có một sự im lặng lúng túng ngắn ngủi. Hai người phụ nữ đưa mắt nhìn nhau, nhưng thay vì trả lời, bà Eagleton chỉ hỏi tôi có muốn ăn thêm xa lát khoai tây nữa không. Cho đến hết bữa ăn, Beth có vẻ hơi trầm lặng, và đến cuối cùng thì chỉ còn tôi và bà Eagleton nói chuyện với nhau.

Chuông cửa reo, và sau khi Beth đã đi, bà chủ nhà bỗng linh hoạt hơn thấy rõ, hệt như một sợi dây căng thẳng đã buông lỏng ra. Bà rót cho mình ly rượu thứ hai, và một lúc khá lâu tôi ngồi nghe bà kể về cuộc đời thú vị, nhiều biến cố của mình. Trong chiến tranh, bà là một trong số vài phụ nữ đã tham gia một cuộc thi ô chữ toàn quốc, hoàn toàn không ngờ tới chuyện gì, để rồi được người ta cho biết

giải thưởng của họ chính là được đón nhận và giữ lại ở một ngôi làng nhỏ biệt lập, với nhiệm vụ trợ giúp Alan Turing và nhóm toán học gia của ông giải đoán mật mã do máy Enigma của Đức Quốc xã phát ra. Bà gặp ông Eagleton cũng ở đó. Bà kể lại rất nhiều giai thoại về cuộc chiến, cũng như những bối cảnh quanh vụ đầu độc Turing nổi tiếng.

Sau khi dọn tới Oxford, bà bỏ không chơi ô chữ nữa mà quay sang trò ghép chữ Scrabble, trò chơi mỗi khi thuận tiện bà đều chơi với một nhóm bạn. Hứng lên, bà lăn ghế sang một chiếc bàn thấp trong phòng khách nhỏ, bảo tôi đi theo bà và đừng bận tâm về việc dọn bàn, khi nào về tới Beth sẽ lo. Tôi ngại ngùng nhìn bà lấy trong ngăn kéo ra một bộ Scrabble rồi mở ra. Không thể từ chối được, tôi đành tiêu hết buổi tối đầu tiên của mình ở Oxford với trò chơi tạo các từ tiếng Anh, đối diện với một bà già gần như đã thuộc về lịch sử, người cứ sau hai hay ba lần đi lại dùng hết cả bảy chữ cái của mình, không ngớt cười như một cô bé gái.

Chương 2

Mấy ngày sau tôi đến Viện Toán học, và được cấp cho một bàn làm việc trong văn phòng dành cho khách, một chương mục email, cùng một thẻ điện tử để vào thư viện ngoài giờ hành chính. Văn phòng ngoài tôi chỉ có thêm một người Nga tên là Podorov, và chúng tôi chào hỏi nhau qua loa. Anh ta đi bộ tới lui trong phòng, vai chúi xuống, thỉnh thoảng lại nghiêng mình trên mặt bàn để nguệch ngoạc một công thức vào cuốn sổ tay bìa cứng lớn, nhìn như một tập thánh ca. Cứ nửa tiếng, anh ta lại ra hút một điếu thuốc ở mảnh sân nhỏ lát đá ngoài cửa sổ.

Sang đầu tuần kế tiếp, tôi gặp Emily Bronson lần đầu, một người phụ nữ nhỏ nhắn với mái tóc dài đã bạc, kẹp lại phía sau như một nữ sinh. Bà đến viện trên chiếc xe đạp quá lớn so với khổ người, với một chiếc giỏ đựng sách và bữa trưa gói ghém theo. Nhìn bà hơi giống một nữ tu và có vẻ nhút nhát, nhưng quen lâu mới biết, bà có đầu óc khôi hài rất sắc bén. Mặc dù vẻ khiêm tốn của bà, tôi cảm thấy bà rất vui lòng vì tôi đã đặt tên luận án của mình là “Các không gian Bronson”. Lần gặp gỡ này, bà đưa cho tôi bản sao hai bài nghiên cứu gần nhất của mình, và một mớ tờ hướng dẫn kèm theo bản đồ những nơi nên đi thăm ở Oxford trước khi, như bà nói, mùa học mới bắt đầu và tôi có ít thời gian hơn. Bà còn hỏi tôi có gì tôi cảm thấy thiếu vắng ở đây so với Buenos Aires, và khi tôi ngỏ ý mình muốn chơi quần vợt trở lại, bà đảm bảo với tôi chuyện ấy thu xếp cũng dễ thôi, với nụ cười ngụ ý là mình đã quen với những yêu cầu lập dị hơn nhiều.

Hai ngày sau, tôi tìm thấy trong hộp thư của mình bức thư mời chơi quần vợt cặp đôi tại một câu lạc bộ trên đường Marston Ferry, đi bộ từ ngõ Cunliffe mất vài phút. Nhóm tôi gồm có John, một nhiếp ảnh gia Mỹ với đôi tay dài, chơi rất giỏi ở vị trí gần lưới; Sammy, một nhà sinh vật học Canada gần như bạch tạng, đầy hoạt bát và không biết mệt cùng Lorna, y tá ở bệnh viện Radcliffe, người gốc Ailen, với mái tóc đỏ rực và đôi mắt long lanh quyến rũ màu

xanh lục.

Cộng vào niềm vui được trở lại sân quần vợt là niềm vui thứ hai không mong đợi, được gặp ở đầu kia sân trong buổi dợt thử đầu tiên, một phụ nữ không những khơi gợi sự chú ý mà còn có những cú đánh bổng tự tin, duyên dáng, và tạt trả thật thấp những phát giao bóng của tôi, ngay sát trên lưới. Chúng tôi chơi ba hiệp, đổi cặp. Lorna và tôi tạo thành một đôi tươi cười lợi hại, và thế là cả tuần sau đó, tôi đếm từng ngày đợi đến lúc được trở lại sân chơi, rồi từng hiệp cho đến lúc Lorna trở lại phía bên tôi.

Tôi gặp mặt bà Eagleton gần như mỗi ngày. Có hôm tôi gặp bà đang làm vườn, khi hãy còn rất sớm, lúc tôi rời nhà đến Viện Toán học, và chúng tôi trao đổi vài câu chuyện. Cũng có khi tôi gặp bà trên đường Banbury, đi mua sắm trên chiếc xe lăn điện, khi tôi đang nghỉ ăn trưa. Bà lướt đi êm ái như trên một chiếc thuyền dọc theo vệ đường, cúi chào rất nhã nhặn các sinh viên khi họ dạt ra tránh lối cho bà, Ngược lại, tôi rất hiếm khi gặp Beth. Tôi chỉ nói chuyện thêm với cô được một lần, vào buổi chiều khi tôi đi về từ sân quần vợt. Lorna chở tôi về ngõ Cunliffe bằng xe của nàng, và trong khi đang tạm biệt, tôi thấy Beth xuống xe bus với chiếc cello. Tôi bèn đến giúp cô mang nó vào nhà. Hôm đó là một trong những ngày đầu tiên trời thực sự âm, và hẳn là tôi nhìn thật rám nắng sau cả buổi chiều nắng. Cô cười với tôi, vẻ kết tội:

“À, tôi thấy anh đã quen đường quen lối rồi nhỉ. Đáng ra giờ này anh phải ngồi học toán chứ, sao lại đi chơi quần vợt và ngồi chung xe với các cô gái thế?”

“Tôi đã được phép của phụ trách nghiên cứu,” tôi đáp, cười to, và làm dấu giải tội.

“Ồ, tôi đùa đấy mà. Thực sự thì tôi ghen tị với anh.”

“Ghen tị à? Sao thế?”

“Ồ, tôi không biết nữa. Có vẻ anh được quá tự do. Anh xa lìa quê hương, cuộc đời bên kia, bỏ mọi thứ lại sau lưng. Thế mà nửa tháng sau anh đã thế này, vui vẻ, rám nắng và chơi quần vợt.”

“Cô cũng nên thử sống như thế. Chỉ cần nộp đơn xin một học bổng.”

Cô buồn bã lắc đầu.

“Thử rồi, tôi đã thử rồi chứ, nhưng có vẻ đã quá muộn. Người ta không khi nào thú nhận đâu, dĩ nhiên, nhưng họ muốn trao học bổng cho những cô gái trẻ hơn. Tôi đã gần hai mươi chín rồi,” cô nói, tưởng như đó là bắt đầu tuổi về già. Cô nói thêm, vẻ cay đắng: “Nhiều lúc tôi sẵn sàng mất bất cứ cái gì để đi khỏi nơi đây.”

Tôi đảo mắt qua những ngôi nhà phủ dây trường xuân, những hình chóp vươn trên những mái vòm Trung cổ, những ngôi tháp có lỗ châu mai từ xa xa.

“Đi khỏi Oxford à? Tôi không hình dung nổi nơi nào đẹp hơn thế này.”

Một vẻ tuyệt vọng làm mờ ánh mắt cô: “Phải, có lẽ thế… nếu anh không phải trông nom một người tàn phế suốt đời và bỏ hết ngày này qua ngày khác làm một việc đã mất ý nghĩa từ lâu.”

“Cô không thích chơi cello ư?” Tôi thấy điều này thật kinh ngạc và lý thú. Tôi nhìn cô, cố khám phá điều gì ẩn dưới vẻ bên ngoài.

“Tôi thù ghét chuyện đó,” cô đáp, mắt tối sầm lại. “Mỗi ngày tôi lại thù ghét thêm, và càng lúc che giấu điều này càng khó khăn. Nhiều lúc tôi lo sợ khi mình chơi nó sẽ lộ ra, và nhạc trưởng hay một đồng nghiệp nhận ra tôi thù ghét từng nốt nhạc thế nào. Nhưng cuối mỗi buổi trình diễn, khán giả vẫn vỗ tay và có vẻ chẳng ai thấy có chuyện gì lạ. Buồn cười lắm phải không?”

“Tôi thì cho rằng cô an toàn lắm. Tôi không nghĩ sự thù ghét đem lại rung động đặc biệt gì. Về mặt này thì âm nhạc cũng giống như toán học: nó không phân biệt luân lý gì cả. Chỉ cần cô cứ tiếp tục theo đúng bản nhạc, tôi không tưởng tượng được có cách gì nhận ra điều đó.”

“Theo đúng bản nhạc... cả đời tôi đã làm điều đó.” Cô thở dài. Chúng tôi đến cửa trước và cô đặt tay lên nắm cửa. “Đừng bận tâm về tôi,” cô nói, “hôm nay vốn là một ngày khó chịu của tôi.”

“Nhưng đã hết ngày đâu,” tôi đáp. “Tôi có cách nào làm cho nó vui vẻ hơn được không?”

Cô cười buồn và cầm cây đàn cello từ tay tôi.

“Ôi, anh thật đúng là một người Mỹ Latin,” cô thì thầm, làm như đó là một điều khiến cô phải thận trọng. Tuy vậy, trước khi đóng cửa, cô còn cho tôi nhìn được nhìn vào đôi mắt xanh của cô lần nữa.

Hai tuần trôi qua. Mùa hè chậm chạp bắt đầu, với những buổi sáng dịu và hoàng hôn thật dài. Vào ngày thứ Tư đầu tiên của tháng Năm, tôi dừng chân rút tiền ở máy tự động để trả tiền trọ. Sau đó tôi bấm chuông cửa nhà bà Eagleton, và trong khi tôi đang đứng đợi thì một người đàn ông tiến theo lối mòn ngoằn ngoèo đi tới trước ngôi nhà. Ông ta khá cao và rảo những bước dài, bộ dạng có vẻ lo lắng. Tôi dõi theo ông ta qua khóe mắt đến khi ông dừng lại bên cạnh tôi. Ông có vầng trán cao, rộng, đôi mắt hẹp với cái nhìn xoáy sâu, và một vết sẹo rõ nét trên cằm. Ông chừng khoảng trên dưới năm mươi lăm tuổi, nhưng trong cử chỉ của ông chứa đựng một sự hoạt bát làm cho ông trông như vẫn còn trẻ. Sau một thoáng lỡ cỡ không biết phải làm gì khi hai chúng tôi cùng đợi trước cửa, ông hỏi tôi, bằng một giọng Scotland trầm đầy âm điệu, xem tôi đã bấm chuông cửa chưa. Tôi trả lời mình đã bấm, và bấm thêm một lần nữa, nói thêm là có lẽ hồi chuông đầu quá ngắn. Khi tôi đang nói, người đàn ông mỉm cười thân thiện và hỏi tôi có phải là người Argentina.

“Vậy ra anh là nghiên cứu sinh của Emily đấy,” ông nói, chuyển sang dùng thứ tiếng Tây Ban Nha hoàn hảo với ngữ âm - kỳ diệu thật - của Buenos Aires.

Kinh ngạc, tôi nói là đúng vậy và hỏi xem ông đã học tiếng Tây Ban Nha ở đâu. Ông nhướng mày, như đang nhìn vào quá khứ xa xôi, và trả lời đã học từ nhiều năm trước.

“Bà vợ đầu của tôi là người Buenos Aires.” Ông chìa tay ra. “Tên tôi là Arthur Seldom.”

Vào lúc ấy, hiếm có cái tên nào có thể khơi gợi nhiều lòng ngưỡng mộ của tôi hơn thế. Người đàn ông với đôi mắt nhỏ, nhạt màu đang đưa tay ra đã trở thành một huyền thoại trong giới toán học. Tôi đã bỏ ra hàng tháng trời nghiên cứu công trình nổi danh nhất của ông, sự mở rộng trên phương diện triết học định lý Gödel từ những năm ba mươi, cho một buổi thuyết giảng. Ông được coi như một trong bốn bộ óc hàng đầu của khoa logic, và chỉ cần liếc qua các nhan đề công trình khác nhau của ông, ta thấy ngay ông là một kiểu thiên tài toán học hiếm hoi. Bên dưới vầng trán cao bình lặng ấy, nhiều ý tưởng thuộc loại sâu sắc nhất của thế kỷ này đã hình thành. Trong lần đi rảo các hiệu sách của thành phố, tôi đã cố ý tìm mua cuốn sách mới nhất của ông, một tác phẩm đại chúng giải thích các liên chuỗi logic, và được biết, với sự ngạc nhiên, rằng nó bán rất chạy và đã hết từ mấy tháng nay rồi. Có người cho biết, sau khi sách được xuất bản, Seldom đã mất dạng khỏi giới hội thảo, và trước mắt không ai dám thử phỏng đoán xem ông đang bắt tay vào việc gì. Dù sao chăng nữa thì tôi còn không biết là ông đang sống ở Oxford, và dĩ nhiên không bao giờ trông mong sẽ chạm mặt ông trên ngưỡng cửa nhà bà Eagleton. Tôi cho ông biết mình đã từng giải thích định lý của ông tại một buổi thuyết giảng, và ông có vẻ vui lòng vì sự nồng nhiệt của tôi. Nhưng rõ ràng ông đang bận tâm về chuyện gì đó vì ông không ngừng nhìn vào cánh cửa.

“Đáng lẽ bà Eagleton phải ở trong nhà, đúng không?” Ông hỏi.

“Tôi cũng cho là như vậy,” tôi đáp. “Xe lăn điện của bà ấy còn kia. Trừ khi có ai đó đã chở bà đi bằng xe hơi.”

Seldom nhấn chuông lần nữa và lắng nghe tiếng động đằng sau cửa. Ông tới chỗ cửa sổ nhìn ra hàng hiên và ngó vào trong.

“Nhà có cửa sau không?” Và bằng tiếng Anh, ông tiếp, “tôi lo bà ấy gặp chuyện gì rồi.”

Tôi có thể thấy qua nét mặt là ông đang rất lo sợ, giống

như ông biết điều gì đó làm cho ông không còn có thể tập trung vào chuyện khác.

“Mình có thể thử mở cửa xem,” tôi nói. “Tôi không nghĩ ban ngày họ khóa cửa đâu.”

Seldom vặn nắm đấm cửa và nó lặng lẽ mở ra. Chúng tôi đi vào không nói một lời, những tấm ván sàn kẽo kẹt dưới chân. Trong nhà chúng tôi nghe thấy, hệt như tiếng nhịp tim bị bóp nghẹt, con lắc giấu mặt của chiếc đồng hồ di chuyển qua lại. Chúng tôi đi thẳng vào phòng khách nhỏ và dừng lại cạnh chiếc bàn giữa phòng. Tôi trở vào chiếc tràng kỷ bên cạnh cửa sổ trông ra vườn. Bà Eagleton nằm đó, vẻ như đang ngủ say, mặt quay vào lưng ghế. Một trong mấy chiếc gối của bà rơi trên sàn, có vẻ như nó đã trượt xuống khi bà đang ngủ. Búi tóc bạc của bà được bao bọc cẩn thận trong một tấm lưới, và cặp kính đặt trên chiếc bàn nhỏ, cạnh tấm bảng chơi Scrabble. Chắc hẳn bà đã chơi một mình, vì cả hai khay chữ đều nằm bên cạnh bà.

Seldom lại bên bà. Ông vừa chạm nhẹ vào vai thì đầu bà rủ oặt sang một bên. Ngay lúc ấy, chúng tôi nhìn thấy đôi mắt mở to kinh hoàng của bà và hai vệt máu chạy song song từ mũi xuống cằm, nhập lại ở cổ bà. Không tự chủ được, tôi lùi lại một bước và phải cố nén để khỏi thét lên. Seldom, lúc bấy giờ đang đưa tay đỡ đầu bà, làm hết cách sắp xếp lại thi thể bà cho gọn, và lầm bầm cái gì tôi nghe không rõ một cách bồn chồn. Ông nhặt chiếc gối lên, để lộ ra một vết bẩn lớn màu đỏ trên mặt thảm, gần như đã khô ở chính giữa. Ông đứng một lúc, hai tay buông thõng cầm chiếc gối, trầm tư suy nghĩ như đang nghiền ngẫm những ngả rẽ của một phép tính toán phức tạp. Nhìn ông quả tình âu lo ra mặt. Tôi nói theo ý mình nên gọi báo cảnh sát, và ông đồng ý một cách máy móc.

Chương 3

"Họ bảo chúng ta nên ra ngoài trời đứng đợi," Seldom nói vắn tắt sau khi gác máy.

Chúng tôi đi ra chỗ hàng giậu nhỏ, cẩn trọng không chạm vào vật gì. Seldom dựa vào hàng rào và vấn một điếu thuốc. Bàn tay ông chốc chốc lại ngừng giữa lúc đang gấp mảnh giấy, rồi lặp lại một hành động thiếu tự chủ; có vẻ như cử động của nó đang đi theo nhịp tiếp diễn rồi ngừng nghỉ xen kẽ nhau, của một dòng ý tưởng mà ông đang xem xét cẩn thận. Ông không còn có vẻ bàng hoàng chết sững như hồi nãy, mà giờ đây dường như ông đang cố lý giải một sự việc gì không nghĩ thấu nổi.

Hai cảnh sát viên đến và im lặng trấn giữ phía trước ngôi nhà. Một người cao ráo tóc hoa râm với ánh mắt sắc nhọn, mặc bộ quần áo xanh thẫm bước đến chỗ chúng tôi. Ông vội vã bắt tay với chúng tôi và hỏi tên cả hai. Khuôn mặt ông ta có đôi lưỡng quyền nổi bật, hẳn là càng về già đường nét càng sắc, con người ông mang phong thái điềm tĩnh nhưng có uy quyền vững vàng, rõ ràng đã quen với việc đảm nhiệm mọi tình huống.

"Tôi là thanh tra Petersen," ông ta nói, rồi hướng về một người mặc áo liền quần xanh lục đang gật đầu chào vội trong khi đi ngang qua mặt chúng tôi. "Đây là ông giám định pháp y. Hai ông không ngại đi vào trong một lát chứ? Chúng tôi có vài câu cần phải hỏi."

Ông giám định viên đeo cặp găng tay chất dẻo vào và cúi mình trên chiếc tràng kỷ. Chúng tôi quan sát từ đầu kia căn phòng cảnh ông ta cẩn thận xem xét thi thể bà Eagleton, lấy mẫu máu và da, rồi chuyển cho một phụ tá. Đèn chớp của người chụp ảnh lóe lên một vài lần phía trên khuôn mặt đã không còn sự sống.

“Vâng,” giám định viên lên tiếng, ra hiệu cho chúng tôi. “Chính xác là các ông đã tìm thấy bà ấy ở vị trí nào nhỉ?”

“Đầu bà lúc ấy quay về phía lưng ghế,” Seldom đáp. “Bà ấy nằm nghiêng... thêm chút nữa... Chân thẳng ra, tay phải co lại. Vâng, tôi nghĩ là như vậy đấy.” Ông liếc nhìn tôi để xác nhận.

“Còn chiếc gối thì nằm trên sàn,” tôi thêm vào.

Petersen nhặt chiếc gối lên và chỉ cho giám định viên vết máu ở khoảng giữa.

“Anh có nhớ là ở chỗ nào không?”

“Trên thảm, khoảng ngang với đầu bà ấy. Có vẻ như bà ấy ngủ rồi thả nó rơi xuống.”

Người chụp ảnh bèn lấy thêm một số kiểu nữa.

“Tôi nghĩ là,” giám định viên nói với Petersen, “kẻ nào đó làm vụ này có ý muốn đè bà ta chết ngạt mà không để lại dấu vết. Hắn rút chiếc gối từ dưới đầu bà ta rất cẩn thận, không làm xộc xệch lưới bọc tóc, hay là chiếc gối có lẽ đã nằm sẵn dưới sàn. Nhưng giữa lúc hắn đang đè gối lên mặt bà ta thì bà tỉnh lại, có lẽ đã cố chống cự. Đến lúc đó thì anh bạn của chúng ta hoảng lên, dùng lưng bàn tay hay không chừng, cả đầu gối ấn xuống để tăng áp lực, và làm giập mũi bà ấy bên dưới chiếc gối mà không biết. Chỉ có thế thôi: một ít máu từ trong mũi ra. Ở tuổi bà ấy, các mạch máu rất dễ vỡ. Khi nhấc chiếc gối ra, hắn mới thấy cả khuôn mặt đều đầy máu. Hắn có lẽ lại phát hoảng lên và đánh rơi chiếc gối trên mặt sàn, không buồn sắp đặt lại mọi thứ đúng chỗ cũ. Có thể hắn quyết định là chuyện không đáng gì và cố thoát ra cho thật nhanh. Tôi cho rằng đây là kẻ mới làm lần đầu. Nhiều khả năng là thuận tay phải.” Ông ta giơ tay phía trên mặt bà Eagleton để diễn tả. “Bằng vào vị trí của chiếc gối trên sàn, chắc là hắn đã quay lại như thế này. Đấy là cử chỉ tự nhiên nhất của một người đang giữ chiếc gối bằng tay phải.”

“Nam hay nữ?” Petersen hỏi.

“Cái này lý thú đây,” giám định viên đáp. “Vừa có thể là một người đàn ông mạnh mẽ, làm hại bà ấy bàng cách ấn bàn tay xuống, mà cũng có thể là một phụ nữ cảm thấy mình không đủ sức, bèn duy trì áp lực bằng cách đè cả thân mình.”

“Thời điểm tử vong?”

“Khoảng giữa hai cho đến ba giờ chiều.” Giám định viên quay sang chúng tôi. “Các ông đến đây vào lúc nào?”

“Lúc bốn giờ rưỡi.” Seldom đáp, quay nhanh sang tôi để xác nhận. Rồi tiếp, với Petersen, “tôi nghi bà ấy có thể đã bị giết lúc ba giờ.”

Viên thanh tra nhìn ông với vẻ chú ý.

“Thật à? Sao ông lại biết được?”

“Chúng tôi không đi cùng với nhau đến đây,” Seldom đáp. “Tôi đến vì một mẩu thư có lời nhắn khá kỳ quặc tôi tìm thấy trong hộp thư của mình ở Merton. Không may là lúc đầu tôi không để ý đến nó lắm. Nhưng tôi cho rằng dù thế nào thì đến lúc y cũng đã muộn rồi.”

“Lời nhắn thế nào?”

“ ‘Bước đầu tiên của cả liên chuỗi’,” Seldom đáp. “Chỉ thế thôi. Chữ in hoa lớn, viết tay. Và ở dưới là địa chỉ của bà Eagleton, cùng với thời gian, như một lời hẹn gặp: ba giờ chiều.”

“Tôi có thể xem được không? Ông có mang nó theo chứ?”

Seldom lắc đầu.

“Khi tôi lấy nó ra từ trong hộp thư thì đã hơn ba giờ rồi, và tôi cũng đã trễ buổi thuyết giảng của mình. Tôi đọc nó trên đường đến văn phòng, và nói thật thì tôi nghĩ đó lại là một tin nhắn nữa từ một kẻ điên. Gần đây tôi cho ra một cuốn sách về các liên chuỗi

logic, và trong đó tôi dại dột kèm thêm một chương về bọn giết người hàng loạt. Từ lúc ấy, tôi nhận được đủ thứ thư từ thú tội giết người... Thế là cuối cùng tôi ném nó vào sọt rác khi đặt chân đến văn phòng."

"Trong trường hợp ấy, có thể nào nó vẫn còn ở đấy?" Petersen hỏi.

"Tôi e là không," Seldom đáp. "Đến lúc rời lớp học, tôi mới nhớ đến mẩu thư. Địa chỉ ở ngõ Cunliffe làm tôi hơi băn khoăn; giữa giờ học tôi nhớ ra đấy là khu nhà bà Eagleton, dù không nhớ rõ số nhà. Tôi nghĩ mình cũng nên xem lại mẩu thư để xác định lại địa chỉ, nhưng người quét dọn đã vào dọn văn phòng tôi, và đổ hết rác trong thùng. Vì vậy tôi mới quyết định đến đây."

"Dù sao thì chúng ta cũng thử tìm nó xem." Petersen nói, và ông ta gọi với đến một người của mình. "Wilkie, cậu có thể đến trường Merton nói chuyện với người quét dọn được không? Tên anh ta là gì nhỉ?"

"Là Brent," Seldom đáp. "Nhưng tôi không nghĩ là có ích gì đâu. Giờ này xe chở rác đã đi qua rồi."

"Nếu tìm không thấy nó, chúng tôi sẽ gọi lại cho ông để mô tả nét chữ cho họa sĩ phục chế của cảnh sát. Vào lúc này thì chúng ta sẽ giữ riêng chuyện đó giữa chúng ta với nhau, vì vậy tôi xin các ông kín đáo tối đa. Ông có nhớ được gì về mẩu thư đó nữa không? Loại giấy, mực, hay bất cứ cái gì lôi kéo sự chú ý của ông."

"Thư viết bằng mực đen, từ bút máy, tôi nghĩ thế. Giấy thì là loại giấy ghi chép trắng thường thôi. Chữ viết lớn và rõ. Bức thư được gấp làm tư gọn ghẽ trong hộp thư của tôi. À, phải, có cái này khá lý thú: ở dưới dòng chữ là một vòng tròn được vẽ rất gọn. Một vòng tròn hoàn hảo, cũng bằng mực đen."

"Một vòng tròn," Petersen nhắc lại vẻ tư lự. "Giống như một chữ ký à? Một dấu ấn? Hay nó có nghĩa gì với ông chăng?"

"Có thể nó có liên quan gì đến chương viết về các vụ giết

người hàng loạt trong sách của tôi." Seldom đáp. "Trong ấy tôi nêu ra rằng, ngoại trừ trong các phim và tiểu thuyết tội phạm, đằng sau những vụ giết người hàng loạt - ít nhất là những vụ được ghi chép trong lịch sử - nói chung đều chỉ có thứ logic rất sơ đẳng, và liên quan đến đầu óc mang bệnh lý thần kinh. Tiết điệu thì thô thiển, điển hình bằng sự lặp đi lặp lại buồn tẻ, và một đa số áp đảo những trường hợp đó có nền tảng là một loại kinh nghiệm thương tổn hay ám ảnh tuổi thơ. Nói cách khác, đó là những trường hợp nên đưa vào đối tượng của phân tâm học thay vì là những câu đố logic. Tôi kết thúc chương đó bằng nhận xét là tội ác có động cơ trí thức, là sự cao ngạo trí thức kiểu Raskolnikov, hoặc là trên biến thể có tính nghệ sĩ, kiểu Thomas de Quincey, hình như không có mặt trên đời thực. Hay có lẽ, như gợi ý đùa giỡn nhẹ nhàng của tôi trong sách, những thủ phạm quá khôn ngoan đủ để không bao giờ bị phát hiện."

"Hiểu rồi," Petersen đáp. "Ông cho rằng một kẻ đã đọc sách của ông chấp nhận lời thách đố. Vậy trong trường hợp ấy, vòng tròn sẽ là…"

"Có thể là ký hiệu đầu tiên cho một liên chuỗi logic," Seldom nói. "Đấy quả thực là một chọn lựa rất hay: một biểu tượng trong lịch sử đã được diễn giải theo những cách khác biệt lớn nhất, cả trong thế giới toán học lẫn bên ngoài. Nó có thể mang bất cứ ý nghĩa nào. Đây thật là một cách khôn khéo để bắt đầu một liên chuỗi ký hiệu: đặt một ký hiệu mang tính bất định tối đa ở đầu, để chúng ta hoàn toàn chìm trong bóng tối không đoán được nó sẽ tiếp diễn thế nào."

"Ông có cho rằng người này là một nhà toán học?"

"Không, không nhất thiết. Nhà xuất bản của tôi cũng phải ngạc nhiên vì cuốn sách đã đến tay một giới độc giả đa dạng tới mức nào. Và thậm chí chúng ta cũng không biết có thể diễn giải vòng tròn như thế nào kia mà. Tôi muốn nói tôi nhìn một cái là thấy ngay một vòng tròn, có thể là vì chuyên môn toán học của mình. Nhưng nó cũng có thể là một biểu tượng từ một giáo phái huyền bí, hay một tín ngưỡng cổ xưa, hay một cái gì hoàn toàn khác không chừng. Một nhà chiêm tinh có thể nhìn thấy một mặt trăng tròn, hay vị họa sĩ của các ông, thấy đường viền của một khuôn mặt..."

"Thôi được," Petersen nói. "Hãy quay lại với bà Eagleton

một lát. Ông quen thân với bà ấy không?”

“Harry Eagleton vốn là người dạy phụ đạo cho tôi, và họ cũng có mời tôi đến một vài buổi tiệc tùng cũng như đến ăn tối với họ ở đây sau khi tôi đã tốt nghiệp. Tôi cũng là bạn của John, con trai họ, và Sarah, vợ anh ấy. Họ đều đã chết trong một tai nạn khi Beth còn là một đứa bé. Từ bấy đến nay, cô ấy vẫn sống với bà Eagleton. Gần đây thì tôi không gặp họ nhiều lắm. Tôi nghe nói bà Eagleton đã bị ung thư lâu nay, và bà có vài lần phải vào bệnh viện. Tôi đã có mấy lần gặp bà ở Radcliffe.”

“Còn cô Beth này, cô ta cũng sống ở đây à? Bây giờ cô ta bao nhiêu tuổi?”

“Đâu khoảng hai mươi chín, ba mươi. Đúng, cô ta ở với bà Eagleton.”

“Tôi muốn gặp cô ta càng sớm càng tốt. Tôi cũng cần phải hỏi cô ta một số câu nữa.” Petersen nói. “Hai ông có ai biết giờ cô ta có thể đang ở đâu không?”

“Chắc phải ở bên Sheldonian,” tôi đáp. “Đang diễn tập.”

“Trên đường tôi về nhà sẽ đi ngang qua hí viện,” Seldom nói. “Nếu không có gì trở ngại, tôi xin phép được là người báo tin này cho cô ấy, như một người bạn của gia đình. Cô ấy cũng cần được giúp đỡ chuẩn bị cho đám tang.”

“Dĩ nhiên là được,” Petersen đáp. “Nhưng đám tang thì sẽ phải đợi: chúng tôi cần phải giải phẫu tử thi trước. Ông làm ơn báo cho Beth là chúng tôi đợi cô ấy ở đây. Nhóm lấy dấu tay vẫn còn nhiều việc phải làm, có lẽ chúng tôi còn phải ở lại đây khoảng vài giờ nữa. Có phải ông là người đã gọi báo cảnh sát? Các ông có nhớ là ai trong số các ông có đụng đến cái gì khác không?”

Chúng tôi lắc đầu. Petersen gọi một người của ông ta, và anh ta đến mang theo một máy ghi âm.

“Nếu thế thì tôi chỉ cần các ông khai báo vắn tắt với

thượng sĩ thám tử Sacks về việc đi lại của các ông từ giữa trưa tới giờ. Chỉ là cho đúng thể lệ thôi. Sau đấy thì các ông tự nhiên ra về, mặc dù tôi e rằng tôi sẽ phải làm phiền các ông thêm với vài câu hỏi nữa trong những ngày sắp tới.”

Seldom bỏ ra hai ba phút trả lời các câu hỏi của người thám tử. Đến lượt mình, tôi thấy ông tế nhị đứng sang một bên chờ tôi kết thúc. Tôi tưởng ông muốn chào tạm biệt, nhưng khi tôi quay lại phía ông, ông tỏ ý muốn cùng nhau đi ra ngoài.

Chương 4

"Tôi nghĩ chúng ta có thể cùng nhau đi qua bên Sheldonian," Seldom nói, tay vấn một điếu thuốc lá. "Tôi muốn hỏi..." ông khựng lại, loay hoay cố tìm lời cho đúng ý. Trời lúc bấy giờ hoàn toàn sẩm tối, nên tôi không nhìn thấy rõ mặt ông. "Tôi muốn biết chắc," cuối cùng ông nói, "là chúng ta cùng nhìn thấy giống như nhau ở trong kia. Ý tôi là, trước khi cảnh sát đến, trước khi có những giả thuyết và lời giải thích - trong khung cảnh ban đầu chúng ta phát hiện ra. Tôi muốn được nghe ấn tượng của anh, vì trong hai chúng ta, anh là người không nhận được lời báo trước nào."

Tôi nghĩ ngợi một lát, cố nhớ lại, cố tái hiện quang cảnh hiện trường. Tôi cũng nhận rõ là mình muốn tỏ ra có cái nhìn tinh tế, và không làm Seldom thất vọng.

"Tôi nghĩ mình đồng ý với mọi thứ mà giám định viên nói, có lẽ trừ một điểm kết luận. Ông ta nghĩ là khi tên giết người nhìn thấy máu, hắn buông rơi chiếc gối và rời khỏi nơi ấy thật nhanh chóng, không bận tâm sắp xếp mọi thứ lại."

"Nhưng anh không nghĩ là chuyện xảy ra như vậy?"

"Có thể hắn không buồn sắp dọn mọi thứ lại, nhưng hắn đã làm một việc trước khi bỏ đi: hắn đã xoay mặt bà Eagleton vào phía trong lưng ghế. Đó là tư thế chúng ta đã phát hiện ra bà ấy."

"Anh nói đúng," Seldom đáp, gật đầu chầm chậm. "Theo anh thì điều đó có nghĩa gì?"

"Tôi không rõ, có thể hắn không chịu nổi cái nhìn chằm chằm của bà Eagleton. Nếu đúng như ông giám định viên nói, đây là kẻ giết người lần đầu, thì hắn có lẽ đã nhìn thấy đôi mắt bà ấy, bỗng

nhiên nhận ra việc mình vừa làm, và cố tìm cách đẩy nó ra khỏi tầm nhìn của hắn.”

“Anh nghĩ hắn có quen bà Eagleton, hay chỉ là chọn hú họa bà ấy?”

“Tôi không tin là hoàn toàn hú họa. Có một điều về sau ông nói đã lôi cuốn sự chú ý của tôi - đó là bà Eagleton mắc bệnh ung thư. Có thể hắn biết là đằng nào bà ấy cũng sống không lâu nữa. Điều đó có vẻ phù hợp với ý tưởng về một thách đố thuần túy trí tuệ, kiểu như hắn muốn tạo ra càng ít tổn hại càng tốt. Nếu không phải vì bà ấy bỗng thức dậy, thậm chí còn có thể coi phương pháp hắn chọn là tương đối nhân đạo. Có thể hắn đã biết,” ý tưởng bỗng lóe lên trong óc tôi, “là ông quen bà Eagleton, và điều đó sẽ buộc ông phải can dự vào chuyện này.”

“Hoàn toàn có thể,” Seldom nói. “Và tôi đồng ý là hắn muốn giết người bằng cách nào kín đáo nhất có thể được. Điều tôi tự hỏi khi nghe ông giám định viên nói, đó là chuyện gì có thể đã xảy ra nếu mọi việc diễn biến đúng theo kế hoạch, và mũi bà Eagleton không đổ máu.”

“Lúc ấy sẽ chỉ có mình ông biết - nhờ vào mẩu thư - là bà ấy không phải đã chết vì cớ tự nhiên.”

“Chính thế,” Seldom nói. “Trên nguyên tắc thì cảnh sát sẽ không có việc gì phải can dự vào. Tôi nghĩ đó là điều hắn muốn - một thách thức riêng tư.”

“Trong trường hợp ấy,” tôi nói, lòng hơi ngờ vực, “tôi không hiểu hắn đã viết mẩu thư khi nào - trước hay sau khi giết bà ấy.”

“Có lẽ hắn viết trước khi ra tay,” Seldom đáp, “và kể cả khi một phần kế hoạch đã xảy ra không đúng ý, hắn vẫn quyết định cứ tiếp tục và bỏ thư vào trong hộp thư của tôi.”

“Bây giờ ông nghĩ hắn sẽ làm gì tiếp?”

“Sau khi cảnh sát đã được thông báo? Tôi không rõ, chắc là lần tới hắn sẽ cố thận trọng hơn.”

“Ý ông là, một vụ giết người không ai cho là vụ giết người?”

“Đúng vậy,” Seldom đáp, gần như nói một mình. “Chính xác là như thế. Án mạng không ai nghĩ là án mạng. Bây giờ tôi đã bắt đầu nhìn thấy rồi: án mạng không ai nhận ra được.”

Chúng tôi cùng im lặng một lúc. Seldom suy nghĩ rất lung. Đã gần tới Công viên Đại Học. Bên kia đường, một chiếc xe limousme tấp lại cạnh một nhà hàng. Một cô dâu bước ra kéo theo chiếc đuôi áo nặng nề và cố giữ vòng hoa đẹp đội trên đầu. Xung quanh cô có một nhóm người nhỏ, và lấp lóe ánh đèn máy ảnh. Seldom có vẻ không chú ý đến bất cứ điều gì, ông bước đi mắt nhìn thẳng phía trước, chìm đắm trong ý nghĩ của mình. Tuy vậy, tôi quyết định cắt ngang ông để hỏi về vấn đề đang làm tôi chú tâm:

“Nhắc lại chuyện ông nói với viên thanh tra, về vòng tròn và liên chuỗi logic, ông có nghĩ là có một sự liên hệ giữa ký hiệu và sự lựa chọn nạn nhân, hay phương pháp dùng để giết bà ấy?”

“Có, cũng có thể,” Seldom đáp, hơi có vẻ lơ đãng, tuồng như ông đã nghĩ đi nghĩ lại về chuyện này. “Nhưng như tôi đã nói với Petersen, vấn đề là chúng ta không định rõ được nó là một hình tròn hay là lấy đại một biểu tượng nào đó, dấu hiệu ouroboros của người Ngộ giáo - con rắn tự cắn đuôi mình - hay chữ cái O từ chữ “omertà[4]”. Đấy, vấn đề khi anh chỉ biết khoản mục đầu tiên trong một liên chuỗi chính là xác lập ngữ cảnh mà từ đó có thể đọc được ký hiệu. Anh phải xét đến nó từ góc độ thuần túy hình họa chẳng hạn, hoặc trên bình diện quan hệ cú pháp, hoặc đơn thuần như một hình thể hay trên bình diện quan hệ ngữ nghĩa, tùy theo một trong những ý nghĩa có thể áp dụng cho nó. Có một liên chuỗi khá phổ biến mà tôi dùng ở đầu cuốn sách để biểu đạt tính cách mơ hồ này. Xem nào…”

Ông lục tìm trong túi đến khi thấy một cây bút chì và một cuốn sổ nhỏ, rồi xé ra một trang và tì lên bìa cuốn sổ. Vừa đi ông vừa thận trọng vẽ ra ba hình vẽ rồi đưa cho tôi xem tờ giấy. Chúng tôi đã đến phố Magdalen, nên tôi có thể nhìn thấy những hình vẽ dễ dàng

nhờ vào ánh đèn đường. Hình vẽ thứ nhất rõ ràng là một chữ M hoa, hình thứ hai giống như quả tim trên một vạch thẳng, và hình thứ ba là con số 8:

M ♥ 8

“Anh nghĩ ký hiệu thứ tư phải là gì?” Seldom hỏi.

“M, trái tim, tám...” Tôi nói, cố gắng lần ra một ý nghĩa. Seldom đứng đợi, vẻ hơi thích chí, nhìn tôi xoay trở.

“Tôi dám chắc nhất định anh sẽ tìm ra thôi, nếu anh về nhà tối nay yên lặng suy nghĩ một chút. Tôi chỉ muốn cho anh thấy, vào thời điểm này, chúng ta coi như mới được cho ký hiệu đầu tiên của một liên chuỗi.” Ông dùng tay che bớt hình trái tim và số 8. “Nếu anh thấy duy nhất hình này, chữ M, anh sẽ đoán thế nào?”

“Đoán rằng đây là một liên chuỗi các chữ cái, hay bắt đầu của một từ có âm M.”

“Chính xác,” Seldom nói. “Anh không những sẽ cho ký hiệu này ý nghĩa của một chữ cái chung chung, mà còn là một chữ cái cụ thể, chữ M. Nhưng đến lúc anh thấy ký hiệu thứ hai, mọi chuyện thay đổi ngay, đúng không? Chẳng hạn, anh đã biết anh không còn có thể chờ đợi một từ nữa rồi. Ký hiệu thứ hai khá là không giống với cái thứ nhất, khá là khác biệt. Nó nhắc anh nhớ đến bộ bài tây chẳng hạn. Dù gì thì đến một mức độ nhất định, nó tạo ra sự nghi ngờ về ý nghĩa ban đầu chúng ta đặt thứ nhất. Cứ cho là ta còn nghĩ đến nó như một chữ cái, nhưng chuyện nó cụ thể là chữ M thì không còn quan trọng như trước nữa. Rồi khi ta đem vào ký hiệu thứ ba, một lần nữa, bản năng đầu tiên của chúng ta là tái sắp xếp tất cả dựa theo những gì ta biết: nếu ta lý giải nó là số tám, ta đang cố nghĩ đến một liên chuỗi bắt đầu bằng một chữ cái, tiếp tục với một trái tim, rồi tiếp tục với một con số. Nhưng lưu ý là chúng ta đang xoay trở với những ý nghĩa mà ta chỉ định, gần như một cách tự động, cho cái

mà trên nguyên tắc chỉ là những nét vẽ trên một mảnh giấy. Đó là chỗ hiểm nhất của các liên chuỗi: khó mà tách biệt ký hiệu khỏi những ý nghĩa thấy rõ nhất, gần gũi nhất. Bây giờ, nếu anh chỉ trong thoáng chốc nhìn những kỷ hiệu trần trụi này đơn giản như những hình vẽ, anh sẽ nhận ra tính cố định loại trừ hết những ý nghĩa trước đây, và trao cho anh chìa khóa để tiếp tục liên chuỗi này."

Chúng tôi vượt qua những khung cửa sổ sáng đèn của quán Đại bàng và Đứa trẻ. Bên trong, mọi người đang đứng bên quầy rượu, cười nói không thành tiếng trong khi nâng cốc, giống hệt như trong một bộ phim câm. Chúng tôi băng qua đường và rẽ trái, men quanh gờ của đài tưởng niệm. Những bức tường cong của hí viện hiện ra trước mắt chúng tôi.

"Ý ông là trong trường hợp này, để xác định được ngữ cảnh, chúng ta cần ít nhất một đề mục nữa."

"Phải," Seldom đáp. "Chỉ có được ký hiệu thứ nhất thì chúng ta vẫn hoàn toàn ở trong bóng tối. Chúng ta thậm chí không xác định được phương hướng nào để đi tới: coi ký hiệu đơn giản như một nét vẽ trên giấy, hay chỉ định một ý nghĩa cho nó. Đáng buồn là chúng ta chỉ còn cách chờ đợi."

Ông vừa nói vừa trèo lên các bậc thềm nhà hát, và tôi đi theo, dùng dằng chưa muốn bỏ ông mà về. Phòng ngoài nhà hát vắng tanh, nhưng chúng tôi được dẫn dắt bởi tiếng nhạc đang vọng ra nhẹ nhàng và vui tươi như một vũ khúc. Cố gắng giữ yên lặng hết sức, chúng tôi trèo lên lầu và men theo một hành lang trải thảm. Seldom mở một cánh cửa dẫn khỏi đây, và chúng tôi lọt vào một lô từ đó nhìn thấy được dàn nhạc nhỏ gọn đang chơi trên sân khấu. Họ đang dạo một bản nhạc nghe có vẻ như điệu csárdás của Hungary. Đến lúc chúng tôi có thể nghe được tiếng nhạc to và rõ.

Beth đang nghiêng người về phía trước trên ghế, toàn thân căng thẳng, cây mã vĩ của cô kéo tới kéo lui một cách dữ dội trên chiếc cello. Tôi lắng tai nghe nhịp dồn quay cuồng của các nốt nhạc như tiếng roi đét vào lưng ngựa, và trong cái tương phản giữa vẻ nhẹ nhàng tươi vui của bản nhạc với sự gắng sức của các nhạc công, tôi nhớ lại lời Beth nói với mình vài hôm trước. Khuôn mặt cô biến chuyển hoàn toàn khi đang tập trung vào điệu nhạc. Ngón tay cô di chuyển rất nhanh trên cần đàn, nhưng có một vẻ gì xa xôi hiện ra

trong mắt cô, như chỉ có một phần con người cô đang hiện diện. Seldom và tôi đi trở ra ngoài hành lang. Ông giữ vẻ lặng lẽ, kín đáo nhưng tôi nhận ra ông đang rối trí vì ông lại bắt đầu vấn một điếu thuốc nữa một cách máy móc, mặc dù trong này ông không thể hút thuốc được. Tôi chào từ giã và Seldom bắt tay tôi thật chặt. Ông cảm ơn tôi lần nữa đã tháp tùng ông.

“Nếu anh rảnh vào thứ Sáu này,” ông nói, “anh có vui lòng đến ăn trưa với tôi ở Merton không? Biết đâu từ giờ đến lúc đó chúng ta có thể nghĩ ra thêm được điều gì khác chăng.”

“Tôi rất sẵn lòng. Thứ Sáu hoàn toàn thích hợp với tôi,” tôi nói.

Tôi đi xuống cầu thang và trở ra ngoài đường phố. Trời đã trở lạnh và lất phất mưa phùn. Đứng dưới ngọn đèn đường, tôi lôi ra mảnh giấy trên đó Seldom đã vẽ ba ký hiệu, cố gắng che cho nó khỏi cơn mưa nhẹ hạt. Về được nửa đường, tôi suýt nữa bật cười to khi nhận ra câu trả lời đơn giản thế nào.

Chương 5

Khi rẽ vào đoạn vòng cuối cùng của ngõ, tôi nhận thấy cảnh sát vẫn còn ở lại đó. Bây giờ có thêm một xe cứu thương và một chiếc xe thùng xanh mang biểu tượng tờ *Thời báo Oxford*. Một anh chàng cao lêu nghêu, mái tóc xám phất phơ trên trán chặn tôi lại trên đường về phòng mình. Trên tay anh ta mang một máy thu thanh và cuốn sổ. Trước khi anh ta kịp tự giới thiệu, thanh tra Petersen ló ra khỏi cửa sổ phòng chính và gọi tôi lên lầu.

"Tôi mong là anh sẽ không nhắc chuyện này với bất cứ ai," ông ta nói khẽ. "Chúng tôi chỉ đưa tên mình anh cho báo chí, như thể khi khám phá ra tử thi, anh chỉ có một mình."

Tôi gật đầu và đi trở xuống bậc thềm. Khi đang trả lời câu hỏi của người phóng viên, tôi thấy một chiếc taxi tấp lại. Beth ra khỏi xe với chiếc cello và đi qua mặt chúng tôi mà không nhìn thấy. Cô phải báo tên mình cho người cảnh sát gác cửa trước khi được cho vào. Giọng cô nghe yếu ớt và hơi thắt nghẹn.

"Ra đây là cô gái." Người phóng viên liếc nhìn đồng hồ. "Tôi cũng phải nói chuyện với cô ta nữa. Xem ra tôi sắp lỡ mất bữa ăn tối rồi. Thêm chuyện này nữa: Petersen vừa gọi anh lên để nói gì thế?"

Tôi ngần ngừ một lúc.

"Chỉ là họ có thể sẽ làm phiền tôi với một số câu hỏi nữa vào ngày mai thôi."

"Không phải lo," anh ta nói. "Anh không bị tình nghi đâu."

Tôi bật cười.

"Thế thì ai bị?"

"Tôi không rõ, cô gái, có thể là thế. Chuyện này mình cũng đoán trước được chứ gì nữa? Cô ta là người sẽ được lãnh tiền và ngôi nhà này."

"Tôi không biết là bà Eagleton có tiền đấy."

"Hưu bổng cho Anh hùng chiến tranh ấy mà. Không đến nỗi một gia tài gì đâu, nhưng đối với một phụ nữ phải tự lo cho mình…"

"Nhưng không phải lúc ấy Beth đã đi diễn tập rồi à?"

Anh chàng lật nhanh cuốn sổ ghi chép.

"Xem nào: cứ theo báo cáo giám định, thời điểm tử vong là vào khoảng từ hai đến ba giờ chiều. Một người hàng xóm thấy cô nàng rời nhà đi qua bên Sheldonian lúc sau hai giờ một chút. Tôi vừa mới gọi cho hí viện: cô ta đến chỗ diễn tập chính xác lúc hai giờ rưỡi. Nhưng vậy là vẫn còn thừa ra một vài phút trước khi cô ta ra ngoài. Thế nghĩa là cô ta vẫn còn ở trong nhà, cô ta có thể đã xuống tay, và cô ta là người hưởng lợi duy nhất."

"Ông định viết điều đó trong bài tường thuật à?" tôi hỏi. Tôi nghĩ giọng mình nói đã hơi có vẻ khó chịu.

"Sao lại không? Chuyện đó thú vị hơn là buộc tội một tên ăn trộm rồi khuyến cáo các bà nội trợ trông gương mà khóa cửa nhà lại. Giờ tôi phải cố hỏi cô ta vài câu chuyện." Anh ta cười vẻ ranh mãnh. "Đón đọc bài tường thuật của tôi ngày mai nhé."

Tôi trở xuống phòng mình, rồi cởi giày và nằm xuống giường mà không tắt đèn, một cánh tay gác lên che mắt. Tôi cố tái lập trong trí nhớ giây phút mà Seldom và tôi đi vào trong nhà, và tuần tự diễn biến những di chuyển của chúng tôi, nhưng tôi cũng không nhìn thấy thêm được điều gì, ít nhất là những cái giống như

Seldom muốn tìm. Hiện ra rõ nét nhất trong đầu tôi là cử động gãy gục xuống của cần cổ bà Eagleton lúc đầu bà ngả sang một bên, mắt mở to, kinh hoàng. Có tiếng động cơ xe nổ máy và tôi chồm dậy trên hai khuỷu tay để nhìn ra cửa sổ. Tôi nhìn thấy họ mang bà Eagleton ra trên một chiếc cáng, và chất lên chiếc xe cứu thương. Những chiếc xe cảnh sát cũng bật đèn chiếu lên, và trong lúc họ quay đầu xe, những bóng đèn vàng vọt tạo nên một dãy những hình bóng chập chờn huyền ảo trên tường các ngôi nhà. Chiếc xe thùng của *Thời báo Oxford* đã đi từ trước, và khi đoàn xe mất dạng đằng sau khúc quanh, lần đầu tiên tôi mới cảm thấy sự im lặng và bóng tối của khu ngõ này thật nặng nề. Tôi tự hỏi không biết Beth đang làm gì trên đó, một mình trong căn nhà vắng lặng. Tôi bật đèn lên và thấy bài viết của Emily Bronson có ghi chú của tôi bên lề đặt trên bàn. Tôi pha cà phê và ngồi xuống, định tiếp tục công việc từ chỗ mình dừng lại lần trước. Làm việc khoảng một tiếng, nhưng tôi chẳng đi xa hơn được bao nhiêu. Tôi cũng không tìm được sự yên tĩnh tốt lành, sự trấn tĩnh tinh thần riêng tư - như trật tự hiện lên từ trong hỗn độn - thường đến khi ta lần theo những bước của một định lý toán học.

Bỗng nhiên tôi nghe hình như có tiếng gõ nhẹ vào cánh cửa. Tôi đẩy ghế ra sau và đợi một lúc, đến khi nghe thêm một tiếng gõ nữa, lần này rõ hơn. Tôi mở cửa và nhìn thấy trong bóng tối khuôn mặt hơi ngượng ngùng của Beth. Cô mặc áo khoác trong nhà màu hoa cà, chân đi dép, và tóc cột giản dị bằng một dải băng, giống như cô đã chạy ra khỏi giường mình. Tôi mời cô vào. Cô đứng ngay bên trong cánh cửa, hai tay khoanh lại, môi khẽ run run.

“Tôi có thể xin anh chuyện này được không? Chỉ đêm nay thôi.” Giọng cô vỡ ra. “Tôi không tài nào ngủ được trên ấy. Có thể cho tôi ở lại đây đến sáng mai không?”

“Dĩ nhiên là được,” tôi đáp. “Tôi sẽ dọn ghế sofa, còn cô thì ngủ trên giường.”

Cô cảm ơn tôi, có vẻ nhẹ nhõm, và buông mình xuống một chiếc ghế. Cô nhìn quanh ngơ ngác và trông thấy giấy tờ của tôi rải ra trên mặt bàn.

“Anh đang làm việc à,” cô nói. “Tôi không muốn quấy rầy đâu.”

"Không, không sao," tôi đáp. "Đằng nào tôi cũng đang định nghỉ tay. Tôi không tập trung được. Tôi pha cà phê nhé?"

"Nếu được thì anh cho tôi xin trà," cô tiếp.

Chúng tôi cùng yên lặng trong khi tôi đặt ấm nước và cô tìm một lời phân ưu thích hợp. Nhưng cô đã lên tiếng trước.

"Chú Arthur cho biết anh đã ở cạnh ông khi ông nhìn thấy bà. Chắc là phải kinh khủng lắm. Tôi cũng phải nhìn mặt bà; họ bắt tôi phải nhận dạng tử thi. Chúa ơi," cô nói, và đôi mắt cô sũng nước, chuyển sang một màu xanh trong, run rẩy, "chẳng ai buồn vuốt mắt người chết nữa."

Cô nhìn ra xa, hơi nghiêng đầu, cố nuốt nước mắt vào trong.

"Tôi xin lỗi," tôi lầm bầm. "Tôi hiểu cảm giác của cô lúc này."

"Không, tôi không nghĩ anh hiểu đâu. Tôi không nghĩ có một người nào hiểu nổi. Đây là một điều tôi đã hy vọng suốt bao lâu nay. Suốt trong nhiều năm trời. Từ khi tôi biết bà bị ung thư, mặc dù nói ra thế có lẽ kinh khủng thật đấy. Tôi luôn hình dung chuyện sẽ đến hệt như nó đã đến - giữa một buổi tập, có người đến báo tin cho tôi. Tôi đã cầu cho chuyện xảy ra như thế, để tôi khỏi phải nhìn bà trước khi người ta đem bà đi. Thế nhưng ông thanh tra lại muốn tôi phải nhận diện bà. Họ còn chưa vuốt mắt bà nữa chứ!" Cô nói bằng một giọng thì thầm rấm rứt, giống như đây là một sự bất công không có cách lý giải. "Tôi đứng đấy, nhưng không thể nhìn mặt bà; tôi như sợ bà vẫn còn cách nào làm hại tôi, kéo tôi theo không chịu buông ra. Và tôi nghĩ bà đã thành công: tôi đã trở thành đối tượng tình nghi," cô nói, vẻ buồn nản. "Petersen hỏi tôi rất nhiều câu, với cái vẻ ân cần giả tạo của lão. Còn cái tên quỷ quái từ tòa báo, hắn thậm chí còn không thèm che giấu nữa. Tôi đã kể cho họ điều tôi biết, là khi tôi rời nhà lúc hai giờ chiều, bà đang ngủ, bên cạnh bàn chơi Scrabble. Nhưng tôi thấy mình không còn sức lực để tự bảo vệ nữa. Tôi chính là người mong đợi bà chết đi, còn mong đợi hơn cái kẻ đã giết bà nhiều, tôi tin chắc thế."

Có vẻ như cô đã hoàn toàn bị rối loạn tinh thần, hai bàn tay run bần bật không sao cản nổi. Nhận thấy cái nhìn của tôi, cô bèn khoanh tay lại.

"Dù sao đi nữa," tôi nói, trao cốc trà cho cô, "tôi không tin Petersen nghĩ điều gì như thế đâu; có một việc họ biết nhưng không muốn công bố vội. Giáo sư Seldom không nói gì với cô à?"

Cô lắc đầu, và tôi hối tiếc vì đã lỡ miệng. Nhưng tôi nhìn thấy vẻ thụ động trong đôi mắt xanh của cô, hệt như giờ đây cô không còn dám hy vọng gì nữa, và tôi quyết định là sự thiếu kín đáo kiểu Mỹ Latin còn tử tế hơn là sự chừng mực của người Anh.

"Tôi chỉ nói cho cô được chừng này, vì họ đã yêu cầu chúng tôi giữ bí mật. Người đã giết bà nội cô có để một mẩu thư nhắn cho Seldom trong hộp thư của ông. Trong lời nhắn có địa chỉ của cô và thời gian, ba giờ chiều."

"Ba giờ chiều," cô nhắc lại chầm chậm. Giống như một gánh nặng khổng lồ đã được nhấc lên khỏi mình cô. "Lúc ấy thì tôi đã có mặt ở chỗ tập." Cô cười yếu ớt, như thể trận chiến dài, khó nhọc đã qua. Cô nhấp một ngụm trà và nhìn tôi một cách biết ơn qua thành cốc.

"Beth," tôi mở lời. Bàn tay cô đặt trên lòng nằm thật gần tay tôi, và tôi phải ngăn mình không nắm lấy nó. "Về chuyện cô vừa nói, nếu tôi có thể giúp gì được trong việc chuẩn bị tang lễ hay bất cứ việc gì, xin cô cứ nói. Thế nào thì giáo sư Seldom, hay Michael chắc cũng đã ngỏ ý sẵn rồi..."

"Michael?" Cô hỏi, và cười khô khan. "Anh ta không giúp được gì nhiều đâu. Tất cả câu chuyện này làm anh ta hoảng sợ lắm." Và cô nói thêm ra chiều khinh bỉ, như đang nhắc đến một loài vật hèn nhát nào đó: "Anh ta đã có gia đình."

Cô đứng lên, và trước khi tôi kịp ngăn lại, đi đến bên vòi nước cạnh bàn và rửa chiếc cốc.

"Chú Arthur là một thiên tài toán học, phải không?" cô hỏi,

đầy hãnh diện.

“Một trong những người vĩ đại nhất,” tôi đáp.

Cô gỡ dải băng cột tóc, đặt lên chiếc bàn cạnh giường, rồi rũ tóc ra. Sau đó cô đi đến cạnh giường và kéo chiếc chăn lông về phía mình. Bàn tay cô lần lên cổ áo choàng:

“Làm phiền anh quay lưng lại một lát nhé. Tôi muốn cởi cái này ra ấy mà.”

Tôi mang chiếc cốc của mình lại chỗ vòi nước. Sau khi đã vặn chặt van, tôi đứng quay lưng lại phía cô thêm một chốc nữa. Cô gọi tên tôi, cô gắng một cách đáng yêu để phát âm cho chuẩn. Cô nằm trên giường, tóc xõa tung đầy quyến rũ trên mặt gối. Chăn của cô kéo lên đến tận cằm, nhưng một cánh tay vẫn chìa ra ngoài.

“Tôi có thể xin anh một điều cuối cùng này không? Cái này mẹ tôi vẫn làm khi tôi còn nhỏ. Anh có thể nắm tay tôi đến khi tôi ngủ được không?”

“Dĩ nhiên rồi,” tôi đáp. Tôi tắt đèn và ngồi xuống bên cạnh mép giường. Ánh trăng dãi yếu ớt qua khung cửa sổ, chiếu sáng cánh tay trần của cô. Tôi đặt lòng bàn tay lên trên lòng bàn tay cô, rồi chúng tôi đan chéo những ngón tay lại cùng lúc. Bàn tay cô thật ấm và khô. Tôi nhìn kỹ hơn lớp da mềm mại trên mu bàn tay, và những ngón dài, móng ngắn và gọn, mà cô đã thật tin tưởng lồng vào với ngón tay tôi. Có cái gì đó bắt tôi phải chú ý. Thật tinh tế, thật cẩn thận, tôi lật bàn tay lên để nhìn ngón cái của cô ở dưới ngón cái của tôi. Nó mảnh và nhỏ một cách kỳ quặc, hệt như từ một bàn tay khác trẻ con hơn, bàn tay một đứa bé gái. Tôi nhận thấy cô đã mở mắt và đang nhìn tôi. Cô cố kéo bàn tay về, nhưng tôi giữ chặt lấy nó và vuốt ve ngón cái của cô bằng ngón cái của mình.

“Bây giờ anh đã biết bí mật đáng xấu hổ của tôi rồi đấy,” cô nói. “Đêm đêm tôi vẫn còn mút ngón tay mình.”

Chương 6

Khi tôi tỉnh dậy vào buổi sáng, Beth đã đi khỏi. Hơi sững người lại, tôi nhìn mãi vào khoảng trũng mềm mại mà thân hình cô để lại trên giường. Tôi với tay mò đồng hồ: đã mười giờ sáng. Tôi nhảy dựng dậy vì đã hẹn gặp Emily Bronson ở Viện trước giờ ăn trưa, thế mà vẫn chưa đọc xong bài của bà. Trong người cảm thấy điều gì khang khác, tôi bỏ thêm cả vợt và quần áo chơi quần vợt vào túi đem theo. Hôm ấy là thứ Năm, và như thường lệ tôi có hẹn chơi vào buổi chiều. Trước khi đi, tôi liếc một vòng quanh bàn và giường, thất vọng. Giá có một lời nhắn nào của Beth để lại, dù chỉ ngắn ngủi đôi dòng thôi thì tôi cũng vui lòng rồi, và tôi tự hỏi không biết việc cô biến mất mà không nhắn lại gì có phải chính là thông điệp của cô không.

Đó là một buổi sáng yên tĩnh, ấm áp, và chuyện ngày hôm qua có vẻ như điều gì xa vời và mơ hồ không có thật. Nhưng khi tôi ra tới vườn thì bà Eagleton đã không còn đấy nữa để dọn các luống hoa, và dải băng vàng của cảnh sát vẫn bao quanh hàng giậu. Trên đường đến Viện, tôi dừng lại ở một sạp báo để mua tờ báo và bánh doughnut. Tại văn phòng, tôi bật máy pha cà phê và trải rộng tờ báo trên mặt bàn. Tin về cái chết của bà Eagleton là câu chuyện nổi bật nhất trên tờ báo địa phương, với hàng tít chạy ngang tờ báo “Cựu nữ anh hùng thời chiến bị sát hại”. Có một tấm hình của bà Eagleton lúc còn trẻ, khó nhận mặt, và tấm hình khác chụp cảnh trước cửa nhà, với rào chắn và xe của cảnh sát ở ngoài. Bài tường thuật cho biết thi hài đã được phát hiện do người ở trọ, một sinh viên toán người Argentina, và người cuối cùng gặp nạn nhân lúc còn sống là cháu nội duy nhất của bà, Elizabeth.

Trong bài không có gì tôi chưa được biết, xét nghiệm tử thi đêm qua không tìm ra thêm điều gì mới. Trong một cột khác có chi tiết về cuộc điều tra của cảnh sát. Bài viết không ký tên, nhưng đằng sau phong cách có vẻ vô tư tôi nhận ngay ra giọng điệu xỏ lá của gã phóng viên đã phỏng vấn tôi. Hắn tuyên bố rằng cảnh sát đã loại trừ

khả năng có kẻ đột nhập tấn công, dù rằng lúc bấy giờ cửa trước không khóa. Trong nhà không có thứ gì bị đụng chạm hay lấy cắp. Có vẻ như cảnh sát đã có một đầu mối nào đó mà thanh tra Petersen không muốn vội tiết lộ. Người phóng viên đã có căn cứ để gợi ý rằng đầu mối có thể đi đến kết tội "những thành viên gần gũi trong gia đình bà Eagleton". Và hắn nói thẳng luôn rằng Beth là người có huyết thống trực hệ duy nhất còn sót lại, và sẽ thừa kế một "gia tài khiêm nhường". Trong mọi trường hợp, bài báo kết luận, cho đến khi có những biến chuyển mới, *Thời báo Oxford* xin nhắc lại khuyến cáo của thanh tra Petersen là các cư dân nên quên đi những thời kỳ xa xưa tốt đẹp, và luôn luôn khóa cửa nhà mình.

Tôi lật giở các trang báo, tìm mục cáo phó. Ở đây có một danh sách dài bên dưới cáo phó của bà Eagleton, bao gồm Hội Chơi Scrabble Anh quốc và Viện Toán học, trong đó có nhắc tên cả Emily Bronson lẫn Seldom. Tôi xé trang báo ra và đút vào ngăn kéo, rồi rót một cốc cà phê và chìm đắm vào công trình của vị phụ trách nghiên cứu của tôi trong vài tiếng đồng hồ. Đến một giờ chiều, tôi xuống văn phòng bà ở tầng dưới và thấy bà đang ăn một bánh mì kẹp, với chiếc khăn giấy trải ra phủ trên đám sách. Bà reo khẽ một tiếng vui mừng khi thấy tôi mở cửa, làm như tôi vừa trở về từ một cuộc viễn du nguy hiểm nào. Chúng tôi nói chuyện về vụ án mạng khoảng vài phút, và tôi kể cho bà tất cả những gì có thể kể, nhưng không nhắc gì đến Seldom. Bà có vẻ mất tinh thần và thành thật quan tâm về tôi. Bà hy vọng cảnh sát không làm phiền tôi quá mức. Họ có thể làm cho người ngoại quốc rất khó chịu, bà cho biết. Bà gần như sắp đi đến chỗ xin lỗi tôi vì đã gợi ý cho tôi thuê phòng ở chỗ bà Eagleton. Chúng tôi nói chuyện thêm một lúc nữa, trong khi bà kết thúc chiếc bánh kẹp. Bà đưa nó lên bằng hai tay, mổ nhấm nháp một cách rất gọn ghẽ như một con chim nhỏ.

"Em không biết là Arthur Seldom đang ở Oxford đấy." Tôi nói một lúc nào đấy giữa câu chuyện.

"Tôi lại không nghĩ là có khi nào ông ấy đi khỏi!" Emily mỉm cười đáp. "Cũng giống như tôi, Arthur tin là cứ đợi một thời gian đủ lâu, sẽ gặp tất cả các nhà toán học hành hương về Oxford. Ông ấy có một chức vụ vĩnh viễn ở bên Merton. Nhưng không thấy ông ấy chường mặt ra nhiều lắm đâu. Em thấy ông ấy ở đâu thế?"

"Em nhìn thấy tên ông trong bản báo tử của Viện," tôi đáp, thận trọng.

“Nếu em muốn, tôi có thể thu xếp cho em gặp ông ấy. Tôi nghĩ ông ấy nói tiếng Tây ban Nha rất giỏi. Vợ đầu của ông ấy là người Argentina,” bà cho biết. “Bà ấy là chuyên gia phục chế ở bảo tàng Ashmolean, lo về cây xà ngang Assyria lớn.”

Bà vội ngừng lại, như thể vừa vô ý nói lỡ lời.

“Bà ấy... mất rồi ạ?” tôi ướm thử.

“Phải,” Emily đáp. “Nhiều năm rồi. Bà ấy mất trong cùng một tai nạn với cha mẹ của Beth. Cả bốn người khi ấy cùng ngồi trong một chiếc xe. Họ là bạn thân lắm. Họ đang trên đường đi tới Clovelly chơi vào dịp cuối tuần. Chỉ còn một mình Arthur sống sót thôi.”

Bà gấp tấm khăn giấy lại rồi thảy vào trong sọt rác, chú ý không để vung vãi mảnh vụn nào. Bà nhấp một ngụm nước từ cái chai nước khoáng nhỏ, rồi sửa lại cặp kính trên sống mũi:

“Còn bây giờ,” bà vừa hỏi, vừa ngó tôi bằng cặp mắt xanh bạc màu, gần như ngả sang màu trắng: “em đã có thì giờ đọc mấy bài viết của tôi chưa?”

Lúc tôi rời khỏi Viện, tay mang theo vợt thì đã hai giờ chiều. Đó là một ngày nóng nực thực sự, và đường phố có vẻ như đang nằm say ngủ dưới mặt trời hè. Một chiếc xe bus hai tầng của công ty hướng dẫn du lịch Oxford rẽ vào góc phố trước mặt tôi, chậm chạp và nặng nề như một con sên. Trên xe chất đầy du khách người Đức đeo kính râm và đội mũ lưỡi trai, chỉ trỏ tòa nhà đỏ của phân viện Keble đầy vẻ ngưỡng mộ. Trong khu Công viên Đại học, nhiều sinh viên đang hưởng chuyến picnic trên thảm cỏ. Tôi hoàn toàn bị bao trùm bởi một cảm giác ngỡ ngàng không thể tin, y như cái chết của bà Eagleton đã hoàn toàn tan biến mất. Những án mạng không thể nhận ra, Seldom từng nói. Nhưng thực sự vụ giết người nào, cái chết nào cũng chỉ làm mặt nước khẽ rung, rồi nhanh chóng biến thành không nhận ra được. Chưa hết hai mươi bốn giờ, mà mọi

việc đã hệt như không hề có sự xáo trộn nào xảy ra. Không phải ngay chính tôi giờ cũng đang đi chơi quần vợt, giống như mỗi ngày thứ Năm khác? Tuy nhiên, bước đi trên lối mòn cong cong dẫn đến sân quần vợt, tôi nhận thấy một sự thinh lặng khác thường, như thể những thay đổi nhỏ đã bí mật xảy ra. Chỉ có mỗi tiếng động nhịp nhàng của một trái banh lẻ loi đập vào tường, với âm vang kỳ diệu mỗi lúc một lớn dần.

Không thấy cả xe của John lẫn Sammy trong bãi đậu, nhưng chiếc Volvo đỏ của Lorna đậu ngay trên cỏ bên cạnh hàng rào dây thép của một trong mấy mảnh sân chơi. Tôi đi vòng quanh tòa nhà đến phòng thay quần áo, và thấy cô đang luyện cú tạt trái vào tường với sự tập trung cao độ. Ngay từ xa, tôi đã có thể thưởng thức đường nét tuyệt mỹ của cặp chân thon, rắn chắc bên dưới chiếc váy rất ngắn, cũng như nhìn thấy bộ ngực cô căng lên và ra mỗi lần vung vợt. Cô ngừng lại khi thấy tôi và mỉm cười, giống như cười một mình.

“Tôi còn tưởng anh sẽ không đến chứ,” cô nói. Cô lấy mu bàn tay gạt mồ hôi trán, rồi hôn lướt qua trên má tôi. Cô nhìn tôi với nụ cười tò mò thích thú, như thể cô muốn hỏi tôi điều gì, hay chúng tôi đang cùng nhau tham gia một âm mưu nhưng cô còn chưa rõ vai trò của mình.

“John và Sammy có chuyện gì vậy?” Tôi hỏi.

“Tôi biết đâu,” cô đáp, cặp mắt xanh lục mở to một cách ngây thơ. “Có ai gọi tôi đâu. Tôi đang nghĩ hay các anh cùng quyết định bỏ rơi tôi kia đấy.”

Tôi vào phòng thay quần áo và thay đồ rất nhanh, trong lòng ngạc nhiên một cách sung sướng vì sự may mắn bất ngờ này. Mảnh sân nào giờ cũng vắng. Lorna đứng đợi tôi bên cánh cổng. Tôi nhấc then cổng lên và nàng đi vào trước. Trên quãng đường ngắn đi tới chỗ băng ghế, nàng quay sang nhìn tôi một lần nữa, ngần ngừ. Cuối cùng, làm như không kìm nổi, nàng lên tiếng:

“Tôi đọc tin về vụ giết người trên báo.” Mắt cô sáng lên, gần như háo hức. “Lạy Chúa, tôi biết bà cụ ấy mà,” cô nói, hệt như vẫn còn kinh ngạc, hay làm như điều đó lẽ ra đã phải bảo vệ bà Eagleton đáng thương. “Tôi cũng có gặp cháu gái vài lần ở bệnh viện.

Anh đã phát hiện ra thi thể, thật thế à?"

Tôi gật đầu, tay lo tháo cái bọc ra khỏi cây vợt.

"Hứa đi, là anh sẽ kể hết mọi chuyện cho tôi."

"Tôi đã phải hứa là sẽ không nói gì hết rồi," tôi đáp.

"Thật à? Nghe vậy còn làm câu chuyện hấp dẫn thêm nữa. Tôi biết còn có chuyện gì đó nữa!" cô reo lên. "Không phải là cô cháu gái chứ, phải không? Tôi cảnh cáo anh đấy," cô nói, ấn ngón tay vào ngực tôi, "anh không được quyền giấu giếm gì người bạn chơi cặp đôi ưa thích nhất của anh nhé. Anh phải kể cho tôi mới được."

Tôi bật cười và trao banh cho nàng qua lưới. Trong sự yên lặng vắng vẻ của câu lạc bộ, chúng tôi đập banh cho nhau từ tận cuối sân. Trong quần vợt có một niềm thích thú còn hơn là giành giật vất vả để ghi được một điểm, và đó là bài dợt khởi động từ vạch kẻ cuối, trong đó ngược lại với luật chơi, ta cố giữ cho banh được chuyền qua lại không gián đoạn càng lâu càng tốt. Lorna tự tin một cách tuyệt vời với cả cú tạt phải lẫn tạt trái, và nàng giữ vững vị trí, áp sát đường vạch cho đến khi tìm ra một chỗ hở cho một quả bạt, phản công từ góc sân với cú đập chéo.

Chúng tôi tiếp tục nhắm vào quả banh mỗi khi lọt vào tầm với, càng lúc càng gia tăng nhịp độ di chuyển. Lorna chống cự rất quả cảm, vạch những dấu trượt sâu trên mặt đất khi nàng chồm từ bên này sân qua bên kia, càng lúc sự cố gắng của nàng càng mãnh liệt. Sau mỗi điểm nàng lại trở về tuyến giữa, thở hổn hển, hất đuôi tóc ra sau vai bằng một cử chỉ duyên dáng. Nàng đang quay mặt về phía mặt trời, nên cặp chân dài, rám nắng bóng loáng lên dưới tà váy. Chúng tôi chơi trong yên lặng, tập trung tinh thần, hệt như một điều gì đó quan trọng đang được dàn xếp bằng cuộc chơi này. Trong một đường bóng dài, nàng đang chạy ngược trở lại giữa sân sau một cú vụt bóng ở góc xa thì lại phải xoay mình một cách bất tiện để với tới cú trả banh của tôi bằng đòn tạt trái. Giữa lúc xoay mình, một chân của nàng bước hụt, và nàng nghiêng một cú rất nặng. Nàng nằm yên, ngửa mặt lên trời, vợt văng ra xa.

Lo lắng, tôi chạy bổ tới bên lưới, nhưng hóa ra nàng không

bị thương tích gì, chỉ kiệt sức. Nàng thở không ra hơi, hai tay chìa ra, giống như không còn sức để đứng dậy. Tôi nhảy qua lưới và quỳ xuống bên cạnh nàng. Nàng đưa mắt nhìn tôi, đôi mắt xanh lục lấp lánh lạ lùng dưới ánh nắng, vừa đùa cợt vừa chờ đợi. Tôi nâng đầu nàng lên và nàng tự nhấc mình dậy bằng một cùi chỏ, cánh tay kia luồn quanh cổ tôi. Miệng nàng đưa sát vào miệng tôi và tôi cảm thấy được hơi thở ấm áp, vẫn còn nặng nhọc của nàng. Tôi hôn nàng và nàng ngả mình lại xuống đất, kéo theo cả tôi. Chúng tôi tách ra khỏi nhau một khoảnh khắc, và nhìn nhau với cái nhìn đầu tiên, sâu thẳm, hạnh phúc, hơi bỡ ngỡ giữa hai người tình. Tôi hôn nàng thêm lần nữa và cảm thấy ngực nàng áp sát vào ngực mình. Tôi luồn tay vào dưới áo thun của nàng, và nàng để yên cho tôi mân mê núm vú mình một lúc, nhưng nàng hoảng hồn, khi tôi định luồn tay kia vào dưới váy.

“Khoan, khoan đã,” nàng thì thầm, đưa mắt liếc xung quanh. “Ở nước anh người ta làm tình trên sân quần vợt thế này à?” Nàng lồng các ngón tay vào ngón tay tôi để đẩy tay tôi ra một cách dịu dàng, rồi cho tôi thêm một cái hôn ngắn. “Tới nhà em đi.” Nàng đứng dậy, kéo lại quần áo, rồi giũ bụi đất sét khỏi thân mình. “Anh lấy đồ đạc xong rồi đừng tắm nhé.” Nàng thì thầm. “Em đợi ở ngoài xe.”

Nàng lái xe lặng lẽ, mỉm cười một mình và chốc chốc lại hơi xoay đầu sang nhìn tôi. Đến một chỗ đèn đỏ, nàng đưa tay ra và vuốt ve mặt tôi.

“Vậy là chuyện của John với Sammy...” tôi lên tiếng.

“Không liên quan gì đến em hết,” nàng cười, nhưng lần này nghe không thuyết phục bằng lần trước. “Không phải các nhà toán học tin ở sự trùng hợp à?”

Chúng tôi đậu trong một hẻm nhỏ ở Summertown, rồi trèo hai tầng lầu lên chỗ ở của Lorna, một căn hộ áp mái trong căn nhà lớn kiểu Victoria. Nàng mở cửa và chúng tôi lại hôn nhau tiếp ngay sau khi bước chân vào nhà

“Em đi tắm một lúc, nhé,” nàng nói và bước theo lối đi về phía một cánh cửa có khung kính mờ.

Tôi ngồi đợi trong căn phòng khách nhỏ, nhìn quanh quất. Nó bừa bộn một cách duyên dáng, chất đầy những thứ lặt vặt đủ kiểu - ảnh ngày lễ, đồ chơi chất dẻo, poster phim và một đống sách nhồi vào một cái tủ nhỏ. Tôi nhoài người tới đọc một vài tên sách. Toàn là loại tiểu thuyết trinh thám. Tôi nhìn vào phòng ngủ. Giường ngủ được dọn gọn ghẽ, khăn trải giường rủ ngang mặt sàn, và một cuốn sách đang mở úp mặt xuống chiếc bàn nhỏ bên cạnh giường. Tôi bèn sang xem thử nhan đề, và cứng người lại vì kinh ngạc: đó chính là cuốn sách của Seldom về các liên chuỗi logic, đầy những gạch dưới có vẻ giận dữ và ghi chú bên lề không đọc được. Tôi nghe thấy âm thanh từ vòi hoa sen và một lát sau, tiếng Lorna đi chân trần đang giẫm trên lối đi và tiếng nàng gọi tôi. Tôi đặt trả cuốn sách lại chỗ cũ, rồi đi trở vào phòng khách.

"Rồi," nàng nói từ bên cửa, phô bày cho tôi thấy nàng đã hoàn toàn khỏa thân, "anh vẫn còn mặc quần à?"

Chương 7

"Giữa sự thật và phần nào của sự thật có thể được chứng minh, có một sự khác biệt. Đó thực chất chính là một trong những hệ luận Tarski đưa ra cho định lý của Gödel," Seldom nói. "Dĩ nhiên, các quan tòa, giám định pháp y, nhà khảo cổ, họ đã biết điều này từ lâu trước các nhà toán học. Thử tưởng tượng một án mạng có duy nhất hai đối tượng tình nghi. Cả hai đều biết một đoạn của sự thật có liên quan, nghĩa là, hoặc *chính tôi làm* hoặc *không phải tôi làm*. Nhưng luật pháp không tiếp cận thẳng được với sự thật ấy; nó phải tuân theo một chu trình vất vả, gián tiếp để thu thập bằng chứng: nào là thẩm vấn, các chứng cứ ngoại phạm, dấu tay, vân vân. Thường lệ thì chẳng mấy khi có được đủ chứng cứ để chứng minh kẻ tình nghi này có tội hay kẻ kia vô can. Về căn bản, điều mà Gödel chỉ ra năm 1930 với Định lý Bất toàn của ông chính là một vấn đề hệt như thế cũng xảy ra trong toán học. Cơ cấu để chứng thực sự thật bắt nguồn từ tận thời Aristotle và Euclid, bộ máy kiêu hãnh khởi đầu từ những phát biểu có thật, những nguyên tắc đầu tiên không thể chối cãi, phát triển theo những bước logic chặt chẽ đến một chính đề - cái mà chúng ta gọi là phương pháp tiền đề - đôi khi cũng bất toàn như những tiêu chuẩn áng chừng, khó tin cậy áp dụng trong luật pháp."

Seldom ngừng lại một lúc và nhoài sang bàn bên cạnh với lấy một chiếc khăn giấy. Tôi tưởng ông định viết một công thức lên đó, nhưng ông chỉ lau miệng rất nhanh rồi tiếp tục: "Gödel chỉ ra rằng ngay ở những cấp sơ đẳng của số học, đã có những mệnh đề không thể chứng minh hay phản bác bắt nguồn từ những tiền đề, những mệnh đề nằm ngoài tầm của những cơ chế mang tính hình thức trên, và thách thức bất cứ ý định nào muốn chứng minh chúng; những mệnh đề chẳng quan tòa nào phán quyết được là thật hay giả, có tội hay vô can. Tôi học về định lý này lần đầu tiên khi còn trong chương trình cử nhân, với Eagleton làm phụ đạo. Cái đập vào mắt tôi mạnh nhất - sau khi tôi đã cố đi được đến chỗ hiểu, và quan trọng hơn cả là *chấp nhận* điều mà định lý này tuyên bố - cái mà tôi thấy thật lạ kỳ, là suốt bao lâu nay, các nhà toán học đã tiếp diễn công việc của mình hoàn toàn trơn tru, không hề cảm thấy một vướng

mắc, xáo trộn nào, với một trực giác sai lệch trầm trọng như vậy. Thật ra, lúc đầu gần như ai cũng nghĩ Gödel nhất định phải có chỗ sai lầm, và sẽ có người chỉ ra được là những chứng minh của ông có khiếm khuyết. Zermelo bỏ cả nghiên cứu riêng của mình và mất hai năm trời cố tìm cách phản bác định lý Gödel. Câu đầu tiên tôi tự hỏi mình là làm thế nào các nhà toán học không chạm mặt, và suốt bao thế kỷ họ đã không chạm mặt, bất cứ cái nào trong những định đề không nhất quyết được này? Vì sao ngay cả bây giờ, sau khi đã có Gödel, mọi bộ môn toán học vẫn điềm nhiên tiếp tục con đường của nó?”

Chúng tôi là hai người cuối cùng còn ngồi lại trên chiếc bàn dài dành cho Quản trị viên tại Merton. Đối diện với chúng tôi, thành một dãy dài chói sáng là chân dung những cựu sinh viên danh tiếng của trường. Cái tên duy nhất tôi nhận ra từ những tấm bảng đồng bên dưới các chân dung là T.S. Eliot. Xung quanh chúng tôi, những người phục vụ kín đáo dọn dẹp khay đồ ăn do các vị Quản trị để lại trước khi họ trở về với bài giảng của mình. Seldom cầm lấy ly nước của mình trước khi nó được dọn đi, và uống một ngụm dài trước khi tiếp tục.

“Thời ấy tôi còn là một người Cộng sản nhiệt thành, và rất ấn tượng với câu nói của Marx, trong tập *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học*, hình như vậy, rằng trong lịch sử, nhân loại chỉ nêu ra những câu hỏi mà nó có thể trả lời. Một thời gian tôi cho đó là cốt lõi của lời giải thích: trong công việc của mình, các nhà toán học chỉ đặt những câu hỏi mà, trên một phương diện nào đó, họ có cách chứng minh. Dĩ nhiên không phải, một cách vô thức, là để công việc dễ dàng hơn, mà vì trực giác toán học - và đây là ức thuyết của tôi - gắn bó một cách khăng khít với phương pháp chứng minh và định hướng theo kiểu triết học Kant, ta sẽ nói vậy, về phía những thứ hoặc có thể chứng minh, hoặc có thể phản bác rõ rệt. Bước nhảy vọt của con mã trong những vận động tinh thần của trực giác không phải, như người ta hay tin, sự soi sáng đột ngột ly kỳ, mà là dị bản vắn tắt, khiêm nhường của cái cuối cùng cũng sẽ tìm ra bằng phương pháp chậm chạp, kiên nhẫn như rùa bò của phép chứng minh.”

“Lúc ấy tôi gặp mẹ của Beth, Sarah. Bà ấy mới bắt đầu vào học vật lý và đã đính hôn từ trước với John, con trai duy nhất của nhà Eagleton. Ba chúng tôi thường đi chơi bowling hay bơi lội cùng với nhau. Sarah nói với tôi về nguyên lý bất định trong vật lý lượng tử. Anh tất nhiên biết tôi đang nhắc đến cái gì: những công thức rõ

ràng, chặt chẽ chi phối hiện tượng vật lý trên quy mô lớn, như sự vận hành của các thiên thể, hay sự va chạm của những con ky, không còn thích đáng trong thế giới hạ nguyên tử của những thực thể vi phân, nơi mọi sự đều phức tạp hơn gấp bội, và nơi, một lần nữa, nảy ra những nghịch lý logic. Nó đã làm tôi thay đổi phương hướng hoàn toàn. Ngày bà ấy nói với tôi về nguyên lý Heisenberg là một ngày lạ lùng, về nhiều mặt, tôi nghĩ đó là ngày duy nhất trong đời mình có thể ôn lại từng tiếng đồng hồ một. Trong khi đang lắng nghe, tôi bỗng nảy ra một linh cảm bất ngờ, một bước nhảy vọt của con mã, cứ gọi như vậy," ông mỉm cười, rồi nói tiếp "rằng hiện tượng có dạng giống như vậy xảy ra trong thế giới toán học, và mọi sự, về căn bản, chỉ là vấn đề của tầm vóc, quy mô. Những mệnh đề không xác định được mà Gödel đã tìm ra, nhất định phải tương ứng với một thế giới hạ nguyên tử, với những tầm cỡ vi phân, vô hình đối với toán học thông thường, vấn đề chỉ còn là ở chỗ định nghĩa khái niệm về tầm vóc. Cái tôi đã chứng minh cơ bản là nếu một vấn đề toán học có thể được xác lập ở cùng một "tầm vóc" với các tiền đề, nó ắt phải rơi vào thế giới thường gặp của nhà toán học, và có thể chứng minh hay bác bỏ. Nhưng nếu để viết nó lên giấy đòi hỏi phải chuyển sang tầm vóc khác, thì có nguy cơ nó sẽ rơi vào thế giới - bị khuất lấp, vi phân, nhưng tiềm ẩn trong mọi vật - của những gì không thể chứng minh hay bác bỏ. Như anh có thể hình dung, phần việc khó khăn nhất, đã chiếm mất ba mươi năm đời tôi, là chỉ ra rằng - mọi câu hỏi và ức thuyết mà các nhà toán học từ Euclid tới ngày nay đã nêu ra đều có thể viết lại trên những tầm vóc ngang hạng bậc với những hệ thống các tiên đề đang được xem xét. Điều mà tôi đã chứng minh một cách xác quyết chính là toán học thông thường, loại toán mà những đồng nghiệp can trường của chúng ta nghiên cứu mỗi ngày, thuộc về hạng bậc "nhìn thấy được" của thế giới dưới kính hiển vi."

"Nhưng đâu phải ngẫu nhiên mà nó xảy ra như thế, theo ý tôi nghĩ," tôi ngắt lời. Tôi đang cố nối kết những kết quả chính mình đã trình bày trong buổi thuyết giảng với những gì tôi giờ đây đang được nghe, và thấy những kết quả ấy phù hợp với hình ảnh mà Seldom đang phác họa.

"À không, dĩ nhiên không. Giả thuyết của tôi là hiện tượng ấy liên hệ sâu sắc với quan niệm thẩm mỹ được truyền bá qua nhiều thời đại và đến giờ về bản chất vẫn không thay đổi gì. Ở đây không có sự thúc đẩy nào giống như trong triết học Kant[5], nhưng chỉ có một thứ mỹ học của sự giản dị và thanh nhã đồng thời cũng dẫn dắt cả sự chuẩn thức hóa các ức thuyết; các nhà toán học tin rằng vẻ đẹp của một định lý đòi hỏi những tỉ lệ thần thánh nhất định giữa sự

giản dị của các tiên đề ở điểm khởi đầu, và sự giản dị của chính đề ở điểm đích. Chỗ lúng túng, khúc mắc chính là đoạn đường ở giữa hai điểm - phép chứng minh. Khi nào thẩm mỹ còn được bảo toàn, thì sẽ không có lý do gì cho những mệnh đề không thể xác định xuất hiện ‘một cách tự nhiên’.”

Người dọn bàn trở lại với bình cà phê và đổ đầy cốc cho chúng tôi. Seldom ngồi yên một lúc không nói gì, như thể ông không chắc là tôi theo kịp những gì ông vừa nói, hay có lẽ hơi ngượng ngùng vì đã quá dài lời.

“Điều mà tôi thấy độc đáo nhất,” tôi nói, “những kết quả mà tôi trình bày ở Buenos Aires, thật ra chính là những hệ luận ông công bố sau đó ít lâu về các hệ thống triết học.”

“Nói cho đúng, cái đó lại dễ hơn nhiều,” Seldom đáp. “Không ít thì nhiều, nó rõ rệt là một sự triển khai Định lý Bất toàn của Gödel: bất cứ hệ thống triết học nào khởi đầu từ những nguyên lý tiên nghiệm đều nhất thiết có tầm nhìn giới hạn. Tin tôi đi, xuyên suốt qua bấy nhiêu hệ thống triết học còn dễ hơn qua cái ma trận ý tưởng độc nhất mà giới toán học luôn bám víu vào. Đơn giản vì tất cả mọi hệ thống triết học đều quá tham vọng, về cơ bản, đó chỉ là vấn đề quân bình: nói tôi nghe anh muốn biết đến mức nào, tôi sẽ cho anh hay có thể diễn đạt ra với bao nhiêu phần chắc chắn. Nhưng đến tận cùng, khi đã hoàn tất và nhìn lại ba mươi năm trước, tôi thấy là ý tưởng ban đầu mà câu nói của Marx đã gợi ý cho tôi cũng không phải lầm lạc gì lắm đâu. Kết cục của nó là, nói theo kiểu người Đức, vừa bị loại trừ khỏi định lý, vừa được bao hàm vào đó. Thì đúng như vậy, con mèo không ước lượng suông về một con chuột, nó ước lượng về con chuột như khả năng làm thành một bữa ăn. Nhưng con mèo không ước lượng về mọi loài vật để làm bữa ăn, chỉ con chuột thôi. Tương tự, trong lịch sử, lý luận toán học đã được hướng dẫn bởi một tiêu chí, nhưng tiêu chí ấy, dưới sâu hơn, là một thứ tư duy thẩm mỹ. Tôi thấy đây là một sự thay thế rất lý thú và không lường trước được cho tính thiết yếu hay những ý niệm tiên thiên của Kant. Một trạng thái thiếu cố định và khó nắm bắt hơn đấy, nhưng đồng thời - như định lý của tôi đã chỉ rõ - lại đủ xác thực để vẫn có thể nói được một cái gì có nghĩa và mở ra những con đường mới. Anh thấy đấy,” ông nói, gần như có vẻ phân trần, “thoát khỏi tư duy thẩm mỹ ấy không phải là dễ; dân toán học chúng ta bao giờ cũng muốn nghĩ là điều mình nói ra vốn tiềm ẩn những ý nghĩa sâu xa.”

"Dù sao đi nữa mặc lòng, tôi đã bắt tay vào tìm hiểu cái mà tôi gọi riêng là mỹ học của lý luận trong các lĩnh vực khác. Tôi bắt đầu, như người ta hay làm, với cái có vẻ là khuôn mẫu đơn giản nhất, hay gần gũi nhất: logic của việc điều tra tội phạm. Tôi nhìn thấy những chỗ tương đồng với định lý Gödel quả thật nổi bật lên rất rõ. Trong mọi vụ án, không nghi ngờ gì đều có một ý niệm về sự thật, về lời giải thích duy nhất đúng với sự thật trong vô vàn giải thích khả dĩ. Mặt khác, lại có những đầu mối cụ thể, vật chất, những dữ kiện không thể bàn cãi, hay ít nhất, như Descartes nói, nằm ngoài sự nghi ngờ vừa phải, hợp lý: có thể coi chúng như những tiên đề. Nhưng đến đây thì chúng ta đã bước vào lãnh thổ quen thuộc. Điều tra tội phạm là cái gì nếu không phải là trò chơi cũ kỹ của chúng ta, nghĩ ra những ức thuyết, những giải thích khả dĩ phù hợp với dữ kiện, rồi thử chứng minh là đúng? Tôi bắt đầu đọc một cách có hệ thống về những vụ án mạng đời thực, tôi lần mò xâu chuỗi hết những báo cáo của công tố viên nộp cho quan tòa, tôi nghiên cứu phương pháp ước định giá trị của bằng chứng và xây dựng một phán quyết hay một sự tha bổng trong tòa án. Cũng giống như hồi mới lớn tôi đọc hàng trăm cuốn truyện trinh thám vậy. Lần hồi, tôi tìm ra một số lượng những sự khác biệt nhỏ rất lý thú, một thẩm mỹ cố hữu trong điều tra tội phạm. Và cả một số loại lỗi nữa. Tôi đang nhắc đến loại lỗi ngay từ lý thuyết trong tội phạm học, có khả năng là đáng chú ý hơn."

"Lỗi kiểu như thế nào?"

"Cái đầu tiên, và rõ rệt nhất, chính là gắn tầm quan trọng quá mức cho bằng chứng hiện vật. Cứ xem tình huống đang xảy ra trong vụ án này thì rõ. Anh còn nhớ, thanh tra Petersen đã gửi một người của ông ta đến thu thập mẩu thư mà tôi đã nhận được. Lại một lần nữa, kẽ hổng không thể vượt qua mở ra giữa cái có thật và cái có thể chứng minh. Tôi đã nhìn thấy mẩu thư, và đấy là một đoạn của sự thật mà cảnh sát không thể tiếp cận được. Dưới con mắt của thủ tục cảnh sát thì lời khai của tôi không có ích gì nhiều lắm; nó không có sức nặng tương đương với chính cái mảnh giấy kia. Thế này, viên cảnh sát, Wilkie, đã thực hiện nhiệm vụ của mình với sự tận tâm hết mức. Anh ta đã thẩm vấn Brent và yêu cầu anh kia thuật đi thuật lại câu chuyện. Brent nhớ rất rõ đã thấy một mảnh giấy gập đôi lại ở dưới đáy sọt giấy vụn của tôi, nhưng anh ta không hề nghĩ đến chuyện thử đọc nó xem sao. Brent cũng nhớ là tôi có hỏi anh ta có cách nào lấy lại được mảnh giấy ấy không, và anh ta trả lời Wilkie câu đã trả lời tôi: anh ta đã trút hết những gì bên trong sọt giấy vào một bao rác lớn gần đầy, và ngay sau đó đã đem đi đổ bỏ. Đến lúc

Wilkie có mặt ở Merton, xe chở rác đã đến và rời khỏi trường gần nửa tiếng trước. Khi Petersen gọi điện hôm qua yêu cầu tôi miêu tả nét chữ cho người họa sĩ, tôi nhận ra là ông ta rất thất vọng về chuyện không tìm được mẩu thư. Ông ta được coi như là người thanh tra khá nhất chúng ta có ở đây trong nhiều năm nay. Tôi có xem qua toàn bộ ghi chép trong một vài vụ án của ông ta. Ông ta làm việc rất thấu đáo, tỉ mỉ, không chê vào đâu được. Nhưng ông ta vẫn chỉ là một thanh tra cảnh sát. Tôi muốn nói là ông ta đã được uốn nắn theo những thủ tục cảnh sát; anh có thể đoán ra đầu óc ông ta sẽ làm việc theo cách nào. Không may là những người như ông ta tuân thủ theo Quy tắc lưỡi dao cạo của Ockham: khi nào còn chưa có bằng chứng hiện vật nói ngược lại, thì họ sẽ ưa thích giả thuyết nào đơn giản hơn giả thuyết phức tạp. Đấy chính là lỗi thứ hai. Không phải chỉ vì thực tế có khuynh hướng phức tạp một cách tự nhiên, mà còn phần lớn bởi vì nếu kẻ giết người có đầu óc và chuẩn bị cẩn thận cho tội ác, hắn sẽ để lại một lời giải thích đơn giản cho mọi người đều thấy, một thứ hỏa mù, như khi nhà ảo thuật rời khỏi sân khấu. Nhưng trong thứ giả thuyết tằn tiện logic này, một lý lẽ khác lại luôn luôn thắng thế: tại sao phải giả định một thứ gì kỳ lạ và bất bình thường, như một tên sát nhân với những động cơ trí thức, nếu họ có những cách giải thích tức thì trong tầm tay? Tôi gần như có thể cảm thấy bằng giác quan cảnh Petersen bước lùi lại và tái thẩm tra những giả thuyết của ông ta. Tôi nghĩ ông ta giờ hẳn đã phải bắt đầu nghi ngờ tôi, nếu không phải ông ta đã kiểm chứng được là khoảng từ một tới ba giờ chiều hôm ấy tôi còn đang dạy học. Tôi đoán là họ cũng đã kiểm lại lời khai của anh."

"Vâng, khi chuyện xảy ra tôi đang ở trong thư viện Bodleian. Họ tới đó hỏi về tôi hôm qua. May thay, người thủ thư còn nhớ được nhờ ngữ âm không chuẩn của tôi."

"Vậy là lúc xảy ra án mạng anh đang tham khảo sách vở à?" Seldom nhướng mày một cách giễu cợt. "Ít nhất lần này, hiểu biết thực sự là tự do nhỉ."

"Ông có nghĩ lần này Petersen sẽ bổ nhào vào Beth không? Hôm qua cô ấy thật hoảng loạn sau khi bị xét hỏi. Cô ấy nghĩ là viên thanh tra đang nhắm vào mình."

Seldom nghĩ ngợi một lúc:

“Không, tôi cho là Petersen khôn ngoan hơn thế. Nhưng hãy xét đến những nguy hiểm của Quy tắc lưỡi dao cạo. Giả sử ngay lúc này, kẻ giết người, ở đâu đó tùy hắn, xác định là sau cùng mình không có hứng thú với việc giết người, hay toàn bộ vụ việc đổ máu, rồi cảnh sát dính líu vào đã làm hỏng hết vui thú của hắn; giả sử là, hắn quyết định biến mất khỏi khung cảnh này vì một lý do gì đấy. Tôi nghĩ lúc đó Petersen sẽ nhắm vào Beth. Tôi biết là ông ta đã thẩm vấn Beth lần nữa sáng nay, nhưng có thể đấy chỉ là một chiến thuật đánh lạc hướng, hay một cách để khiêu khích tên giết người, làm như thể họ không biết về hắn, như thể đây là một vụ án mạng bình thường, một án mạng trong gia đình, giống như báo chí đã gợi ý.”

“Nhưng ông không thực sự cho là tên giết người sẽ từ bỏ trò chơi này chứ, phải không?” tôi hỏi.

Seldom xem xét câu hỏi của tôi với vẻ nghiêm trọng hơn tôi chờ đợi.

“Không, tôi không nghĩ thế. Tôi chỉ nghĩ hắn sẽ cố trở nên... khó nhận ra được hơn, như chúng ta từng nói. Bây giờ anh có rảnh không?” ông hỏi, liếc nhìn đồng hồ phòng ăn. “Sắp đến giờ thăm bệnh ở bệnh viện Radcliffe, và tôi đang định đến đó. Nếu anh muốn cùng đi, có một người ở đó tôi muốn anh gặp mặt.”

Chương 8

Chúng tôi đi ra theo lối xuyên qua gian triển lãm các vòm đá ở phía sau khu phân viện. Seldom chỉ cho tôi thấy sân quần vợt hoàng gia từ thế kỷ mười sáu mà Edward VII đã chơi, đối với tôi nó gợi nhớ một sân *pelota*[6]. Chúng tôi băng qua đường, rồi xuôi xuống một chỗ nhìn giống như một khe hở ở giữa hai tòa nhà, y như một thanh kiếm khổng lồ đã xẻ dọc đá từ trên xuống bằng một cú giáng thẳng tay.

"Đây là một lối tắt," Seldom nói.

Ông đi nhanh, vượt lên trước tôi một chút vì lối đi không đủ chỗ cho cả hai người. Chúng tôi ra khỏi đó, bước tiếp vào một lối mòn dọc bờ sông.

"Tôi hy vọng anh không thấy bệnh viện có vẻ gì đáng sợ lắm," ông nói. "Bệnh viện Radcliffe này cũng có khi nhìn vào thấy khá buồn nản. Tòa nhà có bảy tầng tất cả. Chắc anh cũng có nghe nói đến một nhà văn Ý, Dino Buzzati. Ông ta viết một truyện ngắn tên đúng như vậy, "Bảy tầng nhà", dựa trên một câu chuyện xảy ra với ông khi ông đang viếng thăm Oxford cho một buổi lên lớp. Ông mô tả lại toàn bộ kinh nghiêm trong cuốn nhật ký hành trình của mình. Hôm ấy là một ngày rất nóng, và khi ra khỏi giảng đường, ông ngất đi trong chốc lát. Vì cẩn thận, những người tổ chức ép ông phải vào khám bệnh ở Radcliffe. Ông được đưa lên tầng bảy, tầng dành riêng cho những ca nhẹ và khám tổng quát. Người ta khám cho ông và thử một vài thứ, rồi cho biết mọi sự có vẻ đều ổn, nhưng họ muốn làm vài xét nghiệm đặc biệt cho bảo đảm. Do đó, họ đưa ông xuống tầng dưới, trong khi những người chủ nhà của ông đợi ở tầng trên. Ông được đẩy xuống bằng xe lăn, chuyện mà ông thấy hơi quá đáng, nhưng coi đấy như biểu hiện của sự sốt sắng quá mức của người Anh. Dọc lối đi và trong những phòng đợi của tầng sáu, ông thấy toàn những người bị bỏng mặt, mình quấn đầy băng, nằm trên xe đẩy, mù, hay ngoại hình bị biến dạng. Chính ông cũng bị bắt nằm lên

xe đẩy khi đến chỗ soi X-quang. Ông vừa định ngồi dậy thì bác sĩ quang tuyến nói rằng họ khám phá ra một điểm bất thường - có lẽ không nghiêm trọng gì, nhưng tốt hơn ông cứ nằm yên đấy đến khi họ nhận được kết quả những xét nghiệm khác. Họ cần phải quan sát tình trạng của ông trong vòng vài tiếng kế tiếp, nên ông được chuyển xuống tầng năm, nơi ông được vào nằm một phòng bệnh riêng."

"Trên tầng năm, các lối đi đều trống trải nhưng có vài cánh cửa mở hé. Trong một căn phòng ông thoáng thấy người nằm trên giường, tay nối với các ống dẫn. Ông bị bỏ nằm lại một mình trong phòng, trên xe đẩy, càng lúc càng lo lắng, suốt mấy tiếng đồng hồ. Cuối cùng, một y tá bước vào, tay mang một khay nhỏ có vài chiếc kéo. Cô ta đến cắt một ít tóc sau gáy ông, theo lệnh của một bác sĩ dưới tầng bốn, bác sĩ X, người sẽ khám lần cuối. Trong khi tóc ông đang rơi vào trong khay, Buzzati hỏi có phải bác sĩ sắp lên để gặp ông. Cô y tá mỉm cười, kiểu như chỉ có người ngoại quốc mới nghĩ đến một chuyện như vậy, và trả lời rằng các bác sĩ có thói quen ở yên tại tầng của họ. Nhưng cô ta sẽ đẩy ông xuống tầng dưới và để ông lại đợi bên cạnh một cửa sổ. Tòa nhà có hình chữ U và nhìn qua cửa sổ xuống dưới, Buzzati nhìn thấy những tấm mành che các khung cửa sổ tầng thứ nhất, mà ông tả lại trong truyện của mình. Vài tấm kéo lên, nhưng đa số đều hạ xuống. Ông hỏi cô y tá ai ở dưới tầng một, và cô ta cho một câu trả lời mà ông chép lại trong truyện: làm việc dưới ấy chỉ có mình vị giáo sĩ thôi. Buzzati viết rằng trong một giờ kinh khủng chờ đợi bác sĩ, ông bỗng bị ám ảnh bởi một ý nghĩ toán học. Ông nhận ra tầng bốn là điểm chính giữa của 7 và 1, và trong sự lo sợ dị đoan, ông tin chắc là nếu mình phải xuống thêm một tầng nữa, mọi chuyện thế là hết. Thảng hoặc, từ tầng bên dưới, ông nghe được tiếng kêu thảm thiết của một người đã mê loạn vì đau đớn và sầu não. Nghe y như những tiếng kêu đang lọt ra ngoài này qua buồng thang máy. Buzzati quyết định sẽ dùng mọi cách cưỡng lại nếu họ nghĩ ra thêm cớ gì để đưa ông xuống thêm một tầng nữa."

"Cuối cùng bác sĩ cũng tới. Không phải là bác sĩ X, mà là bác sĩ Y, vị tư vấn. Ông ta nói được một ít tiếng Ý, và có biết về tác phẩm của Buzzati. Ông ta nhìn sơ qua những kết quả xét nghiệm, và tỏ vẻ ngạc nhiên là người đồng nghiệp trẻ của mình, bác sĩ X, lại ra chỉ thị cắt tóc của Buzzati. Có lẽ, bác sĩ Y nói, anh ta đang trù liệu cho một lỗ khoan dự phòng. Dù sao thì chuyện ấy cũng không cần thiết nữa. Mọi sự đều ổn cả. Vị bác sĩ xin lỗi và hy vọng Buzzati không bị phiền hà quá vì người đàn ông đang rên la ở tầng ngay dưới. Tầng ba nhiều khi rất ồn ào, bác sĩ cho biết, nhiều y tá làm ở đó phải mang đồ bịt tai. Nhưng có lẽ họ sẽ đưa người khốn khổ ấy

xuống tầng hai và mọi sự sẽ yên tĩnh trở lại.”

Seldom hất đầu về phía khối gạch to lớn, tối tăm giờ đã mọc lên trước mắt chúng tôi. Ông tiếp tục, như đang cố gắng kết thúc câu chuyện bằng giọng điệu trầm tĩnh, điều hòa nãy giờ: “Ghi chép trong nhật ký của Buzzati có đề ngày tháng là 27 tháng Sáu, 1967, hai ngày sau vụ tai nạn làm tôi mất vợ, vụ tai nạn khiến John và Sarah bỏ mạng. Người đàn ông trong sự đau khổ cùng cực ở tầng ba đó chính là tôi.”

Chương 9

Chúng tôi im lặng bước lên những bậc thềm đá trước cửa chính. Vào đến bên trong, chúng tôi băng qua một gian sảnh lớn. Seldom chào hỏi hầu hết bác sĩ và y tá chúng tôi gặp trên lối đi.

“Tôi ở trong này gần hết hai năm,” ông nói. “Và tôi còn phải trở lại đây mỗi tuần một lần suốt một năm kế tiếp. Đôi lúc tôi thức giấc giữa đêm khuya, tưởng là mình đã được đưa trở lại vào một buồng nào ở đây.” Ông chỉ một khúc quanh trên đường đi, từ đó mọc lên những bậc mòn nhẵn của một cầu thang xoáy ốc. “Mình đang đi lên tầng hai,” ông nói. “Đi đường này nhanh hơn.”

Trên tầng hai, chúng tôi đi dọc theo một hành lang dài, sáng sủa, nơi ngự trị một sự im lặng nặng nề bị kiềm chế như trong một nhà thờ, và tiếng chân chúng tôi vang vọng đầy buồn thảm. Sàn nhà nhìn có vẻ vừa mới đánh bóng, và sáng bừng như thể có rất ít người đi trên đó.

“Các y tá gọi chỗ này là Bể cá, hay khu ăn chay,” Seldom nói, đẩy cánh cửa dẫn vào một căn buồng.

Trong này có hai dãy giường, với khoảng trống hẹp ở giữa, như trong một bệnh viện dã chiến. Trên mỗi giường là một thân hình chỉ lộ ra phần đầu, nối vào một máy thở nhân tạo. Tiếng động của các máy thở hợp lại tạo thành một âm thanh trầm ùng ục, đều đều, quả thật làm cho ta nghĩ đến một thế giới dưới mặt nước. Bước dọc theo lối đi giữa hai dãy giường, tôi để ý thấy bên cạnh mỗi thân hình đều treo một chiếc túi để hứng phân. Những con người giảm thiểu xuống chỉ còn bộ thất khiếu, tôi nghĩ thầm. Seldom đã nhận thấy biểu hiện của tôi.

“Một lần tôi tỉnh dậy giữa đêm,” ông thì thầm, “nghe được hai y tá đang trông coi buồng này, thì thầm về ‘bọn ở bẩn’, những kẻ

làm túi đầy hai lần một ngày, khiến cho y tá phải làm thêm việc thay túi lần nữa vào buổi chiều. Tình trạng tốt xấu gì cũng vậy, 'bọn ở bẩn' không ở lâu được trong buồng. Bằng cách nào không biết, tình trạng của họ luôn tệ đi, và họ phải được chuyển đi nơi khác. Hoan nghênh quý vị đến mảnh đất của Florence Nightingale[7]. Nhân viên ở đây được miễn trừ tuyệt đối không ai động đến, vì thân nhân hiếm khi theo dõi lâu đến mức đó - họ viếng thăm một hai lần lúc đầu, rồi mất dạng. Chỗ này giống như một nhà kho vậy. Tôi cố gắng đến đây mỗi buổi chiều vì không may gần đây Frank đã trở thành một 'kẻ ở bẩn', và tôi không muốn chuyện gì lạ lùng xảy ra cho ông ấy."

Chúng tôi dừng lại cạnh một chiếc giường. Người đàn ông, hay phần còn lại của ông ta, nằm đấy là một chiếc sọ với ít tóc hoa râm thưa thớt trên hai tai và một tĩnh mạch phồng lên rất đặc dị ở thái dương. Thân hình ở dưới tấm chăn đã tiêu đi hết làm chiếc giường trở thành quá khổ, và tôi ngờ như ông ta không có cả chân. Mảnh vải trắng mỏng gần như không nhúc nhích trên ngực ông ta và mặc dù cánh mũi còn phập phồng, không thấy hơi thở nào làm mờ đi chiếc mặt nạ chất dẻo phủ trên mặt. Một cánh tay chìa ra ngoài chăn, ràng buộc bằng dây đai đồng tới một cơ phận mà đầu tiên tôi tưởng là máy đo nhịp mạch. Sau mới biết đấy là thiết bị giữ cánh tay trên một tập giấy ghi chép. Một cây bút chì được đặt theo cách phải công nhận là khéo léo giữa ngón cái và ngón trỏ. Nhưng bàn tay, với những móng dài, nằm rũ liệt bất động trên mặt tờ giấy trắng.

"Chắc anh có nghe nói đến ông ấy," Seldom nói. "Tên ông ấy là Frank Kalman. Ông ấy đã mở rộng công trình của Wittgenstein về tuân thủ quy luật và các trò chơi ngôn ngữ."

Tôi nói một cách lịch sự rằng cái tên nghe quen quen, mặc dù chỉ rất mơ hồ.

"Frank không phải là một nhà chuyên môn logic học," Seldom nói. "Chính ra thì ông ấy không bao giờ là kiểu toán học gia viết các bài nghiên cứu hay tham dự hội nghị thảo luận. Không lâu sau khi ra trường, ông nhận việc làm ở một công ty tư vấn lớn về tuyển nhân sự. Công việc của ông liên quan đến việc chuẩn bị và đánh giá trắc nghiệm cho ứng cử viên của nhiều loại việc làm. Ông được phân vào bộ phận chuyên về vận dụng ký hiệu và trắc nghiệm IQ. Vài năm sau, ông còn được giao phó việc soạn những bài trắc nghiệm tiêu chuẩn cho các trường cấp hai toàn nước Anh. Ông bỏ cả cuộc đời chuẩn bị những liên chuỗi logic thuộc loại căn bản nhất,

như cái tôi đã cho anh xem: cho biết ba ký hiệu đầu, xin điền vào ký hiệu thứ tư. Hay liên chuỗi số: cho các số 2, 4, 8, xin viết con số kế tiếp trong liên chuỗi. Frank làm việc rất tỉ mỉ như với một nỗi ám ảnh. Ông ấy thường kiểm tra lại cả núi bài làm trắc nghiệm từng cái một, và ông bắt đầu nhận ra một điều rất lạ. Ta có, dĩ nhiên, những bài làm hoàn chỉnh, mà anh có thể nói, như Frank sau này viết với sự tế nhị tuyệt vời, là câu trả lời của thí sinh hoàn toàn khớp với chờ đợi của người khảo thí. Cũng có những bài làm, loại này thuộc về đa số áp đảo, mà Frank gọi là phân bố chuẩn đường cong chuông - bài làm với một ít sai sót thuộc về dạng lỗi được dự trù."

"Nhưng lại có loại thứ ba, luôn luôn ít nhất, đã bắt Frank phải chú tâm. Đây là những bài gần như hoàn hảo, trong đó tất cả mọi câu trả lời, trừ một câu, đều đúng như mong đợi. Nhưng nó khác với những trường hợp thông thường là sai lầm trong câu này có vẻ, với cái nhìn ban đầu, hết sức vô lý, một sự tiếp nối mù quáng hay hú họa, hoàn toàn nằm ngoài tập hợp những lỗi thường gặp. Vì tò mò, Frank nghĩ đến việc hỏi những thí sinh thuộc loại ít ỏi này lý giải câu trả lời của họ, và tại đây ông ấy nhận được sự bất ngờ đầu tiên. Những câu trả lời mà ông ấy cho là sai, thật ra là một cách khác cũng có thể dùng và hoàn toàn hợp lý để tiếp tục liên chuỗi, chỉ là với một cách lý giải phức tạp hơn nhiều. Điều lạ lùng là những thí sinh này không nhìn ra được lời giải sơ đẳng của Frank, mà lại nhảy cao vượt khỏi nó, như bằng một tấm ván nhún vậy. Hình ảnh tấm ván nhún cũng là của Frank nghĩ ra: ông ấy coi ba con số hay ký hiệu viết trên tờ giấy cũng như đoạn chạy lấy đà dọc theo cầu nhảy của người nhảy cầu. Bằng cách nhìn như vậy, hình ảnh so sánh này đã cung cấp cho ông một giải thích sơ bộ: lời giải xa nhất đến một cách tự nhiên với đầu óc nào quen với những bước nhảy vọt hơn là cái ở ngay trước mũi. Nhưng dĩ nhiên, điều này đã thách đố từ tận gốc rễ những giả định đã làm nền tảng cho công việc cả đời ông."

"Frank đột nhiên thấy mình rối trí. Những lời giải cho liên chuỗi của ông hoàn toàn không phải là lời giải độc nhất; những câu trả lời lâu nay ông cho là sai có thể là cách chọn lựa khác, và một cách nào đấy, là lời giải 'hợp tự nhiên'. Ông không tìm ra được cách nào để phân biệt giữa một câu trả lời hú họa, và cách nối tiếp một liên chuỗi mà một bộ óc ngoài thông lệ và quá 'cường tráng', có thể lựa chọn. Đến giai đoạn này thì ông tìm tới gặp tôi và tôi phải báo tin buồn cho ông."

"Nghịch lý Wittgenstein về quy tắc hữu hạn," tôi nói.

“Chính xác. Frank đã phát hiện lại bằng thực nghiệm, bằng một thí nghiệm thực thụ, cái mà nhiều thập kỷ trước Wittgenstein đã chứng minh trên lý thuyết: sự vô phương thiết lập một quy tắc không mang hai nghĩa. Liên chuỗi 2, 4, 8 có thể viết tiếp với số 16, nhưng cũng có thể là số 10, hay 2007. Anh sẽ luôn luôn tìm thấy một quy tắc, một sự lý giải cho phép anh dùng bất cứ con số nào làm khoản mục thứ tư. *Bất cứ* con số nào, *bất cứ* cách nối tiếp nào. Đây đúng không phải một điều mà thanh tra Petersen sẽ hoan hỉ nghe, và nó đã gần như làm Frank phát cuồng. Lúc ấy ông đã ngoài sáu mươi, nhưng ông yêu cầu tôi chỉ dẫn tư liệu, và ông đã đủ dũng cảm để tiến vào, như thể ông trở lại thời sinh viên, cái hang động bị bỏ hoang là công trình của Wittgenstein. Và anh cũng biết về chuyến du hành vào bóng tối của Wittgenstein rồi đấy. Đến một lúc, Frank có cảm giác như đang đứng bên bờ vực thẳm. Ông phát hiện ra mình không thể tin tưởng được cả quy tắc nhân một số với hai. Nhưng ông đã nảy ra được một ý tưởng, cũng khá tương tự với ý tưởng của tôi. Frank bám víu với một đức tin gần như quá khích vào những mảnh của con tàu vỡ: các thống kê từ thí nghiệm của ông. Ông tin rằng các kết quả của Wittgenstein đều là lý thuyết, đến từ một thế giới theo ý tưởng của Platon[8] nhưng con người thật nghĩ một cách khác. Xét cho cùng, chỉ có một tỉ lệ nhỏ nghĩ đến những câu trả lời không điển hình. Ông ước đoán là, tuy trên nguyên lý mọi câu trả lời đều có khả năng như nhau, tất phải có một điều gì đó được ghi khắc vào tâm trí con người, hay trong trò chơi chấp thuận-bác bỏ khi học các ký hiệu, cũng chính điều đó đã hướng dẫn đa số đến cùng một chỗ, đến câu trả lời có vẻ như giản dị nhất, rõ ràng nhất, hay thỏa mãn nhất. Ông hiển nhiên đang nghĩ, cũng như tôi, là có một loại nguyên lý thẩm mỹ vận động sẵn từ trước hết mọi sư, chỉ cho ló ra môt vài câu trả lời khả dĩ để đi đến lựa chọn cuối cùng. Thế là ông quyết định vạch ra một định nghĩa trừu tượng cho cái mà ông gọi là tư duy bình thường.”

“Nhưng ông đã chọn một con đường khá lạ lùng. Ông bắt đầu đi thăm các viện tâm thần, và thử những trắc nghiệm của ông trên các bệnh nhân bị cắt bỏ một phần não bộ. Ông thu thập các mẫu chữ viết và hình vẽ của người đang ngủ. Ông tham dự các buổi thôi miên. Nhưng chủ yếu ông nghiên cứu những dạng ký hiệu mà bệnh nhân bị tổn thương não trong trạng thái gần như vô tri giác dùng khi họ muốn truyền đạt điều gì đó. Thực sự, ông muốn thử làm một việc ngay từ định nghĩa đã là gần như không thể thực hiện: tìm hiểu cái gì sót lại của lý trí sau khi lý trí không còn đó để giám sát mọi việc. Ông cho là mình có phát hiện ra một vài cử chỉ hay động tác nào đó

còn sót lại trong hệ thần kinh tương ứng với một vết hằn hữu cơ hay một lề lối cố hữu nào đấy được tạo ra qua quá trình học tập. Tôi cho rằng ông đã nảy ra sẵn một khuynh hướng bệnh hoạn có ảnh hưởng đến chuyện ông định làm về sau. Lúc ấy, ông vừa phát hiện ra mình mắc phải một chứng bệnh ung thư vô cùng ác tính, đầu tiên hoành hành ở chân. Các bác sĩ chỉ còn cách lần lượt cắt đi từng chi của ông mà thôi. Sau lần cắt bỏ đầu tiên, tôi đã đến thăm ông. Tâm trạng của ông có vẻ khá lạc quan, xét theo tình huống lúc đó. Ông cho tôi xem một cuốn sách mà bác sĩ đã đưa cho, trong có hình những hộp sọ bị hủy hoại một phần vì tai nạn, ý định tự tử, hay bị đập vỡ bằng gậy. Họ làm cả một nhận định toàn diện về những hậu quả và liên đới nảy ra từ các dạng tổn thương não. Vẻ bí ẩn, ông chỉ cho tôi một trang trong đó có hình bán cầu trái, đỉnh thùy não bị tiêu hủy một phần vì một viên đạn. Ông bảo tôi đọc những gì được ghi dưới bức hình. Người này, sau khi tự tử hụt, đã rơi vào một cơn hôn mê gần như hoàn toàn, nhưng nhiều tháng liền người ta thấy tay phải ông ta tiếp tục vẽ ra những ký hiệu kỳ lạ. Frank giải thích rằng trong những chuyến đi thăm các bệnh viện, ông đã tìm thấy một sự liên hệ chặt chẽ giữa những dạng ký hiệu mình đang thu thập, và nghề nghiệp của bệnh nhân hôn mê lúc ngoài đời."

"Frankie có tính rụt rè quá mức, và đây là lần đầu tiên ông bộc lộ một điều có tính cách cá nhân: ông nói rằng mình hối tiếc vì đã không bao giờ kết hôn, và, với một nụ cười buồn, ông nói suốt đời mình đã không làm được gì nhiều, nhưng bốn mươi năm liền ông đã phác họa và vận dụng các ký hiệu logic. Ông xác quyết rằng mình không bao giờ tìm được một đối tượng tốt hơn chính bản thân cho cuộc thí nghiệm. Ông có niềm tin sẽ bằng cách nào đấy đọc được những lớp tàn tích hay hạ tầng của lý trí được mã hóa mà ông đang tìm kiếm trong những ký hiệu chính tay ông sẽ vẽ. Trong trường hợp nào thì ông cũng không muốn còn ở đó nhìn thấy người ta cắt đi chân bên kia. Nhưng vẫn còn một vấn đề ông phải giải quyết, đó là làm sao bảo đảm viên đạn không tạo ra quá nhiều tổn hại, và mảnh đạn không đụng vào những tuyến thần kinh tác động đến chức năng cử động. Sau bao năm quen biết, tôi đã cảm thấy khá quý mến ông nên đã nói với ông là mình không có lòng dạ nào giúp ông trong kế hoạch này cả, thế là ông chỉ yêu cầu tôi có mặt ở đó để đọc các ký hiệu trong trường hợp ông thành công."

Chúng tôi bất thần nhận ra bàn tay lên gân một cách đột ngột, nắm lấy cây bút chì, như đang bị dòng điện chạy qua. Với sự cuốn hút lẫn kinh hoàng, tôi nhìn cây bút chì chạy chậm chạp và vụng về qua mặt giấy, nhưng Seldom không tỏ ra chú ý gì mấy.

“Khoảng giờ này là ông ấy bắt đầu viết,” ông nói, không buồn hạ giọng xuống, “và tiếp tục suốt đêm. Thế đấy, Frankie rất đỗi thông minh, ông ấy đã tìm ra giải pháp. Một khẩu súng thường, kể cả súng nòng nhỏ, tạo ra một nguy cơ sai lệch rất lớn, vì các mảnh đạn có thể văng ra. Ông cần cái gì có thể xuyên qua sọ và chọc vào não gọn ghẽ, như một mũi lao nhỏ. Lúc bấy giờ, gian này của bệnh viện đang được sửa chữa, và ông tìm thấy ý tưởng từ một người thợ trò chuyện với mình về các dụng cụ. Cuối cùng, ông đã dùng một khẩu súng phóng đinh.”

Tôi cúi người về phía trước để cố đọc những dấu vạch rối loạn hiện ra trên mặt giấy.

“Đến gần đây thì chữ viết của ông còn rất rõ ràng, nhưng càng ngày nó càng khó đọc.” Seldom nói. “Thực sự thì ông chỉ viết đi viết lại có bốn chữ cái mà thôi. Bốn chữ cái của một cái tên. Mấy năm trời Frankie không hề vẽ một ký hiệu hay chữ số nào. Ông ấy chỉ vẽ không ngừng nghỉ, cái tên của một người phụ nữ.”

Chương 10

"Mình ra ngoài hành lang một chút được không? Tôi cần hút điếu thuốc," Seldom nói. Ông rứt tờ giấy Frank vừa viết ra khỏi tập, liếc nhìn qua rồi thảy vào sọt rác. Chúng tôi lặng lẽ đi ra khỏi căn buồng, rồi bước dọc theo lối đi vắng người đến khi gặp một khung cửa sổ mở ra ngoài. Chúng tôi quan sát một y tá nam đang đẩy chiếc xe về phía chúng tôi. Khi anh ta đi ngang qua, tôi thấy một tử thi liệm trong tấm vải, mặt bị che kín, chỉ thò một cánh tay ra ngoài. Trên cổ tay có treo mảnh thẻ ghi tên và bên dưới, tôi kịp nhìn ra là mấy con số có lẽ chỉ thời điểm tử vong. Người y tá lái chiếc xe đẩy một cách khéo léo, xoay và trượt nó đi qua một khung cửa hẹp rất dễ dàng.

"Nhà xác chỗ ấy à?" tôi hỏi.

"Không," Seldom đáp. "Tầng nào cũng có một phòng y như vậy. Khi một bệnh nhân chết, thi hài tức khắc được đem ra khỏi buồng để giải phóng giường. Bác sĩ trực tầng đến xác nhận bệnh nhân đã chết rồi viết giấy chứng tử. Bệnh nhân sau đó được chuyển qua nhà xác bệnh viện, ở tầng hầm." Seldom hất đầu về phía buồng Frank Kalman. "Tôi sẽ ở lại với Frank cho có bạn thêm một lúc nữa. Đấy là một chỗ tốt để ngồi suy nghĩ, ừ, ít nhất thì cũng tốt không kém bất cứ chỗ nào. Nhưng tôi chắc là anh sẽ muốn ghé thăm khu X-quang nhỉ," ông mỉm cười nói. Khi nhìn thấy sự ngạc nhiên của tôi, mắt ông lấp lánh và nụ cười càng nở rộng hơn, "Oxford là một nơi nhỏ bé mà, anh cũng biết đấy. Dù sao thì cũng xin chúc mừng, Lorna rất tuyệt. Tôi gặp cô ấy vài năm trước trong một lần khám bệnh thường niên. Cô cho tôi mượn khá nhiều truyện trinh thám. Anh đã thấy bộ sưu tập của cô ấy chưa?" Ông nhướng mày vẻ thán phục. "Tôi chưa từng gặp ai hứng khởi với tội ác như vậy. Anh phải đi lên tầng trên cùng, dùng cái thang máy bên tay phải kia kìa."

Thang máy đi lên với tiếng rên nặng nề như động cơ hơi nước. Tôi đi qua những hành lang chằng chịt rắc rối, theo hướng mũi

tên chỉ về khu X-quang, đến khi gặp một phòng đợi bên trong có một người đàn ông ngồi, cái nhìn xa vắng, cuốn sách nằm trong lòng bị bỏ quên không động đến. Qua khung cách ly bằng kính, tôi nhìn thấy Lorna trong bộ đồng phục, đang cúi người phía trên một chiếc giường. Có vẻ nàng đang kiên nhẫn giải thích điều gì đó cho một đứa trẻ. Tôi nhích lại sát khung kính hơn, nhưng không đành lòng cắt ngang công việc của nàng. Nàng đặt một con gấu bông bên cạnh chiếc gối. Đứa trẻ trên giường là một cô bé nhợt nhạt khoảng bảy tuổi, đôi mắt hoảng sợ nhưng tinh nhanh, và những lọn tóc quăn dài phủ đầy mặt gối. Lorna lại nói gì đó và đứa trẻ ôm chặt lấy con gấu. Tôi gõ nhẹ trên khung kính. Lorna nhìn lên, bật cười ngạc nhiên, và nói câu gì đó bị kính ngăn không nghe được. Nàng chỉ cánh cửa ở bên hông, rồi làm điệu bộ cho đứa trẻ hiểu, với một cây vợt tưởng tượng, rằng tôi là bạn chơi cặp quần vợt với nàng. Nàng mở cửa, hôn tôi một cái vội vàng, và bảo tôi chờ một lát.

Tôi trở vào phòng đợi. Người đàn ông giờ đã quay lại đọc sách, cằm ông ta mọc lởm chởm râu và mắt đỏ quạch, như đã lâu chưa được ngủ. Hơi ngạc nhiên, tôi đọc thấy nhan đề cuốn sách: *Từ các đồ đệ của Pythagoras tới Jesus*. Người đàn ông đột nhiên hạ sách xuống và bắt gặp cái nhìn của tôi.

“Xin lỗi,” tôi nói. “Tôi bị nhan đề cuốn sách làm cho chú ý. Ông là nhà toán học?”

“Không,” người đàn ông đáp. “Nhưng vì lẽ anh quan tâm đến cái nhan đề, tôi đoán anh mới chính là dân toán học.”

Tôi cười, gật đầu. Người đàn ông nhìn tôi chằm chằm với một sự chăm chú làm người ta thấy nhột.

“Tôi đang đọc ngược từ sau về trước,” ông ta nói. “Tôi muốn biết thuở ban đầu mọi sự như thế nào.” Lần nữa, ông ta chiếu vào tôi cái nhìn chăm chú hơi có vẻ cuồng khích. “Tôi đang phát hiện những chuyện rất đáng ngạc nhiên. Chẳng hạn, theo anh, có khoảng bao nhiêu giáo phái, hay những phe tín ngưỡng, vào thời kỳ của Chúa Kitô?”

Tôi cho rằng theo phép lịch sự mình phải thử nêu một con số nhỏ, nhưng trước khi tôi kịp trả lời, người đàn ông đã tiếp tục:

“Có hàng chục ở nơi này, hàng chục ở nơi khác. Đám Nazarene, đám Simonite, đám Phibionite. Peter và các tông đồ chỉ là một nhóm nhỏ nhoi. Một nhóm nhỏ nhoi giữa hàng trăm nhóm khác. Mọi sự đã có thể xảy ra khác đi một cách dễ dàng. Họ không phải nhóm đông nhất, hay nhiều ảnh hưởng nhất, hay tiến bộ nhất. Nhưng bọn họ có một mẩy khôn ngoan giúp họ nổi bật lên khỏi đám còn lại; một ý tưởng đơn thuần, viên đá góc tường giúp họ theo kịp và loại trừ tất cả những nhóm kia đến khi chỉ còn lại chính mình. Trong khi mọi người chỉ nhắc đến sự phục sinh của linh hồn, thì họ còn hứa hẹn sự phục sinh cho xác thịt. Trở lại sự sống với thân xác của chính mình. Một ý tưởng mà ngay thời ấy nghe đã lố bịch và thô thiển rồi. Chúa sống dậy từ nấm mộ trong ngày thứ ba, đòi người ta cấu mình và ăn cá nướng vỉ. Ừ, thế chuyện gì xảy ra cho Chúa trong bốn mươi ngày trở lại trần thế?”

Giọng nói khàn khàn của ông ta có sự sôi nổi mang hơi hướng quyết liệt của người tự học hay mới cải đạo. Ông ta lúc này đã hơi chồm về phía tôi và môt mùi mồ hôi hăng toát ra từ chiếc áo nhàu nhĩ xộc vào mũi tôi. Tôi lùi lại theo phản xạ, nhưng khó mà tránh được cái nhìn chằm chằm cố định của ông ta. Tôi lắc đầu thú nhận sự dốt nát một cách thích hợp.

“Chính xác,” ông ta nói. “Anh không biết, tôi không biết, chẳng ai biết cả. Đấy là một bí ẩn. Hình như người ta chỉ thấy ngài đòi bị cấu và chỉ định Peter làm người kế nhiệm trên mặt đất. Tiện cho Peter đấy chứ, anh nghĩ thế không? Anh có biết là cho đến thời ấy, thi hài nào cũng chỉ quấn vải liệm mà thôi. Không hề có ai nhắc gì đến chuyện bảo quản xác cả. Nói cho cùng, thân xác chính là cái mà tôn giáo cho là chỗ yếu đuối, phù du nhất, dễ bị sa ngã vì tội lỗi nhất. Phải, không có gì ngoài vài chiếc quan tài gỗ ngăn cách chúng ta với thời kỳ ấy. Có cả một thế giới quan tài ở bên dưới thế giới này. Ở ven rìa mỗi thành phố là một thành phố khác, ngầm trong lòng đất, của những quan tài đặt thẳng hàng, nắp đậy chặt trông thật mủi lòng. Nhưng ở trong xảy ra chuyện gì, chúng ta đều biết. Trong vòng hai mươi bốn giờ đầu tiên, sau khi xác cứng lại, thi thể bắt đầu khô kiệt. Máu ngưng không chuyên chở ôxy, giác mạc mờ đục, tròng đen và đồng tử tán loạn, da nhăn lại. Ngày thứ hai, ruột già bắt đầu thối rữa, và những mảng xanh đầu tiên xuất hiện trên da. Nội tạng đã tắt nghỉ hoàn toàn, các mô nhũn ra. Ngày thứ ba, cùng với tiến triển của sự phân hủy, khí chui vào làm sình khoang bụng, và tứ chi hiện ra một màu xanh lục như cẩm thạch. Một hợp chất của cácbon và ôxy tiết ra từ tử thi, cái mùi xộc vào mũi mà anh ngửi thấy khi bỏ quên thịt bò trong ngăn tủ lạnh. Hệ động vật sống quanh xác chết, kể

cả những côn trùng ăn xác chết, bắt đầu đến tìm thực phẩm. Mỗi quá trình trên, mỗi sự trao đổi năng lượng, đều liên quan đến một tổn thất không tái tạo được; không có cách nào trên đời người ta phục hồi được một chức năng sự sống. Đến hết ngày thứ ba, Chúa Kitô sẽ chỉ còn là một mảnh chất thải kinh tởm không thể ngồi dậy, bốc mùi nồng nặc và mù lòa. Sự thật là thế đấy. Nhưng ai thèm quan tâm đến sự thật?

“Anh đã thấy con gái tôi,” ông ta nói giọng bỗng nhiên đầy uất hận và tuyệt vọng. “Nó cần một phẫu thuật cấy ghép phổi. Chúng tôi đã trông chờ một người hiến phổi cả năm nay, con tôi nằm trong danh sách cấy ghép khẩn cấp. Nhiều lắm thì giờ nó chỉ còn một tháng để sống. Hai lần chúng tôi gặp trường hợp có thể hiến phổi được. Hai lần tôi đã van xin lạy lục. Nhưng cả hai lần hai gia đình đều theo Thiên chúa giáo, và họ muốn con mình có được lễ an táng theo đúng Thiên chúa giáo.” Ông ta nhìn tôi trong sự vô vọng. “Anh có biết là theo luật pháp Anh quốc, nội tạng của cha mẹ tự sát bị cấm không được cấy ghép sang cho con mình không? Đó là lý do,” ông ta gõ vào bìa cuốn sách, “đôi khi cũng thú vị khi đi trở lại điểm khởi đầu mọi sự. Thời thượng cổ người ta có những quan điểm khác về cấy ghép nội tạng. Đồ đệ Pythagoras tin vào sự đầu thai của linh hồn...”

Người đàn ông ngưng bặt và đứng dậy. Cửa mở và Lorna đi ra, vừa đi vừa đẩy một chiếc giường. Cô bé có vẻ như đã ngủ thiếp đi. Người đàn ông trao đổi vài câu với Lorna, rồi bỏ đi, đẩy giường dọc theo hành lang. Lorna đứng yên đợi tôi tiến lại với nụ cười bí ẩn, tay bỏ trong túi. Tạp dề của nàng bằng một thứ vải rất mịn, căng ra bó lấy dáng vóc nàng một cách dễ chịu.

“Thật là một bất ngờ đáng yêu,” nàng nói.

“Anh muốn nhìn em mặc đồng phục y tá xem thế nào.”

Nàng dang tay ra đầy quyến rũ, như thể sắp sửa xoay mình khoe bộ đồng phục, nhưng nàng cũng chỉ cho tôi hôn có một lần.

“Tình hình có gì mới không?” nàng hỏi, mắt mở to vì tò mò.

“Không có thêm vụ giết người nào cả. Anh vừa đi qua tầng

hai. Seldom dẫn anh đến buồng của Frank Kalman."

"Em thấy anh vừa bị bố Caitlin túm phải," nàng nói. "Hy vọng là ông ấy không làm anh quá buồn thảm. Em đoán là ông ấy lại nói chuyện người Sparta, và đả phá đạo Thiên chúa. Ông ấy góa vợ, và chỉ có Caitlin là đứa con độc nhất. Ông ấy tìm được cách xin tạm nghỉ việc và ba tháng qua gần như lúc nào cũng có mặt ở đây. Vớ được cái gì liên quan đến cấy ghép nội tạng ông đều đọc. Tới giờ em nghĩ ông ấy đã hơi bị..." nàng gõ gõ lên thái dương, "mát dây."

"Anh đang nghĩ chuyện đi London cuối tuần này," tôi nói. "Em có đi được không?"

"Cuối tuần thì không được, em phải trực cả hai tối. Nhưng mà đi lại đây, ra phòng ăn, em có thể cho anh một danh sách nhà trọ và những chỗ nên đến thăm."

"Anh không biết Arthur Seldom đã đến chỗ em rồi đấy," tôi nói khi đang đi về chỗ thang máy.

Tôi nhìn nàng, nở một nụ cười nhẹ nhàng, và sau một thoáng, nàng cười đáp lại với vẻ thích chí.

"Ông ấy đến tặng em một cuốn sách của ông ấy viết. Em có thể cho anh một danh sách khác nữa, gồm những người đã tới căn hộ của em, nhưng cái này thì phải mất thời giờ hơn nhiều đấy."

Trở lại phòng mình ở ngõ Cunliffe, tôi thấy cái phong bì chuẩn bị sẵn cho bà Eagleton ở dưới một cuốn vở, và nhận ra mình chưa trả tiền nhà cho Beth. Tôi gom đủ quần áo cho kỳ nghỉ cuối tuần vào túi rồi lên nhà trên cùng số tiền. Sau cánh cửa khép, Beth bảo tôi chờ một chút. Khi cửa mở, trông cô có vẻ nhẹ nhõm và thư thả như thể vừa ngâm mình trong bồn tắm. Tóc cô ướt, chân trần và trên mình mặc một áo choàng dài trong nhà, dán chặt lên người. Cô mời tôi vào phòng khách. Tôi gần như không nhận ra nó nữa - cô đã thay đổi bàn ghế, màn cửa, thảm. Căn phòng giờ nhìn gần gũi và yên tĩnh hơn nhiều, với một sự tinh tế có lẽ được gợi ý từ tạp chí về nội

thất nào đấy. Tuy đã thay đổi hẳn, nhìn nó vẫn dễ chịu và giản dị. Cái chính là, tôi nhận xét, nếu cô muốn làm mất đi tất cả những dấu vết nhỏ nhất của bà Eagleton, cô hiển nhiên đã thành công.

Tôi cho cô biết mình sắp đi London cuối tuần này, và cô nói chính cô cũng sắp đi xa vào hôm sau, sau tang lễ, trong một chuyến lưu diễn ngắn với dàn nhạc tới vùng Exeter và Bath. Bỗng nhiên tôi nghe tiếng nước bì bõm trong phòng tắm, như thể có một người khá to lớn đang bước ra khỏi bồn tắm. Beth có vẻ rất thiếu thoải mái, hệt như tôi đã bắt quả tang cô. Tôi đoán là cô nhớ đến, cùng lúc với tôi, sự khinh bỉ mà cô đã dùng để nhắc đến Michael mới hai ngày trước.

Tôi đáp xe bus đi London và lang thang hai ngày trong cái nắng ấm dễ chịu, như một du khách sung sướng đi lạc đường. Hôm thứ Bảy, tôi mua tờ *Thời báo Oxford* và tìm thấy thông cáo ngắn về đám tang của bà Eagleton, cùng với một tóm tắt ngắn gọn đầu đuôi sự thể, tuy nhiên không cung cấp thêm thông tin gì. Báo Chủ nhật không nhắc nhở gì đến vụ án cả. Trên đường Portobello, nghĩ đến Lorna, tôi mua một quyển sách khá bụi bặm nhưng được bảo quản nguyên vẹn, hồi ký của Lucrezia Borgia, trước khi đáp chuyến tàu hỏa cuối về Oxford. Sáng thứ Hai, vẫn còn ngái ngủ, tôi rời nhà đi tới Viện.

Cuối ngõ Cunliffe, có một con vật nằm chết giữa đường đi. Chắc là nó đã bị xe cán đêm hôm trước. Tôi phải cố giữ không nôn ọe khi đi ngang qua nó. Đời tôi chưa từng thấy giống vật này bao giờ. Nhìn nó giống như một thứ chuột lớn, nhưng có đuôi ngắn, xung quanh là một vũng máu. Đầu con vật đã bị cán nát, chỉ còn sót lại cái mõm đen. Ở chỗ trước kia là cái bụng nó, lồi ra như từ trong một cái túi rách, một khối lù lù vốn là đứa con của nó không thể nhầm lẫn được. Tôi tự nhiên rảo bước vội hơn, cố thoát khỏi cảnh mình đang nhìn thấy, và nỗi kinh hoàng dữ dội, gần như không giải thích được mà nó đã gợi lên cho tôi. Suốt quãng đường tới Viện, tôi phải vật lộn cố thoát khỏi cái hình ảnh ấy. Tôi bước lên bậc thềm của tòa nhà như đi vào nơi che chở. Vừa toan đẩy cánh cửa quay thì tôi thấy một mảnh giấy được dán bằng băng keo. Điều đầu tiên lọt vào mắt tôi là hình vẽ một con cá, theo chiều thẳng đứng, bằng mực đen, nhìn như hai dấu ngoặc đơn đè lên nhau. Ở bên trên là dòng chữ bằng chữ cái cắt ra từ một tờ báo: “Bước thứ hai của liên chuỗi, bệnh viện Radcliffe, 2:15 chiều.”

Chương 11

Trong văn phòng thư ký, tôi chỉ thấy một mình Kim, cô phụ tá mới. Tôi làm hiệu khẩn cấp cho cô bỏ đôi che tai nghe nhạc ra, và dẫn cô ra cửa. Cô nhìn tôi với vẻ kinh ngạc khi tôi hỏi về mảnh giấy dán vào cánh cửa. Đúng, cô có nhìn thấy nó khi đến đây, nhưng không để ý gì nhiều. Cô nghĩ nó nói về một hoạt động từ thiện ở Radcliffe - một đợt[9] thi đấu bài bridge, hay cuộc thi câu cá gì đấy. Cô đang định bảo bà dọn dẹp chuyển nó vào bảng thông báo.

Kurt, người gác đêm, đi ra từ phòng anh ta dưới cầu thang, chuẩn bị ra về. Anh lại gần chúng tôi, lo lắng không biết có vấn đề gì. Mảnh giấy đã có đó từ hôm trước, lúc tới đây anh ta đã thấy nó rồi. Anh ta không bóc nó đi vì nghĩ là ai đó trong Viện đã cho phép dán như vậy trước khi đến phiên làm việc của mình. Tôi nói rằng cần phải gọi cảnh sát, và một người phải ở đó canh không cho ai đụng vào khung kính của cánh cửa, hay bóc mảnh giấy đi vì nó có thể liên quan đến vụ án của bà Eagleton.

Tôi chạy lên văn phòng mình trên lầu và gọi đồn cảnh sát, xin nói chuyện với thanh tra Petersen hay thượng sĩ thám tử Sacks. Tôi bị hỏi tên và số điện thoại mình đang dùng, rồi dặn đợi máy. Vài phút sau Petersen lên tiếng trả lời. Ông ta để tôi nói không cắt ngang một lần, sau cùng chỉ yêu cầu tôi nhắc lại lời người gác đêm. Tôi nhận ra rằng, cũng như tôi, ông ta nghĩ một vụ án mạng khác đã xảy ra. Ông ta nói sẽ cho ngay một cảnh sát viên và người lấy dấu tay đến Viện. Còn chính ông ta trong khi đó sẽ đến Radcliffe hỏi xem có ai đã chết hôm trước. Sau đó ông ta muốn nói chuyện lại với tôi, và nếu có thể, cả với giáo sư Seldom. Ông hỏi xem cả hai chúng tôi sẽ đều có mặt ở Viện hay không. Tôi trả lời theo tôi biết, Seldom chắc cũng phải sắp tới Viện: trong tiền sảnh có thông báo về buổi lên lớp vào mười giờ sáng của một trong những nghiên cứu sinh của ông. Bỗng nhiên tôi nghĩ ngay đến việc mảnh giấy đã được dán ở đấy cho Seldom nhìn thấy lúc ông đi vào. Có thể, Petersen nói, cho ông ta và một trăm nhà toán học khác. Lời lẽ của ông ta bỗng nhiên có vẻ

không thoải mái. “Chúng ta có thể nói lại chuyện này sau,” ông ta tiếp, nhanh chóng chấm dứt cuộc nói chuyện.

Khi tôi trở xuống lại tiền sảnh, Seldom đang đứng cạnh cánh cửa quay. Ông nhìn chăm chăm vào mảnh giấy với hình vẽ con cá hệt như ông không thể rời mắt ra khỏi đó được.

“Anh cũng nghĩ chuyện tôi đang nghĩ chứ?” Seldom hỏi khi nhìn thấy tôi. “Tôi rất lo sợ không muốn gọi bệnh viện hỏi thăm về Frank. Mặc dù thời gian không trùng khớp rồi,” ông tiếp, có vẻ hy vọng hơn. “Khi tôi đến bệnh viện chiều hôm qua lúc bốn giờ, Frank vẫn còn sống.”

“Chúng ta có thể gọi Lorna từ văn phòng tôi,” tôi nói. “Cô ấy còn trực cho đến giữa trưa; giờ thế nào cô ấy cũng còn ở đó. Chuyện này cô ấy tìm hiểu dễ thôi.”

Seldom đồng ý và chúng tôi lên lầu. Tôi để cho ông gọi và nói chuyện. Sau khi bị chuyển từ bộ phận này sang bộ phận kia, cuối cùng ông nối máy được với Lorna. Ông hỏi nàng rất thận trọng xem nàng có tiện đi xuống tầng hai coi thử Frank Kalman có bình yên không. Tôi nhận thấy Lorna đang hỏi nhiều câu; không rõ lời nhưng tôi nghe được giọng nói háo hức của nàng ở đầu kia. Seldom chỉ nói là một lời nhắn tin đã xuất hiện ở Viện và nó làm ông khá lo lắng. Và đúng vậy, có khả năng lời nhắn có chỗ liên quan đến cái chết của bà Eagleton. Họ nói chuyện thêm một lúc nữa. Seldom cho cô biết ông sẽ ở trong văn phòng tôi, và cô có thể gọi ông sau khi đã xuống coi tình hình Frank.

Ông gác máy và chúng tôi cùng đợi trong yên lặng. Seldom vấn một điếu thuốc rồi đứng ra cửa sổ để hút. Sau một lúc, ông quay lại, đến trước bảng đen và, chìm sâu trong suy nghĩ, chậm rãi vẽ ra hai ký hiệu: vòng tròn, rồi đến con cá bằng hai nét vẽ cong. Ông đứng lặng, tay cầm phấn, đầu cúi xuống, thỉnh thoảng lại vạch những dấu mờ nhạt ngoài mép bảng.

Gần nửa tiếng sau điện thoại mới đổ chuông. Seldom yên lặng nghe Lorna nói, nét mặt kín đáo không biểu hiện điều gì, thỉnh thoảng lại buông từng tiếng một trả lời.

“Phải,” cuối cùng ông nói, “đó là giờ chính xác ghi trên lời nhắn.”

Khi ông đã gác máy và quay sang tôi, trong một chốc nhìn ông như vừa trút xong gánh nặng.

“Không phải Frank,” ông nói, “đó là bệnh nhân giường kế bên. Thanh tra Petersen vừa đến nhà xác bệnh viện để kiểm tra lại những ca tử vong vào Chủ nhật. Người chết này cao tuổi lắm rồi, ngoài chín mươi. Ông ta được báo cáo là đã chết lúc 2:15, vì nguyên do tự nhiên. Hóa ra, cả y tá lẫn bác sĩ trực tầng đó đều không nhìn ra một dấu chấm nhỏ trên cánh tay, như kiểu dấu kim chích. Họ sẽ làm xét nghiệm tử thi để tìm xem đó là gì. Nhưng tôi nghĩ chúng ta đã đúng. Một vụ giết người lúc đầu không ai coi là giết người. Một cái chết được tin là có nguyên do tự nhiên, với một dấu chấm trên cánh tay, thế thôi. Một dấu chấm gần như không nhận ra được. Hung thủ thế nào cũng đã chọn một hóa chất không để lại dấu vết gì. Tôi dám nói là họ sẽ không xét nghiệm ra cái gì đâu. Dấu chấm là tất cả những gì phân biệt cái chết này với những cái chết có nguyên do tự nhiên. Một dấu chấm,” Seldom nhắc lại, như thể đây là khởi điểm cho vô vàn ngụ ý vẫn còn vô hình chưa thấy được.

Điện thoại lại reo. Đó là Kim, từ dưới nhà, báo cho tôi là một thanh tra cảnh sát đang trên đường lên văn phòng tôi. Tôi mở cửa cùng lúc dáng người cao gầy của Petersen xuất hiện trên đầu cầu thang. Ông ta đi một mình và có vẻ bực bội ra mặt. Ông ta bước vào phòng và nhìn thấy hai ký hiệu trên bảng trong khi đang chào chúng tôi, rồi đột ngột ngồi xuống.

“Có cả một đám đông toán học gia dưới kia,” ông ta nói, vẻ gần như kết tội, làm như chúng tôi có lỗi gì trong chuyện này. “Giới báo chí sẽ đến đây bất cứ lúc nào. Chúng ta sẽ phải kể cho họ một phần câu chuyện, nhưng tôi sẽ yêu cầu họ giấu không nhắc đến ký hiệu đầu tiên. Khi nào có thể, chúng tôi đều tránh công bố những chi tiết của các án mạng hàng loạt, nhất là các yếu tố lặp lại. Thế đấy,” ông lắc đầu nói, “tôi vừa đến Radcliffe. Lần này là một ông già cao tuổi tên là Ernest Clarck. Ông ấy hôn mê, phải đặt máy thở, đã nhiều năm rồi. Xem ra thì không hề có gia đình gì. Liên hệ duy nhất với bà Eagleton chúng tôi tìm được là Clarck cũng đảm nhận nhiệm vụ quốc phòng trong thời chiến. Nhưng dĩ nhiên người nào ở tuổi ấy cũng vậy: đó là một thế hệ có chung những năm chiến tranh. Y tá phát hiện ông ta chết khi đi kiểm tra một vòng vào lúc 2:15, và cô ta ghi

lại giờ giấc đó như thời điểm chết trên vòng tay ông ta, trước khi chuyển ông khỏi buồng. Mọi sự đều có vẻ hoàn toàn bình thường - không có dấu vết bạo lực, không gì khác lạ cả. Cô ta nghe mạch của ông già, rồi viết lại "chết vì nguyên do tự nhiên", vì nghĩ rằng đây chỉ là một ca thông thường. Cô ta nói mình không thể đoán ra bằng cách nào có người lọt được vào buồng, vì giờ thăm bệnh mới vừa bắt đầu."

"Bác sĩ phụ trách tầng hai thừa nhận là ông ta không khám toàn bộ thi thể. Ông ta đến bệnh viện muộn, hôm ấy là Chủ nhật và ông ta muốn được về nhà càng sớm càng tốt. Nhưng trên hết mọi chuyện, họ đã dự trù Clarck chết được vài tháng rồi, thậm chí còn ngạc nhiên thấy sao ông vẫn còn sống. Cho nên ông ta đã tin tưởng ghi nhận của cô y tá, viết lại giờ giấc và nguyên do chết trên nhãn dán kèm vào giấy chứng tử, và duyệt cho chuyển thi thể xuống nhà xác. Bây giờ tôi đang đợi kết quả khám nghiệm. Tôi vừa thấy mẩu tin nhắn ở cửa dưới nhà. Đến giờ này thì tôi nghĩ đòi hỏi hắn dùng nét chữ viết tay hẳn là hơi quá, vì hắn thừa biết đang bị chúng ta tìm kiếm. Nhưng dứt khoát, chính vì như thế chuyện sẽ lại càng thêm khó khăn. Xét theo mặt chữ thì tôi nghĩ những chữ cái này đã được cắt ra từ tờ *Thời báo Oxford*, không chừng chính từ bài báo về vụ án bà Eagleton. Còn con cá thì lại vẽ bằng tay." Petersen quay sang Seldom. "Ông có linh cảm gì đầu tiên khi nhìn thấy mẩu thư? Ông có cho rằng nó cũng từ tay cùng một người mà ra?"

"Khó nói đây," Seldom trả lời. "Nhìn thì cũng cùng một loại giấy, và kích thước của ký hiệu với vị trí của nó trên giấy đều giống. Cả hai trường hợp đều bằng mực đen. Ừ, trên nguyên tắc, tôi có thể cho là cùng một người viết. Gần như mỗi ngày tôi đều đến Radcliffe vào buổi chiều để thăm một bệnh nhân trên tầng hai, Frank Kalman. Ernest Clarck nằm ngay giường bên cạnh Frank. Ngoài ra, tôi không thường xuyên đến đây lắm, nhưng sáng nay thì quả là có chuyện phải vào Viện. Tôi nghĩ đây là một kẻ theo dõi sự di chuyển của tôi rất kỹ, và biết tương đối rõ về tôi."

"Thực sự ra," Petersen nói, lấy ra một cuốn sổ, "chúng tôi đã biết về việc ông đến thăm Radcliffe. Ông biết đấy," ông ta nói, vẻ hối lỗi, "chúng tôi phải tìm hiểu về cả hai ông. Xem nào. Thường thường thì ông đến Radcliffe vào khoảng hai giờ, nhưng hôm Chủ nhật thì lại đến lúc bốn giờ. Tại sao thế?"

"Tôi được mời đi ăn trưa ở Abingdon," Seldom đáp. "Khi về

thì tôi đã lỡ chuyến xe bus một giờ ba mươi. Buổi chiều Chủ nhật chỉ có hai chuyến, nên tôi phải đợi ở trạm đến ba giờ," Seldom lục trong túi moi ra một chiếc vé xe, lạnh lùng đưa cho Petersen.

"À, không, không cần thiết đâu," viên thanh tra nói, hơi ngượng ngùng. "Tôi chỉ thắc mắc không biết..."

"Phải, tôi cũng đã nghĩ hệt như vậy." Seldom nói. "Thông thường tôi là người đầu tiên và duy nhất vào buồng đó trong giờ thăm bệnh. Nếu đến vào giờ bình thường hôm ấy, thì tôi đã ngồi ngay bên cạnh thi hài của ông Clarck suốt buổi. Tôi đoán đó chính là chủ ý của hung thủ - muốn tôi ở đó khi y tá phát hiện ra có người chết khi đi kiểm tra. Nhưng một lần nữa, sự việc không xảy ra đúng như hắn muốn. Trên một phương diện, hắn đã hành động tinh tế quá mức; y tá không hề nhìn thấy vết kim châm trên tay Clarck, cô ta nghĩ ông đã chết vì nguyên do tự nhiên. Còn tôi thì đến muộn hơn thường lệ, và thậm chí không nhận ra có một bệnh nhân khác trên giường bên. Với tôi thì chuyến viếng thăm hôm ấy hoàn toàn bình thường."

"Nhưng có thể hắn muốn cái chết lúc đầu nhìn vào như một chuyện tự nhiên," tôi nói. "Có thể hắn chuẩn bị hiện trường sao cho thi hài được dời đi trước mắt ông như với một cái chết hàng ngày. Nói cách khác, vụ giết người mà ngay cả ông cũng không nhận ra được. Tôi nghĩ ông nên thuật lại với ông thanh tra ý nghĩ của mình," tôi nói với Seldom. "Ý mà ông đã nói với tôi hôm trước."

"Nhưng chúng ta đã chắc chắn đâu," Seldom nói, với sự phản đối thuần túy trí thức. "Chúng ta không thể quy nạp được khi mới chỉ có hai trường hợp."

"Dù sao tôi cũng muốn nghe thử quan điểm của ông," Petersen nói.

Seldom vẫn giữ vẻ ngập ngừng.

"Trong cả hai trường hợp," cuối cùng ông lên tiếng, thận trọng, lo lắng cố giữ lập luận bám sát với dữ kiện, "án mạng đều xảy ra nhẹ nhàng hết mức có thể, nếu được phép dùng từ này. Tôi không nghĩ tự những cái chết lại quan trọng gì với hắn ta. Những án mạng

này gần như đều có tính tượng trưng. Tôi không tin hung thủ ưa thích chuyện giết người, mà là muốn làm hiệu về một chuyện gì đó. Một chuyện không còn nghi ngờ gì nữa, có liên quan đến chuỗi ký hiệu hắn vẽ trên giấy, bắt đầu với hình tròn và con cá. Những vụ giết người đơn thuần là một cách hướng sự chú ý đến liên chuỗi, và hắn đã lựa chọn nạn nhân gần gũi với tôi đủ để tôi phải vào cuộc. Tôi nghĩ thực sự nó là một thách đố thuần túy trí tuệ, và hắn sẽ chỉ ngừng tay khi chúng ta tìm được cách chứng minh cho hắn rằng chúng ta đã xác định được ý nghĩa của liên chuỗi; hay nói khác đi, đã đoán ra được ký hiệu nào, hay vụ giết người nào, sẽ nối tiếp."

"Chiều nay tôi sẽ cho vẽ phỏng một giản đồ tâm lý của hắn, mặc dù tôi không nghĩ trong tay chúng ta đã có gì nhiều. Nhưng có lẽ giờ ông đã có thể trả lời câu hỏi trước kia của tôi: hắn có phải là một nhà toán học không?"

"Tôi thiên về câu trả lời là không," Seldom trả lời chậm rãi. "Ít nhất, không phải một nhà toán học chuyên nghiệp. Tôi nghĩ hắn là một người tưởng tượng ra các nhà toán học như đỉnh cao của trí tuệ, và vì thế hắn muốn thách đố họ trực tiếp. Hắn là một thứ bệnh nhân hoang tưởng trí thức. Tôi không nghĩ là tình cờ mà hắn chọn cánh cửa Viện để dán mẩu thư thứ hai. Theo tôi đoán, có một thông điệp ngầm giấu trong đó: nếu tôi không chấp nhận lời thách thức, thì sẽ có một nhà toán học khác. Và nếu chúng ta thử ước đoán, tôi nói đó không chừng là một người đã bị đánh rớt oan uổng trong một kỳ thi toán, hay đã lỡ một cơ hội quan trọng trong đời vì một trắc nghiệm IQ giống như loại mà Frank Kalman soạn ra. Một người bị loại ra khỏi nơi mà hắn cho là thế giới của trí tuệ, một người vừa khâm phục lại vừa thù ghét các nhà toán học. Có lẽ hắn đã thai nghén liên chuỗi này như một sự báo thù người trắc nghiệm hắn. Trên một phương diện, giờ đây chính hắn là người trắc nghiệm."

"Có khi nào là một sinh viên bị ông đánh hỏng?" Petersen hỏi.

Seldom mỉm cười.

"Đã lâu rồi tôi không đánh hỏng ai cả," ông đáp. "Bây giờ tôi chỉ có các nghiên cứu sinh, và họ đều xuất sắc. Tôi thiên về ý nghĩ đây không phải một người từng học toán chính quy, nhưng đã đọc chương nói về án mạng hàng loạt trong sách của tôi, và nghĩ rằng tôi

chính là người hắn muốn thách thức.”

“Phải,” Petersen nói. “Bước đầu thì tôi có thể làm một danh sách những người đã mua sách của ông bằng thẻ tín dụng từ các hiệu sách trong phố.”

“Tôi không nghĩ làm vậy sẽ có lợi gì nhiều,” Seldom đáp. “Khi cuốn sách mới tung ra, nhà xuất bản của tôi đã tìm được cách đăng nguyên chương về án mạng hàng loạt trên tờ *Thời báo Oxford*. Rất nhiều người coi đó như một loại trinh thám mới. Chính vì thế mà ấn bản đầu tiên được bán hết nhanh như vậy.”

Petersen đứng lên, hơi có vẻ nản lòng, và xem xét kỹ hai hình vẽ trên bảng.

“Đến giờ ông có thể nói thêm điều gì về cái này không?”

“Ký hiệu thứ hai của một liên chuỗi thường thường cung cấp một gợi ý về cách đọc phần còn lại: như một biểu tượng cho sự vật hay sự kiện từ thế giới đời thực - nói cách khác, như những ký hiệu theo nghĩa thường gặp - hay, không có một nghĩa mở rộng gì, hiểu tuyệt đối trên mức độ ký hiệu học, như những vật thể hình học. Sự lựa chọn hình vẽ thứ hai, một lần nữa, rất khôn khéo vì con cá được vẽ bằng một cách giản dị hóa khiến cho đọc cả hai chiều đều có thể được. Chiều thẳng đứng của hình rất thú vị. Có thể đây là một liên chuỗi những hình thể đối xứng qua trục thẳng đứng. Nếu chúng ta thực sự phải diễn dịch nó như một con cá, dĩ nhiên, còn có vô số khả năng khác.”

“Bể cá,” tôi nói, và Petersen quay sang nhìn tôi, hơi ngạc nhiên. Seldom gật đầu.

“Phải, lúc đầu tôi cũng nghĩ thế. Người ta gọi tầng nhà mà Ernest Clarck nằm ở Radcliffe như vậy. Nhưng cái đó sẽ dẫn trực tiếp tới một người ở bên trong bệnh viện, và tôi không tin hắn lại chọn một ký hiệu chỉ chứng minh trực tiếp như vậy. Với lại, nói như thế thì hình tròn liên quan gì đến bà Eagleton?” Seldom đi tới đi lui một lát, đầu cúi xuống. “Còn một điểm lý thú khác, ngầm ý trong mẩu thư, là hắn đã dự trù rằng các nhà toán học có thể tìm được giải đáp. Nói khác đi, trong các ký hiệu phải có cái gì đó trùng với những loại

vấn đề, hay với trực giác, hoặc có liên hệ với cách suy nghĩ của nhà toán học."

"Ông có thể phỏng đoán đại khái ký hiệu thứ ba là gì hay không?" Petersen hỏi.

"Tôi có một ý tưởng sơ khởi," Seldom nói. "Nhưng tôi thấy có dăm ba cách liên chuỗi có thể tiếp tục mà vẫn, ta tạm gọi, hợp lý. Đấy là lý do trong những trắc nghiệm, ta được cho ít nhất ba ký hiệu trước khi hỏi kế tiếp sẽ là cái gì. Hai ký hiệu vẫn để lại quá nhiều nghĩa trùng hợp. Tôi cần có thêm thời gian để suy nghĩ. Tôi không muốn phạm sai lầm. Hắn đang là người ra đề, và một vụ giết người nữa sẽ là cách hắn phê điểm xấu cho chúng ta."

"Ông có thực sự cho rằng hắn sẽ ngừng tay nếu chúng ta tìm được lời giải đó không?" Petersen hỏi, vẻ hoài nghi.

Nhưng không cách nào tìm thấy lời giải đó, tôi nghĩ. Đấy mới là điều đáng bực nhất. Bỗng nhiên tôi hiểu ra tại sao Seldom muốn giới thiệu tôi với Frank Kalman, cũng như chiều kích thứ hai cho vấn đề vẫn làm bận trí ông. Tôi tự hỏi không biết ông sẽ làm sao giải thích chuyện trí óc nhảy vọt những bước xa, Wittgenstein, nghịch lý về tuân thủ quy tắc và những chuyển dịch của phân bố chuẩn đường cong chuông cho Petersen. Nhưng Seldom chỉ cần một câu nói:

"Hắn sẽ ngừng," ông nói chậm rãi, "nếu đúng đấy là lời giải *chính hắn* có trong đầu."

Chương 12

Petersen đứng dậy và rảo bước quanh phòng, tay chắp sau lưng. Ông ta nhặt áo khoác - trước đó đã vắt trên mép bàn - quay lại nhìn bảng đen một lúc, rồi dùng tay xóa đi hình tròn.

“Xin nhớ cho, chúng ta sẽ giữ ký hiệu thứ nhất giữa chúng ta càng lâu càng tốt. Tôi không muốn kích thích một tên giết người theo gót hắn. Ông có cho rằng có nhà toán học nào dưới kia đoán được ký hiệu kế tiếp, sau khi biết được cái thứ hai?”

“Không, tôi không nghĩ vậy,” Seldom đáp. “Và tôi không chắc họ sẽ hứng thú gì mà làm thử. Đối với một nhà toán học, vấn đề duy nhất quan trọng là cái ông ta đang bắt tay vào trong lúc này. Có lẽ cần cái gì đó lớn hơn là vài vụ án mạng để kéo họ ra khỏi công chuyện của mình.”

“Không phải ông cũng vậy sao?” Petersen lúc này đang nhìn thẳng vào Seldom, giọng nói của ông ta mang một sắc thái khiển trách lạnh lẽo. “Nói thật tình, tôi hơi bị... thất vọng,” ông ta nói, cẩn trọng chọn lựa từ ngữ. “Dĩ nhiên tôi không mong ông cho một câu trả lời dứt khoát, nhưng tôi đã hy vọng có được bốn hay năm giả thuyết, những ức thuyết chúng ta có thể bắt tay vào hay loại trừ dần. Không phải các nhà toán học cũng làm việc như vậy sao? Nhưng hình như một vài vụ giết người cũng chưa đủ làm ông quan tâm.”

“Tôi có một ý tưởng sơ khởi, như đã nói,” Seldom đáp, cặp mắt nhỏ nhạt màu chạm với ánh mắt viên thanh tra. “Tôi hứa là sẽ tập trung chú ý vào việc này. Tôi chỉ muốn đảm bảo là mình không lầm lẫn.”

“Tôi mong ông sẽ không đợi đến vụ giết người kế tiếp để xác định mình đúng hay sai,” Petersen nói. Và, như thể đang do dự gắng sức sửa chữa lối nói năng sắc nhọn của mình vừa rồi, ông ta

tiếp. “Nhưng nếu ông thực sự muốn giúp, ngày mai xin đến văn phòng tôi sau sáu giờ. Đến lúc đó, chúng ta đã có một phác họa tâm lý. Tôi muốn ông đọc xem có nảy ra ý nghĩ đến người nào chăng. Xin mời cả ông nữa,” ông ta nói, và bắt tay vội với cả hai chúng tôi.”

Sau khi Petersen đi khỏi là cả một quãng yên lặng khá lâu. Seldom lại bên cửa sổ và vấn một điếu thuốc.

“Tôi hỏi ông một câu này được không?” Cuối cùng tôi lên tiếng, đầy thận trọng. Tôi biết có thể ông cũng không muốn cho cả tôi biết điều gì, nhưng quyết định là thử hỏi cũng đáng công. “Ý tưởng của ông, cái ức thuyết của ông, nó là về ký hiệu kế tiếp, hay án mạng kế tiếp?”

“Tôi nghĩ là mình có một ý tưởng về cách liên chuỗi sẽ tiếp tục - về ký hiệu kế tiếp của liên chuỗi.” Seldom chậm rãi đáp. “Nhưng nó không giúp tôi khả năng suy diễn gì về án mạng kế tiếp cả.”

“Tuy là vậy, nhưng chẳng phải cả cái đó - ký hiệu đó - cũng giúp được thanh tra Petersen rất nhiều sao? Còn có lý do nào ông không muốn nói cho ông ta biết ư?”

“Ra đây đi, chúng ta đi dạo trong công viên một chút,” Seldom nói. “Tôi còn vài phút trước buổi lên lớp của người sinh viên, và tôi cần một điếu thuốc.”

Vẫn còn mấy người cảnh sát ở cửa chính đang xử lý những dấu tay trên khung kính, nên chúng tôi ra khỏi bằng cửa sau. Trên đường đi, chúng tôi qua mặt Podorov. Anh ta hờ hững chào tôi và chằm chằm nhìn vào Seldom, như hy vọng Seldom sẽ nhận ra mình. Chúng tôi đi vòng quanh Phòng thí nghiệm Vật lý, và theo con đường rải sỏi dẫn vào Công viên Đại học. Seldom lặng lẽ hút thuốc, và có một phút tôi tưởng ông sẽ không nói gì thêm nữa.

“Tại sao anh lại trở thành nhà toán học?” ông đột ngột hỏi.

“Tôi không biết,” tôi đáp. “Có lẽ đó là một sai lầm. Trước kia tôi vẫn nghĩ mình sẽ lấy bằng cấp về nhân văn. Tôi đoán cái lôi

cuốn tôi là loại sự thật chứa đựng trong các định lý: vượt qua thời gian, bất tử, tự bao hàm, nhưng lại tuyệt đối dân chủ. Còn ông sao lại chọn toán học?"

"Vì nó không làm gì hại ai," Seldom đáp. "Bởi vì đó là một thế giới không liên quan gì đến thực tế. Anh biết không, nhiều sự kinh khủng đã xảy ra cho tôi khi tôi còn rất trẻ, và đã đến với tôi suốt cuộc đời, như thể đấy là những báo hiệu. Tuy chúng đến thất thường, nhưng vẫn quá đều đặn và với tôi, quá kinh khủng không bỏ qua được."

"Báo hiệu như thế nào?"

"Hãy nói thế này. Tôi để ý một loạt những biến cố dấy lên vì bất cứ hành động nhỏ nào của tôi ở thế giới bên ngoài. Chúng có thể chỉ là những trùng hợp - những trùng hợp không may, thế thôi - nhưng chúng có sức tàn phá lớn đến nỗi chúng gần như đẩy tôi đến chỗ bế tắc. Báo hiệu cuối cùng chính là tai nạn trong đó vợ và hai người bạn tôi đã chết. Tôi không biết làm sao có thể nói được điều này một cách không khôi hài, nhưng, từ rất sớm, tôi đã nhận thấy những ức thuyết tôi đưa ra về thế giới thực luôn luôn xảy ra, nhưng theo những ngả đường kỳ quặc, và bằng những cách khủng khiếp nhất, như thể tôi đang bị cảnh cáo rằng mình nên tránh xa khỏi thế giới con người. Giữa tuổi mới lớn tôi đã từng hoảng sợ đến tột cùng. Lúc đó tôi mới phát hiện ra toán học. Lần đầu trong cuộc đời tôi cảm thấy mình đang có chỗ đặt chân an toàn. Lần đầu tiên tôi có thể theo đuổi một ức thuyết một cách kiên quyết hết mức mình muốn, và mỗi khi tôi lau tấm bảng đen, hay gạch bỏ một trang giấy sau khi đã phạm sai lầm, tôi lại có thể bắt đầu lại hoàn toàn, không có những hậu quả không lường trước. Giữa toán học và tội phạm học có một sự tương đồng: như thanh tra Petersen nói, chúng ta đều ước đoán. Nhưng khi anh định đưa ra một giả thuyết về thế giới thực, anh không tránh khỏi bày ra một yếu tố của hành động không thể đảo ngược lại, và luôn luôn có hậu quả. Khi anh nhìn vào một hướng, anh không nhìn các hướng khác. Khi anh theo đuổi một lối đi, anh đi trong bối cảnh thời gian thật, và có thể đã quá muộn để thử thêm một lối khác. Cái tôi sợ nhất không phải là sai lầm như tôi nói với thanh tra Petersen, mà là điều đã xảy ra suốt cuộc đời tôi: những cái tôi nghĩ đến luôn luôn xảy ra theo cách thức khủng khiếp nhất."

"Nhưng không nói gì cả, từ chối không tiết lộ cái ký hiệu, tự thân việc đó chẳng phải, bằng cách tránh né, cũng lại là một thứ

hành động có thể có hậu quả không tính toán được hay sao?”

“Có lẽ thế, nhưng vào lúc này, tôi thà chấp nhận nguy cơ ấy. Tôi không hăm hở như anh trong trò chơi thám tử. Và nếu toán học dân chủ thật, ký hiệu kế tiếp của liên chuỗi đã phải rõ ràng với mọi người. Anh, cả Petersen nữa, các anh đều có những yếu tố cần thiết để tìm thấy nó.”

“Không, không,” tôi phản đối. “Ý tôi là trong toán học có một khoảnh khắc dân chủ, khi chứng minh được viết nên từng dòng một. Ai cũng có thể đi theo lối mòn một khi nó đã được vạch ra. Nhưng dĩ nhiên phải có một khoảnh khắc sớm hơn của sự soi sáng, hay như ông nói, bước nhảy của con mã. Chỉ có số ít người, có khi chỉ một người trong suốt bao nhiêu thế kỷ, nhìn ra được bước đầu đúng đắn từ trong bóng tối.”

“Anh nói rất hay,” Seldom đáp. “ ‘Một người trong suốt nhiều thế kỷ’, nghe kịch tính lắm. Dù sao thì cái ký hiệu tôi đang nghĩ trong đầu này rất đơn giản. Nó thực sự không đòi hỏi kiến thức toán học gì. Nhưng thành lập mối quan hệ giữa các ký hiệu và các vụ án mạng thì khó khăn hơn. Có được một phác họa tâm lý không phải một ý kiến dở. Thôi,” ông nói, liếc vào đồng hồ, “tôi phải trở vào trong Viện rồi.”

Tôi nói rằng mình muốn tiếp tục đi bộ thêm một lát, và ông đưa cho tôi tấm danh thiếp Petersen đã trao cho ông.

“Đây là địa chỉ đồn cảnh sát. Nó đối diện với cửa hiệu tên là Alice ở Xứ thần tiên. Chúng ta có thể gặp nhau ở đấy lúc sáu giờ, nếu tiện cho anh.”

Tôi tiếp tục con đường và dừng lại dưới một bóng cây để quan sát trò chơi bí hiểm không sao hiểu nổi là cricket. Trong vài phút tôi tưởng mình đang xem các bước chuẩn bị trước trận đấu, hay một loạt những ý định khai cuộc không thành công. Nhưng rồi tôi nghe tiếng vỗ tay nhiệt tình của vài phụ nữ đội mũ rộng vành ngồi uống rượu pha ở cuối sân. Rõ ràng là tôi vừa bị lỡ một pha tuyệt vời. Có thể ngay lúc đó cuộc chơi đã vào giây phút quyết định, nhưng tôi chỉ thấy duy nhất sự thiếu hành động đến phát nản.

Tôi băng qua một cây cầu nhỏ - phía bên kia, công viên bớt phẳng phiu gọn ghẽ hơn - và đi dọc bờ sông qua những bãi cỏ đang vàng lá. Thường xuyên tôi thấy những cặp tình nhân đang chèo thuyền nhỏ giữa dòng. Có một ý nghĩ là ở đâu đó phía ấy, gần ngay trước mặt, như tiếng vo ve của một loài côn trùng không nhìn thấy được, có một linh cảm sắp được làm sáng tỏ, và trong một lúc tôi cảm thấy giá như mình đến được đúng chỗ, có thể nhìn thấy được một bên lề và chụp lấy nó. Như khi giải toán, tôi không rõ mình có nên kiên trì và cố khơi gợi nó lên, hay bỏ quên nó đấy, cố ý quay đi và để cho nó tùy nghi tự hiện lên. Có gì đó ở trong sự yên bình của khung cảnh, tiếng mái chèo vỗ nhẹ vào nước, và nụ cười lịch sự của các sinh viên trên những chiếc thuyền đi ngang qua, đã làm loãng sự căng thẳng. Tôi nhận ra, dù thế nào thì cũng không phải ở nơi này, chìa khóa của án mạng và cái chết sẽ được tiết lộ cho tôi.

Tôi đi tắt qua đám cây về lại văn phòng. Anh bạn đồng nghiệp người Nga của tôi đã ra ngoài ăn trưa, nên tôi quyết định gọi cho Lorna. Tiếng nàng nghe rất tươi vui và phấn khởi. Có, nàng có *tin tức* đấy, nhưng trước hết nàng muốn nghe tin tức của tôi đã. Không, Seldom chỉ nói với nàng là một thông điệp lạ lùng đã xuất hiện, dán vào cửa sổ. Tôi kể cho nàng mình đã thấy mẩu giấy như thế nào, miêu tả ký hiệu, và nhắc lại những gì còn nhớ được từ câu chuyện với thanh tra Petersen. Lorna hỏi thêm vài câu trước khi kể cho tôi chuyện nàng biết được: thi hài Ernest Clarck không được đem về nhà xác của cảnh sát, mà thay vào đó, xét nghiệm gia của cảnh sát đã tiến hành giải phẫu tại bệnh viện, cùng với một bác sĩ ở đó. Nàng đã thu xếp dụ được vị bác sĩ kể chuyện lại trong bữa ăn trưa. “Có khó lắm không?” tôi hỏi, với một thoáng ghen tuông. Lorna bật cười. À, anh ta đã mời nàng ngồi chung bàn mấy lần, và lần này nàng đã nhận lời.

“Cả anh ta lẫn nhà pháp y kia đều mù tịt,” nàng nói. “Không biết ông Clarck bị tiêm cái gì, nó không để lại dấu vết gì cả - họ tuyệt đối không thấy gì hết. Anh bác sĩ nói nếu phải là mình, anh ta cũng đã ký giấy chứng tử là chết vì nguyên do tự nhiên. Có thể có một cách giải thích: loại thuốc này khá mới, chiết xuất từ thứ nấm *Amanita muscaria*, và chưa tìm ra loại thuốc thử nào phát hiện được nó cả. Nó đã được giới thiệu hồi năm ngoái ở một hội nghị y khoa khép kín tại Boston. Chỗ kỳ lạ - chỗ thú vị nhất - là các nhà giám định pháp y chưa bao giờ công bố sự tồn tại của loại thuốc này. Xem ra họ đều đã thề bồi không bao giờ tiết lộ ngay cả tên của nó. Có phải như vậy cho thấy cảnh sát nên đi tìm hung thủ giữa các giám định pháp y?”

“Hoặc giữa những cô y tá ăn trưa với họ,” tôi nói. “Cả những thư ký làm biên bản cho hội thảo, các nhà hóa học và sinh học đã nhận diện hóa chất, và luôn giới cảnh sát nữa. Họ tất nhiên đã được thông báo về sự tồn tại của loại thuốc này.”

“Ờ, dù sao đi nữa,” Lorna nói, có vẻ tự ái, “nó cũng thu hẹp cuộc tìm kiếm lại. Đấy không phải một thứ anh có thể tìm thấy trong bất kỳ tủ thuốc phòng tắm nào.”

“Đúng lắm,” tôi nói, cố xoa dịu. “Mình đi ăn tối nay được không nào?”

“Không được, tối nay em làm muộn lắm, thế còn tối mai thì sao? Sáu giờ ba mươi ở quán Đại bàng và Đứa trẻ?”

Tôi nhớ đến giờ hẹn với thanh tra Petersen.

“Dời qua tám giờ được không? Anh vẫn chưa quen ăn tối sớm như vậy.”

Lorna cười.

“Được, mình có thể giữ giờ giấc *gaucho*[10] của anh một lần này.”

Chương 13

Một nữ cảnh sát viên gầy gò đến độ gần như cô ta biến mất trong bộ đồng phục, dẫn chúng tôi lên lầu đến văn phòng thanh tra Petersen. Chúng tôi vào một phòng lớn, tường màu hồng cá hồi rất đậm, giữ được sự khắc khổ kiêu hãnh của nước Anh sau thế chiến, hoàn toàn không có màu sắc xa xỉ. Trong phòng có vài tủ hồ sơ cao bằng kim loại, và một cái bàn gỗ giản dị đáng kinh ngạc. Từ cửa sổ, ta thấy một khúc quanh của dòng sông, và dưới ánh sáng kéo dài của mùa hạ, mấy sinh viên nằm trên bờ sông, hứng lấy ánh nắng cuối cùng. Mặt nước tĩnh lặng, chói ánh vàng làm tôi nghĩ đến những bức tranh của Roderic O'Connor đã thấy ở London, tại phòng triển lãm Barbican.

Trong văn phòng của mình, ngả lưng vào ghế, Petersen có vẻ thoải mái hơn, đỡ ngờ vực. Hay có lẽ ông ta đơn giản không còn coi chúng tôi là nghi can, và muốn cho chúng tôi thấy ông ta cũng có thể, nếu muốn, đánh đổi cái mặt nạ cảnh sát lấy bộ mặt lịch thiệp thường thấy của người Anh. Ông ta đứng dậy và mang cho chúng tôi mấy chiếc ghế có lưng dựa giản dị, vải bọc đệm sờn đến sáng bóng lên, và các góc đã bung chỉ. Khi ông ta đã ngồi lại xuống, tôi nhận thấy một khung ảnh bạc trên một góc bàn: bên trong là tấm hình Petersen lúc trẻ đỡ một cô bé lên lưng ngựa. Từ những điều Seldom nói với tôi về ông ta, tôi đã đoán sẽ thấy hàng đống văn kiện, mảnh báo cắt, vài bức hình treo tường về những vụ án ông ta đã phá. Nhưng trong căn phòng hoàn toàn vô danh tính này, không thể nào nói được Petersen có phải một khuôn mẫu của sự khiêm tốn, hay đơn giản là loại người không thích lộ ra quá nhiều về mình, để có thể phát hiện mọi thứ về người khác. Ông ta mở ngăn kéo bàn và lôi ra một cặp ly, rồi chậm rãi lau bằng một mẩu vải. Đoạn ông liếc vào vài trang giấy trên bàn.

"Ừ phải," ông ta nói, "tôi sẽ đọc các ông nghe những điểm chính của báo cáo. Chuyên gia tâm lý của chúng tôi nghĩ rằng hung thủ là một người đàn ông, trạc ba mươi lăm tuổi. Trong báo cáo, bà

ấy gọi hắn là ông H, hẳn là từ chữ “hung thủ”. H, bà ta cho biết, có lẽ xuất thân từ một gia đình tiểu trung lưu, ở một ngôi làng hay một khu ngoại ô. Hắn có thể là con một, nhưng dù thế nào thì hắn cũng là một đứa trẻ xuất sắc rất sớm trong một theo đuổi trí thức, tỉ như cờ, toán, hay đọc sách, một điều bất thường trong gia đình hắn. Cha mẹ hắn lầm tưởng sự phát triển sớm của hắn là thiên tài; và điều ấy làm cho hắn không tham gia vào những trò chơi và thông lệ của bọn trẻ con khác. Hắn có lẽ đã là mục tiêu cho sự trêu chọc và mọi sự còn xấu đi hơn vì một dấu hiệu nào đó của thể chất yếu đuối, như là giọng eo éo, hay đeo kính, hay cân nặng quá khổ. Sự trêu chọc làm hắn co lại dữ hơn, và làm hắn nuôi những ước mộng trả thù đầu tiên. Trong những mộng tưởng này, điển hình thì H tưởng tượng mình chiến thắng vẻ vang kẻ thù và bằng tài năng, đè bẹp những ai đã hạ nhục hắn.”

“Cuối cùng, ngày trắc nghiệm đã đến, giây phút hắn chờ đợi bao nhiêu năm - một cuộc thi có tính cách quan trọng riêng trong lĩnh vực nào đó mà hắn xuất sắc. Đây là cơ hội lớn của hắn, dịp cho hắn thoát khỏi hoàn cảnh của mình và bắt đầu cuộc đời khác mà từ lâu hắn chuẩn bị trong im lặng, như một nỗi ám ảnh suốt thời mới lớn. Nhưng một sai lầm khủng khiếp nào đã xảy ra, nhưng người trắc nghiệm bất công theo cách nào đó, và H trở về, thua cuộc. Đó chính là tổn thương đầu tiên. Cái đó gọi là hội chứng Ambère, theo tên nhà văn mà lần đầu tiên người ta quan sát thấy mang chứng ám ảnh này.

Peterson mở ngăn kéo, lôi ra một tập sách dày về tâm lý học. Một mẩu giấy mỏng đánh dấu vài trang sách. “Tôi nghĩ xem lại trường hợp đầu tiên này có thể cũng thú vị. Xem nào: Jules Ambère là một nhà văn bần cùng, không tiếng tăm người Pháp. Năm 1927, anh ta gửi bản thảo cuốn tiểu thuyết đầu tay của mình đến nhà xuất bản G…, lúc ấy là nhà xuất bản hàng đầu của nước Pháp. Anh ta đã bỏ bao năm cho cuốn tiểu thuyết, viết đi viết lại như bị ám ảnh. Sáu tháng trôi qua trước khi anh ta nhận được một bức thư lịch sự không thể nghi ngờ từ một trong các biên tập viên, bức thư anh ta giữ đến tận cuối đời. Trong thư, biên tập viên bày tỏ sự ngưỡng mộ cuốn tiểu thuyết, và đề nghị anh ta đến Paris để thảo luận điều kiện hợp đồng. Ambère cầm cố những tài sản ít ỏi có giá trị còn lại để trả tiền cho chuyến đi nhưng tại buổi gặp mặt, một chuyện không hay đã xảy ra. Họ đưa anh ta đi ăn trưa ở một nhà hàng sang trọng, nơi mà y phục của anh ta quá lạc lõng, cách hành xử ở bàn ăn thì kém cỏi, lại còn hóc xương cá. Không có gì quá nghiêm trọng cả, nhưng hợp đồng cuối cùng không ký được, và Ambère trở lại làng mình, vô cùng nhục

nhã. Anh ta bắt đầu mang theo lá thư trong túi, và suốt mấy tháng liền, không ngừng kể lại câu chuyện với bạn bè. Đặc tính tái diễn thứ hai của hội chứng này chính là thời gian ủ bệnh và đeo đẳng với ký ức đó, có khi phải đến hàng năm trời. Một vài nhà tâm lý học gọi đấy là hội chứng “cơ hội bỏ lỡ”, để nhấn mạnh đặc tính này, sự bất công xảy ra trong giây phút quyết định, điểm chuyển tiếp có thể xoay vần mạnh mẽ cuộc đời một con người. Trong thời gian ủ bệnh, người này luẩn quẩn quay lại giây phút ấy, mất khả năng tiếp tục cuộc sống trước đó của mình, hoặc hắn thích nghi dần, nhưng chỉ ở bề ngoài, và bắt đầu nuôi những mộng tưởng sát nhân.”

“Thời kỳ ủ bệnh chấm dứt khi cái mà sách vở tâm lý học gọi là “cơ hội thứ hai” xuất hiện, một sự kiện liên kết phần nào đó tái tạo lại biến cố đầu tiên, hay có vẻ tương đối giống với nó. Nhiều nhà tâm lý coi nó giống như câu chuyện thần đèn trong *Nghìn lẻ một đêm* vậy. Trong trường hợp Ambère, cơ hội thứ hai rõ rệt một cách đặc biệt, nhưng thường thì mô thức của nó mơ hồ hơn. Mười ba năm sau khi anh ta bị từ chối, một chuyên gia thẩm định mới vừa vào làm cho nhà xuất bản G... tình cờ tìm thấy bản thảo khi họ di chuyển văn phòng, và tác giả lại được mời đến Paris lần thứ hai. Lần này Ambère tề chỉnh không chê vào đâu được, cẩn trọng tác phong suốt bữa ăn, giữ cho cuộc trò chuyện được tự nhiên và xã giao chung chung, rồi, đến lúc bánh pudding được đem lên, bóp cổ người phụ nữ kia chết tươi trước khi những người hầu bàn kịp can thiệp.”

Petersen nhướng một bên mày và đóng sách lại. Ông ta liếc qua bản báo cáo tâm lý trước khi đặt nó sang bên, rồi lướt nhanh qua mấy đoạn đầu của trang thứ ba.

“Báo cáo tiếp tục đến chỗ này có thể làm chúng ta phải để ý. Nhà tâm lý học khẳng định rằng chúng ta không phải đang đối phó với một tên rối loạn nhân cách. Loại người ấy thường tỏ ra thiếu ăn năn, và có tính tàn bạo ngày một gia tăng, kết hợp với sự hồi tưởng quá khích - hắn đi tìm cái gì đó có thể kích thích hắn. Còn trong trường hợp này cho đến giờ, hắn đã giữ một cung cách tinh tế, một sự chú tâm gây hại càng ít càng tốt. Cũng như ông,” ông ta quay sang Seldom, “vị tiến sĩ này có vẻ cũng thấy điều đó rất lý thú. Theo ý bà ta, chính chương sách của ông về giết người hàng loạt đã cung cấp cho hắn “cơ hội thứ hai”. Con người của chúng ta thấy mình đã được hồi sinh. Hắn đang tìm kiếm cả lòng ngưỡng mộ lẫn sự báo thù: ngưỡng mộ từ nhóm người hắn luôn muốn được lọt vào, nhưng đã bị loại trừ một cách bất công. Và sau cùng, nhà tâm lý học thử nêu một

cách có thể diễn dịch được các ký hiệu. Trong những cơn hoang tưởng, H cảm giác như mình là một đấng sáng tạo, hắn muốn đặt lại tên mọi sự. Hắn hoàn chỉnh không ngừng nghỉ những sáng tạo của mình; giống như trong sách Giảng Viên của Cựu ước, các ký hiệu làm chứng cho những giai đoạn trong sự phát triển của hắn. Ký hiệu kế tiếp, bà ấy gợi ý, có thể là một con chim."

Petersen gom giấy tờ lại và ngước nhìn Seldom:

"Những điều này có gì trùng hợp với ý nghĩ của ông không?"

"Về các ký hiệu thì không. Tôi vẫn tin là nếu những lời nhắn nhắm tới các nhà toán học, chìa khóa cũng phải nằm trong toán học theo cách nào đấy. Có giải thích gì cho tính cách 'nhẹ nhàng' của những vụ án mạng không?"

"Có," Petersen đáp, lật lại các trang giấy. "Tôi e nhà tâm lý học tin là những vụ án mạng chính là một cách để lấy cảm tình của ông. Trong con người của H, ý muốn thường trực đòi báo thù được kết hợp với một ước muốn sâu đậm hơn, được lọt vào thế giới mà ông đại biểu, được nhận sự ngưỡng mộ - thậm chí sự ngưỡng mộ trong kinh sợ - của những người đã đẩy hắn ra. Chính vì vậy mà giờ phút này, hắn chọn một cách giết người hắn cho là các nhà toán học sẽ chấp thuận - có cấu thành tối thiểu, sạch sẽ không vung vãi gì, không có tính tàn bạo, gần như là trừu tượng. Giống như trong những giai đoạn đầu của sự say đắm, H đang cố làm vừa lòng ông: những vụ giết người chính là lễ vật. Nhà tâm lý nghĩ hắn có thể là một tay đồng tính bị dồn nén đang sống một mình, nhưng bà ấy cũng không loại trừ khả năng hắn có kết hôn, và hiện giờ đang có một cuộc sống gia đình bình thường để ngụy trang sinh hoạt bí mật của hắn. Bà ấy nói thêm là nếu không thấy bóng dáng gì của sự đáp ứng, giai đoạn quyến rũ ban đầu này sẽ kéo theo đến giai đoạn thứ hai, giận dữ, khi đó những vụ giết người sẽ thêm phần ác độc, hay nhắm vào những người gần với ông."

"Ái chà, nghe thật cứ như vị tâm lý học này có quen biết với hắn ta vậy. Chỉ thiếu mỗi điều bà ta cho biết hắn có một mụn cóc trên cánh tay trái!" Seldom thốt lên. Tôi không biết chắc trong giọng nói của ông chỉ chứa đựng sự mỉa mai, hay còn có một thoáng bực dọc được. Tôi tự hỏi có phải ông đã bị động lòng vì chuyện đồng tính

được nêu ra. “Tôi e rằng giới toán học chúng tôi khi ước đoán thường nhát tay hơn nhiều. Tuy nhiên, tôi đã suy nghĩ nhiều về điều ông nói và quyết định rằng có lẽ tôi nên cho ông biết ý nghĩ của mình.” Ông lấy ra một cuốn sổ nhỏ trong túi, và bằng một cây bút máy trên bàn của Petersen, vẽ nhanh vài nét mà tôi không nhìn được. Vẽ xong, ông xé tờ giấy ra, gập làm đôi rồi đưa cho Petersen:

“Đây, ông có hai cách dùng được để tiếp tục liên chuỗi.”

Trong cách Seldom gấp tờ giấy có cái gì đó bí mật mà Petersen hình như đã nắm bắt được. Ông ta im lặng nhìn vào tờ giấy một lúc trước khi gập nó lại rồi đút vào ngăn kéo bàn làm việc. Ông ta không hỏi lại Seldom câu nào. Có lẽ trong cuộc song đấu nho nhỏ giữa hai người, tạm thời lúc này Petersen đã được thỏa mãn - ông ta đã bắt được Seldom tiết lộ ký hiệu đó và không muốn làm phiền ông thêm với những câu hỏi. Hay có lẽ đơn thuần là ông ta muốn bàn bạc riêng chuyện này với Seldom. Tôi đã thấy mình nên đứng dậy và cáo từ, nhưng chính Petersen lại là người đứng dậy và tiễn chúng tôi ra với một nụ cười thân thiện không ngờ trước.

“Ông đã có kết quả cuộc khám nghiệm tử thi thứ hai chưa?” Seldom hỏi khi chúng tôi đang ra tới cửa.

“Đó lại là một bí ẩn lý thú khác,” Petersen đáp. “Ban đầu thì các nhà xét nghiệm pháp y đều bị rối trí: họ không thấy dấu vết loại thuốc độc nào đã từng được biết, trong thi thể. Họ nghĩ không chừng họ đang phải đối phó với một thứ chất độc không có dấu vết, chuyện mà tôi chưa nghe nói bao giờ. Nhưng tôi nghĩ cuối cùng tôi đã giải đáp được việc này,” ông ta nói, và lần đầu tiên tôi thấy cái gì như sự kiêu hãnh ánh trong mắt ông. “Hung thủ có thể cho là hắn khôn khéo lắm, nhưng cảnh sát chúng tôi đôi khi cũng biết động não chút đỉnh chứ.”

Chương 14

Chúng tôi lặng lẽ rời đồn cảnh sát và đi ngược về St Aldates, không nói một lời cho đến khi tới tháp Carfax.

“Tôi cần mua thuốc lá,” Seldom nói, “anh muốn đi với tôi đến Chợ Mái che không?”

Tôi gật đầu và chúng tôi đi ngược xuống phố High. Tôi vẫn chưa nói câu nào từ khi rời đồn cảnh sát. Seldom mỉm cười một mình: “Anh đang tự ái vì tôi không cho anh biết cái ký hiệu ấy là gì. Nhưng cứ tin tôi đi, tôi có lý do rất tốt.”

“Lý do khác với cái mà ông nói với tôi ở công viên hôm qua? Giờ ông đã chìa nó ra cho Petersen, tôi không thấy có hậu quả bất lợi nào nếu tôi được biết nó.”

“Sẽ có... những hậu quả khác,” Seldom đáp. “Nhưng đó không hẳn là lý do tôi không cho anh biết. Tôi không muốn những ức thuyết của tôi ảnh hưởng lên anh. Tôi làm như vậy với những nghiên cứu sinh của mình: cố không vượt qua mặt họ với lập luận riêng của tôi. Thời khắc đáng giá nhất trong quá trình tư duy của một nhà toán học là khi anh ta nảy ra linh cảm đầu tiên trong sự cô độc về một vấn đề. Dù anh có thể không tin điều này, nhưng tôi đã có lòng tin vào anh hơn vào chính tôi về chuyện tìm ra giải đáp. Anh đã có mặt ở đó lúc khởi đầu, và lúc khởi đầu, như Aristotle nói, là một nửa của mọi chuyện. Tôi nghĩ chắc chắn anh đã nhận thấy điều gì đó, mặc dù anh chưa biết là gì. Và trên hết mọi chuyện, anh không phải người Anh. Vụ án đầu tiên chính là ma trận. Cái vòng tròn giống hệt như con số không trong dãy số tự nhiên, một ký hiệu của sự bất định tối đa, nhưng đồng thời quyết định mọi chuyện.”

Chúng tôi vào chợ và Seldom bỏ thời gian ra chọn một loại thuốc lá trộn ở quầy bán thuốc của một người đàn bà có dáng vẻ Ấn

Độ. Người đàn bà đứng lên từ cái ghế đẩu của mình để giúp ông, mặc chiếc áo vàng nghệ và đeo một chiếc bông tai như một vòng xoắn lủng lẳng từ tai trái bà ta. Lại gần nhìn kỹ hơn, tôi thấy đó thật ra là một con rắn. Tôi bỗng nhiên nhớ lại lời Seldom đã nói về hình ouroboros của những người Ngộ giáo, và không cưỡng nổi ý muốn hỏi bà ta về biểu tượng này.

Vỗ vỗ đầu con rắn, bà ta đáp:

"Không gì cả, và tất cả mọi thứ. Tính trống rỗng của mọi vật biệt lập, và tính toàn thể bao bọc hết thảy chúng. Thật khó, rất khó hiểu. Thực tại tuyệt đối, vượt qua mọi sự phủ định. Vĩnh cửu, cái không có khởi đầu và không có kết thúc. Sự luân hồi."

Bà ta cẩn thận cân số thuốc, và trao đổi vài lời với Seldom khi thối lại tiền lẻ. Chúng tôi vạch một lối đi xuyên qua trùng trùng những quầy hàng. Ngoài hiên tòa nhà, chúng tôi gặp Beth đang đứng sau một chiếc bàn nhỏ, phân phát những tờ quảng cáo cho dàn nhạc Sheldonian. Họ sắp tổ chức một buổi hòa nhạc từ thiện, và các thành viên của dàn nhạc, cô cho chúng tôi biết, thay phiên nhau đến bán vé. Seldom cầm một tờ chương trình lên.

"Đây là một buổi hòa tấu tại lâu đài Bleinheim, có pháo bông giữa một bản nhạc," ông nói. "Tôi e rằng anh không thể đi khỏi Oxford mà chưa có dịp, dù chỉ một lần, đến nghe một buổi hòa nhạc có pháo bông. Cho phép tôi mua một vé cho anh," và ông rút túi lấy tiền mua hai vé.

Từ hôm đi London đến giờ, tôi chưa có dịp nói chuyện với Beth. Khi cô xé vé ra và viết số ghế ngồi lên, tôi có cảm giác cô đang tránh cái nhìn của tôi. Cuộc chạm mặt này làm cô ngượng ngùng.

"Thế là cuối cùng tôi cũng được nghe cô chơi à?" tôi hỏi.

"Đây có lẽ là buổi hòa nhạc cuối cùng của tôi," cô nói, ánh mắt gặp phải cái nhìn của Seldom trong thoáng chốc. Cô nói tiếp, như thể đây là một điều cô chưa nói với ai bao giờ và không chắc ông sẽ hài lòng: "Cuối tháng này tôi sẽ kết hôn và nghỉ một thời gian. Tôi không nghĩ mình sẽ đeo đẳng nghề chơi nhạc tiếp sau đó."

“Đáng tiếc thật,” Seldom nói.

“Vì tôi ngừng chơi nhạc, hay vì tôi sắp kết hôn?” Beth hỏi, cười một cách không có gì vui vẻ vì câu đùa của mình.

“Cả hai!” tôi nói. Cả hai đều phá lên cười, như thể câu trả lời của tôi tự nhiên đã cất đi được một sự nặng nề. Nhìn họ cười, tôi nhớ lại lời Seldom nói về việc tôi không phải người Anh. Có một cái gì đó đang bị kìm nén kể cả trong cái cười bất chợt này, như thể đó là một sự vô ý ít quen thuộc, và họ đáng ra không nên đi xa đến mức ấy. Dĩ nhiên Seldom có thể phản đối rằng đừng quên ông là người Scotland, nhưng dù như vậy đi nữa, trong cử chỉ của họ, hay đúng hơn, trong sự tiết giảm cử chỉ của họ, có một không khí chung không thể chối cãi.

Chúng tôi ra đến phố Commarket, và tôi chỉ cho Seldom một thông báo tôi đã thấy từ trước trên những tấm bảng bên ngoài thư viện Bodleian. Nó nói về một cuộc thảo luận bàn tròn trong đó thanh tra Petersen và một cây viết trinh thám địa phương sẽ tham gia, tựa đề “Trên đời này có tội ác hoàn hảo không?” Cái tên làm Seldom khựng lại một lúc.

“Anh có nghĩ đây là một thứ mồi nhử nào đó Petersen đang giăng ra không?”

Ý nghĩ đó chưa hề đến với tôi.

“Không đâu, cáo thị này đã dán lên gần cả tháng rồi. Vả lại, tôi đoán nếu họ đang gài một cái bẫy, họ đã mời cả ông nữa.”

“*Tội ác hoàn hảo*... Tôi đã tham khảo một cuốn sách có nhan đề y như vậy khi còn đang cố thiết lập những tương đồng giữa logic và điều tra tội phạm. Cuốn sách dẫn chứng vô số vụ án đến giờ vẫn chưa phá được. Vụ lý thú nhất, cho mục đích của tôi là vụ án của một bác sĩ, Howard Green, người đã hệ thức hóa vấn đề một cách chính xác nhất. Y muốn giết vợ mình và đã viết một cuốn nhật ký dự trù sẵn, với một phong cách thực sự khoa học và chi tiết, tất cả mọi khả năng có thể xảy ra. Chuyện cũng dễ dàng thôi, y kết luận, nếu muốn giết vợ y bằng một cách mà cảnh sát không thể gán tội cho bất cứ ai chắc chắn được. Y đề đạt mười bốn phương pháp khác nhau,

một số trong đó cực kỳ sáng kiến. Còn nếu muốn đảm bảo chính bản thân y được đứng ngoài vòng hoài nghi mãi mãi thì sẽ khó khăn hơn nhiều.”

“Mối nguy hiểm thực sự cho một tên tội phạm, Green tuyên bố, không phải là cuộc điều tra ngược về trước để tái hiện các biến cố - chuyện đó không thành vấn đề một khi án mạng được tính toán cẩn thận đúng mực, đảm bảo mọi vết tích đều bị xóa mờ hay tẩy sạch - mà là những cạm bẫy có thể giăng ra cho y ở *xuôi về phía trước trong dòng thời gian*. Sự thật, y viết bằng từ ngữ gần như của toán học, thì tuyệt đối độc nhất vô nhị; bất cứ điều gì tách rời khỏi sự thật đều luôn có nguy cơ bị phản bác. Tại mọi cuộc thẩm vấn, y sẽ tự biết chính mình đã làm gì, và trong mọi bằng cớ ngoại phạm y soạn ra đều không tránh khỏi có cái gì đó sai sự thật mà luôn có thể, với sự kiên nhẫn thích đáng, bị vạch trần. Y không thỏa mãn với cái nào trong số những khả năng mà y phân tích qua cả - tìm một người khác giết cô ta, giả như đó là tự sát hay tai nạn, và tương tự như thế. Y kết luận là mình phải cung cấp cho cảnh sát một nghi phạm khác, một người rõ rệt và cận kề, để như vậy vụ án coi như đóng lại. Tội ác hoàn hảo, y viết, không phải một vụ mãi không phá được, mà là một vụ khi người ta kết tội sai người.”

“Cuối cùng hắn giết cô ta?”

“Ồ không, *cô ta giết hắn*. Một đêm cô ta tìm thấy cuốn nhật ký và họ ẩu đả kịch liệt. Cô ta tự vệ với con dao bếp, và gây cho hắn một vết thương chí tử. Ít nhất, đó là câu chuyện cô ta kể trước tòa. Đoàn bồi thẩm, kinh hoảng vì nội dung cuốn nhật ký, và các hình chụp những vết bầm trên mặt cô ta, kết luận là cô ta đã hành động để tự vệ và phán cô ta vô tội. Thật ra, chính vì cô ta mà vụ án được đưa vào trong sách: nhiều năm sau khi cô ta chết, một nhà nghiên cứu tự dạng học chứng minh là nét chữ trong cuốn nhật ký, dù là một sự mô phỏng gần như tuyệt hảo, thật ra không phải nét chữ bác sĩ Green. Và họ khám phá thêm một sự kiện li kỳ: người đàn ông cô ta kín đáo kết hôn sau đó không lâu là một người sao chép những minh họa và tác phẩm nghệ thuật cổ. Tôi thật muốn biết ai trong bọn họ đã sáng tác cuốn nhật ký: thực là một sự mô phỏng bậc thầy văn phong khoa học. Họ thật liều lĩnh ngoài sức tưởng tượng, vì chính cuốn nhật ký được đọc trong phiên tòa, thuật lại và tiết lộ từng dòng một chuyện họ đã làm. Nói dối bằng sự thật, với toàn bộ quân bài trên mặt bàn, cũng giống như một trò biến hóa ra đồ vật bằng tay không vậy. Nhân tiện, anh đã bao giờ nghe nói đến một ảo thuật gia

người Argentina tên là René Lavand chưa? Anh mà xem ông ấy diễn trò rồi thì không bao giờ quên được."

Tôi lắc đầu - cái tên nghe thậm chí không có chút gì mơ hồ quen thuộc.

"Không à?" Seldom hỏi, ngạc nhiên. "Anh phải đi xem mới được. Tôi biết ông ta sắp đến Oxford rồi, chúng ta có thể cùng đi. Anh còn nhớ câu chuyện chúng ta nói ở Merton, về nguyên tắc thẩm mỹ của lập luận trong các bộ môn khác nhau? Như tôi đã nói, điều tra tội phạm là hình mẫu thứ nhất. Cái thứ hai là ảo thuật. Tôi rất mừng là anh không biết ông ấy," ông nói với sự phấn khởi như trẻ con. "Nhờ thế tôi có cớ để đi xem lại lần nữa."

Khi chúng tôi đến quán Đại bàng và Đứa trẻ, tôi đã thấy Lorna bên trong. Nàng ngồi quay lưng lại chúng tôi, mái tóc đỏ buông ra tuôn bềnh bồng. Nàng ngồi lơ đãng lật ngược mặt một tấm lót đáy chai bia. Seldom, đã tự động lôi gói thuốc ra, dõi theo ánh mắt của tôi.

"Đi vào đi," ông nói. "Lorna không thích chờ lâu đâu."

Chương 15

Gần hai tuần trôi qua mà tôi không biết thêm điều gì mới về vụ án. Tôi cũng mất liên lạc với Seldom, mặc dù tôi phát hiện qua một nhận xét vô tình của Emily là ông đang ở Cambridge, góp sức chuẩn bị một buổi thuyết giảng về Lý thuyết số. “Andrew Wiles nghĩ anh ta có thể chứng minh ức thuyết sau cùng của Fermat,” Emily nói, thích thú, như thể đang nói về một đứa trẻ không uốn nắn được, “và Arthur là một trong những người ít ỏi còn coi đó là chuyện nghiêm túc.” Đây là lần đầu tôi nghe đến tên của Wiles. Tôi không nghĩ giờ lại có nhà toán học chuyên nghiệp nào còn đang nghiên cứu định lý cuối của Fermat. Sau ba trăm năm gian lao vật lộn, đặc biệt là sau thời Kummer, định lý này giờ được coi như không thể đụng đến được. Hay thế nào đi nữa, nó cũng nằm ngoài phạm vi mọi phương thức toán học, và khó khăn đến nỗi nó sẽ lấy mất cả cuộc đời của người nào nhận lời thách thức. Khi tôi nói điều này với Emily, bà đồng ý ngay, như thể chính mình cũng bị chuyện này làm cho bối rối. “Tuy nhiên cũng phải nói,” bà thêm vào, “Andrew là sinh viên cũ của tôi, và nếu có người trên thế giới này giải được nó, tôi sẽ đặt cược vào anh ta.”

Trong mấy tuần ấy, tôi nhận lời mời đi dự một hội thảo về Lý thuyết Mô hình ở Leeds, nhưng thay vì chú tâm vào các bài giảng, tôi lại thấy mình đang vẽ những hình cá và vòng tròn lên bìa cuốn vở trong suốt mỗi phiên họp, như một lời hiệu triệu từ cõi hư vô. Tôi cố suy diễn từ những bài báo xuất hiện sau ngày Ernest Clarck chết, nhưng, có lẽ vì thanh tra Petersen đã can thiệp, một sự liên hệ có thể có giữa hai vụ án chỉ được nhắc đến thoáng qua. Ký hiệu thứ nhất được miêu tả, nhưng nhà báo có vẻ không biết gì đến ý nghĩa của nó mà chỉ thiên về ý coi đó như một thứ chữ ký. Tôi đã dặn Lorna viết thật chi tiết nếu có tiến triển gì mới, nhưng, thay vì một báo cáo tôi lại nhận được một lá thư thuộc loại tôi nghĩ không còn ai viết nữa, và nhất định là không bao giờ chờ đợi từ Lorna. Dài và êm ái, đó là một lá thư tình.

Tại buổi thuyết giảng có người đang thảo luận về thí nghiệm căn phòng Trung Hoa - tôi đọc lại những lời của Lorna, mà nàng có vẻ như đã viết trong một cơn cuồng nhiệt, phản ánh rằng vấn đề nung nấu trong chuyển ngữ chính là biết rõ - thực sự biết rõ - điều người kia muốn nói khi họ luồn trang giấy mang từ ngữ đáng sợ kia dưới cửa nhà ta. Trong hồi âm của mình, tôi chép lại lời khẩn nguyện của Qais ben-al Mulawah trong một bài thơ ông viết cho Layla:

Hỡi Thượng Đế, hãy làm tình yêu giữa chúng con ngang bằng để không người nào sẽ vượt ra khỏi người nào

Làm cho tình yêu của chúng con hoàn toàn giống hệt như hai vế của một phương trình.

Tôi trở lại Oxford đúng ngày có buổi hòa nhạc. Seldom đã để lại một lời nhắn trong hộp thư của tôi ở Viện, gồm có một bản đồ nhỏ với hướng dẫn, những cách khác nhau để đến lâu đài Blenheim, và thời gian chúng tôi hẹn gặp nhau. Vào buổi chiều, khi tôi đang thay quần áo, có tiếng gõ cửa. Đó chính là Beth. Trong một giây phút tôi không nói nên lời - chỉ còn biết sững sờ nhìn. Cô mặc một chiếc áo dạ hội đen xẻ xuống rất sâu, và găng tay cùng màu. Tóc cô cột lại phía sau, để lộ ra đường nét quai hàm thanh tú, cần cổ dài, mảnh, và đôi vai trần. Đây là lần đầu tôi thấy cô có trang điểm, và sự biến chuyển thật là kỳ diệu. Cô mỉm cười bối rối trước cái nhìn của tôi.

“Michael và tôi không biết anh có muốn đi cùng với chúng tôi chăng, nếu anh không ngại đến nơi hơi sớm một chút. Chúng tôi sắp đi đây.”

Tôi vớ chiếc áo len mỏng và đi theo cô ra ngoài vườn. Tôi mới thấy Michael có một lần trước đây, từ xa, từ cửa sổ buồng tôi. Anh ta đang đặt cây cello của Beth vào thùng xe. Khi anh ta ngước lên và cất tiếng chào, tôi nhìn thấy một khuôn mặt vui tươi, thông minh, với đôi má ửng đỏ khiến anh ta nhìn giống như một người dân quê hay một tay tửu đồ vui tính. Anh ta có khổ người cao và nặng nề,

nhưng ngoại hình lại có nét gì đó mềm yếu làm tôi nhớ lại nhận xét đầy trách cứ của Beth về anh ta. Áo đuôi tôm của anh ta hơi bị nhàu, và anh ta không thể cài chặt nó lại ở chỗ ngang bụng. Mái tóc vàng rũ rượi của anh ta phất phơ trên trán, và tôi nhận thấy anh ta phải hất nó lên thường xuyên. Tôi nhận định một cách đầy ác ý là chẳng bao lâu nữa anh ta sẽ hói.

Michael nổ máy và điều khiển chiếc xe từ từ rời khỏi ngõ. Khi chúng tôi đến chỗ giao lộ với con đường chính, ánh đèn mũi xe chiếu sáng con vật bị cán bẹp vẫn nằm trên mặt đường. Michael vòng qua tránh nó, và hạ kính xuống để nhìn những phần còn lại đẫm máu. Nó đã bị cán dẹp nhưng, thật trêu tức, vẫn giữ được hình dạng của mình trên mặt phẳng hai chiều.

“Ra là một con lửng,” anh ta nói với Beth. “Nhất định nó đã đi lạc ra đây từ trong rừng.”

“Nó nằm đây mấy hôm rồi,” tôi nói. “Tôi đi ngang qua nó ngay lúc nó vừa bị cán chết. Tôi nghĩ nó đang mang thai. Trước đây tôi chưa thấy con này bao giờ.”

Beth nhoài sang phía Michael và nhìn thoáng qua ra ngoài cửa sổ, không quan tâm gì lắm.

“Phải có ai đi dọn mớ tàn tích này chứ?” tôi hỏi.

“Không đâu. Đám nhặt rác rất mê tín. Không ai dám động vào một con lửng, họ nghĩ nó đem lại vận xấu. Rồi nó sẽ bị bánh xe chạy qua tha dần đi hết thôi.”

Michael tăng tốc để vượt qua đèn giao thông, và trong khi chúng tôi nhập vào dòng xe trên đường, anh ta hỏi thăm tôi những câu lịch sự thường lệ. Tôi nhớ lại lời của một nhà văn Anh - Virginia Woolf, tôi nghĩ vậy - người đã một lần thứ lỗi cho sự khuôn phép của đồng bào bà với lời giải thích là cuộc đối thoại ban đầu, bề ngoài có vẻ vặt vãnh về thời tiết có công dụng thiết lập vị thế chung và một không khí thoải mái để tiến đến những đề tài quan trọng hơn. Nhưng tôi đã bắt đầu nghi ngờ không biết giai đoạn hai có tồn tại thật, và tôi có khi nào được nghe đến những đề tài quan trọng kia không. Có một lúc tôi hỏi bằng cách nào họ quen nhau. Beth đáp rằng họ ngồi

ngay cạnh nhau trong dàn nhạc, làm như câu ấy giải thích mọi chuyện, và đúng ra tôi càng quan sát họ thì câu ấy càng có vẻ thực sự là lời giải thích duy nhất. Sự gần gũi, thông lệ, sự lặp đi lặp lại - một kết hợp có hiệu quả nhất. Anh ta thậm chí còn không phải, như nhiều người đàn bà nói, “người đã đến đầu tiên”; đây là một cái gì đó mật thiết hơn, “người ngồi gần nhất”. Nhưng tôi lại biết được gì? Tôi chẳng biết gì cả, dĩ nhiên, nhưng tôi ngờ rằng chỗ hấp dẫn chính của Michael là ở chỗ một người đàn bà khác đã chọn anh ta trước.

Chúng tôi nhập vào con đường vành đai, và trong vài phút, khi Michael tăng tốc trên đường hai chiều và những tấm biển quảng cáo loang loáng chạy lùi về phía sau, tôi cảm thấy mình trở lại với thế giới hiện đại. Chúng tôi tách ra, hướng về phía Woodstock, xuôi xuống một con đường hẹp nằm dưới hàng cây. Cành cây đan vào nhau trên đầu, tạo thành một đường hầm dài trong đó ta chỉ nhìn xa được đến chỗ khúc uốn kế tiếp của con đường. Chúng tôi đi băng qua một ngôi làng nhỏ, lái khoảng hai trăm mét theo một con đường phụ, rồi vượt qua một vòm đá, chúng tôi nhìn thấy dưới ánh nắng gần về chiều - những khu vườn rộng lớn, mặt hồ và những đường nét vương giả của tòa lâu đài, với những hình cầu vàng ánh trên mái và những điêu khắc cẩm thạch nhìn xuống từ bao lơn như đang canh phòng. Chúng tôi đậu xe gần cửa chính. Beth và Michael đi qua hết khu vườn, mang theo nhạc cụ của họ lên sân khấu, nơi mà ghế và giá để nhạc đã sắp sẵn cho dàn hòa tấu. Ghế ngồi của khán giả, vẫn còn đang bỏ trống, được sắp xếp công phu thành những hình bán nguyệt đồng tâm hoàn hảo. Tôi tự hỏi không biết kỳ công nho nhỏ này của khoa hình học sẽ còn tồn tại được bao lâu sau khi mọi người bắt đầu đến, và không biết còn có ai được chiêm ngưỡng nỗ lực này nữa không. Tôi quyết định đi dạo qua rừng và vòng quanh hồ, trong khoảng nửa tiếng trước khi buổi diễn bắt đầu.

Ánh sáng tàn dần. Một ông già mặc đồng phục đang đi lùa bầy công về trước khi đêm xuống. Qua những thân cây, tôi nhìn thấy những chú ngựa được thả ra trên một cánh đồng. Tôi đi ngang qua một người gác với hai con chó, và anh ta đưa tay lên mũ để chào. Lúc tôi đến được bờ hồ thì trời đã tối. Khi tôi nhìn lại về phía lâu đài, như thể một công tắc khổng lồ đã bật lên: toàn bộ mặt tiền đã bừng sáng, rõ ràng và bình thản như một món châu báu cổ xưa. Nhờ cái bóng lâu đài, mặt hồ vươn dài ra hơn nhiều so với tôi đã tưởng, nên tôi đành bỏ ý định đi giáp một vòng và quay trở lại đường cũ.

Rất nhiều ghế giờ đã có người ngồi, và tôi kinh ngạc vì số

người vẫn đang đổ tới từng toán, nước hoa và áo dạ hội nối tiếp nhau. Seldom đang vẫy vẫy bản chương trình của ông về phía tôi từ một dãy ghế gần với sân khấu. Ông nhìn cũng thanh lịch hơn hẳn bình thường, với bộ lễ phục và nơ đen. Chúng tôi chuyện trò qua lại một lúc về buổi thuyết giảng ông đang tổ chức ở Cambridge, sự bí mật bao trùm phần trình bày của Wiles, và rất ngắn gọn, chuyến đi của tôi đến Leeds. Tôi nhìn quanh và thấy hai người chỉ chỗ ngồi đang vội vã mở bung những chiếc ghế để sắp thêm một hàng nữa.

“Tôi không nghĩ có nhiều người đến thế đấy,” tôi nói.

“Phải,” Seldom đáp, “gần như cả Oxford đều có ở đây, nhìn bên kia kìa.” Và ông hướng mắt về phía chỗ ngồi cách đó một vài dãy về bên phải.

Tôi quay lại hết sức kín đáo và thấy thanh tra Petersen với một cô gái trẻ, có lẽ chính là cô bé tóc nhạt màu trong tấm hình hai mươi năm về trước. Viên thanh tra gật đầu với chúng tôi.

“Còn kia là một người khác giờ đi đâu tôi cũng gặp,” Seldom nói. Hai hàng phía sau, người mặc bộ đồ xám đang giả bộ đọc tờ chương trình. “Anh có nhận ra anh ta không mặc đồng phục không? Chính là Thượng sĩ thám tử Sacks. Có vẻ Petersen nghĩ anh chàng của chúng ta lần tới sẽ ra tay gần với tôi hơn.”

“Vậy là ông đã nói chuyện lần nữa với thanh tra Petersen?”

“Qua điện thoại thôi. Ông ta yêu cầu tôi viết ra, càng đơn giản càng tốt, một dẫn giải cho ký hiệu thứ ba, quy tắc thành lập liên chuỗi, theo cách tôi nhìn thấy. Tôi gửi ông ta lời giải thích của tôi từ Cambridge. Nó chỉ dài trên dưới nửa trang giấy, không giống như cái báo cáo... ờ... giàu trí tưởng tượng ông ta đã đọc cho chúng ta nghe. Tôi nghĩ ông ta đã có kế hoạch, nhưng lại vẫn còn có nghi ngờ gì đấy. Thật thú vị, việc những ức thuyết của một nhà tâm lý có thể quyến rũ đến mức nào. Kể cả khi không chính xác hay khôi hài, nó nghe vẫn hấp dẫn hơn là lý luận thuần logic. Con người có một sự phản kháng tự nhiên, và một nghi kỵ từ bản năng, đối với tư duy logic. Và dù cho nó hoàn toàn sai lầm, sự phản kháng ấy - như ta thấy khi tìm hiểu sự phát triển lịch sử của logic trong đầu óc con người - hẳn là cũng có cơ sở.”

Seldom đã hạ giọng xuống một chút. Tiếng trò chuyện xì xầm quanh chúng tôi tắt hẳn, và ánh đèn mờ đi. Một luồng sáng trắng mạnh mẽ chiếu thẳng lên dàn nhạc đầy kịch tính. Nhạc trưởng gõ nhẹ lên giá để nhạc, chỉ cây gậy vào người chơi violin chính, và dòng đầu tiên của bản nhạc mở màn ngập ngừng cất lên trong im lặng, như một làn khói nhẹ uốn éo bay lên.

Rất êm ái, như đang gom lại những sợi tơ mong manh phảng phất trong không khí, nhạc trưởng dẫn dắt cho Beth và Michael, dàn nhạc hơi, dương cầm, và cuối cùng là nhạc công dàn gõ vào hòa âm. Tôi nhìn mãi vào Beth, mặc dù sự thật là tôi đã nhìn cô suốt nãy giờ, kể cả khi đang nghe Seldom nói. Tôi tự hỏi có phải chính từ trên sân khấu mà cô nhận thấy sự nối kết với Michael. Cả hai đều có vẻ hoàn toàn say đắm và tập trung, theo dõi sát bản nhạc, lật phắt từng trang giấy. Chốc chốc tiếng trống lại đột ngột vang lên làm tôi phải ngước nhìn người nhạc công gõ. Khổ người rất cao, thân mình còng xuống vì tuổi tác, với bộ ria mép bạc trắng, hơi vàng ở hai đầu, có lẽ đã từng là niềm vui và hãnh diện của ông, giờ đây ông là người cao tuổi nhất trong dàn hòa tấu. Khi không chơi nhìn ông có vẻ lẩy bẩy và thiếu vững vàng, trái ngược hẳn với sức lực mạnh mẽ đột ngột mà ông ta dùng để gõ trống, gần giống như đang cố che giấu giai đoạn chớm bệnh Parkinson. Tôi nhận thấy ông ta đưa tay ra sau lưng sau mỗi lần đánh trống, và người nhạc trưởng đang cố gắng, đến mức gần như hoạt kê, buộc ông giảm nhẹ nỗ lực của mình. Âm nhạc dâng lên đến một cao điểm hùng tráng, rồi nhạc trưởng ra dấu kết thúc bản nhạc bằng một nhịp vung rất hăng hái cây gậy của mình, trước khi quay lại, đầu nghiêng xuống, đón nhận những tràng pháo tay.

Tôi hỏi mượn tờ chương trình của Seldom. Bản kế tiếp là *Mùa xuân Cheyenne* của Aaron Copland, bản số ba trong loạt bài về các mùa, soạn cho kẻng tam giác và dàn nhạc hòa tấu. Tôi đưa lại tờ chương trình cho Seldom, và ông lướt mắt qua rất nhanh.

“Có lẽ mình sắp được coi pháo hoa đây,” ông thì thầm.

Tôi dõi theo cái nhìn của ông lên mái lâu đài. Giữa những pho tượng, ta có thể nhìn thấy bóng dáng những người chuẩn bị pháo bông đang di chuyển. Mọi vật ngưng tiếng động, đèn đuốc phía trên dàn nhạc vụt tắt, rồi một bóng đèn pha rọi thẳng vào một hình thể già nua, âm u như một bóng ma, tay cầm kẻng tam giác. Chúng tôi nghe tiếng leng keng văng vẳng xa xôi, trang trọng, nghe như

tiếng băng tan nhỏ giọt. Dàn hòa tấu xuất hiện, chìm trong ánh sáng chiếu qua lớp bọc giấy màu cam, có lẽ chủ đích tượng trưng ánh bình minh. Tiếng kẻng tam giác vang lên trong một đối âm với tiếng sáo, rồi tắt dần khỏi tiết điệu chính. Đến lượt các nhạc cụ khác nhập vào, tạo ra trong lòng người nghe sự mường tượng hình ảnh một đóa hoa từ từ hé nở. Cây gậy của nhạc trưởng bỗng ra hiệu một nhịp điệu dồn dập cho tiếng kèn đồng, nghe như vó đàn ngựa hoang đang tung hoành giữa thảo nguyên. Tuần tự mọi bộ phận của dàn nhạc hòa vào tiết tấu cuồng loạn, cho đến lúc nhạc trưởng vẫy chiếc gậy về phía nhạc công gõ. Ánh đèn pha lại rọi thẳng vào ông, như thể khúc mạnh dần dẫn lên cao điểm sẽ bắt đầu từ đấy. Nhưng, dưới ánh sáng trắng chói lọi, ta có thể thấy có chuyện không hay đã xảy ra.

Vẫn cầm chiếc kẻng trên tay, ông già đang há hốc miệng cố hớp không khí. Ông buông rơi nhạc cụ, tạo thành một tiếng động chói tai khi chạm đất, rồi loạng choạng bước xuống từ trên cái bục của mình. Ánh đèn pha vẫn rọi theo ông, hệt như những kỹ thuật viên ánh sáng không rời mắt nổi khỏi quang cảnh rùng rợn. Người nhạc công chìa tay về phía nhạc trưởng trong một lời cầu cứu không ra tiếng, rồi đưa hai bàn tay lên cổ, như đang chống lại một kẻ tấn công muốn siết cổ ông. Ông ta quỵ xuống, và những tiếng kêu thét bị tắc nghẹn đồng thanh phát ra, trong lúc gần hết mọi người ngồi hàng đầu đều đang chồm dậy từ trên ghế. Các thành viên dàn hòa tấu vây quanh người nhạc công gõ và cuống cuồng gọi bác sĩ. Một người đàn ông rẽ lối đi dọc theo hàng ghế của chúng tôi rồi tiến lên sân khấu. Tôi đứng lên để chỗ cho ông ta qua rồi không kìm được cũng lên theo.

Thanh tra Petersen đã có mặt với các nhạc công và tôi thấy thám tử Sacks cũng đã nhảy lên sân khấu, súng trong tay. Người nhạc công nằm úp mặt trong một tư thế kỳ quái, bàn tay vẫn nắm lấy cổ họng, khuôn mặt bầm xanh như một con vật thủy sinh đã ngừng thở. Người đàn ông len qua mặt tôi lúc nãy chính là bác sĩ. Ông ta lật ngửa thi thể lên, ấn hai ngón tay vào cổ để nghe mạch rồi vuốt mắt nhắm lại. Quỳ bên cạnh ông ta, Petersen kín đáo chìa ra thẻ cảnh sát của mình, và nói chuyện với ông một vài giây. Sau đó ông ta tiến về phía dàn nhạc, đến chỗ cái bục của người nhạc công gõ và bắt đầu lùng kiếm trên mặt sàn. Chiếc kẻng vẫn nằm cạnh những bậc cấp và ông ta dùng khăn tay nhặt nó lên. Tôi quay lại nhìn thấy Seldom trong đám người ngay sau lưng mình.

Petersen đang ra hiệu cho Seldom đi theo ông ta đến một dãy ghế trống. Tôi len qua đám đông đến khi gặp được Seldom và đi theo ông, nhưng ông không có vẻ nhận thấy tôi. Ông không nói gì và biểu hiện của ông hoàn toàn không sao đoán định được. Chúng tôi nhích từng bước chậm chạp đến lúc về được chỗ ngồi. Petersen đã trèo xuống từ trên sân khấu, và đang tiến lại chỗ chúng tôi từ đầu kia dãy ghế. Seldom đột ngột dừng phắt lại, chết sững vì cái vừa mục kích trên ghế mình. Ai đó đã xé một vài mẩu chữ từ tờ chương trình và ghép thành một lời nhắn ngắn. Tôi đã kịp nhìn thấy nó trước khi bị viên thanh tra đẩy qua một bên. Mẩu đầu tiên là “thứ ba trong loạt (hay liên chuỗi)”. Mẩu thứ hai là “tam giác”.

Chương 16

Thanh tra Petersen làm hiệu khẩn cấp cho Sacks. Anh chàng thám tử đang đứng canh cạnh tử thi rẽ đám đông lại chỗ chúng tôi, tay chìa ra huy hiệu cảnh sát.

“Không cho ai rời khỏi đây cả,” Petersen ra lệnh. “Tôi muốn tên của tất cả mọi người ở đây.” Ông ta rút điện thoại di động của mình ra, đưa cho Sacks cùng với cuốn sổ nhỏ. “Gọi người giữ xe, dặn kỹ anh ta không được cho xe ai ra khỏi. Và gọi khoảng một chục cảnh sát viên đến đây lấy lời khai, một người nữa canh chừng ngoài hồ, và hai người để chặn bất kỳ ai ra ngoài mặt lộ bằng ngả rừng. Tôi muốn anh đếm đầu toàn khán giả và so sánh với số vé đã bán, cùng số ghế có người ngồi. Nói chuyện với mấy người chỉ chỗ ngồi, xem họ đã phải bày ra thêm bao nhiêu ghế nữa. Và tôi muốn một danh sách khác bao gồm số nhân viên lâu đài, thành viên của dàn nhạc, và những người chuẩn bị pháo hoa. Còn cái này nữa,” ông ta nói khi Sacks định quay đi. “Mệnh lệnh dành cho anh chiều nay là gì, Thượng sĩ thám tử?”

Petersen nhìn anh ta một cách nghiêm nghị, và mặt Sacks trắng nhợt ra, như một sinh viên gặp câu hỏi khó.

“Là theo dõi bất cứ ai lại gần giáo sư Seldom,” anh ta trả lời.

“Nếu thế, chắc anh có thể cho chúng tôi biết ai đã để lời nhắn này lại trên ghế ông ấy.”

Sacks nhìn vào hai mảnh giấy, và mặt anh ta xịu xuống. Anh ta lắc đầu một cách khổ sở: “Tôi thực sự tưởng là có ai siết cổ ông ấy, thưa ngài,” anh ta nói. “Từ chỗ ngồi thấy như vậy thật: giống như người nào đang cố bóp cổ ông ấy. Tôi thấy ngài rút súng ra, và thế là tôi nhảy lên sân khấu để cứu ông ấy.”

“Nhưng ông ấy không phải bị siết cổ chết, phải không?” Seldom hỏi khẽ.

Petersen có vẻ do dự một lát trước khi trả lời. “Xem ra thì là hô hấp tự tắc nghẽn. Bác sĩ Sanders, người vừa lên sân khấu, đã làm phẫu thuật cho ông ta hai năm trước vì bệnh viêm khí quản, và cho là ông ta còn sống được năm sáu tháng nữa thôi. Ông ta còn đứng được quả là một phép lạ, khi mà dung tích hô hấp bị giảm thiểu đến mức ấy. Xét nghiệm sơ bộ của bác sĩ là chết vì nguyên do tự nhiên.”

“Phải,” Seldom lầm bầm, “nguyên do tự nhiên. Kỹ năng của hắn đã đến mức tuyệt tác khó tin được, phải không? Một cái chết tự nhiên, phải thế thôi, cực điểm logic, hình mẫu tuyệt hảo của án mạng không thể nhận ra.”

Petersen lấy kính ra và lại nghiêng người trên hai mảnh giấy:

“Ông đã đoán đúng về ký hiệu kế tiếp,” ông ta nói, ngước lên nhìn Seldom. Ông vẫn có vẻ chưa dám khẳng định vị giáo sư này là đối thủ hay đồng minh của mình. Tôi có thể hiểu lý do: có một cái gì đó trong cách lập luận của Seldom mà viên thanh tra không nắm bắt được, và Petersen không quen có một người luôn đi trước ông ta một bước trong cuộc điều tra.

“Phải, nhưng ông thấy đấy, biết trước chẳng giúp được gì.”

“Có mấy chỗ hơi khác biệt với những tin nhắn khác: cái này không kèm theo thời điểm. Còn những mẩu giấy này nữa, có lề nham nhở, giống như bị xé ra một cách bất cẩn và vội vã khỏi một tờ chương trình.”

“Có thể,” Seldom nói, “đó chính là điều hắn muốn chúng ta nghĩ. Không phải toàn bộ quang cảnh với tia đèn pha và thời khắc cao trào của bản nhạc, chẳng khác gì một màn ảo thuật điêu luyện sao? Trên thực tế, cái chết của người nhạc công không phải là chuyện quan trọng; thủ thuật thực sự là ở chỗ để lại được hai mẩu

giấy ngay trước mũi chúng ta.”

“Nhưng người ở trên sân khấu kia đã phải chết. Đó không phải là thủ thuật,” Petersen nói lạnh lẽo.

“Phải,” Seldom tiếp, “đấy chính là chỗ phi thường của chuyện này: sự đảo ngược thông lệ, tác động to tát phục vụ cho tác động nhỏ. Chúng ta vẫn còn chưa biết thật ra đó là hình tượng gì. Chúng ta có thể vẽ ra được, chúng ta có thể theo sát được dàn bài, nhưng chúng ta không nhìn thấy được, ít nhất là chưa, như hắn nhìn thấy.”

“Nhưng nếu điều ông nghĩ là đúng, thì cho hắn thấy chúng ta cũng đã biết cách nối tiếp liên chuỗi là đủ để làm hắn ngừng lại. Dù sao tôi cũng nghĩ mình phải thử - gửi một lời nhắn tới cho hắn.”

“Nhưng chúng ta không biết hắn là ai,” Seldom nói, “thì làm sao gửi lời nhắn được?”

“Tôi cũng đã thắc mắc chuyện đó từ khi nhận được bức thư ngắn có lời giải thích của ông. Tôi nghĩ mình đã có một ý tưởng. Tôi đang hy vọng có thể hỏi nhà tâm lý về chuyện đó tối nay và gọi lại cho ông tiếp sau. Nếu chúng ta muốn đi trước hắn, và ngăn chặn vụ giết người kế tiếp, chúng ta không còn thời gian để mất nữa đâu.”

Chúng tôi nghe tiếng còi xe cứu thương hụ và thấy một chiếc xe thùng của *Thời báo Oxford* cũng đã trờ tới. Cửa xe bên chỗ ngồi của khách mở ra, và một người chụp hình xuất hiện, sau đó là gã phóng viên lêu nghêu đã phỏng vấn tôi ở ngõ Cunliffe. Thanh tra Petersen cẩn thận gắp bên rìa hai mảnh giấy nhỏ để nhặt lên, rồi bỏ vào trong túi.

“Vào lúc này thì đây là một cái chết tự nhiên,” ông ta nói. “Tôi không muốn tay nhà báo đó thấy tôi đang nói chuyện với các ông.” Petersen quay sang đám người đang tụ tập quanh sân khấu. “Phải,” ông ta thở dài, “tôi còn phải đếm hết từng này người.”

“Ông thực sự nghĩ hắn còn ở quanh đây à?” Seldom hỏi.

“Tôi nghĩ là dù cho số đếm đầu ra đủ hay thiếu ai đó, thì chúng ta cũng biết thêm đôi điều về hắn.”

Petersen đi ra xa vài bước, rồi dừng lại nói chuyện với cô gái trẻ đã ngồi cạnh ông ta trong buổi trình diễn. Viên thanh trẻ ra hiệu về hướng chúng tôi và cô gái gật đầu. Lúc sau cô tiến về phía chúng tôi với nụ cười thân thiện:

“Ba tôi nói sẽ mất một lúc, họ không cho phép xe riêng hay taxi nào rời khỏi đây đâu. Nhưng tôi cũng đang sắp về Oxford. Tôi có thể thả các ông xuống chỗ nào đó.”

Chúng tôi đi theo cô ra bãi đậu xe, và chui vào một chiếc xe với huy hiệu nhận dạng cảnh sát treo kín đáo ở kính xe. Khi ra khỏi bãi đậu xe, chúng tôi nhìn thấy hai cảnh sát viên mà Petersen đã yêu cầu.

“Đây là lần đầu tôi tranh thủ đưa ba tôi đi xem hòa nhạc,” cô gái nói. “Tôi cứ nghĩ nó sẽ giúp ông tạm quên công việc khỏi đầu óc. Đành vậy, tôi đoán là ông không đến ăn tối được rồi. Trời ạ, cái cách ông ấy đưa tay lên đỡ cổ… Tôi vẫn không sao tin chuyện đó được. Ba đã tưởng là có ai đang cố làm ông ta nghẹt thở. Ông đã định bắn lên sân khấu, nhưng vì đèn pha rọi ngay vào mặt ông kia, ông không nhìn thấy gì ở đằng sau cả. *Ông* đã hỏi *tôi* xem có nên bắn không.”

“Từ chỗ cô ngồi đã thấy được gì?” tôi hỏi.

“Không gì hết! Chuyện xảy ra quá nhanh mà. Và dù sao thì lúc ấy tôi cũng đang phân tâm, lo nhìn lên lâu đài. Tôi biết đến hết tấu khúc đó sẽ bắn pháo hoa, nên tôi để ý chờ. Lúc nào họ cũng bắt tôi tổ chức đốt pháo hoa ở những dịp như thế này. Có lẽ vì tôi là con gái của cảnh sát, nên họ nghĩ tôi biết hết mọi chuyện về thuốc súng cũng nên.”

“Có bao nhiêu người trên mái nhà lo về việc pháo hoa?” Seldom hỏi.

“Hai. Chỉ cần thế là đủ. Có thể có thêm nhiều nhất một

người nữa trên đó - một người trong đội bảo vệ lâu đài."

"Từ chỗ tôi thấy," Seldom nói, "chỗ của người nhạc công gõ hơi tách ra khỏi phần còn lại của dàn nhạc. Ông ta là người cuối cùng ngay trước hậu trường, ở cao tận trên một cái bục. Đây là thành viên duy nhất của dàn bị tấn công mà không có ai phát hiện. Một người trong số khán giả hay thậm chí từ trong lâu đài có thể đi vòng ra sau sân khấu khi ánh sáng bị tắt."

"Nhưng cha tôi nói nguyên nhân chết là tắc nghẽn hô hấp kia mà. Chẳng lẽ một thứ như vậy có thể do bên ngoài gây ra ư?"

"Tôi không biết, tôi không biết," Seldom nói, rồi thêm vào rất khẽ: "Tôi hy vọng thế."

Ông muốn nói gì vậy? Tôi đã định hỏi ông, nhưng cô con gái viên thanh tra đã kéo ông vào cuộc trò chuyện về ngựa, sau đó lại chuyển sang, không nhớ nổi vì sao và không lường trước, đến cuộc tìm kiếm những tổ tiên chung người Scotland. Tôi lật đi lật lại những lời nói gây thắc mắc của ông trong đầu một lúc, tự hỏi không biết có phải cách hiểu của mình thiếu sót một sắc thái nào mà câu nói "Tôi hy vọng thế" trong tiếng Anh có thể có không. Tôi tạm đoán đấy chỉ là cách ông muốn nói rằng duy nhất giả thuyết đó là hợp lý, và vì lợi ích của đầu óc tỉnh táo nói chung, tốt hơn là cứ giả định đó đúng là chuyện đã xảy ra. Nếu như cái chết của ông già không phải đã có bàn tay nào đó gây ra, nếu ông ta thực sự đã chết vì nguyên do tự nhiên, người ta chỉ còn cách nghĩ đến những thứ không quan niệm nổi: người vô hình, các cung thủ Thiền môn, những ảnh hưởng siêu nhiên. Kỳ lạ thay cách đầu óc con người tạo ra những sự gia giảm, thích ứng nhỏ: tôi đã tự thuyết phục mình rằng đó chính là điều Seldom đã muốn nói và không bao giờ hỏi lại ông chuyện ấy, kể cả sau khi rời khỏi xe hay trong những buổi trò chuyện sau này. Thế mà giờ đây tôi nhận ra, những lời bày tỏ lặng lẽ ấy đã có thể là chìa khóa, là con đường tắt đi vào ý nghĩ sâu thẳm nhất của ông.

Tôi chỉ có thể nói để tự biện hộ mình là lúc ấy tôi đang nuôi một chủ đích khác: không để cho Seldom tối nay đi thoát mà không tiết lộ quy tắc thành lập liên chuỗi. Thật xấu hổ, ngay cả khi đã biết được về ký hiệu tam giác, tôi vẫn còn mờ mịt không khác gì lúc ban đầu. Lắng nghe cuộc nói chuyện ở ghế trước bằng một bên tai, tôi cố gắng vô vọng để tìm một cách hiểu cho dãy ký hiệu hình

tròn - cá - tam giác, và hình dung ra hình thứ tư có thể là gì. Tôi đã quyết tâm phải gạn cho ra câu trả lời từ Seldom ngay vào lúc chúng tôi rời khỏi xe, và đang nhìn thấy cô con gái của Petersen mỉm cười với vẻ hơi lúng túng. Mặc dù không đoán được nghĩa của một vài lời ăn tiếng nói thông dụng, tôi cũng nhận ra được là cuộc đối thoại đã chuyển sang có tính riêng tư hơn, và đến một lúc cô gái nhắc lại, bằng một giọng nói nũng nịu đáng thương có ý gây cảm động, là cô sẽ phải ăn tối một mình hôm nay. Chúng tôi đi theo đường Banbury để về Oxford, và cô con gái viên thanh tra dừng xe ở đầu ngõ Cunliffe.

"Ở đây là được rồi, phải không ạ?" cô hỏi, với nụ cười duyên dáng nhưng cứng cỏi.

Tôi rời khỏi xe nhưng trước khi cô kịp cho xe chuyển bánh, trong một giây bức xúc đột ngột, tôi gõ vào cửa sổ của Seldom.

"Ông cần phải nói cho tôi," tôi nói bằng tiếng Tây Ban Nha, khẽ nhưng khẩn thiết, "kể cả dù chỉ là một đầu mối, cho tôi biết thêm điều gì về giải đáp cho liên chuỗi."

Seldom ngạc nhiên nhìn tôi, nhưng lời kêu nài của tôi đã có tác dụng, và ông có vẻ đã thấy thương hại tôi.

"Chúng ta, anh và tôi là ai, các nhà toán học lại là ai?" ông đáp và mỉm cười với một vẻ ưu tư lạ lùng, như đang phục hồi lại một ký ức ông ngỡ mình đã mất. "Chúng ta, như một nhà thơ của xứ sở anh đã nói, là 'những môn đệ miệt mài của Pythagoras'."

Chương 17

Tôi đứng bên lề đường nhìn theo chiếc xe đi vào bóng đêm. Trong túi tôi, cùng với chìa khóa phòng, là một chìa khóa mở cửa hông của Viện và một thẻ điện tử mở cửa thư viện ngoài giờ hành chính. Tôi quyết định giờ này mà đi ngủ thì quá sớm, nên bèn đi bộ đến Viện trong ánh sáng vàng vọt của những ngọn đèn đường. Đường phố vắng lặng; hình ảnh chuyển động duy nhất mà tôi thấy là trên phố Đài thiên văn: hai người bồi bàn đang đặt ghế lên trên mặt bàn, và một người phụ nữ mặc sari đang kéo các màn cửa. Đường St Giles cũng trống vắng, nhưng ở vài cửa sổ vẫn sáng đèn, và có mấy chiếc xe trong bãi đậu. Vài nhà toán học chỉ làm việc về đêm, và những người khác trở vào để xem tình trạng của một chương trình dài đang để cho chạy.

Tôi đi lên thư viện ở trên lầu. Đèn vẫn sáng, và khi vào tôi nghe tiếng bước chân - ai đó đang đi lại lặng lẽ giữa những kệ sách. Tôi đi đến khu vực Lịch sử Toán học, và dùng ngón tay điểm qua các nhan đề sách. Một cuốn tòi ra, như có người vừa đọc và bỏ trả vào không cẩn thận. Sách được xếp dồn chặt vào nhau, nên tôi phải dùng cả hai tay mới lôi ra được. Hình minh họa trên bìa sách vẽ một kim tự tháp tạo ra từ mười điểm nối lại, bị lửa bao quanh. Nhan đề sách - *Hội huynh đệ theo Pythagoras* - nằm vừa đúng ngoài tầm lửa. Nhìn kỹ, thay vào chỗ các điểm này lại là những cái đầu cạo trọc, như thể đầu các vị sư tăng được nhìn từ trên xuống. Có lẽ, thay vì tượng trưng mơ hồ cho sự đam mê bùng cháy mà hình học có thể đem tới, ngọn lửa ám chỉ cụ thể đến đám cháy kinh hoàng năm xưa đã tiêu diệt giáo phái này.

Tôi mang cuốn sách tới một chiếc bàn và mở ra dưới bóng đèn. Không cần phải giở nhiều hơn vài trang giấy; nó đây rồi. Nó đã nằm đây tự lúc nào, cùng với tất cả sự giản dị đến choáng ngợp. Những khái niệm toán học cổ xưa và nguyên thủy nhất, chưa tách biệt mấy khỏi chủ nghĩa thần bí. Sự diễn tả các con số trong giáo lý Pythagoras như những quy luật uyên nguyên của quyền năng thần

thánh. Hình tròn là cái Một, sự hợp nhất trong hoàn hảo tuyệt đối, là đơn tử, là sự khởi đầu của vạn vật, tự chứa đựng và hoàn chỉnh bên trong đường nét của chính nó. Hai là con số của sự vô số, của mọi đối lập và song hành, của sự dẫn vào hiện thể. Nó được tạo ra bằng cách cho hai nửa đường tròn cắt với nhau, và hình bầu dục - nhìn như một hạt hạnh nhân - bị vây lại ở trung tâm của nó được gọi là *Vesica Piscis* - bụng cá. Ba, tam tài, là sự liên kết hai cực điểm, khả năng tạo ra trật tự và hòa hợp cho những dị biệt. Nó chính là tinh thần bao bọc được cả thế giới bất tử và hư mất, thần thánh và nhân gian trong một toàn thể.

Nhưng đồng thời, Một cũng là điểm, Hai là đường thẳng nối hai điểm, Ba là tam giác và cũng cùng lúc là mặt phẳng. Tôi lật trang sách ra đến ký hiệu của Bốn. Nó chính là *tứ linh* (*tetraktys*), hình kim tự nằm ngoài bìa sách, huy hiệu thiêng liêng của giáo phái. Mười điểm chính là tổng cộng của một cộng hai cộng ba cộng bốn. Nó đại biểu cho vật chất và bốn nguyên tố. Những người theo Pythagoras tin rằng toàn thể toán học được mã hóa trong ký hiệu này. Nó vừa là không gian ba chiều, vừa là âm nhạc của những cõi trên trời, và dưới dạng thô sơ nó đã hàm chứa những thông số tổ hợp của xác suất, và những con số biểu đạt sự vô số trong cuộc sống mà Fibonacci đã tái khám phá nhiều thế kỷ sau.

Tôi lại nghe thấy tiếng bước chân, lần này gần hơn nhiều. Tôi ngước lên và ngạc nhiên nhìn thấy Podorov, người bạn Nga cùng văn phòng với mình, ló ra từ sau những kệ sách. Khi thấy chính là tôi ngồi ở bàn, anh ta tiến lại với một nụ cười ngỡ ngàng. Nhìn anh ta ở đây thật khác biệt đến lạ lùng, dáng vẻ thoải mái như ở nhà. Tôi hình dung ra anh ta hẳn là ưa thích được một mình ở trong thư viện vào ban đêm. Anh ta đang cầm một điếu thuốc, gõ nhẹ nó vào mặt bàn kính trước khi châm lửa.

“Đúng thế,” anh ta nói, “tôi đến đây ban đêm để có thể yên lành mà hút điếu thuốc.”

Anh ta nở một nụ cười gượng nhưng thân thiện rồi lật cuốn sách để xem nhan đề. Mặt anh ta chưa cạo râu, đôi mắt nghiêm trang và sáng rực.

“À, *Hội huynh đệ theo Pythagoras*. Cái này có liên quan gì đến những ký hiệu anh vẽ trên bảng ở văn phòng, đúng không? Hình

tròn, con cá... Nếu tôi nhớ không lầm, đó là những chữ số bằng ký hiệu đầu tiên của giáo phái này, phải không nhỉ?” Anh ta nghĩ ngợi một lúc rồi đọc thuộc lòng, như đang khoe trí nhớ của mình. “Hình thứ ba là tam giác, hình thứ tư là cái *tứ linh*.”

Tôi nhìn anh ta, ngơ ngẩn. Hóa ra Podorov, người đã nhìn thấy tôi nghiền ngẫm hai ký hiệu trên bảng đen, đã không đặt khả năng nó có thể là gì hơn ngoài một vấn đề toán lạ. Podorov, người không biết gì về chuyện những vụ án mạng, từ bấy đến giờ đã có thể đứng dậy tới vẽ tiếp cái liên chuỗi trên bảng cho tôi.

“Đây là đề Arthur Seldom ra cho anh đấy à?” anh ta hỏi. “Chính từ ông ta mà tôi nghe lần đầu đến những ký hiệu này, trong một bài ông ta giảng ở một hội thảo về định lý sau cùng của Fermat. Dĩ nhiên anh cũng biết là định lý Fermat đơn thuần chỉ là sự gia hạn của đề toán về bộ ba Pythagoras, bí mật được giữ kín nhất của giáo phái họ.”

“Khi nào thế?” tôi hỏi. “Nhất định không phải gần đây chứ.”

“À không, không, nhiều năm rồi,” Podorov nói. “Quá lâu đến mức, như tôi nhìn thấy, Seldom không còn nhận ra tôi nữa. Dĩ nhiên, hồi ấy ông ta đã là Seldom vĩ đại rồi, còn tôi chỉ là một nghiên cứu sinh vô danh tiểu tốt ở một thành thị nhỏ bên Nga, nơi tổ chức hội thảo. Tôi cho ông ta xem công trình của mình về định lý Fermat - lúc ấy tôi chỉ bận tâm duy nhất về nó trên đời - và nhờ ông chuyển cho nhóm Lý thuyết số ở Cambridge, nhưng thấy rõ là họ quá bận không có thời giờ đọc. À, không phải tất cả bọn họ nhỉ,” anh ta nói. “Một học trò của Seldom đã đọc công trình, sửa chữa lại thứ tiếng Anh đầy lỗi của tôi, và công bố nó dưới tên anh ta. Anh ta đã được trao tặng Huy chương Fields cho sự đóng góp quan trọng nhất trong nhiều thập kỷ vào việc giải bài toán này. Bây giờ Wiles đang chuẩn bị bước đến những những bước cuối cùng, đều nhờ vào những định lý ấy cả. Khi tôi viết thư cho Seldom, ông trả lời là công trình của tôi có sai sót, và sinh viên của ông đã hiệu đính lại,” Podorov cười khan và thở ra, nhả mạnh một cụm khói lên cao. “Sai lầm duy nhất của tôi,” anh ta nói, “nằm ở chỗ tôi không phải người Anh.”

Tôi ước gì mình có cách nào khiến anh ta ngừng nói. Tôi lại có cảm giác lần này, cũng như khi ở công viên Đại học, là tôi đang

đứng ở điểm nhìn thấy được một điều gì đó, và có lẽ, nếu tôi ngồi lại một mình, mảnh ghép của câu đố vẫn trốn tránh tôi sẽ được đặt lại vào đúng chỗ. Tôi đứng dậy, lầm bầm một câu xin phép vu vơ, rồi điền thật nhanh vào một tấm thẻ để mượn sách. Tôi muốn ra bên ngoài, thật xa giữa đêm tối, xa khỏi mọi thứ. Tôi lao xuống cầu thang, và khi đang ra cửa, tôi suýt nữa đâm bổ vào một dáng người bị bóng tối che lấp đang đi vào từ bãi đậu xe. Đấy chính là Seldom, giờ đây mặc thêm một chiếc áo mưa bên ngoài bộ lễ phục, Tôi bỗng nhận ra là trời đang mưa.

“Sách của anh sẽ bị ướt mất thôi,” ông nói, và đưa tay ra xem đó là cuốn gì. “Vậy là anh đã biết nó là cái gì. Và tôi thấy qua khuôn mặt anh là anh còn phát hiện ra thêm một điều khác nữa chứ gì? Đấy là lý do tại sao tôi muốn anh thử tìm hiểu lấy.”

“Tôi đụng mặt người bạn cùng phòng trong đó, anh Podorov. Anh ta nói đã gặp ông một lần nhiều năm trước.”

“Viktor Podorov, phải. Tôi đang nghĩ không biết anh ta đã nói gì với anh rồi. Tôi đã quên bẵng anh ta cho đến khi thanh tra Petersen đưa tôi danh sách tất cả các nhà toán học trong Viện. Dù sao thì chắc tôi cũng không nhận ra anh ta: tôi luôn luôn nhớ đến anh ta như một thanh niên hơi có vấn đề, để một bộ râu nhọn, người cho rằng mình đã chứng minh được định lý Fermat. Chỉ sau đó khá lâu, tôi mới nhớ ra là mình đã giảng một bài về những con số của Pythagoras ở hội thảo ấy. Tôi không muốn nói lại chuyện này với thanh tra Petersen. Lâu nay tôi vẫn thấy như mình có lỗi về chuyện Podorov. Nghe nói anh ta đã tự sát hụt khi học trò của tôi được nhận huy chương Fields.”

“Nhưng đâu thể là anh ta được, phải không?” tôi hỏi. “Tối nay anh ta đang ở trong thư viện này kia mà.”

“Không, tôi không bao giờ thực sự cho là anh ta, nhưng tôi biết có thể anh ta là người duy nhất nhận ngay ra cách viết tiếp liên chuỗi này.”

“Phải,” tôi nói, “anh ta vẫn nhớ nằm lòng toàn bộ bài giảng của ông.”

Chúng tôi đứng dưới mái hiên hình bán nguyệt ở lối vào, gió mạnh thổi làm bắn những hạt mưa đang rơi lên người. “Chúng ta đến quán rượu đi,” Seldom nói.

Tôi đi theo ông, cố che cuốn sách cho khỏi ướt. Quán rượu có vẻ như là nơi duy nhất mở cửa trong toàn vùng Oxford. Trong đó đầy người sang sảng nói chuyện và cười thật lớn, với cung cách vui nhộn gây hồ hởi và hơi giả tạo một chút mà người dân Anh hình như chỉ có được sau khi uống thật nhiều bia. Chúng tôi ngồi xuống bàn, mặt gỗ nổi đầy những vòng tròn ướt.

“Xin lỗi các ông,” bà chủ quán đứng sau quầy nói, như thể bà ta không thể làm gì cho chúng tôi được, “các ông đã lỡ mất giờ bán bia rượu rồi.”

“Chúng ta không thể ngồi lâu được,” Seldom nói. “Tôi chỉ muốn biết ý nghĩ của anh, giờ đây khi anh đã biết liên chuỗi ấy là gì.”

“Nó đơn giản hơn nhiều so với bất cứ cái gì từ tay một nhà toán học, phải không? Có thể đó chính là chỗ sáng kiến, nhưng dù sao cũng hơi làm người ta thất vọng. Cuối cùng thì chỉ là 1, 2, 3, 4, đúng như cái liên chuỗi ông chỉ cho tôi hôm trước. Nhưng cũng có thể đó không phải là một câu đố gì như chúng ta nghĩ, mà chỉ là cách hắn đánh thứ tự những vụ án mạng: thứ nhất, thứ hai, thứ ba.”

“Phải,” Seldom đáp. “Đó sẽ là trường hợp xấu nhất, vì hắn có thể tiếp tục giết người đến vô chừng. Nhưng tôi vẫn hy vọng những ký hiệu ấy là một thứ thách đố, và hắn sẽ ngưng nếu chúng ta cho hắn thấy chúng ta đã biết cái liên chuỗi ấy là như thế nào. Thanh tra Petersen vừa gọi tôi từ văn phòng. Ông ta có một ý tưởng, nghĩ rằng đáng đem ra thử, và rõ là đã được vị tâm lý gia kia tán đồng, về việc đưa tin cho báo chí, ông ta đang thay đổi cách giải quyết: ông ta sẽ cho tờ *Thời báo Oxford* đăng một bài về vụ án mạng thứ ba trên trang nhất ngày mai, với hình cái kẻng tam giác, và một bài phỏng vấn trong đó ông ta sẽ nhắc đến hai ký hiệu trước. Các câu phỏng vấn sẽ được gò trước cẩn thận, để tạo ấn tượng như là Petersen đang bị rối trí vì những vụ án mạng, và thấp cơ hơn tên hung thủ. Theo nhà tâm lý học, điều này sẽ mang đến cho con người của chúng ta cảm giác thắng lợi vẻ vang mà hắn khao khát.”

“Mẩu thư ngắn mà tôi viết cho Petersen về hình *tứ linh* sẽ được đăng dưới tên tôi, trên số báo thứ Năm, trong cùng cột mục mà họ đã đăng chương sách của tôi về án mạng hàng loạt. Thế là đủ cho hắn thấy là tôi đã biết, và có thể đoán trước ký hiệu của vụ án kế tiếp. Nó sẽ giữ cho mọi việc không vượt qua khỏi tầm mức một thách đố gần như cá nhân mà hắn đã vạch ra từ đầu.”

“Nhưng giả sử chuyện đó có kết quả,” tôi nói, hơi bị chấn động, “giả sử, nếu may mắn mà hắn đọc đoạn viết ngắn của ông trên báo thứ Năm, và may mắn hơn, hắn sẽ ngừng tay, thì làm sao thanh tra Petersen có thể bắt hắn được?”

“Petersen nghĩ đó chỉ là vấn đề thời gian. Tôi nghĩ ông ta hy vọng là một cái tên sẽ nổi bật lên từ trong danh sách những người đi nghe hòa nhạc. Dù sao đi nữa, có vẻ ông ta đã quyết tâm tránh cho được một vụ giết người thứ tư.”

“Điều lý thú là tới giờ, chúng ta đã có tất cả những gì mình cần để tiên đoán bước kế tiếp. Tôi muốn nói là, chúng ta đã có cả ba ký hiệu, như trong một liên chuỗi của Frank Kalman vậy, thế nên đáng ra chúng ta phải suy diễn được một điều gì đó về án mạng thứ tư, liên hệ được hình *tứ linh*... nhưng vào với cái gì nào? Chúng ta vẫn chưa biết được gì về mối liên hệ giữa những cái chết và các ký hiệu. Nhưng tôi đã nghĩ nãy giờ về chuyện mà bác sĩ Sanders đã nói, và tôi tìm thấy một chủ đề tái diễn: cả trong ba trường hợp, các nạn nhân đều là, nói cách nào đó, đang sống thời gian vay mượn, dài hơn được dự đoán.”

“Phải, đúng như thế,” Seldom nói, “tôi cũng không để ý...” Cái nhìn của ông trở nên lạc đi tận phía xa trong khoảnh khắc, như thể ông bỗng nhiên mệt mỏi vì những sự phân hướng của vụ án. “Xin lỗi,” ông nói, chưa xác định được mình nghĩ ngợi mông lung đã bao lâu, “tôi có một cảm giác tồi tệ về chuyện này. Tôi đã nghĩ công bố cái liên chuỗi là một ý kiến hay. Nhưng có lẽ giữa ngày mai và thứ Năm là một khoảng thời gian dài quá.”

Chương 18

Đến giờ tôi vẫn còn giữ một bản của tờ *Thời báo Oxford* thứ Hai hôm ấy, với bao nhiêu sự dàn dựng cẩn trọng để tác động đến duy nhất một độc giả ma. Trong khi nhìn lại tấm hình đã hơi mờ của người nhạc công đã chết và những ký hiệu, rồi đọc lại những câu hỏi chuẩn bị sẵn cho thanh tra Petersen, tôi lại cảm thấy như thể đang bị những ngón tay giá lạnh sờ vào người, cái rùng mình trong giọng nói của Seldom khi ông đáp rằng có lẽ cho đến thứ Năm là một khoảng thời gian quá dài. Trên hết mọi thứ, tôi hiểu ra sự kinh hoàng ông đã cảm thấy trước cái cách mà những ức thuyết trong thế giới thật tự tạo ra một cuộc đời của chúng, khi chúng vẫn còn đang bám trên mặt giấy trước mắt tôi. Nhưng trong buổi sáng huy hoàng đặc biệt ấy, tôi không có một tiên kiến nào cả, và đọc về vụ án một cách hăm hở, không phải không có một chút tự hào và, không nghi ngờ gì cả, một ít kiêu hãnh ngớ ngẩn, vì mình đã biết hết gần hết chuyện này trước rồi.

Lorna gọi tôi rất sớm. Nghe tiếng nàng gần như đang bị kích thích - nàng cũng vừa thấy bài báo và muốn chúng tôi đi ăn trưa để tôi kể cho nàng tuyệt đối hết *mọi chuyện*. Nàng không thể tự tha thứ cho mình, hay cho tôi, vì đã để nàng ở nhà chiều hôm trước trong khi tôi ở ngay đó, tại buổi hòa nhạc. Nàng vì thế mà đâm ghét tôi rồi, nhưng nàng sẽ bỏ được mối ác cảm vào giờ ăn trưa, và gặp tôi tại quán cà phê Pháp trên phố Little Clarendon, cho nên nếu tôi nghĩ cả đến chuyện đi ăn trưa với Emily cũng đừng hòng. Chúng tôi gặp nhau ở Café de Paris, cười và trò chuyện về những vụ giết người, và ăn bánh crêpe với giăm bông theo cái lối hơi bất cẩn, không lo sợ điều gì của những cặp tình nhân trẻ hạnh phúc. Tôi thuật lại cho Lorna nghe lời thanh tra Petersen: người nhạc công đã qua một cuộc giải phẫu phổi rất nghiêm trọng, và bác sĩ của ông ta ngạc nhiên là ông ta đã không chết sớm hơn.

“Trường hợp bà Eagleton và Ernest Clarck cũng thế,” tôi nói, rồi chờ phản ứng của nàng đối với cái giả thuyết vụn của tôi.

Nàng suy nghĩ một lúc.

“Bà Eagleton thì không hẳn. Em gặp bà cụ ở bệnh viện mấy hôm trước khi chết, và cụ ấy rất vui mừng vì các xét nghiệm cho thấy bệnh ung thư của cụ đang có biểu hiện suy giảm. Bác sĩ đã nói cụ ấy còn sống thêm được khá nhiều năm nữa.”

“À,” tôi nói, như thể đấy chỉ là một phản đối vặt vãnh, “đấy nhất định là một cuộc trò chuyện riêng tư giữa bà cụ và bác sĩ, không có cách nào hung thủ lại biết được.”

“Vậy là hắn chọn toàn những người sống lâu hơn đã dự đoán? Ý anh nói thế à?”

Mặt nàng u ám mất một lúc, và nàng chỉ tay về cái ti vi sau quầy đối diện phía nàng. Tôi quay lại và nhìn thấy khuôn mặt tươi cười của một cô bé tóc quăn trên màn hình, và ở dưới, là một số điện thoại cùng với lời kêu gọi toàn nước Anh hãy gọi tới đây.

“Chính là cô bé anh đã gặp ở bệnh viện đấy à?” tôi hỏi Lorna. Nàng gật đầu.

“Nó bây giờ đã nằm trên cùng của danh sách cần cấy ghép khẩn cấp trên toàn quốc. Nhiều lắm nó chỉ còn bốn mươi tám tiếng đồng hồ để sống nữa thôi.”

“Còn người cha ra sao rồi?” tôi hỏi. Tôi còn nhớ như in ánh mắt điên cuồng của ông ta.

“Mấy hôm nay em không gặp ông ta. Em nghĩ ông ta đã phải trở lại làm việc.”

Nàng chìa tay ra, lồng các ngón vào ngón tay tôi như để xua đi đám mây đen bất chợt trong lòng, và gọi thêm một cốc cà phê. Tôi vẽ một đồ hình trên khăn ăn để chỉ cho nàng vị trí của người nhạc công gõ, rồi hỏi nàng có biết cách nào tạo ra một sự tắc nghẽn hô hấp không.

Lorna nghĩ ngợi một lúc, tay khuấy ly cà phê.

"Em chỉ nghĩ được một cách không để lại dấu vết: một người có đủ sức mạnh có thể đã trèo lên từ phía sau và lấy tay bịt mồm với mũi ông nhạc công lại. Cái đó gọi là cái chết của Burke, theo tên của William Burke. Chắc anh đã thấy tượng sáp của hắn ở chỗ bà Tussaud. Hắn có một nhà trọ ở Edinburgh vào những năm 1820. Hắn đã giết mười sáu người rồi bán thi thể cho người tập giải phẫu. Làm nghẹt thở người có dung tích phổi quá suy giảm không cần nhiều hơn vài giây đâu. Em cho rằng hung thủ đã giết người nhạc công như thế, trong khi đèn pha đang xoay lại về hướng ông ta. Hắn buông tay ra tức khắc, nhưng hô hấp của ông già đã kịp tắc nghẽn lại, và cả tim không chừng. Cảnh mà các anh đã thấy - ông ta đưa tay đỡ lên cổ, như đang bị một con ma túm lấy - chính là phản ứng điển hình của một người không thở được."

"Còn chuyện này nữa," tôi nói. "Em có nói chuyện thêm với anh bạn giám định pháp y của em về vụ khám nghiệm ông Clarck chưa? Thanh tra Petersen tin là ông ta có một cách giải thích khác đấy."

"Chưa," Lorna nói, "nhưng anh ta có mời em đi ăn tối mấy lần. Anh có nghĩ em nên nhận lời rồi tìm hiểu không?"

"Không, không đâu," tôi đáp, bật cười. "Anh có thể sống với cái bí ẩn này được."

Lorna liếc nhìn đồng hồ.

"Em phải quay lại bệnh viện rồi, mà anh vẫn chưa nói gì về cái liên chuỗi ấy cả. Hy vọng là không khó hiểu lắm, em quên hết môn toán rồi."

"Không, cái đáng ngạc nhiên chính là chỗ lời giải đáp giản dị như thế nào. Cái liên chuỗi ấy chỉ là 1, 2, 3, 4... trong cách ký hiệu của những người theo Pythagoras."

"Hội huynh đệ theo Pythagoras ấy à?" Lorna hỏi, như thể điều này khuấy lên cái gì đó từ trong ký ức.

Tôi gật đầu.

“Em có học vắn tắt về họ trong một phần khóa học Lịch sử Y khoa. Họ tin ở sự đầu thai của linh hồn, đúng không? Em chỉ nhớ là họ có một lý thuyết rất tàn nhẫn về những người thiểu năng trí tuệ, mà về sau người Sparta và các thầy thuốc của Croton đem ra ứng dụng. Họ đề cao trí thông minh rất mực, và tin là người thiểu năng trí tuệ là hậu thế của những kẻ kiếp trước đã phạm tội lỗi khủng khiếp. Họ đợi tới lúc những người này lên mười bốn tuổi, lứa tuổi quyết định đối với hội chứng Down, rồi dùng người nào sống sót làm vật thí nghiệm y khoa. Họ cũng là những người đầu tiên thử nghiệm Cấy ghép các bộ phận. Bản thân Pythagoras cũng có một bên đùi làm bằng vàng. Họ ăn chay, nhưng không được phép ăn đậu.” Nàng mỉm cười. “Bây giờ, em thực sự phải đi rồi.”

Chúng tôi tạm biệt bên ngoài quán cà phê. Tôi phải trở lại Viện để viết báo cáo đầu cho quỹ học bổng, và tôi phải bỏ hai tiếng liền để xem lại hết các bài nghiên cứu đồng thời sao chép lại các dẫn chứng. Đến bốn giờ kém mười lăm phút, tôi xuống nhà dưới như mọi ngày, đến phòng công cộng, nơi các nhà toán học tụ tập uống cà phê. Căn phòng đầy người hơn mọi hôm, như thể không có ai ở lại trong văn phòng mình hôm ấy, và tôi lập tức nghe những tiếng thì thầm đầy kích động. Gặp mặt tất cả bọn họ một chỗ - nhút nhát, xuềnh xoàng, lịch sự - tôi lại nhớ đến lời Seldom. Phải, họ đấy, hai thiên kỷ rưỡi sau đang sắp hàng mua cà phê một cách trật tự, đồng xu cầm trong tay, những đồ đệ miệt mài của Pythagoras. Trên bàn có một tờ báo đang mở ra, và tôi ngỡ là họ đang bàn tán về liên chuỗi ký hiệu. Nhưng hóa ra tôi lầm.

Emily nhập bọn với tôi trong hàng, và nói, mắt sáng lên như đang tiết lộ một bí mật chỉ có ít người được nghe: “Rõ thật rồi, anh ta đã làm được,” bà nói như thể chính mình cũng chưa tin được vào điều ấy. Khi nhìn thấy khuôn mặt ngơ ngác của tôi, bà thêm vào: “Andrew Wiles ấy! Em chưa nghe gì à? Anh ta đã xin thêm hai tiếng đồng hồ để thuyết giảng tại hội thảo Lý thuyết Số tại Cambridge ngày mai. Anh ta sẽ chứng minh ức thuyết Shimura-Taniyama. Nếu đi được tới cùng, anh ta coi như đã chứng minh định lý Fermat. Một nhóm toán học gia đang định đi Cambridge để dự vào ngày mai. Đây có thể là ngày quan trọng nhất trong lịch sử toán học.”

Podorov đi vào, trông vẫn ủ rũ như thường nhật. Nhìn thấy dãy người dài đang sắp hàng, anh ta quyết định ngồi xuống và đọc tờ báo. Tôi lại chỗ anh ta, tay giữ thăng bằng một cốc cà phê bốc khói và chiếc bánh bông lan. Anh ta ngước lên từ tờ báo và liếc nhìn xung quanh một cách khinh thị.

"Thế anh đã ghi danh cho chuyến đi ngày mai chưa? Tôi có thể cho anh mượn máy chụp hình," anh ta nói. "Cả lũ bọn họ đều sẽ muốn chụp một bức đứng bên bảng đen của Wiles, cùng với bài chứng minh."

"Tôi không chắc mình sẽ đi nữa," tôi nói.

"Sao thế? Có xe bus miễn phí, và Cambridge cũng là một chỗ rất đẹp kiểu Anh quốc. Anh đã tới chưa?"

Anh ta đang thờ ơ lật từng trang báo, bỗng sáng mắt lên khi trông thấy bài báo dài về những vụ án mạng và chuỗi ký hiệu. Anh ta đọc hai ba dòng đầu và giật mình ngờ vực, ngước nhìn tôi.

"Hôm qua anh đã biết hết chuyện này rồi à? Những vụ giết người này xảy ra từ bao lâu rồi?"

Tôi nói rằng vụ án mạng đầu tiên xảy ra cả tháng trước, nhưng đến giờ cảnh sát mới quyết định tiết lộ các ký hiệu.

"Còn Seldom lại làm gì ở đây?"

"Những tin nhắn sau mỗi vụ giết người đều gửi cho ông ta. Lời nhắn thứ hai, với ký hiệu con cá, xuất hiện ở ngay chỗ mình, dán vào cánh cửa chính."

"À, phải, tôi nhớ có vụ lộn xộn nhỏ gì đó vào hôm ấy. Tôi có thấy cảnh sát, nhưng lại nghĩ là có ai đã đập vỡ một cánh cửa sổ."

Anh ta quay lại với tờ báo và đọc nốt bài báo.

"Nhưng không thấy tên Seldom chỗ nào cả."

“Cảnh sát không muốn tiết lộ là ba lời nhắn đều nhắm vào ông ta.”

Anh ta nhìn tôi lại lần nữa nhưng thái độ đã thay đổi hẳn: giờ đây anh ta đang có vẻ hứng chí.

“Thế là có ai đang chơi mèo vờn chuột với ngài Seldom vĩ đại đấy. Có lẽ trên trời vốn có công lý thật. Do một vị thần toán học phân phát, dĩ nhiên.” Anh ta nói một cách bí hiểm. “Anh thử hình dung vụ giết người thứ tư sẽ như thế nào? Một cái chết đúng theo ý nghĩa thiêng liêng của hình *tứ linh*?” Anh ta nhìn quanh như tìm kiếm một cảm hứng. “Tôi nhớ không lầm thì Seldom thích chơi bowling, ít nhất là trong một lần tôi còn nhớ. Hồi ấy trò này ở bên Nga không được biết đến nhiều lắm. Trong bài giảng, ông ta đã so sánh mười điểm của *tứ linh* như cách xếp đặt các con ky khi vào cuộc chơi. Và có một kiểu ghi điểm khi mà ta chỉ ném banh một lần mà làm đổ được hết mười con ky.”

“Cú strike,” tôi nói.

“Phải, chính xác. Có phải một từ tuyệt diệu không?” Và anh ta lặp lại bằng cái giọng Nga rất nặng của mình, mỉm cười một cách kỳ lạ như thể đang hình dung một trái banh vô phương ngăn chặn, và những cái đầu rơi. “Strike!”

Chương 19

Đến năm giờ chiều thì tôi đã hoàn thành bản nháp của báo cáo. Trước khi rời khỏi văn phòng, tôi mở email ra xem lại. Có một lời nhắn ngắn của Seldom bảo tôi đến gặp ông ở Merton sau buổi thuyết giảng, nếu rảnh. Tôi phải đến đó thật vội để kịp giờ. Tôi trèo lên cầu thang nhỏ dẫn đến phòng học, và nhòm qua kính cửa sổ, thấy ông đang thảo luận về một vấn đề trên bảng đen với hai sinh viên ở lại sau giờ.

Các sinh viên ra khỏi, và ông ra hiệu cho tôi vào phòng. Trong khi đang dẹp những giấy tờ của mình, ông chỉ vào một hình tròn trên bảng và nói:

"Chúng tôi đang bàn về ẩn dụ hình học của Nicholas xứ Cusa - chân lý giống như chu vi của nó và những ý định của con người tiếp cận nó như một loạt những đa giác nội tiếp, càng ngày càng thêm số cạnh, đến cuối cùng cũng gần được với hình tròn. Đây quả là một ẩn dụ lạc quan, vì những bước kế tiếp nhau như vậy cho phép người ta cảm thấy được hình thể sau cùng. Tuy nhiên, cũng có một khả năng khác, mà sinh viên của tôi vẫn chưa biết đến, và làm nản lòng hơn nhiều." Bên cạnh vòng tròn, ông vẽ nhanh một hình thể với vô số đỉnh và khe. "Tạm giả sử là chân lý có hình dáng như, nói chẳng hạn, một hòn đảo giống nước Anh, với bờ biển vô cùng không đều đặn, có vô số chỗ lồi và chỗ lõm. Lần này, nếu anh có phỏng chừng hình thể ấy bằng những đa giác, anh sẽ đụng phải nghịch lý Mandelbrot. Đường viền luôn luôn lẩn tránh, đứt gãy ra với mỗi lần, thành thử như vậy còn nhiều chỗ lồi lõm hơn nữa, và cố gắng của con người nhằm xác định nó đơn giản là sẽ không bao giờ đến được hình thể cuối cùng. Cũng thế, chân lý có thể không chịu thua một loạt những phỏng chừng. Cái này nhắc anh nhớ đến điều gì nào?"

"Định lý Gödel? Các đa giác coi như những hệ thống càng lúc càng nhiều tiên đề, nhưng một phần của chân lý luôn nằm ngoài tầm với.

"Có lẽ đúng, hiểu theo một nghĩa. Nhưng nó còn giống với vụ án này, và kết luận của Wittgenstein cùng Frankie: những đề mục được cho biết của một liên chuỗi, không cần biết bao nhiêu đề mục, luôn luôn bất cập. Làm sao chúng ta tiên nghiệm được rằng trong hai cái hình thể ấy, chúng ta đang gặp phải cái nào? Anh biết không," ông đột ngột nói, "cha tôi có một thư viện lớn, với một tủ sách ở chính giữa nơi ông giữ những sách tôi không được phép đọc, có cửa khóa lại. Khi ông mở tủ ra, tôi chỉ thấy được một bức hình khắc gỗ ông nhét vào trong ấy, hình một người một tay chạm đất, còn tay kia giơ lên trời. Dưới hình là một phụ đề bằng thứ tiếng gì tôi không biết, mà về sau phát hiện ra là tiếng Đức. Sau đó tôi còn khám phá ra một cuốn sách mà tôi coi là kỳ diệu: một tự điển song ngữ cha tôi dùng để dạy học. Tôi đã giải mã câu ấy, từng chữ một. Đó là một câu vừa giản dị, lại vừa bí ẩn: "Con người không là gì hơn ngoài chuỗi hành động của chính mình". Tôi đã có một niềm tin tuyệt đối của đứa trẻ vào câu nói ấy, và tôi bắt đầu nhìn con người con người như những hình tượng tạm thời, chưa hoàn chỉnh; những hình tượng vẫn còn trong bóng tối, luôn luôn lẩn tránh không cho người ta hiểu được. Nếu con người không là gì hơn ngoài chuỗi hành động của hắn, tôi hiểu ra, thì hắn không thể được định nghĩa trước thời điểm hắn chết đi: một hành động đơn lẻ, hành động cuối cùng, có thể xóa sạch sự tồn tại trước kia của hắn, phủ nhận toàn bộ cuộc đời hắn. Và, trên tất cả, chính là chuỗi hành động của chính tôi làm tôi sợ hãi nhất. Con người không là gì khác hơn cái mà tôi sợ hãi nhất."

Ông chìa bàn tay cho tôi xem, nó phủ đầy bụi phấn. Chắc là ông đã vô ý sờ lên mặt mình, vì có cả một vệt trắng nhìn khá buồn cười trên trán ông.

"Tôi quay trở lại ngay thôi - tôi phải đi rửa tay," ông nói. "Nếu đi xuống tầng dưới, anh sẽ thấy phòng ăn. Anh có thể lấy giùm tôi một cốc cà phê lớn không? Không bỏ đường."

Tôi gọi hai ly cà phê. Seldom xuất hiện vừa đúng lúc để mang cốc của ông đến một chiếc bàn đặt hơi tách rời khỏi những chiếc còn lại, có thể nhìn ra vườn. Từ cánh cửa mở của phòng ăn, chúng tôi thấy được dòng chảy lũ lượt các du khách đi vào trường và hướng về phía sân trong.

"Tôi đã nói chuyện với thanh tra Petersen sáng nay,"

Seldom nói. “Ông ta kể với tôi về một sự nan giải liên quan đến chuyện đếm người chiều hôm qua. Một đằng thì họ biết con số chính xác những người đã vào trong vườn lâu đài từ những cuống vé thu lại khi họ vào cửa, và một đằng họ biết con số ghế đã có người ngồi. Người phụ trách chỗ ngồi có tính rất kỹ càng, và đảm bảo với họ là ông ta chỉ bỏ vào đúng số ghế thực sự cần thiết. Và chuyện lạ lùng đây: khi đếm xong, họ mới thấy hóa ra có nhiều người hơn ghế. Ba người đã không dùng ghế ngồi của họ.”

Seldom nhìn tôi như chờ đợi một lời giải thích ngay lập tức. Tôi loay hoay một lúc, hơi ngượng ngùng.

“Tôi tưởng ở nước Anh người ta không bao giờ lẻn vào trong các buổi hòa nhạc mà không trả tiền chứ[11].”

Seldom cười to thoải mái.

“Ít nhất thì không vào các buổi hòa nhạc từ thiện. Ôi, đừng nghĩ ngợi làm gì; chuyện thật ra rất ngớ ngẩn. Petersen đùa với tôi đấy mà. Tâm tính ông ta hôm nay sáng sủa được một lần. Ba người dư ra kia là người tàn tật, ngồi xe lăn. Petersen rất hài lòng với kết quả đếm. Trong danh sách những người phụ tá ông ta đã kê ra, không có ai thiếu mặt cũng không ai thừa ra cả. Lần đầu tiên ông ta nghĩ rằng mình đã thu hẹp cuộc tìm kiếm lại được: thay vì năm trăm ngàn người ở Oxfordshire này, bây giờ ông ta chỉ cần quan tâm đến 800 người đã đi nghe hòa nhạc thôi. Ông ta tin rằng mình có thể còn thu hẹp thêm nữa một cách nhanh chóng.”

“Ba người trên xe lăn,” tôi nói.

Seldom mỉm cười.

“Đúng, trên lý thuyết thì ba người ngồi xe lăn cũng như một nhóm trẻ em bị hội chứng Down từ một trường đặc biệt, và một số quý bà cao tuổi - những người có khả năng nhất - đều đã có nguy cơ là nạn nhân.”

“Ông nghĩ yếu tố quyết định trong chọn lựa nạn nhân của hắn là tuổi tác sao?”

"Tôi biết anh có một lý thuyết khác: hắn lựa chọn những người đang sống thời gian vay mượn, sống lâu hơn dự đoán. Phải, trong trường hợp ấy thì tuổi tác cũng không phải một yếu tố loại trừ."

"Petersen có nói gì với ông về cái chết hôm qua không? Ông ta có kết quả khám nghiệm chưa?"

"Có. Ông ta muốn loại trừ khả năng người này đã ăn phải cái gì trước buổi hòa nhạc tạo ra nghẽn hô hấp. Và hẳn nhiên, họ không tìm thấy gì cả. Cũng không có gì chứng tỏ bạo lực, không dấu vết trên cổ. Petersen nghĩ ông ta đã bị một kẻ quen thuộc với bản nhạc tấn công; hắn chọn khúc dài nhất không có tiếng gõ. Điều đó nghĩa là hắn có thể chắc chắn người nhạc công ở hẳn ngoài tầm đèn pha chiếu. Petersen cũng đã loại trừ việc đó có thể là một thành viên của dàn nhạc. Câu trả lời duy nhất, từ dữ kiện là vị trí người nhạc công ở tận cùng sân khấu, và không có dấu vết trên cổ ông ta, là có người trèo lên phía sau và…"

"Bịt miệng và mũi ông ta lại."

Seldom nhìn tôi, vẻ ngạc nhiên.

"Đó là ý nghĩ của Lorna."

Ông gật đầu.

"Phải, tôi đáng ra phải đoán được: Lorna biết tất cả mọi thứ về tội ác. Người xét nghiệm cho rằng riêng việc chấn động vì bị tấn công là đủ kích thích sự tắc nghẽn hô hấp, trước cả khi người nhạc công cố chống cự. Ai đó đã trèo lên phía sau và tấn công ông ta trong bóng tối - nghe có vẻ như đó là lời giải thích hợp lý duy nhất. Nhưng chuyện chúng ta đã chứng kiến không phải như vậy."

"Chắc chắn ông không nghiêng về giả thuyết bóng ma chứ?" tôi hỏi.

Trước sự bất ngờ của tôi, Seldom lại có vẻ xem xét câu hỏi của tôi rất nghiêm chỉnh. Ông gật đầu chầm chậm.

“Phải,” ông nói, “giữa hai sự lựa chọn, giờ phút này tôi thích giả thuyết bóng ma hơn.”

Ông uống một ít cà phê và lại nhìn tôi.

“Không nên để cho sự nhiệt thành muốn tìm lời giải thích của anh can dự vào hồi ức của anh về các sự kiện. Thật ra, tôi mời anh gặp hôm nay vì tôi muốn anh xem thử cái này.”

Ông mở ca táp lôi ra một phong bì.

“Petersen cho tôi xem những tấm hình này lúc tôi đến văn phòng ông ta hôm nay. Tôi có xin giữ chúng đến mai, để anh có thể xem xét kỹ càng. Tôi đặc biệt muốn anh nhìn thấy chúng: đó là hình hiện trường nhà bà Eagleton - vụ án mạng đầu tiên, bắt đầu cho mọi thứ. Viên thanh tra đã trở lại câu hỏi ban đầu: vòng tròn trên lời nhắn thứ nhất liên quan gì đến bà Eagleton? Như anh đã biết, tôi cho là anh còn thấy một cái gì khác nữa ở đó, cái mà anh chưa nhận ra là quan trọng, nhưng nó vẫn còn lưu lại trong ký ức của anh. Tôi nghĩ là những tấm hình này có thể giúp anh nhớ lại. Toàn bộ đều tái hiện trong này đây,” ông đưa chiếc phong bì ra,” căn phòng khách, chiếc đồng hồ cúc cu, tràng kỷ, bảng ghép chữ Scrabble. Chúng ta đã biết là trong vụ án đầu tiên, *hắn đã phạm một sai lầm*. Cái đó tất phải nói với ta thêm một điều gì…” Seldom bị phân tâm một thoáng chốc. Ông nhìn quanh những chiếc bàn khác và hành lang. Bỗng nhiên mặt ông đanh lại như đã bị cái gì đó đánh động.

“Có người vừa bỏ cái gì vào hộp thư của tôi,” ông nói. “Quái lạ là ở chỗ người phát thư đã đi khỏi hồi sáng rồi. Hy vọng Thượng sĩ thám tử Sacks vẫn còn loanh quanh đâu đây. Đợi một phút, tôi phải ra xem thử.”

Tôi xoay mình trên ghế và nhìn thấy từ chỗ Seldom đang ngồi, ông chỉ có thể nhìn thấy hàng dọc cuối cùng của những hộp thư gỗ trên tường. Vậy ra đây là chỗ ông nhận được lời nhắn đầu tiên. Tôi bị ấn tượng ngay về việc thư từ của các thành viên trường này được bày ra công khai như vậy ngoài hành lang. Hộp thư của

Viện Toán học cũng không được bảo vệ y như vậy. Khi Seldom quay lại, ông đang xem xét một thứ bên trong cái phong bì, với nụ cười rộng mở trên gương mặt như thể ông vừa nhận được tin vui bất ngờ.

“Anh còn nhớ nhà ảo thuật tôi đã từng nhắc, René Lavand? Ông ta đến Oxford hôm nay và ngày mai. Tôi có vé buổi diễn chiều nay ở đây. Phải đi vào hôm nay vì ngày mai tôi sẽ đi Cambridge. Anh có đi chung chuyến với các nhà toán học không?”

“Không, tôi nghĩ không được. Ngày mai là ngày nghỉ của Lorna.”

Seldom khẽ nhướng mày.

“Lời giải đáp cho bài toán quan trọng nhất trong lịch sử toán học đấu với một cô gái đẹp. Cô gái vẫn thắng, tôi chắc thế.”

“Nhưng tôi vẫn rất mong muốn được xem biểu diễn ảo thuật tối nay.”

“Dĩ nhiên, dĩ nhiên,” Seldom đáp, sôi nổi một cách lạ thường. “Anh nhất định phải xem chứ. Bắt đầu lúc chín giờ. Còn bây giờ,” ông nói như đang giao cho tôi một bài tập ở nhà, “về nhà và xem xét kỹ mấy bức hình đi.”

Chương 20

Quay lại phòng mình, tôi pha một bình cà phê, dọn giường và rải những tấm hình trong phong bì ra trên mặt khăn trải giường. Nhìn vào chúng, tôi nhớ lại lời nói như một tiên đề thầm lặng của một họa sĩ tượng trưng: luôn luôn có ít thực tế trong một tấm hình chụp hơn là một bức tranh có thể nắm bắt được. Thật vậy, hình như có cái gì đã bị thất lạc không tìm lại được khỏi bức tranh chắp vá từ những hình ảnh sắc nét không chê được mà tôi đang kiến tạo trên giường.

Tôi cố thử sắp xếp những tấm hình theo thứ tự khác, xoay chuyển vài tấm. *Cái gì đó mình đã nhìn thấy*. Tôi thử lần nữa, đặt những tấm hình theo đúng những gì tôi nhớ mình đã thấy khi đi vào phòng khách của bà Eagleton. Cái gì đó tôi đã thấy mà Seldom thì không. Tại sao chỉ là tôi, tại sao ông thì không nhìn thấy được? *Bởi vì anh không được cảnh báo gì cả*, Seldom nói. Có thể nó giống một trong những hình ảnh ba chiều do máy tính tạo ra đang rất thời thượng, gần như vô hình với con mắt lưu ý, chỉ xuất hiện tuần tự, thoáng chốc, khi ta thả lỏng sự quan sát. Cái đầu tiên tôi đã thấy chính là Seldom, bước nhanh về phía tôi trên lối đi rải sỏi. Ở đây không có hình của ông, nhưng tôi nhớ rất rõ cuộc trò chuyện ở cửa trước và ngay lúc ông hỏi tôi về bà Eagleton. Tôi đã chỉ vào chiếc xe lăn điện trên hàng hiên, vậy là ông cũng đã nhìn thấy nó. Ông xoay nắm cửa, cửa âm thầm mở ra, và chúng tôi cùng nhau đi vào phòng khách. Sau đó thì mọi sự đều hỗn độn hơn. Tôi nhớ được tiếng động của con lắc, mặc dù không rõ lắm mình có nhìn đồng hồ không.

Dù sao đi nữa, tấm hình mặt bên trong cánh cửa, cái mắc áo và đồng hồ phải đứng trên đầu dãy hình. Đó cũng là hình ảnh cuối cùng hung thủ đã nhìn thấy khi thoát ra ngoài, tôi nghĩ. Tôi đặt tấm hình xuống rồi suy tính xem nên đặt cái gì kế tiếp. Tôi đã thấy gì khác trước khi chúng tôi phát hiện ra bà Eagleton nhỉ? Tôi bất giác nhìn vào chiếc ghế dựa có hoa mà bà ngồi tiếp tôi ngày đầu tiên, để xem bà có đấy không. Tôi nhặt tấm hình hai chiếc ghế dựa nhỏ đứng

trên tấm thảm hoa văn hình kim cương lên. Có thể thấy cả tay vịn của chiếc xe lăn đằng sau một chiếc ghế. Tôi có nhận thấy chiếc xe lăn lúc ở trong đó không? Không thể nói chắc nổi. Thật là phát nản: bỗng nhiên mọi sự đều tránh né đi đâu hết khỏi tôi.

Điểm tập trung duy nhất trong ký ức của tôi là thi thể bà Eagleton nằm trên chiếc tràng kỷ và đôi mắt mở to của bà, hệt như hình ảnh này phát ra một ánh sáng chói chang đến nỗi làm mọi thứ khác lùi vào bóng tối. Nhưng, khi chúng tôi lại gần, tôi đã thấy thêm tấm bảng chơi Scrabble và hai khay chữ bên cạnh bà. Một trong những tấm hình này ghi lại vị trí của tấm bảng trên chiếc bàn nhỏ. Nó được chụp rất sát và ta có thể nhìn ra hết các từ trên đấy. Seldom và tôi đã bàn thảo về những từ này trước kia, và chúng tôi đều không nghĩ chúng tiết lộ được cái gì hay cả hoặc có liên hệ cách nào với ký hiệu trong mẩu thư. Thanh tra Petersen cũng không cho chúng là quan trọng. Chúng tôi đồng ý là ký hiệu đã được chọn lựa từ trước vụ án mạng, không phải được gợi ý ngay tại chỗ. Tuy vậy tôi cũng nhìn vào mấy tấm hình hai cái khay chữ. *Đây* là một cái tôi tin chắc mình chưa thấy: một bên khay chỉ còn một chữ cái, A, và bên kia còn hai chữ cái, R và O. Bà Eagleton nhất định đã chơi cho đến cùng - đến lúc dùng hết chữ cái trong túi - trước khi ngủ thiếp đi. Tôi mất một lúc để cố nghĩ ra xem có chữ nào trong tiếng Anh có thể ghép được với ba chữ cái này, nhưng hình như không có, ngoài ra, nếu có thì thế nào bà Eagleton cũng đã tìm ra rồi. Tại sao trước kia mình không nhận ra mấy cái khay chữ này nhỉ? Tôi cố nhớ lại vị trí của chúng trên bàn. Chúng nằm ở góc bàn gần nhất với nơi Seldom đứng cầm cái gối. Có lẽ, tôi nghĩ, cái mình phải tìm kiếm chính là cái mình chưa nhìn thấy. Tôi nhìn lướt qua những tấm hình lần nữa, xem mình còn có thể phát hiện chi tiết nào trước kia đã bỏ qua cho đến tấm cuối cùng, hình ảnh giờ vẫn còn làm tôi kinh hoàng, khuôn mặt không còn sự sống của bà Eagleton. Tôi không thể tìm được thêm điều gì mình đã bỏ qua nữa. Vậy là chỉ còn ba thứ: hai khay chữ cái, cái đồng hồ, và chiếc xe lăn.

Chiếc xe lăn... Nó có giải thích được ký hiệu kia không? Chiếc kẻng tam giác cho người nhạc công, bể cá cho Clarck, còn cho bà Eagleton, vòng tròn - bánh chiếc xe lăn, có thể lắm. *Hay chữ O trong từ "omertà"*, Seldom đã nói. Phải, vòng tròn có thể là bất cứ cái gì. Nhưng, thật lý thú, có một chữ O trên khay chữ. Hay có thể chẳng lý thú gì cả, đấy chỉ là một sự trùng hợp vớ vẩn? Có thể Seldom đã trông thấy chữ O, và nó làm ông nhớ đến từ "omertà". Seldom còn nói thêm một điều nữa, vào ngày chúng tôi đi chợ Cornered, là ông tin tưởng tôi sẽ thấy được một cái gì *vì tôi không phải người Anh.*

Nhưng cách nhìn không giống người Anh là cách nhìn thế nào?

Tôi giật mình vì tiếng một người nào đó đang cố nhét chiếc phong bì dưới cánh cửa. Tôi mở cửa và thấy Beth đang đứng thẳng người lên thật nhanh, mặt đỏ bừng. Tay cô còn mang một mớ phong bì khác nữa.

“Tôi tưởng anh ra ngoài rồi chứ, nếu không tôi đã gõ cửa rồi.”

Tôi mời cô vào phòng rồi nhặt phong bì lên. Trong đó là một tấm thiệp với hình minh họa lấy trong *Alice đi qua tấm gương*, và dòng chữ “Lời mời dự Không-có-đám-cưới” bằng chữ nổi.

Tôi nhìn nàng mỉm cười, bất ngờ.

“Chuyện là thế này, chúng tôi không kết hôn ngay được. Vụ ly dị của Michael có thể kéo dài hàng năm trời. Nhưng chúng tôi vẫn muốn tổ chức mừng một chút.” Cô bỗng thấy những tấm hình nằm trên giường. “Hình gia đình anh à?”

“Không, tôi không có gia đình, hiểu theo nghĩa thông thường. Đấy là hình cảnh sát chụp vào ngày án mạng của bà Eagleton đấy.”

Beth, tôi thầm suy tính, cũng là người Anh và cái nhìn của cô cũng đặc trưng như bất cứ cái nhìn nào khác. Cô lại là người cuối cùng đã gặp bà Eagleton còn sống, cho nên biết đâu cô chẳng để ý được chuyện gì khác lạ. Tôi ra hiệu mời cô lại gần, nhưng cô chùn lại, một nỗi kinh hãi hiện lên trên mặt. Cuối cùng cô bước vài bước lại gần, và liếc nhìn các tấm hình thật vội, như thể sợ không dám nhìn kỹ.

“Sao đã bấy nhiêu lâu rồi, giờ họ lại đưa cho anh? Họ nghĩ còn có thể tìm thấy gì tấm hình này?”

“Họ muốn tìm thấy liên quan giữa bà Eagleton và ký hiệu thứ nhất. Có thể nếu bây giờ nhìn lại, cô sẽ thấy thêm điều gì khác - món đồ nào bị mất hay dời chỗ chẳng hạn.”

“Nhưng tôi đã nói với thanh tra Petersen rồi, tôi không nhớ nổi từng món đồ nằm chỗ nào khi tôi rời khỏi nhà mà. Khi tôi xuống dưới nhà, thấy bà vẫn còn ngủ nên tôi cố đi ra lặng lẽ hết sức mà không nhìn lại bà nữa. Tôi đã nói hết đầu đuôi mọi chuyện một lần rồi. Buổi chiều hôm ấy, khi chú Arthur tới hí viện để báo tin cho tôi, họ đã ngồi chờ tôi trong phòng khách, cùng với thi thể vẫn nằm đó.”

Như quyết tâm vượt qua cơn khủng hoảng, cô nhặt lên tấm hình bà Eagleton đang nằm sóng soài trên chiếc tràng kỷ.

“Tôi chỉ biết nói với họ,” cô nói, chỉ ngón tay vào tấm hình, “là tấm chăn phủ chân bà đã biến mất. Bà không bao giờ nằm xuống không có chăn phủ chân, kể cả những ngày ấm áp nhất. Chỉ vì bà không muốn ai nhìn thấy những vết sẹo của mình. Hôm ấy chúng tôi tìm kiếm tấm chăn khắp nhà nhưng không bao giờ nó nữa.”

“Đúng rồi,” tôi nói, lạ lùng vì chúng tôi đều không nhìn ra. “Tôi chưa bao giờ gặp bà không có cái chăn ấy. Tại sao tên hung thủ lại muốn làm lộ ra những vết sẹo của bà? Hay có thể hắn giữ tấm chăn lại để lưu niệm? Không chừng hắn còn giữ kỷ vật của cả hai vụ giết người kia nữa.”

“Tôi không rõ, tôi không muốn mình phải nghĩ về chuyện này nữa.” Beth nói, đi ra cửa. “Đó thật là một cơn ác mộng. Tôi ước gì nó qua đi cho rồi. Khi chúng tôi thấy Benito chết ngay giữa buổi hòa nhạc, và thanh tra Petersen xuất hiện trên sân khấu, tôi tưởng mình sẽ chết tại chỗ ngay lúc ấy. Tôi chỉ có thể nghĩ đến một điều là ông ta lại làm thế nào đó kết tội tôi thêm lần nữa.”

“Không, ông ta đã loại trừ những thành viên dàn nhạc ngay tức thì. Đó phải là một kẻ trèo lên và tấn công từ phía sau.”

“Ừ thôi, ông ấy nghĩ gì cũng thế,” Beth nói, lắc đầu.” Tôi chỉ hy vọng họ bắt được hắn ta cho sớm, để chuyện qua hẳn đi.” Tay đặt trên nắm cửa, cô quay người lại, tiếp: “Cô bạn gái của anh cũng được mời đến buổi tiệc này nhé, dĩ nhiên. Cô ấy là người chơi quần vợt với anh chứ gì?”

Khi Beth đã ra khỏi, tôi chậm chạp bỏ lại những tấm hình vào phong bì. Tấm thiệp mời vẫn nằm trên giường. Hình vẽ đúng ra là cảnh bữa tiệc không-sinh nhật, hay nói cho thật đúng, một trong ba trăm sáu mươi tư bữa tiệc không-sinh nhật mà Lewis Carroll[12] đem ra đùa bỡn với chúng ta. Nhà luận lý học trong ông biết rõ là những gì bị gạt ra ngoài trong một phát biểu luôn luôn có tầm mức bao quát lớn hơn những gì được nhắc đến trong cái phát biểu rất nhiều, lớn hơn một cách áp đảo.

Tấm chăn chính là một dấu hiệu báo động nhỏ gây nản lòng. Trong mỗi vụ án còn thêm bao nhiêu điều nữa chúng tôi chưa thấy được? Có thể đó chính là điều mà Seldom hy vọng ở tôi, là tôi sẽ nhìn ra được cái gì đáng ra chúng tôi phải thấy mà lại không có ở đó.

Vẫn tiếp tục nghĩ đến Beth, tôi tìm trong ngăn kéo quần áo để thay trước khi đi tắm. Điện thoại reo: chính là Lorna gọi. Hóa ra nàng được rảnh chiều nay. Tôi hỏi xem nàng có muốn cùng đi đến buổi trình diễn ảo thuật không.

“Dĩ nhiên em muốn rồi,” nàng nói. “Em không có ý muốn bỏ lỡ thêm buổi đi chơi nào của anh nữa đâu. Nhưng đi thì đi, em thừa biết sẽ chẳng có gì hơn mấy con thỏ ngớ ngẩn được lôi ra từ trong chiếc mũ.”

Chương 21

Khi chúng tôi đến hí viện, không còn ghế nào ở hàng đầu cả, nên Seldom phải lịch sự nhường cho Lorna ghế của ông và ngồi tận phía cuối. Sân khấu chìm trong bóng tối, nhưng ta có thể nhìn ra được một chiếc bàn trên có ly nước lớn, và một chiếc ghế lưng dựa cao quay mặt về khán giả. Sát đằng sau, có khoảng mười chiếc ghế trống đặt thành hình bán nguyệt xung quanh bàn. Chúng tôi đi vào hội trường vài phút sau khi buổi biểu diễn đã bắt đầu, và ánh sáng đang lụi dần khi chúng tôi ngồi vào ghế. Hí viện mờ tối trong khoảnh khắc như thể chỉ một phần mấy giây, trước khi ngọn đèn pha rọi thẳng vào sân khấu và nhà ảo thuật hiện ra, ngồi trên ghế giống như đã ở đấy từ nãy giờ. Ông ngó xuống khán giả, tay che trên mắt như một cái lưỡi trai.

“Sáng lên! Sáng nữa lên!” ông ta yêu cầu. Ông đứng dậy và đi vòng quanh bàn ra đến rìa sân khấu, tay vẫn che mắt, nhìn lướt qua khán giả.

Một luồng sáng thô bạo chuẩn xác soi sáng vóc dáng khòm khòm của ông. Đến khi đó tôi mới ngạc nhiên thấy hóa ra ông chỉ có một tay. Cánh tay phải bị mất, cắt bỏ gọn ghẽ từ vai, giống như ông không bao giờ có nó vậy. Ông lại giơ cánh tay trái lên một cách oai nghiêm và nôn nóng.

“Sáng hơn nữa!” ông lại yêu cầu. “Tôi muốn quý vị nhìn được mọi thứ, để khỏi ai bảo, ‘chỉ là trò lừa thị giác bằng gương với khói mờ’. Kể cả vì thế mà quý vị nhìn thấy những nếp nhăn của tôi cũng được. Nhìn hết bảy nếp nhăn của tôi. Đúng, tôi già lắm rồi chứ gì? Gần như già đến mức *không tin nổi*. Thế đấy, nhưng tôi cũng đã từng là một đứa trẻ tám tuổi, tôi đã có cả đôi tay, như tất cả quý vị, và tôi đã muốn đi học ảo thuật. ‘Không, đừng dạy con thủ thuật’, tôi nói với thầy như thế. Vì tôi muốn thành ảo thuật gia, tôi không muốn học các thủ thuật. Nhưng thầy tôi, lúc ấy cũng già gần như tôi bây giờ, bảo rằng: ‘bước đầu tiên là phải học các thủ thuật đã’.”

Nhà ảo thuật xòe các ngón tay và chìa ra trước mặt như một cái quạt.

"Tôi dám nói với quý vị, vì giờ đây nó chẳng can hệ gì nữa, là những ngón tay của tôi đã có thời nhanh và linh hoạt đến tuyệt đỉnh. Tôi có một thiên bẩm tự nhiên và chẳng mấy chốc đã đi du hành khắp nước - đứa bé làm trò biến hóa, gần giống một thứ quái nhân trưng bày trong gánh xiếc. Nhưng đến mười tuổi thì tôi bị tai nạn. Hay có lẽ đó không phải một tai nạn. Khi tỉnh dậy, tôi đang nằm trên giường bệnh viện, và chỉ còn tay trái. Tôi, người muốn trở thành ảo thuật gia. Tôi, người thuận tay phải. Nhưng ông thầy già của tôi cũng ở đấy, và, trong khi cha mẹ tôi khóc lóc, ông chỉ bảo: 'Đây chính là bước thứ hai. Có lẽ có ngày con sẽ thành ảo thuật gia.' Thầy tôi đã mất, và không có ai cho tôi biết bước thứ ba là gì cả. Từ ngày ấy, mỗi lần lên sân khấu, tôi đều thắc mắc không biết có phải ngày ấy đã đến hay chưa. Có thể chuyện này chỉ có quý vị, các khán giả, mới nói được. Chính vì thế mà tôi luôn luôn đòi thêm ánh sáng, và tôi mời quý vị bước lên sân khấu này, đến tận nơi mà xem. Xin đi lối này." Từng người một, ông mời cả nửa dãy ghế trên cùng tiến lên sân khấu và ngồi trên những chiếc ghế quanh ông. "Gần nữa, gần nữa vào. Tôi muốn quý vị nhìn kỹ tay tôi, không để mình bị bất ngờ, vì xin nhớ cho, hôm nay tôi không muốn biểu diễn thủ thuật gì cả."

Ông đặt bàn tay trần trên mặt bàn, ngón cái và ngón trỏ cặp lấy một vật gì nhỏ và trăng trắng. Từ chỗ chúng tôi đang ngồi, tôi không thể nhìn ra đó là chất liệu gì.

"Tôi đến từ một đất nước người ta thường gọi là Rổ bánh mì của thế giới. Mẹ tôi vẫn nói, 'Đừng ra đi, con trai ạ, con sẽ không bao giờ thiếu bánh mì ở nơi này.' Tôi đã ra đi, nhưng tôi luôn luôn giữ mẩu bánh mì nhỏ này bên mình." Ông lại chìa nó ra lần nữa giữa hai ngón tay, xoay vòng cho mọi người đều thấy, trước khi cẩn thận đặt nó xuống bàn. Ông dùng bàn tay ấn xuống trong động tác xoáy tròn, y như đang nhồi nặn nó. "Những dấu vết vụn bánh này thật kỳ lạ biết bao. Ban đêm lũ chim tha chúng đi để chúng ta không theo dấu lần trở lại được nữa. 'Về lại đây, con trai,' mẹ tôi vẫn nói, 'con sẽ không bao giờ thiếu bánh mì ở đây đâu.' Nhưng tôi không về lại được nữa. Những dấu vết vụn bánh này kỳ lạ biết bao! Những dấu vết ta có thể theo đó ra đi, chứ không thể trở về." Bàn tay ông khoa vòng tròn như đang thôi miên phía trên mặt bàn. "Vì lý do đó tôi đã không dùng hết vụn bánh của mình trên đường. Và dù đi đến nơi

nào, tôi sẽ luôn giữ được bên mình...” - ông đưa bàn tay lên và chúng tôi thấy tay ông cầm một ổ bánh mì nhỏ xíu đầy đủ hình dáng, hai đầu nhọn chìa ra khỏi nắm tay ông - “... một mẩu bánh mì.”

Ông quay lại đưa ổ bánh cho người đầu tiên trên hàng ghế bán nguyệt.

“Đừng ngại. Mời lấy một ít.” Bàn tay, như kim đồng hồ, xoay sang người thứ hai và mở ra để lộ một đầu bánh tròn, nguyên vẹn. “Ông có thể lấy một mẩu lớn hơn. Mời, xin lấy thử một ít,” ông quay sang mỗi người trên dãy ghế, đến khi họ đều đã có một mẩu của chiếc bánh mì.

“Phải,” ông nói đầy vẻ tư lự khi đã xong. Ông mở bàn tay ra và chiếc bánh nhỏ vẫn nằm đó, nguyên vẹn. Ông duỗi dài các ngón tay trước khi từ từ nắm lại. Khi ông mở tay ra chỉ còn lại mẩu bánh nhỏ, mà ông đưa ra giữa ngón trỏ và ngón cái. “Ta không nên dùng hết vụn bánh của mình trên đường đi.”

Ông đứng lên đón nhận tiếng vỗ tay, và đứng ra bên lề sân khấu tiễn những người ngồi trên ghế xuống. Lorna và tôi nằm trong nhóm thứ hai được lên sân khấu. Bây giờ tôi đã nhìn rõ ông, với cái mũi khoằm, bộ ria đen nhánh giống như ria nhuộm, và mớ tóc rũ xuống bám vào sọ ông. Nhưng tôi bị ấn tượng mạnh nhất với bàn tay to, xương xẩu của ông, có những vết lang ở trên mu. Ông trượt bàn tay một vòng quanh chiếc ly rồi uống một ngụm nước trước khi tiếp tục.

“Tôi thích gọi mục biểu diễn này là ‘Chậm hóa’,” ông nói. Ông lấy trong túi ra một bộ bài rồi bắt đầu tráo nhanh kinh khủng bằng bàn tay duy nhất của mình. “Thủ thuật không lặp lại được, thầy tôi từng nói thế. Nhưng tôi không muốn biểu diễn thủ thuật, tôi muốn biểu diễn ảo thuật. Ta có thể lặp lại một phép ảo thuật không? Chỉ có sáu lá,” ông nói, lấy từng lá một khỏi cỗ bài, “Ba đỏ, ba đen. Đỏ và đen. Màu đen của đêm tối, màu đỏ sự sống. Có ai điều khiển được màu sắc không? Có ai áp đặt trật tự cho chúng được không?” Với một cái búng ngón cái, ông hất các lá bài ra trên mặt bàn, từng lá một, hướng lên trên. “Đỏ, đen, đỏ, đen, đỏ, đen.” Các lá bài nằm thành một dãy, đỏ và đen xen kẽ nhau.

“Bây giờ, nhìn vào tay tôi. Tôi muốn làm thật chậm,” ông

với tay về phía trước nhặt lên từng lá theo thứ tự nằm trên bàn. “Có ai áp đặt trật tự cho chúng được không?” ông nhắc lại và phóng chúng xuống trở lại trên mặt bàn cũng với cái búng ngón cái. “Đỏ, đỏ, đỏ, đen, đen. Đen. Cái này không cách nào làm chậm hơn thế được,” ông nói, gom các lá bài lại. “Hay có lẽ... có *cách*.” Lần nữa, ông phóng những lá bài ra với màu sắc xen kẽ, cho chúng rơi xuống thật chậm. “Đỏ, đen, đỏ, đen, đỏ, đen.” Ông quay lại phía chúng tôi để chúng tôi nhìn rõ hành động của ông. Ông nhích bàn tay về phía trước, chậm chạp như một con cua, đụng vào lá bài đầu tiên bằng đầu ngón tay. Ông nhặt lá bài lên nhẹ nhàng tột độ, và khi ông ném chúng xuống bàn, màu sắc đã sắp xếp lại với nhau. “Đỏ, đỏ, đỏ, đen, đen, đen.”

“Nhưng quý ông trẻ tuổi này,” ông nói, bất thần quay cái nhìn sang tôi, “vẫn còn nghi ngờ. Có thể ông ấy đã đọc vài cẩm nang ảo thuật, và nghĩ là bí quyết nằm trong cách tôi nhặt bài lên, hay một tiểu xảo xoa bài. Phải, gặp phiên mình thì ông ấy sẽ làm như vậy. Tôi cũng đã từng làm như vậy khi còn có hai bàn tay. Mà có thể ngày nào đó tôi sẽ không còn bàn tay nào cả.” Ông liệng bài xuống bàn từng lá một. “Đỏ, đen, đỏ, đen, đỏ, đen.” Nhìn tôi lần nữa, ông ra lệnh: “Gom chúng lại đi. Và bây giờ, không để tôi chạm vào chúng, lật lên từng lá một.” Tôi làm theo. Và, khi tôi lật như vậy, những lá bài kia y như đã phục tùng theo lệnh của ông ta. “Đỏ, đỏ, đỏ, đen, đen, đen.”

Khi chúng tôi trở về ghế ngồi giữa lúc khán giả vẫn còn đang vỗ tay tán thưởng, tôi hiểu ra tại sao Seldom kiên quyết muốn tôi xem buổi biểu diễn này. Mỗi màn kế tiếp đều giống như những màn trước, giản dị lạ thường và đồng thời cũng tinh thuần lạ thường, y như ông già này đã thực sự đạt đến một cảnh giới hoàng kim khi ông không cần dùng đến tay nữa. Và có vẻ như ông vui thú khi phá vỡ những quy tắc của nghề mình, từng cái một. Ông lặp lại các thủ thuật, ông cho người ngồi sau lưng mình suốt buổi, ông tiết lộ những kỹ thuật mà các ảo thuật gia khác bao thế hệ qua đã tạo ra cùng một ấn tượng. Có một lần tôi quay ra đằng sau và thấy Seldom đang hoàn toàn bị mê hoặc, sung sướng lạc trong sự thán phục, như một đứa trẻ không bao giờ biết chán xem đi xem lại một kỳ tích. Tôi nhớ lại ông đã nghiêm túc như thế nào khi nói rằng ông ưa giả thuyết bóng ma hơn cho vụ án mạng thứ ba, và tôi thắc mắc không biết ông có thật tin vào những chuyện như vậy không. Nhưng thật khó mà không bị nhà ảo thuật lôi kéo: kỹ năng của mỗi màn trình diễn nằm trong sự giản dị từ bản chất và cách giải thích duy nhất luôn luôn là một điều không thể có thật. Suốt buổi không có một khoảng thời giờ trống nào, và vô cùng đột ngột, ông tuyên bố màn

diễn cuối cùng.

“Quý vị hẳn đã thắc mắc,” ông nói, “lý do tôi lại có một ly nước lớn thế này trong khi đến giờ tôi mới uống có một ngụm nhỏ. Trong này còn đủ nước cho một con cá bơi lội vòng quanh.” Ông lấy ra một chiếc khăn tay lụa đỏ và chậm rãi lau chiếc ly. “Có lẽ,” ông nói, “nếu ta lau ly cho sạch rồi tưởng tượng ra những viên sỏi nhỏ nhiều màu, có lẽ, như trong bài thơ của Prévert, chúng ta sẽ câu được một chú cá.” Khi ông lấy chiếc khăn về, quả thật có một con cá vàng bơi lội vòng quanh bên trong ly và những viên sỏi nhỏ có màu ở dưới đáy.

“Như quý vị biết, các nhà ảo thuật chúng tôi đã từng bị đày đọa tàn nhẫn qua bao thời đại, kể từ trận lửa trong đó các thuật sĩ theo Pythagoras, những tiền bối của chúng tôi, đã tiêu vong. Đúng thế, toán học và ảo thuật có những gốc gác chung, và trong một thời gian dài chúng bảo vệ cùng một bí mật. Chúng tôi đã bị đày đọa dã man nhất sau cuộc tranh đấu giữa Peter và Simon Thuật sĩ, khi mà những người Thiên chúa giáo chính thức cấm chỉ ảo thuật. Họ sợ rằng sẽ có người cũng biết biến bánh và cá thành ra nhiều. Chính lúc ấy, các nhà ảo thuật đã sáng tạo cái mà ngày nay vẫn còn là chiến lược sinh tồn của họ: họ viết những cẩm nang giải thích các thủ thuật hiển nhiên nhất và phát tán cho dân chúng, đồng thời họ dùng những cái hộp và gương vớ vẩn trong biểu diễn của mình. Dần dần họ đã thuyết phục được dân chúng rằng đằng sau mỗi màn ảo thuật là một thủ thuật. Họ trở thành những nhà ảo thuật xa lông, không phân biệt nổi với những kẻ làm trò tầm thường, và bằng cách đó đã có thể tiếp tục trong bí mật việc biến bánh mì và cá thành ra nhiều ngay trước mũi những kẻ đày đọa họ.”

“Phải, thủ thuật ảo diệu và lâu dài nhất chính là thuyết phục mọi người rằng ảo thuật không tồn tại. Như tôi đây vừa sử dụng chiếc khăn tay này. Nhưng đối với các nhà ảo thuật chân chính, chiếc khăn tay không che giấu một thủ thuật, mà là một bí mật cổ xưa gấp bội. Vì vậy hãy nhớ giùm,” ông nói với một nụ cười tinh quái, “hãy luôn luôn nhớ giùm rằng: ảo thuật không có thật.” Ông bật ngón tay và một con cá vàng nữa nhảy vào trong nước. “Ảo thuật không có thật.” Ông bật ngón tay lần nữa và con cá thứ ba nhảy vào ly. Ông phủ cái khăn lên ly, và khi ông lấy ra, bên dưới đã không còn cả sỏi, cá, hay ly. “Ảo thuật... không có thật.”

Chương 22

Chúng tôi đang ngồi trong quán Đại bàng và Đứa trẻ, và Seldom cùng với Lorna đang trêu chọc tôi vì uống quá lâu mới xong cốc bia.

“*Cái này không có cách uống chậm hơn được... hay có lẽ, có cách*,” Lorna nói, bắt chước giọng trầm, hơi khàn khàn của nhà ảo thuật.

Chúng tôi đã vào gặp Lavand một lúc trong phòng thay áo của ông và Seldom cố công chèo kéo ông ta đi đến quán bia, nhưng không thành công. “À, phải, người hoài nghi của chúng ta,” nhà ảo thuật lơ đãng nói khi Seldom giới thiệu tôi, và sau đó, khi biết được tôi, cũng như ông, là người Argentina, ông nói bằng thứ tiếng Tây Ban Nha nghe giống như ông đã lâu không dùng đến. “Ảo thuật được an toàn nhờ có những người hoài nghi.” Ông thật rất mệt, ông cho biết, chuyển lại sang tiếng Anh. Ông đã cắt buổi biểu diễn ngày càng ngắn hơn nhưng vẫn không đánh lừa những khúc xương già của mình được.

“Chúng ta phải nói chuyện tiếp trước khi tôi đi khỏi,” ông nói với Seldom ở bên cửa. “Tôi hy vọng ông đã tìm được vài thứ xoay quanh việc ông hỏi tôi trong cuốn sách tôi cho mượn.”

“Ông hỏi nhà ảo thuật chuyện gì vậy? Ông ấy cho ông mượn sách gì?” Lorna hỏi đầy tự tin. Uống bia tạo ra một tác động lạ trên con người nàng, như thể một sự thân mật vừa được phục hồi mà tôi nhận thấy được trong cách nàng mỉm cười khi nàng và Seldom cụng ly, làm tôi thắc mắc không biết tình bạn của họ đã đi xa đến đâu.

“Tôi kể với ông ta về cái chết của người nhạc công,” Seldom nói. “Rồi tôi hỏi ông ấy về một ý tưởng có lúc tôi đã xem xét,

khi nhớ lại chuyện bà Crafford đã chết như thế nào.”

“À, phải,” Lorna hồ hởi nói. “Vụ nhà thần giao cách cảm.”

“Đó là một trong những vụ án nổi tiếng nhất của thanh tra Petersen,” Seldom quay sang tôi nói. “Cái chết của bà Crafford, một quý bà rất giàu có cầm đầu nhóm tâm linh học ở địa phương này. Lúc bấy giờ cuộc thi vòng loại của giải vô địch cờ thế giới sắp được tổ chức ở Oxford. Một nhà ngoại cảm Ấn Độ rất nổi danh đang ở trong thành phố, thế là ông bà Crafford tổ chức một buổi dạ hội ở biệt thự của họ để thử nghiệm về thần giao cách cảm. Nhà Crafford ở ngay Summertown, gần khu của anh thôi. Nhà ngoại cảm thì ở đầu kia thành phố, chỗ cầu Folly. Khoảng cách ấy nghe nói được coi như một thứ kỷ lục. Bà Crafford đã rất vui lòng xung phong làm đối tượng thử đầu tiên. Với sự long trọng to tát, nhà ngoại cảm Ấn Độ mời bà ngồi giữa phòng khách, chụp một thứ mũ chỏm lên đầu bà rồi đi khỏi nhà đến chỗ cái cầu. Đến giờ đã định, họ tắt hết đèn đuốc. Chiếc mũ liền phát quang, chói lên trong bóng tối và cử tọa nhìn thấy một vầng hào quang có vẻ ma quái bao quanh khuôn mặt bà Crafford. Sau ba mươi giây họ bỗng nghe một tiếng hét khủng khiếp, kế tiếp là tiếng xèo xèo như trứng đang chiên trong dầu. Khi ông Crafford bật đèn sáng trở lại, họ nhìn thấy bà già kia đã chết trên ghế, cháy sém như bị sét đánh.”

“Nhà ngoại cảm khốn khổ bị bắt giữ để phòng ngừa, đến khi ông ta giải thích được là cái mũ đó hoàn toàn vô hại, không hơn gì một mảnh vải sơn lân tinh chế ra để gây ấn tượng. Ông này cũng rối trí hệt như những người khác: ông ta đã biểu diễn thần giao cách cảm tại bao nhiêu quốc gia, dưới đủ mọi điều kiện thời tiết, mà ngày hôm ấy trời lại còn rất trong và nắng. Thanh tra Petersen tất nhiên xoay ngay sự nghi ngờ sang ông Crafford. Ai cũng biết là ông ta đang có chuyện ngoại tình với một người đàn bà trẻ hơn nhiều, nhưng nhìn quanh thì không có gì thêm nữa để buộc tội ông ta cả. Và khó mà hình dung ra ông ta đã làm chuyện ấy *bằng cách nào*. Petersen căn cứ vào một sự kiện duy nhất cho cả vụ án của mình: hôm ấy, bà Crafford đang đội cái mà bà ta gọi là “tóc giả để mặc áo dạ hội”, bên trong có một mạng dây đồng. Mọi người đều nhìn thấy ông Crafford hôn bà vợ rất tình tứ ngay trước khi đèn tắt. Thanh tra Petersen nhất quyết là đúng lúc ấy, Crafford đã nối dây điện vào bộ tóc giả để gí điện chết bà ta, rồi sau đó gỡ ra khi ông ta giả vờ đến cấp cứu. Chuyện đó không phải hoàn toàn không thể được, nhưng như về sau khi chứng minh trước tòa, làm như vậy cũng khá là khó khăn.

“Luật sư của Crafford, mặt khác, lại có một lời giải thích giản dị và theo cách riêng của nó, cực kỳ thông minh. Nếu anh nhìn vào bản đồ thành phố, chính giữa đường từ cầu Folly đến Summertown, anh sẽ thấy nhà hát Playhouse, nơi giải cờ vua đang diễn ra. Vào thời điểm cái chết của bà Crafford, trên dưới một trăm tay kỳ thủ đang tập trung tư tưởng một cách dữ dội vào bàn cờ. Bên biện hộ lập luận rằng năng lượng tinh thần phát xuất từ nhà ngoại cảm đã được kích lên bằng tất cả năng lượng của các kỳ thủ khi nó đi ngang qua nhà hát, phóng thẳng về tới Summertown như một cơn lốc xoáy. Điều đó giải thích tại sao cái mà lúc đầu chỉ là một luồng sóng não vô hại cuối cùng giáng trúng bà Crafford như một tia sét đánh. Phiên tòa Crafford đã chia đôi Oxford thành hai phe rõ ràng. Bên biện hộ mời ra làm chứng cả một đạo quân các nhà ngoại cảm và những người được gọi là chuyên gia về siêu hình, và họ, dễ dàng đoán trước được, đều hỗ trợ luận điệu của vị luật sư với đủ cách giải khôi hài, núp dưới loại thuật ngữ giả khoa học thường gặp. Cái kỳ quặc là ở chỗ luận điệu càng điên rồ, đoàn bồi thẩm - và cả thành phố - càng sẵn sàng tin vào đấy.

“Thời kỳ đó tôi mới bắt đầu công trình của mình về thẩm mỹ học trong lập luận, và tôi thấy thật kỳ thú, sức mạnh của một sự xác quyết sinh ra từ một ý tưởng hấp dẫn. Đúng, ta có thể cãi là đoàn bồi thẩm nhiều khả năng bao gồm những người không hề có trình độ khoa học, những người thích hợp để tin vào tử vi, *kinh Dịch* và bói bài hơn là để nghi ngờ các nhà nghiên cứu về siêu hình và nhà ngoại cảm. Nhưng thú vị là ở chỗ cả thành phố ôm lấy ý tưởng đó và muốn tin vào nó, không phải vì một cơn phi lý đột ngột, mà vì những cái được cho là lý luận khoa học. Theo cách riêng nó là một trận chiến ở giữa sự hợp lý, và lý lẽ về các kỳ thủ đơn giản là hấp dẫn hơn, xác định rõ ràng hơn, dồi dào cảm hứng, như các họa sĩ nói, hơn là lý lẽ về khung dây đồng bên trong bộ tóc giả.

“Nhưng rồi, ngay giữa lúc mọi việc đang tiến triển theo ý Crafford, tờ *Thời báo Oxford* đăng tải bức thư từ một cô gái tên là Lorna Craig, người có niềm say mê lớn lao với các tiểu thuyết trinh thám.” Seldom tiếp, ra hiệu về phía Lorna bằng chiếc ly của mình. Hai người mỉm cười, như đang cùng nhắc lại một chuyện đùa cũ. “Bức thư chỉ nêu ra là trong một ấn bản cũ của tờ tạp chí Trinh thám của *Ellery Queen*, có một câu chuyện về cái chết từ thần giao cách cảm tương tự như vậy, chỉ khác ở chỗ là thay vì sóng não đi qua một căn phòng đầy kỳ thú, thì lần này qua một sân bóng đá ngay trước

phút đá phạt đền. Buồn cười một lẽ là trong truyện, lý lẽ về sóng não, hiện giờ đang được luật sư của Crafford nêu ra, được coi như là đúng sự thật và giải đáp cho điều bí ẩn. Nhưng bản chất con người quả thật quay quắt như chong chóng: người ta vừa phát hiện ra là có khả năng Crafford đã sao chép lại ý tưởng này, thế là họ đều quay ra chống lại ông ta. Luật sư cố sức thuyết phục bồi thẩm đoàn là Crafford không đọc sách gì nhiều lắm, và nhiều khả năng là không hề biết đến câu chuyện, nhưng không tác dụng gì cả. Ý tưởng của ông ta, bị lặp đi lặp lại mãi, đã mất bớt sự hấp dẫn và đến lúc này nghe lại có vẻ khôi hài, như một chuyện chỉ có các nhà văn mới nghĩ đến được. Đoàn bồi thẩm, gồm những con người có thể sai lầm như Kant nói, kết tội Crafford dù là chẳng tìm ra được bằng cớ nào khác chống lại ông ta. Chúng ta có thể nói thế này: bằng chứng duy nhất được trình bày trong cả phiên tòa là một câu chuyện hoang đường mà ông Crafford tội nghiệp kia chưa bao giờ đọc."

"Ông Crafford *tội nghiệp* đã thiêu chết vợ ông ta!" Lorna thốt lên.

"Anh thấy đấy," Seldom bật cười, "có những người đã hoàn toàn kết luận là ông ta có tội và không cần bằng chứng. Dù sao đi nữa, tôi nhớ lại vụ án trong đêm hòa nhạc. Nếu anh còn nhớ, người nhạc công đã bị ngạt thở ngay đúng lúc bản nhạc đạt tới cao trào. Rồi, thế là tôi đã hỏi Lavand về loại tác động có thể tạo ra từ khoảng cách xa và ông ta cho tôi mượn một cuốn sách về thôi miên thuật. Tôi chưa có thời giờ để nhìn qua nó nữa."

Một cô dọn bàn đến để chúng tôi gọi món ăn. Lorna nói tôi nên ăn cá và khoai tây chiên, rồi đứng dậy để vào phòng vệ sinh. Sau khi Seldom đã gọi món và cô dọn bàn đi khỏi, tôi đưa trả phong bì có những tấm hình cho ông.

"Anh có *nhớ lại* được gì không?" ông hỏi. Khi thấy cái nhìn nghi hoặc của tôi, ông nói, "Khó lắm phải không? Trở lại lúc bắt đầu như anh không hề biết gì. Rũ sạch khỏi đầu óc những gì xảy ra sau đó. Anh có thấy cái gì trước đó mình không nhận ra không?"

"Chỉ mỗi chỗ này: khi chúng ta thấy xác bà Eagleton, chân bà ấy không có tấm chăn nào."

Seldom ngả người vào ghế và xoa xoa cằm.

“Cái đó... có thể cũng rất thú vị. Phải, giờ anh đã nhắc đến, tôi nhớ lại rất rõ, bà ấy luôn có một tấm chăn kẻ ô vuông phủ lên chân. Ít nhất là khi bà ấy ra ngoài.”

“Beth cả quyết là khi cô xuống cầu thang lúc hai giờ thì bà nội vẫn có tấm chăn ấy. Cảnh sát đã lùng khắp trong nhà nhưng không tìm ra nó. Thanh tra Petersen không hề nói gì về chuyện này với mình cả,” tôi nói, hơi phật ý một chút.

“Ồ,” Seldom đáp, giọng chế giễu nhẹ nhàng, “ông ta là viên thanh tra cảnh sát phụ trách vụ án. Có lẽ ông ta không thấy cần phải báo cáo tỉ mỉ mọi chi tiết cho chúng ta lắm.”

Tôi bật cười.

“Nhưng chúng ta biết nhiều hơn ông ta,” tôi nói.

“Chỉ theo cái nghĩa là chúng ta quen thuộc với định lý Pythagoras thôi.”

Mặt ông tối sầm lại, như thể điều này bất thần gợi lại cho ông những nỗi lo sợ tồi tệ nhất. Ông nhoài ra phía tôi và nói kiểu tâm tình.

“Con gái ông ta nói với tôi là ông ta dạo này về đêm sinh ra khó ngủ. Cô ấy thấy ông bố thức giấc vào lúc sáng sớm nhiều lần, cố thử đọc sách toán học. Ông ta lại gọi tôi sáng nay. Tôi nghĩ ông ta, cũng giống tôi, lo lắng là thứ Năm có thể quá trễ.”

“Nhưng ngày kia đã là thứ Năm rồi,” tôi nói.

“*Pasado mañana,*” Seldom nói. “Ngày kia. Vấn đề là ở chỗ, ngày mai không phải một ngày bình thường. Chính vì thế mà Petersen mới gọi. Ông ta muốn gửi vài người của mình theo đi Cambridge.”

“Ngày mai có chuyện gì ở Cambridge vậy?” Lorna đã quay

lại, mang theo bia của chúng tôi.

“Tôi có cảm giác có chuyện này là vì cuốn sách tôi cho Petersen mượn, thuật lại một cách ly kỳ câu chuyện về định lý Fermat. Đó là bài toán chưa được giải cổ xưa nhất trong toán học,” ông nói với Lorna. “Các nhà toán học đã vật lộn với nó suốt hơn ba trăm năm qua, và, ngày mai ở Cambridge, có lẽ họ đã tìm được cách chứng minh cho nó. Cuốn sách lần lại xuất xứ của ức thuyết về những bộ ba Pythagoras, một trong những bí mật vào những năm đầu tiên của giáo phái, trước vụ cháy, khi mà như Lavand nói, ảo thuật và toán học vẫn còn liên quan chặt chẽ với nhau. Những người theo Pythagoras tin rằng các tính chất và quan hệ trong những con số biểu thị cho một con số bí mật của một vị thần linh mà người trong giáo phái phải giữ bí mật. Họ có quyền phát tán những định lý để dùng vào đời sống hàng ngày, nhưng không bao giờ phát tán chứng minh, hệt như các ảo thuật gia thề độc không tiết lộ thủ thuật của mình. Các thành viên của giáo phái trừng phạt tội phá vỡ điều luật này bằng cái chết.”

“Cuốn sách tôi cho thanh tra Petersen mượn phán là chính Fermat cũng nằm trong một giáo phái gần thời nay hơn nhưng không kém bề nghiêm ngặt so với giáo phái Pythagoras. Ông tuyên bố trong lời ghi chú nổi tiếng của mình bên lề cuốn *Đại số học* của Diophantus là ông đã có chứng minh cho ức thuyết của mình, nhưng, sau khi ông chết, cả chứng minh đó lẫn những cái khác của ông đều không hề được tìm thấy trong các giấy tờ. Tôi cho rằng sự kiện đã đánh động Petersen chính là có một số những cái chết kỳ lạ liên quan tới câu chuyện về định lý này. Rất nhiều người đã chết, dĩ nhiên thôi, suốt ba trăm năm qua, trong đó có những người đã tiến gần đến chỗ tìm được chứng minh cho định lý. Nhưng tác giả cuốn sách rất nhạy bén, và anh ta đã tìm được cách làm cho vài cái chết đó có vẻ thực sự đáng ngờ - vụ tự sát của Taniyama cuối những năm 50 chẳng hạn, cùng với lời nhắn kỳ lạ ông ta để lại cho vị hôn thê.”

“Trong trường hợp đó những vụ giết người coi như là...”

“Một lời cảnh cáo,” Seldom nói. “Một lời cảnh cáo cho giới toán học. Như tôi đã nói với Petersen, tôi cho cái âm mưu được vẽ vời ra trong sách có lẽ chỉ là một mớ chuyện nhảm nhí đầy bịa đặt. Nhưng có cái này làm tôi lo ngại: bảy năm qua Andrew Wiles đã làm việc hoàn toàn trong bí mật. Không ai biết manh mối gì về phép chứng minh của anh ta cả. Anh ta chưa bao giờ cho phép tôi nhìn vào

giấy tờ gì của mình. Nếu có chuyện gì xảy ra cho anh ta trước buổi trình bày và những giấy tờ đó mất tích, có thể phải mất thêm ba trăm năm nữa trước khi có ai lặp lại được phép chứng minh này. Vì thế, trái với điều tôi nghĩ, Petersen muốn gửi người đi đến Cambridge không phải một ý kiến dở. Nếu có chuyện gì xảy ra cho Andrew," ông nói, và khuôn mặt ông lại tối sầm xuống một lần nữa, "tôi sẽ không bao giờ tha thứ cho mình."

Chương 23

Thứ Tư ngày 23 tháng Sáu, tôi thức dậy vào khoảng giữa trưa. Mùi thơm tuyệt diệu của cà phê và bánh waffle mới làm bay ra từ gian bếp nhỏ của Lorna. Con mèo của nàng, ngài Thomas, đã kéo được một góc của khăn trải giường xuống sàn nhà và giờ đây đang cuộn tròn trên đó, cạnh chân giường. Tôi đi vòng qua nó vào bếp để hôn Lorna. Tờ báo đã mở sẵn trên bàn và tôi nhìn liếc qua trong khi Lorna rót cà phê. Một chuỗi án mạng với những ký hiệu bí ẩn, từ *Thời báo Oxford* loan tin với sự kiêu hãnh địa phương không giấu giếm, đã trở thành tin chính trên các báo ở London. Họ nhắc lại trên trang nhất vài đề mục trang nhất ngày hôm qua của những tờ báo quốc gia. Chỉ có thế, rõ ràng chưa có biến chuyển gì mới cả.

Tôi tìm các trang trong xem có tin gì về buổi thuyết giảng ở Cambridge hay không. Chỉ có một đề mục ngắn ngủi "Con Moby Dick[13] của các nhà toán học", bao gồm một danh sách dài những ý đồ muốn chứng minh định lý Fermat đã thất bại bao năm qua. Bài báo cho biết là quanh Oxbridge[14], người ta đã đặt cược với nhau về kết quả của bài cuối trong số ba bài giảng buổi chiều nay, và tỉ lệ vào lúc này vẫn là sáu ăn một chống lại Wiles.

Lorna đã giữ một chỗ trên sân quần vợt lúc một giờ. Chúng tôi ghé qua ngõ Cunliffe cho tôi vào lấy vợt rồi chơi rất lâu không gián đoạn, tập trung hoàn toàn vào quả banh bay qua lại trên khung lưới trong khoảng sân chữ nhật nằm bên ngoài thời gian. Khi chúng tôi rời sân, tôi thấy trên đồng hồ tòa nhà câu lạc bộ đã là gần ba giờ, và hỏi Lorna có thể dừng một chút ở Viện trên đường về được không. Tòa nhà vắng ngắt và tôi phải bật đèn lên trong khi lên lầu. Trong phòng máy vi tính, cũng hoàn toàn trống trải, tôi mở email ra xem. Có một tin nhắn đang được phát tán ra như một thứ mật khẩu đến các nhà toán học trên toàn thế giới: *Wiles đã làm được!* Không có chi tiết gì về lời giải sau cùng cả. Chỉ thấy nói rằng phép chứng minh của anh ta đã thuyết phục được các chuyên gia, và nếu viết ra, nó có thể dài đến hơn hai trăm trang giấy.

“Tin mừng à?” Lorna hỏi tôi khi đã trở lại trong xe.

Tôi thuật lại cho nàng, và trong giọng nói thán phục của tôi nàng hẳn đã cảm nhận được nỗi niềm hãnh diện đầy mâu thuẫn của tôi về các nhà toán học.

“Có lẽ anh ước mình đã có mặt ở đấy trưa nay nhỉ,” nàng cười, nói tiếp. “Em có thể làm gì đền bù cho anh đây?”

Chúng tôi bỏ hết buổi chiều còn lại làm tình như một đôi thỏ hạnh phúc. Đến bảy giờ, trời đã tối, chúng tôi đang nằm bên nhau trong sự im lặng vì kiệt sức thì điện thoại đổ chuông. Lorna nhoài qua người tôi để trả lời. Vẻ mặt nàng hiện lên một sự hoảng hốt, rồi sau đó là nỗi đau buồn khiếp sợ. Nàng ra hiệu cho tôi mở ti vi lên, rồi kẹp chiếc điện thoại giữa cằm và vai, nàng bắt đầu mặc quần áo.

“Vừa mới xảy ra một tai nạn trên đường vào Oxford, ở chỗ người ta gọi là “tam giác mù”. Một xe bus cán qua thành cầu rồi rơi xuống bờ sông. Người ta đang dự trù nhiều xe cứu thương chở người bị nạn sẽ về đến Radcliffe - họ cần em vào phòng X-quang ngay.”

Tôi đổi qua các kênh đến khi tìm thấy tin địa phương. Một xướng ngôn viên nữ đang vừa nói vừa tiến lại gần hàng lan can bị gãy nát của cây cầu. Tôi ấn vào nút chiếc điều khiển, nhưng vẫn không thấy âm thanh gì cả.

“Âm thanh hỏng rồi,” Lorna nói. Đã mặc quần áo đầy đủ, nàng đang tìm kiếm bộ đồng phục trong tủ áo.

“Seldom và một đám đông các nhà toán học đang đi về từ Cambridge hồi trưa nay trên xe bus,” tôi nói.

Lorna quay phắt lại, như vừa bị một linh cảm kinh hoàng túm lấy, và đi lại chỗ tôi.

“Chúa ơi, nếu về từ đó thì họ đã phải đi qua cây cầu kia.”

Chúng tôi nhìn chăm chăm một cách tuyệt vọng vào màn ảnh. Họ quay cảnh những mảnh kính vỡ vung vãi trên cầu ở chỗ chiếc xe đã tông qua lan can. Trong khi người xướng ngôn viên nhìn sang bên kia và chỉ trỏ; chúng tôi thấy, qua kính phóng đại, khối kim loại dúm dó đã từng là chiếc xe bus. Ống kính di chuyển chập chờn, theo sau người xướng ngôn viên khi cô ta lần đường đi xuống con dốc dựng đứng. Một phần khung xe đã gãy rời ra nằm lại chỗ chiếc bus hẳn đã đụng vào mặt đất. Ống kính xoay để chiếu dưới đáy dốc, giờ đã gần lại hơn nhiều. Xe cứu thương đã tìm được cách tiến sát đằng sau chiếc xe bus, và những người cấp cứu đã bắt đầu kéo các hành khách ra. Có một cận cảnh làm cho người ta nhói lòng, chiếu những khung cửa sổ xe câm lặng, vỡ nát và phần thân xe màu cam chìa ra thành một dấu hiệu tôi không nhận ra. Lorna bóp chặt lấy tay tôi.

"Đấy là xe trường học," nàng nói. "Trời ơi, có trẻ con trong đó! Anh có nghĩ..." nàng thì thào, nói không hết nổi câu. Nàng nhìn tôi, hoảng sợ, làm như một trò chơi chúng tôi đang chơi đã biến thành hiện thực ác mộng. "Em phải đi vào bệnh viện đây," nàng nói, hôn tôi thật vội. "Cứ dập cửa lại khi anh đi khỏi nhé."

Tôi ngồi lại xem sự nối tiếp của những hình ảnh như có sức thôi miên trên màn hình. Máy quay phim đi hết một vòng xe, tập trung vào một cửa sổ nơi nhóm cứu hộ đang xúm quanh. Một người cấp cứu đã trèo được vào trong xe bus và cố gắng đưa một đứa trẻ ra. Một cặp chân trần của con nít xuất hiện, treo lủng lẳng như bị gãy cho đến lúc một dãy những cánh tay, làm thành một cái cáng, đỡ lấy chúng. Đứa bé mặc quần đùi thể thao dính máu ở một bên, và giày tập trắng toát. Khi toàn thể thân mình đứa bé hiện ra, tôi thấy được là nó đã xỏ một cái áo có chữ số rất lớn chạy ngang ngực. Máy quay lại nhằm trở lại vào khung cửa sổ. Một đôi tay đang rất cẩn thận đỡ lấy đầu cậu bé; máu đang rỏ xuống theo cổ tay, chắc là đổ ra từ gáy nó. Máy quay chiếu sát vào mặt cậu bé, và tôi giật mình nhận ra, dưới mái tóc vàng bù xù cắt ngang, những đường nét không thể nào lầm lẫn được của một đứa trẻ bị hội chứng Down. Khuôn mặt của anh chàng bên trong xe bus giờ mới ló ra. Miệng anh ta mấp máy câu gì không rõ, lặp đi lặp lại một cách khẩn thiết, và ra hiệu với bàn tay đẫm máu là không còn ai bên trong xe cả.

Máy quay dời theo đoàn người mang đứa trẻ cuối cùng đi vòng đằng sau xe bus. Rồi cố ngăn người quay phim không cho đi xa

hơn nữa, nhưng ống kính cũng vẫn kịp thu được trong thoáng chốc một dãy thân hình nằm trên cáng phủ vải. Chương trình giờ đây trở lại chỗ phòng phát hình, và phát lên tấm hình của một nhóm con trai trước một trận đấu. Chúng chính là đội tuyển bóng rổ của một trường học cho trẻ con bị hội chứng Down, đang trên đường về từ một trận đấu liên trường bên Cambridge. Tên của lũ trẻ hiện lên một lúc ngắn ngủi ở dưới cùng màn hình - năm tuyển thủ và năm dự bị - nối tiếp bằng một thông báo ngắn ngủi là cả mười đều đã chết. Rồi một tấm hình khác hiện lên: khuôn mặt một người đàn ông trẻ mà tôi lơ mơ nhận ra, mặc dù tên tuổi ở dưới hình, Ralph Johnson, thì khá lạ tai. Anh ta chính là tài xế xe bus. Có vẻ như anh ta đã cố nhảy được ra ngoài trước tai nạn, nhưng rồi cũng chết khi chưa về đến bệnh viện. Tấm ảnh rời khỏi màn hình, thay thế bằng một danh sách những thảm kịch đã từng xảy ra cũng tại chỗ này.

Tôi tắt tivi và nằm xuống với chiếc gối đè trên mắt, cố nhớ lại mình đã thấy mặt người lái xe bus ở đâu. Tấm hình, không nghi ngờ gì đã chụp từ nhiều năm trước. Mái tóc thật ngắn, loăn quăn, nét gò má sắc, đôi mắt sùm sụp - tôi đã thấy anh ta rồi, không phải như một tài xế xe bus mà ở chỗ khác. Ở đâu kia chứ? Tôi cáu kỉnh ngồi dậy và đi tắm thật lâu, cố nhớ lại mọi khuôn mặt mình đã gặp trong thành phố. Khi tôi đã mặc xong quần áo và đang trở lại buồng ngủ để lấy giày, tôi cố nhớ lại khuôn mặt trên màn hình những lọn tóc quăn nhỏ, dày, dáng vẻ quá khích. Phải rồi, tôi ngồi trên giường, sững sờ vì kinh ngạc với bao nhiêu sự suy diễn khác nhau. Nhưng tôi dám chắc mình đã đúng. Nói đến cùng thì tôi đâu có quen nhiều người ở Oxford này đến vậy. Tôi gọi bệnh viện và xin gặp Lorna. Khi nàng đã nhấc máy, tôi hỏi, giọng bất giác hạ xuống: “Người lái xe bus... anh ta là bố của Caitlin, phải không?”

“Phải,” nàng nói sau một chốc, và tôi nhận thấy nàng cũng đang gần như thì thầm.

“Có phải chuyện này đúng như anh đang nghĩ không?” tôi hỏi.

“Em không biết. Em không muốn nói gì cả. Một trong các bộ phổi đã thích hợp. Caitlin mới được đưa vào phòng mổ - người ta nghĩ còn kịp cứu nó.”

Chương 24

"Mấy tiếng đầu tiên tôi còn nghĩ đó đúng là một lầm lẫn," thanh tra Petersen nói. "Tôi cứ tưởng mục tiêu thật chính là chiếc xe bus chở những nhà toán học các ông, cũng ở ngay phía sau không xa gì chứ. Tôi tin là vài người các ông còn kịp thấy chiếc xe kia lao xuống bờ sông, phải không?" ông ta hỏi Seldom.

Chúng tôi ngồi trong quán cà phê Pháp trên phố Little Clarendon. Petersen đã sắp xếp để gặp chúng tôi ở đấy, bên ngoài văn phòng ông ta. Tôi tự hỏi không biết có phải ông ta muốn xin lỗi, hay cảm ơn chúng tôi vì chuyện gì không. Ông ta mặc một bộ đồ đen trang trọng, và tôi nhớ ra là sáng hôm ấy sẽ có một lễ tang đặc biệt cho bọn trẻ đã chết. Đây là lần đầu tôi gặp Seldom từ sau chuyến đi của ông đến Cambridge. Ông có vẻ nghiêm nghị và lặng lẽ, và viên thanh tra phải lặp lại câu hỏi của mình.

"Phải," Seldom đáp, "chúng tôi thấy nó đâm vào lan can và lao khỏi cầu. Xe chúng tôi ngừng ngay lập tức và có người nào đã gọi cho Radcliffe. Vài người nghĩ là họ nghe thấy tiếng kêu thét từ dưới đáy dốc. Lạ là ở chỗ," ông nói, như đang thuật lại một cơn ác mộng, "khi chúng tôi nhìn xuống, *hai chiếc xe cứu thương đã có mặt sẵn.*"

"Chúng có mặt là vì lần này, tin nhắn đến trước tội ác, không phải sau đó. Đấy cũng là điểm đầu tiên tôi lưu ý. Và nó không gửi đến ông, như những lần trước, mà lại gửi thẳng đến phòng cấp cứu và tai nạn của bệnh viện. Họ gọi tôi trong lúc mấy chiếc xe cứu thương rời bánh."

"Lời nhắn là gì vậy?" tôi hỏi.

" 'Cái thứ tư trong liên chuỗi là hình *tứ linh*. Mười điểm của tam giác mù'." Đó là một cú điện thoại, và may là nó được thu băng lại. Chúng tôi tìm được các băng thu khác giọng nói của hắn ta, và

mặc dù hắn cố ngụy trang một chút, không còn nghi ngờ gì, đó chính là hắn. Chúng tôi còn biết cú gọi xuất phát từ đâu: hộp điện thoại tại một trạm xăng ngoài rìa Cambridge, nơi hắn ngừng để đổ xăng. Đấy chính là chỗ chúng tôi khám phá chi tiết độc đáo nhất. Thượng sĩ Thám tử Sacks để ý chuyện đó khi anh ta xem lại các hóa đơn: hắn mua rất ít xăng, ít hơn nhiều so với lượt đi. Và nhất định thôi, khi chúng tôi khám nghiệm chiếc xe bus sau khi đụng, chúng tôi thấy bình xăng gần như trống rỗng."

"Hắn không muốn xe bốc cháy sau khi tiếp đất," Seldom nói, như thể ông ngần ngại phải đồng ý với cách lý luận không có sai sót này.

"Phải," Petersen nói, "đầu tiên tôi nghĩ hắn gửi đi một cảnh cáo trước là vì trong vô thức, hắn muốn chúng tôi chặn hắn lại, hay có thể đó là một phần của trò chơi - hắn muốn chơi nổi, đang chấp chúng tôi một điểm. Nhưng cái hắn muốn hóa ra là sao cho các thi thể đừng bị cháy, và xe cứu thương ở ngay gần để các cơ phận được đem tới bệnh viện càng sớm càng tốt. Hắn biết là với mười thi thể, sẽ có một cơ hội tốt tìm thấy được bộ phận thích hợp. Tôi nghĩ là trên một phương diện, hắn đã thắng: đến khi chúng tôi hiểu ra chuyện gì, thì đã muộn. Cuộc cấy ghép được thực hiện gần như lập tức chiều hôm ấy, ngay lúc họ vừa nhận được lời đồng ý của cặp cha mẹ đầu tiên, và tôi được biết cô bé sẽ sống."

"Thật ra, chúng tôi chỉ mới nghi ngờ người cha từ hôm qua, khi chúng tôi nhận thấy trong một cuộc kiểm tra cho đúng lệ là tên hắn nằm trong danh sách ở lâu đài Blenheim. Hắn đã chở một nhóm trẻ con khác từ trường đến chỗ hòa nhạc. Theo lẽ thì hắn sẽ đợi chúng ở bên ngoài bãi đậu xe. Hắn đã có điều kiện tuyệt hảo để đi vòng ra sau sân khấu, bịt miệng người nhạc công cho đến chết, rồi trở lại ngoài bãi đậu xe trong lúc nhốn nháo mà không ai thấy. Ở Radcliffe người ta xác nhận là hắn có biết bà Eagleton; một cô y tá đã thấy hắn một đôi lần trò chuyện với bà ấy. Chúng tôi cũng được biết là bà Eagleton đã từng mang cuốn sách của ông về các liên chuỗi logic theo vào phòng đợi. Đúng là bà ấy đã khoe với hắn rằng ông là bạn mình, không biết là chuyện ấy sẽ làm bà trở thành nạn nhân đầu tiên. Và cuối cùng, trong số sách của hắn, chúng tôi thấy một cuốn về những người Sparta, một về những người theo Pythagoras và cấy ghép nội tạng thời cổ đại, với một cuốn nữa về sự phát triển thể chất của trẻ em mang hội chứng Down - hắn muốn chắc chắn phổi của chúng có thể dùng được."

“Vậy thì hắn đã giết ông Clarck như thế nào?” tôi hỏi.

“Tôi sẽ không bao giờ xác nhận được giả thuyết của mình, nhưng tôi không nghĩ là chính Johnson đã giết Ernest Clarck. Đơn giản là hắn đợi cho một xác chết được đẩy ra khỏi căn buồng mà hắn biết là Seldom hay vào thăm. Các thi hài được để nằm trong một căn phòng nhỏ cùng tầng không có ai canh giữ cả, có khi tới hàng tiếng. Hắn chỉ việc lẻn vào, và đâm một ống chích rỗng không vào cánh tay Clarck, để lại một dấu đâm để nhìn giống như ông ta đã bị giết. Bằng cách này, hắn ta thực sự có ý muốn tạo ra càng ít tai hại càng tốt. Muốn hiểu được lý lẽ của hắn, tôi nghĩ ta phải bắt đầu từ kết cục. Tôi muốn nói là, từ chỗ đám trẻ con bị bệnh Down. Có thể hắn đã bắt đầu suy nghĩ theo hướng ấy khi con gái mình bị từ chối không cho phổi đến lần thứ hai. Lúc ấy hắn còn đang đi làm, vẫn chở bọn trẻ bệnh Down này đến trường mỗi buổi sáng. Con người này bắt đầu nghĩ đến chúng như một cái kho những lá phổi lành mạnh, mà mỗi ngày hắn cứ để tuột khỏi tay mình, trong khi con gái của hắn thì đang chết dần.”

“Nghĩ luẩn quẩn nảy ra ý muốn, rồi từ ý muốn dẫn đến chỗ ám ảnh. Có lẽ đầu tiên hắn chỉ nghĩ đến chuyện giết một đứa trong bọn trẻ thôi, nhưng hắn biết không dễ gì tìm được lá phổi thích hợp. Hắn còn biết là rất nhiều phụ huynh của trường, này là dân Thiên chúa giáo ngoan đạo. Chuyện cha mẹ của những đứa trẻ như vậy quay về tìm kiếm tôn giáo là rất thông thường. Nhiều người thậm chí còn tin con của họ là thiên thần nữa. Hắn không thể lựa đại một đứa với nguy cơ chuyện cấy ghép lại bị từ chối lần nữa, mà cũng không thể cứ lái xe đâm xuống cái mỏm nào là xong - các phụ huynh sẽ lập tức nghi ngờ điều gì đó và từ chối không hiến nội tạng. Ai cũng đều biết là Ralph Johnson khẩn thiết muốn cứu con mình, đến nỗi sau khi nó được đưa nhập viện, hắn đã tìm hiểu xem nếu chính hắn hiến phổi bằng cách tự sát thì có hợp pháp không. Hắn cần có một người khác giết lũ trẻ giùm mình.”

“Đấy là chỗ nan giải của hắn cho đến khi đọc thấy, nhờ vào bà Eagleton, hay trên mặt báo, chương về những vụ giết người hàng loạt trong sách của ông. Nó đã cho hắn ý tưởng mà hắn đang cần. Hắn bèn vạch ra một kế hoạch. Giản dị vô cùng: nếu không nhờ ai giết bọn trẻ được, hắn sẽ sáng chế ra một tên hung thủ. Một kẻ giết người hàng loạt sẽ làm cho mọi người đều bị đánh lừa. Hẳn là hắn đã đọc về những người theo Pythagoras, nên rất dễ dàng tìm được

một liên chuỗi ký hiệu nhìn vào giống như một thách thức cho một nhà toán học. Tuy nhiên, ký hiệu thứ hai - con cá - còn có thể có thêm một ẩn ý riêng nữa: nó là biểu tượng của những người Thiên chúa giáo sơ khai. Đó không chừng là cách báo hiệu của hắn về một sự báo thù. Chúng tôi còn biết là hắn rất say mê ký hiệu *tứ linh* - hắn vẽ nó lên lề tất cả sách của mình - có thể vì sự trùng hợp với con số mười, nhân số toàn đội bóng rổ, số trẻ con hắn nghĩ tới việc giết hại."

"Hắn chọn bà Eagleton để khởi đầu liên chuỗi là vì khó đi đâu mà tìm được một nạn nhân dễ dàng hơn: một bà già lớn tuổi, một người tàn phế nằm nhà một mình vào buổi trưa. Trên hết mọi thứ, hắn không muốn cảnh sát bị đánh động ngay lúc đầu. Đấy chính là yếu tố chìa khóa trong kế hoạch của hắn. Những vụ án mạng đầu tiên phải làm cho kín đáo, không nhận ra được, sao cho chúng tôi không bắt tay lùng tìm hắn ngay và hắn có đủ thời gian để đi được đến vụ giết người thứ tư. Hắn chỉ cần một người biết chuyện - đó là ông. Vụ đầu tiên có chỗ bị hỏng một chút, nhưng hắn vẫn khôn hơn chúng tôi và sau đó không còn phạm thêm một lỗi nào. Thế là, trên một phương diện thì hắn đã thắng. Cũng lạ đấy, nhưng chính tôi còn thấy không nỡ lên án hắn. Tôi cũng có một đứa con gái. Ta không bao giờ biết được mình có thể đi xa đến mức nào vì con."

"Ông có nghĩ hắn đã tính đến chuyện cứu mạng mình?" Seldom hỏi.

"Chúng ta sẽ không bao giờ biết được," Petersen đáp. "Khi khám nghiệm chiếc xe bus, mới phát hiện ra là thiết bị lái đã bị làm cho trục trặc. Trên lý thuyết, điều đó sẽ cho hắn một bằng cớ ngoại phạm. Nhưng mặt khác thì hắn đáng ra đã có thể nhảy khỏi xe sớm hơn. Tôi nghĩ hắn cố lưu lại sau tay lái càng lâu càng tốt, để chắc chắn chiếc xe đã lao xuống vực. Hắn chỉ chịu nhảy sau khi xe đã cán qua hàng lan can. Khi người ta thấy hắn thì hắn đã bất tỉnh và hắn chết trong xe cứu thương trên đường về bệnh viện." Viên thanh tra liếc nhìn đồng hồ rồi ra hiệu cho một người phục vụ. "Đúng rồi, tôi không muốn đến buổi lễ muộn giờ. Tôi chỉ muốn nhắc lại là tôi cảm kích vì sự giúp đỡ của các ông đến mức nào, cả hai ông." Rồi lần đầu tiên ông ta mỉm cười với Seldom một cách cởi mở. "Tôi đã cố hết sức đọc những cuốn sách ông cho mượn, nhưng toán không bao giờ là mặt mạnh của tôi cả."

Chúng tôi đứng lên nhìn theo ông ta đi về phía nhà thờ St

Giles, nơi một đám đông đã tụ tập từ trước. Trong đó có vài người phụ nữ mặt che mạng đen, mấy người trong bọn họ cần phải được đỡ lên trên các bậc thềm và vào trong nhà thờ.

“Anh sắp về lại Viện à?” Seldom hỏi.

“Vâng, chính ra lúc này tôi không nên bỏ thời giờ làm việc khác mới phải: tôi phải hoàn thành và nộp báo cáo cho học bổng của mình ngay hôm nay không trì hoãn mới được. Còn ông thì sao?”

“Tôi?” ông nói. Ông nhìn về phía nhà thờ; trong thoáng chốc nhìn ông thật cô đơn và tuyệt vọng một cách kỳ lạ. “Tôi nghĩ tôi sẽ đợi ở đây đến khi hết buổi lễ. Tôi muốn đi theo đám tang đến nghĩa địa.”

Chương 25

Tôi bỏ ra mấy tiếng kế tiếp, càng lúc càng vấp váp nhiều hơn, như một người chạy vượt rào đã mệt nhoài trong khi điền vào một dãy những ô trống lố bịch trong mẫu báo cáo. Cuối cùng, đến bốn giờ chiều, tôi in hồ sơ ra và bỏ vào trong một phong bì lớn. Rồi tôi xuống văn phòng thư ký, nhờ Kim để ý sao cho nó phải được gửi đi Argentina ngay trong buổi chiều nay, và rời khỏi tòa nhà, cảm thấy khỏe khoắn vì sự giải thoát của mình.

Trên đường về lại ngõ Cunliffe, nhớ ra mình còn phải trả tiền trọ tháng thứ hai cho Beth, nên tôi vòng lại một chút để rút tiền từ máy tự động. Tôi bỗng thấy mình đang đi lại đúng lộ trình một tháng trước, gần như cùng một giờ. Không khí ban chiều cũng ấm áp, và đường phố cũng yên tĩnh hệt như vậy. Giống như là mọi sự đang tự lặp lại, để cho tôi một cơ hội trở lại ngày mọi chuyện bắt đầu. Tôi quyết định chỉ đi trên cùng một lề của đường Banbury - phía bên bị nắng chiếu - quẹt nhẹ vào những hàng giậu cây thủy lạp, đặt mình hoàn toàn vào trong ức thuyết huyền bí về sự lặp lại. Đến chỗ ngoặt của ngõ Cunliffe, tôi nhìn thấy mảnh da cuối cùng của con lửng còn sót lại trên mặt đường. Một tháng trước nó chưa có ở đây. Tôi cố bắt mình phải nhìn vào nó. Xe chạy ngang, cơn mưa, lũ chó, tất cả đã làm việc của mình. Không thấy còn lại vệt máu nào cả, chỉ có mảnh da phủ đầy lông, giống như một miếng vỏ trái cây đã khô. Con lửng sẽ làm bất cứ thứ gì để bảo vệ con mình, Beth từng nói thế. Có phải tôi vừa nghe câu gì giống như vậy hồi sáng không? Đúng rồi, thanh tra Petersen vừa nói, “ta không bao giờ biết được vì con cái, mình có thể đi xa tới mức nào.” Tôi đứng chết sững, mắt dán vào dấu tích cuối cùng ấy, lắng nghe trong im lặng. Bỗng nhiên, tôi đã biết, tôi đã thấy, như thể nó luôn luôn đã bày ra đấy, cái mà Seldom ngay từ đầu đã muốn tôi nhìn thấy. *Ông đã nói với tôi*, gần như đến từng chữ một, nhưng tôi đã không biết lắng nghe. Ông đã lặp lại điều đó, bằng cả trăm cách khác nhau. Ông đã đặt những tấm hình ngay trước mũi tôi, nhưng tôi chỉ thấy được những chữ M, trái tim, và số 8.

Tôi quay trở lại và đi ngược con đường Banbury, bị thúc đẩy bởi ý nghĩ: phải tìm gặp Seldom. Tôi đi xuyên qua chợ và dọc theo phố High, rồi đi một lối tắt để đến Merton thật nhanh. Nhưng Seldom không có ở đấy. Tôi đứng một lúc ở ngoài cửa sổ của phòng người gác cổng, hơi bị mất định hướng. Tôi hỏi xem Seldom có quay lại vào giờ ăn trưa không, nhưng không ai nhớ ra là đã thấy ông kể từ đầu buổi sáng. Bỗng tôi sực nhớ ra ông có thể đang ở bệnh viện thăm Frank Kalman. Có vài đồng tiền lẻ trong túi, tôi bèn gọi Lorna từ bốt điện thoại trả tiền trong trường, và nhờ nàng chuyển máy giúp lên tầng hai. Không, ông Kalman không có ai đến thăm cả.

“Em có nghĩ được giờ Seldom có thể ở đâu không?” tôi hỏi Lorna khi đã máy chuyển lại cho nàng.

Phía bên kia là sự im lặng. Tôi không nói là nàng đang suy nghĩ, hay đang cố quyết định xem có nên cho tôi biết một điều có thể tiết lộ tính chất thật sự mối quan hệ nàng đã có với Seldom.

“Hôm nay là ngày bao nhiêu?” nàng bỗng hỏi tôi.

Đó là ngày 25 tháng Sáu. Lorna thở dài, như biểu lộ sự đồng tình.

“Chính là ngày vợ ông ấy mất, hôm xảy ra tai nạn. Em nghĩ anh sẽ tìm được ông ấy ở bảo tàng Ashmolean.”

Tôi đi ngược lại phố Magdalen và trèo các bậc thềm dẫn vào trong bảo tàng. Đây là chuyến viếng thăm đầu tiên của tôi. Tôi đi ngang qua một phòng trưng bày nhỏ toàn chân dung, chủ tọa bởi khuôn mặt thâm trầm của John Dee, rồi theo những chỉ dẫn đi đến chỗ cây xà Assyria lớn. Seldom là người duy nhất trong phòng. Ông ngồi trên một chiếc ghế đẩu được đặt ở khoảng cách nhất định từ bức tường chính. Khi lại gần, tôi thấy cây xà vươn dài, như một bản viết dài mảnh trên đá, thành một vòng bao quanh hết căn phòng. Tự nhiên tôi bỗng bước đi nhẹ hơn khi lại gần Seldom. Ông đang trong lúc hoàn toàn chìm đắm, đôi mắt, không mang một biểu cảm nào, dừng mãi trên một chi tiết của cây xà, y như ông đã không còn nhìn thấy nó nữa từ lâu rồi. Suốt một lúc tôi không biết mình có nên ra ngoài đợi ông hay không. Đến khi xoay lại phía tôi, ông không có vẻ gì ngạc nhiên cả. Ông chỉ lên tiếng bằng cách nói bình dị như thường lệ:

“Nếu đã đến đây, thế là anh đã biết hay nghĩ là mình đã biết. Phải thế không? Ngồi xuống đây,” ông nói, chỉ vào cái ghế đẩu bên cạnh mình. “Muốn nhìn thấy hết cây xà thì anh phải ngồi đây.”

Tôi ngồi xuống và nhìn thấy một dãy dài hình thù nhiều màu sắc của một cảnh trí nhìn giống như bãi chiến trường. Những hình người nhỏ được chạm vào mặt đá màu vàng với sự chính xác tuyệt diệu. Từng cảnh nối tiếp nhau, một người chiến binh đơn độc rõ ràng như đang đối mặt với toàn bộ một đạo quân. Ông ta nổi bật nhờ bộ râu dài và thanh kiếm khác hẳn với của mọi người. Khi nhìn dọc theo cây xà từ trái sang phải, hình ảnh được lặp lại bất tận của người chiến binh tạo ra một ấn tượng sinh động về chuyển động. Nhìn thêm lần nữa, tôi nhận ra là những tư thế khác nhau liên tiếp của người chiến binh có thể coi như đang chuyển biến theo tuần tự thời gian, và ở cuối cây xà, có khá nhiều những hình người ngã gục, giống như ông ta đã một tay đánh bại cả đạo quân thù.

“Vua Nissam, chiến binh vĩnh cửu,” Seldom nói, giọng thật lạ lùng. “Đấy là tên mà người ta đặt cho cây xà để dâng lên cho vua Nissam và ba trăm năm trước đã cùng nó vào viện bảo tàng Anh quốc. Nhưng mặt đá thật ra che giấu một câu chuyện khác để đợi những ai có đủ kiên nhẫn tìm ra. Vợ tôi đã tìm được cách tái tạo hầu hết câu chuyện khi cây xà được mang đến đây. Nếu đọc cái bảng đằng kia, anh sẽ thấy là nhà điêu khắc quan trọng nhất của dân Assyria, một người tên là Hassiri, đã được triệu dụng để tạo ra tác phẩm, trong dịp kỷ niệm sinh nhật nhà vua. Hassiri có một người con, Nemrod, người được ông truyền dạy nghệ thuật của mình và làm việc cùng với ông. Nemrod đã đính hôn với một cô gái rất trẻ, Agartis. Chính trong cái ngày hai cha con đang chuẩn bị tảng đá trước khi bắt đầu công việc, vua Nissam, trong buổi mặt cô gái bên dòng sông. Hắn muốn dùng vũ lực bắt giữ cô, nhưng Agartis, không nhận ra nhà vua, cố thoát ra chạy vào rừng. Tên vua bắt được cô dễ dàng: hắn hãm hiếp cô rồi dùng kiếm chặt đầu. Khi hắn trở lại lâu đài và đi ngang hai nhà điêu khắc, cha con họ bắt gặp cái đầu của cô gái treo bên yên ngựa cùng với những con mồi khác từ cuộc săn. Hassiri bèn đi đến gặp mẹ cô gái để báo cho bà ta cái tin khủng khiếp này.”

“Con trai ông trong lúc đó, giữa cơn tuyệt vọng, bắt đầu chạm vào đá hình ảnh nhà vua đang cắt đầu một phụ nữ đang quỳ gối. Khi trở lại, Hassiri thấy con mình đang đục chạm một cách điên

cuồng lên đá một cảnh tượng thế nào cũng mang đến cho anh ta tội chết. Ông kéo anh ta khỏi bức tường, đuổi về nhà rồi ở lại một mình trong tình thế khó xử. Xóa đi hình chạm ấy thì dễ thôi, nhưng Hassari là một nghệ sĩ cổ đại, và ông tin rằng mỗi tác phẩm nghệ thuật đều chứa đựng một chân lý huyền bí được bảo vệ bởi một bàn tay thần thánh, một chân lý không người nào có quyền hủy diệt. Cũng có thể là giống như con trai mình, ông còn muốn đời sau biết được câu chuyện đã xảy ra. Đêm hôm ấy, ông treo một tấm vải che kín bức tường, rồi yêu cầu được ở lại một mình làm việc trong bí mật, đằng sau tấm vải. Ông tuyên bố, cây xà ngang ông đang chuẩn bị, sẽ rất khác biệt với những công trình trước kia của ông, và phải để nhà vua là người đầu tiên nhìn thấy nó.

"Một mình đối diện với cảnh tượng đầu tiên khắc trên đá, Hassiri đang có cùng một nan đề với viên tướng trong truyện 'Dấu hiệu hình thanh kiếm gãy' của G.K. Chesterton: một người khôn ngoan giấu một viên sỏi ở đâu? Dĩ nhiên là trên bờ biển. Thế nếu không có bờ biển thì sao? Rồi thì, người ta có thể giấu một người lính chết ở đâu? Dĩ nhiên là trên bãi chiến trường. Nhưng nếu không có trận chiến nào thì sao? Một vị tướng có thể khởi lên nó, còn một nhà điêu khắc thì có thể... tưởng tượng ra một trận chiến. Vua Nissam, chiến binh vĩnh cửu, chưa bao giờ tham gia một trận chiến nào cả; ngài sống vào một thời kỳ thái bình hiếm thấy, và chắc là suốt đời mình chỉ biết giết phụ nữ tay không. Mặc dù nhà vua thấy chủ đề chiến tranh này hơi bất ngờ, cây xà vẫn làm ông ta cảm thấy được tâng bốc, và ông ta nghĩ phô trương nó trong lâu đài cũng là một ý kiến hay, để làm các vị vua láng giềng phải e sợ. Nissam, và vô số thế hệ sau ông ta, chỉ nhìn thấy cái mà nhà nghệ sĩ muốn cho nhìn thấy: một sự nối tiếp dài đến choáng ngợp những hình ảnh chẳng bao lâu sẽ làm người thưởng lãm quay đi chỗ khác mà tin rằng anh ta nhìn thấy ở đây sự lặp lại, rằng mình đã hiểu được quy luật, và mỗi phần đều đại biểu cho toàn thể. Đấy là cái bẫy tạo ra từ sự tái hiện của hình thể với thanh kiếm. Nhưng còn có một phần nhỏ được che giấu lại tương phản và vô hiệu hóa tất cả chỗ còn lại, phần tự nó lại là một toàn thể khác. Tôi đã không phải chờ lâu đến thế như Hassiri. Tôi cũng đã muốn ai đó, ít nhất là một người khác, phát hiện ra. Tôi muốn có người biết được sự thật và xét đoán. Tôi nghĩ rằng mình phải thấy vui lòng vì cuối cùng anh đã nhìn ra được."

Seldom đứng lên và mở cánh cửa sổ ngay sau lưng tôi trước khi bắt đầu vấn một điếu thuốc. Có vẻ ngần ngại không muốn ngồi xuống ngay, ông vẫn tiếp tục đứng trong khi đang nói.

"Buổi chiều đầu tiên ấy, khi chúng ta gặp nhau, tôi đã nhận được một lời nhắn - không phải từ một người lạ, hay một người điên mà từ một người, không may thay, rất gần gũi với tôi. Đó là lời thú nhận một tội ác, và van xin giúp đỡ. Mẩu thư nằm trong hộp thư của tôi, như đã nói với thanh tra Petersen, lúc tôi đi lên lớp, nhưng tôi chỉ lấy nó ra và đọc trên đường đi đến phòng ăn, một giờ sau đó. Tôi đi thẳng ngay đến ngõ Cunliffe, rồi đụng phải anh ở cửa trước. Tôi vẫn còn tưởng có một yếu tố phóng đại trong lời nhắn. *Con đã làm một chuyện kinh khủng*, trong ấy nói như thế. Nhưng tôi không khi nào có thể hình dung được cảnh tượng mà chúng ta phát hiện ra. Người mà anh đã từng bế ẵm trên tay khi còn là một đứa bé gái sẽ mãi là một đứa bé gái đối với anh. Tôi đã luôn bảo vệ cho nó. Không thể nào tôi gọi cảnh sát nổi. Nếu là tôi ở một mình trong căn nhà ấy, chắc là tôi đã cố gắng dọn dẹp mọi tang chứng, lau sạch máu, giấu cái gối đi. Nhưng anh cũng có ở đó, nên tôi buộc phải gọi báo. Tôi đã đọc về các vụ án của thanh tra Petersen và biết rằng, từ lúc ông ta lãnh trách nhiệm và lần theo dấu vết của nó, kể như nó đã xong đời."

"Khi chúng ta còn đang đợi cảnh sát đến, đến lượt tôi có cùng một nan đề với Hassiri. Một người khôn ngoan giấu một hòn sỏi ở đâu? Trên bãi biển. Giấu một hình dáng người cầm kiếm ở đâu? Trên một chiến trường. Thế còn giấu một vụ án mạng thì ở đâu được? Không còn cách nào để cho nó lẩn vào quá khứ cả. Câu trả lời thật giản dị, dù là kinh khủng: vẫn còn sót lại tương lai, nó chỉ có thể giấu vào trong một chuỗi án mạng. Sau khi sách của tôi ra đời, tôi đã nhận được nhiều thư từ đủ hạng người hoang tưởng. Có một tay đặc biệt xưng rằng, cứ mỗi lần vé xe bus của hắn là một số nguyên tố, thì hắn đều giết một người vô gia cư. Tôi không gặp khó khăn gì khi chế ra một kẻ giết người rồi để lại một ký hiệu từ một liên chuỗi logic tại mỗi hiện trường, như một thách đố. Tôi không sẵn lòng gì để *thực hiện* án mạng, tất nhiên, và tôi cũng không dám chắc mình sẽ làm sao giải quyết chuyện đó, nhưng tôi đã không có thời gian suy nghĩ. Khi giám định viên của cảnh sát xác định thời điểm tử vong là khoảng từ hai đến ba giờ chiều, tôi nhận ra là họ sẽ bắt giữ nó ngay, nên tôi đành phải mò đại một bước đầu trong bóng tối.

"Mẩu giấy mà tôi thảy vào sọt rác trưa hôm ấy là bản nháp một chứng minh mà tôi đã phạm một sai lầm, nhưng sau muốn tìm lại. Tôi tin tưởng là Brent sẽ nhớ ra mảnh giấy nếu cảnh sát hỏi anh ta. Tôi nghĩ ngay đến một lời nhắn ngắn gọn, như chi tiết của một cuộc hẹn gặp. Tôi phải cung cấp cho nó một bằng cớ ngoại phạm, nên chuyện quan trọng nhất là phải nghĩ đến thời điểm. Tôi chọn ba giờ chiều, thời điểm muộn nhất mà giám định viên đưa ra. Tôi biết

giờ đó nó đã vào buổi diễn tập rồi. Khi viên thanh tra hỏi xem trên mẩu thư còn gì nữa không, tôi nhớ ra là anh và tôi vừa mới nói tiếng Tây Ban Nha, và khi tôi nhìn vào những chữ cái trên khay Scrabble, tôi đã thấy từ "*aro*", nghĩa là vòng tròn trong tiếng Tây Ban Nha. Vòng tròn cũng chính là ký hiệu tôi đã gợi ý trong sách như cách bắt đầu một liên chuỗi với tính bất định tối đa."

" '*Aro*'," tôi nói. "Đó chính là cái ông muốn tôi nhìn thấy từ mấy tấm hình."

"Phải, tôi đã cố kể lại với anh bằng mọi cách tôi có thể nghĩ ra. Anh không phải người Anh, nên anh cũng chính là người duy nhất đã có thể ghép những chữ cái trong khay lại thành một từ và đọc lên như tôi đã làm. Trên đường chúng ta đi tới Sheldonian sau khi khai báo xong, tôi đã cố xem thử anh có nhận thấy điều đó, hay bất cứ chi tiết nào tôi có thể đã bỏ qua và có khả năng kết tội nó. Anh đã hướng sự chú ý của tôi vào tư thế cái đầu của bà ấy, mắt nhìn vào lưng tràng kỷ. Sau đó nó thú nhận với tôi là nó không thể chịu nổi cái nhìn chằm chằm từ đôi mắt ấy."

"Tại sao ông lại giấu cái chăn đi?"

"Ở hí viện, tôi bảo nó thuật lại mọi chuyện, từng bước một, chính xác như đã xảy ra. Đấy là lý do tôi đòi được tự mình báo tin cho nó: tôi muốn thế nào cũng phải nói chuyện với nó trước khi nó đối mặt với cảnh sát. Tôi đã phải kể cho nó về kế hoạch của mình, và tôi muốn, hơn hết mọi thứ khác, tìm ra xem nó đã có chỗ nào bất cẩn không. Nó kể với tôi rằng nó đã đi đôi găng tay dạ hội để tránh không lưu lại dấu tay, nhưng quả tình thì nó đã phải vật lộn với bà ấy và đã đạp gót giày lên làm rách cái chăn. Nó nghĩ là cảnh sát có thể đoán ra hung thủ là phụ nữ từ việc đó. Nó vẫn còn mang cái chăn theo trong túi, nên chúng tôi đồng ý với nhau là tôi sẽ hủy nó đi. Nó bị kích động đến cực độ, và tôi biết chắc là nó sẽ gục ngay từ lúc đầu bị thanh tra Petersen thẩm vấn. Tôi biết là nếu viên thanh tra tập trung cuộc điều tra vào nó thì thế là hết. Và tôi biết là muốn cấy được cái giả thuyết về kẻ giết người hàng loạt vào đầu ông ta thì tôi phải cung cấp cho ông ta vụ giết người thứ hai càng sớm càng tốt. May mắn thay, trong cuộc nói chuyện giữa chúng ta, anh đã cho tôi ý tưởng tôi đang cần, khi chúng ta nhắc đến những án mạng không nhận ra được - án mạng không ai cho là án mạng. Một vụ án mạng thực sự không nhận ra được, tôi nhìn ngay ra, không cần phải là án mạng thực thụ."

“Tôi nghĩ ngay lập tức đến buồng của Frank. Tôi đã thấy xác người được đẩy ra khỏi đó hàng ngày. Tôi chỉ cần vớ lấy một chiếc ống tiêm, rồi, đúng như Petersen đã đoán, kiên nhẫn đợi tới lúc thi hài đầu tiên được đặt vào căn phòng nhỏ ngoài hành lang chính. Hôm ấy là Chủ nhật, Beth thì đã đi lưu diễn xa. Thật là điều kiện tuyệt hảo đối với nó. Tôi kiểm lại thời điểm tử vong ghi trên nhãn, để yên tâm mình cũng có bằng cớ ngoại phạm, rồi chọc mũi kim vào tay tử thi, để lưu lại một dấu đâm vào. Tôi chỉ sẵn lòng đi xa đến mức đó thôi. Trong khi đang tìm hiểu về những án mạng không phá được, tôi có thấy nói là có tồn tại một thứ hóa chất phát tán ngay trong vài giờ mà không để lại dấu vết. Chỉ sự nghi ngờ đó là đủ đối với tôi rồi. Thêm nữa, tên hung thủ của tôi theo đúng lý là đã tính toán mọi chuyện thật cẩn thận để qua mặt cảnh sát. Tôi đã quyết định sẵn cho ký hiệu thứ hai là con cá, và liên chuỗi sẽ là mấy con số đầu tiên của Pythagoras.”

“Từ bệnh viện tôi đi thẳng tới Viện và dán một mảnh giấy giống như tôi đã miêu tả cho Petersen trên cửa trước. Viên thanh tra kết nối sự việc ở phần này lại với nhau và tôi nghĩ có một thời gian mình đã là một nghi can. Từ sau cái chết thứ hai thì Sacks bắt đầu theo dõi tôi.”

“Nhưng mà ông đâu có thể nào làm gì được tại buổi hòa nhạc - ông ngồi ngay cạnh tôi kia mà!” tôi nói.

“Buổi hòa nhạc... Buổi hòa nhạc là dấu hiệu đầu tiên của cái mà tôi sợ nhất, cơn ác mộng vẫn ám ảnh tôi từ hồi còn nhỏ. Cứ đúng như kế hoạch, lúc ấy tôi đang đợi một tai nạn xe cộ xảy ra, đúng cái nơi mà Johnson chọn để lao xuống vực. Đấy chính là nơi tôi bị tai nạn, và là thứ độc nhất tôi nghĩ ra liên quan đến ký hiệu thứ ba, hình tam giác. Tôi tính là mình sẽ gửi đi một lời nhắn sau khi xảy ra biến cố, nhận một tai nạn bình thường là một vụ án mạng, một vụ án mạng hoàn hảo không để lại dấu vết. Đấy là lựa chọn của tôi và nó sẽ là cái chết cuối cùng. Ngay sau đó, tôi định sẽ công bố giải đáp của liên chuỗi mà chính tôi đã khởi đầu. Đối thủ trí thức tưởng tượng của tôi sẽ thừa nhận thua cuộc, và hoặc là biến mất trong yên lặng, hoặc là sẽ để lại vài dấu vết giả để cho cảnh sát tiếp tục đuổi theo một bóng ma lâu thêm chút nữa. Nhưng rồi người đàn ông kia lại chết trong buổi hòa nhạc.”

"Đó chính là thứ tôi đang tìm kiếm - một cái chết. Từ chỗ chúng ta ngồi, đúng thật là nhìn giống y như ông ta đang bị siết cổ. Thật dễ dàng mà tin rằng chúng ta đang chứng kiến một án mạng. Nhưng có lẽ phi thường nhất chính là ở chỗ người đã chết đang chơi kẻng tam giác. Tôi coi đó như một điềm báo tốt đẹp, như thể kế hoạch của tôi đã được một cõi trên nào đó chấp thuận, và cuộc đời đang làm cho mọi sự dễ dàng với tôi. Như đã nói, tôi chưa bao giờ học được cách đọc được những dấu hiệu của thế giới thật bên ngoài. Tôi nghĩ mình đã có thể trưng dụng cái chết của người nhạc công vào cho kế hoạch của mình. Trong khi anh và những người khác xông lên sân khấu, tôi coi lại xem có ai đang nhìn mình không, rồi xé ra từ trong tờ chương trình hai từ tôi cần dùng trong lời nhắn. Rồi tôi chỉ việc đặt nó trên ghế ngồi và đi theo anh. Lúc sau, khi viên thanh tra ra hiệu cho chúng ta và mở đường đi tới hàng ghế của mình, tôi dừng lại theo chủ ý, như thể bị kinh ngạc lắm, ngay trước khi về đến ghế mình, để cho ông ta mới là người nhặt những từ ấy lên. Đấy chính là ảo giác tôi đã tạo ra. Dĩ nhiên, số phận đã giúp cho tôi một tay - hay là tôi cứ tưởng như thế - theo một cách lạ thường khi để cho Petersen cũng ở ngay đó để chứng kiến sự việc. Vị bác sĩ đi lên sân khấu đã xác định chuyện mà tôi nhìn thấy đã rõ ràng: đó là một sự tắc nghẽn hô hấp tự nhiên, mặc dù bề ngoài nhìn có vẻ đầy kịch tính. Tôi sẽ kinh ngạc vô cùng nếu xét nghiệm ra thấy có gì khác hơn thế."

"Vấn đề còn lại của tôi - mà tôi đã giải một lần rồi - chính là làm sao cho một cái chết tự nhiên nhìn giống một án mạng, và cung cấp một giả thuyết thật thuyết phục để Petersen phải gộp cái chết vào trong liên chuỗi. Lần này thì khó khăn hơn thật, vì tôi không thể lại gần thi thể để đưa tay túm lấy cổ được. Sau đó tôi nhớ lại vụ án của nhà ngoại cảm, và chỉ nghĩ ra được mỗi một gợi ý, đó có thể là một vụ thôi miên từ xa. Nhưng tôi cũng biết gần như là vô phương thuyết phục được Petersen, kể cả nếu ông ta đã có nuôi mối nghi ngờ về cái chết của bà Crafford. Nó không nằm trong, ta tạm nói thế, cái thẩm mỹ của lập luận của ông ta, trong phạm trù những gì có xác suất xảy ra. Ông ta sẽ không bao giờ coi nó là một giả thuyết khả thể, như chúng ta nói trong toán học. Nhưng hóa ra đến cuối cùng thì tất cả những cái đó đều không cần thiết. Petersen dễ dàng chấp nhận cái lý thuyết là người này đã bị tấn công từ phía sau, mà đối với tôi thì nghe còn chênh vênh hơn nữa. Ông ta chấp nhận nó, dù rằng ông ta ở ngay đó và đã thấy cùng một thứ y như chúng ta: dù cho cái chết đã xảy ra li kì đến thế nào, thì cũng vẫn là không có ai khác ở trên đó cả. Ông ta chấp nhận nó vì lý do người ta thường hay tin vào chuyện này chuyện kia: vì ông ta *muốn* tin."

"Có lẽ chỗ kỳ lạ nhất chính là Petersen thậm chí không hề xem xét khả năng đó có thể là một cái chết tự nhiên hay không. Tôi hiểu ra là cho dù trước kia ông ta đã có nghi ngờ đi nữa, đến giờ này ông ta đã khá bị thuyết phục là mình đang theo đuổi một tên giết người hàng loạt, nên có vẻ như tìm thấy án mạng ở mỗi góc đường là chuyện hoàn toàn hợp lý, kể cả giữa buổi tối đi nghe hòa nhạc với con gái ông ta."

"Ông không cho là Johnson có thể đã tấn công người nhạc công, như Petersen tin hay sao?" tôi hỏi.

"Không, tôi không nghĩ thế đâu. Cái đó chỉ có khả năng nếu anh nghĩ theo hướng của Petersen, nghĩa là nếu Johnson đã tìm cách giết cả bà Eagleton và Ernest Clarck. Nhưng cho đến buổi chiều hòa nhạc, Johnson khó lòng mà nhìn ra cho đúng được liên hệ giữa hai cái chết đầu tiên. Tôi nghĩ, buổi chiều hôm ấy, Johnson cũng như tôi, đã đọc lầm các dấu hiệu. Anh ta không chừng còn không chứng kiến cả cái chết của người kia nữa, vì phải ở lại đợi bọn trẻ trong xe bus mà. Nhưng anh ta nhất định đã đọc thấy câu chuyện trên mặt báo ngày hôm sau. Anh ta nhìn ngay ra được cái liên chuỗi ký hiệu, một liên chuỗi mà anh ta biết rõ phần kế tiếp. Đã đọc một cách cuồng tín những sách vở về các đồ đệ Pythagoras, anh ta cảm thấy, cũng như tôi, là kế hoạch của mình đã được chấp thuận từ một cõi cao hơn. Số trẻ con trong đội bóng rổ cũng chính là số điểm trong hình *tứ linh*. Con gái anh ta chỉ còn được có bốn mươi tám giờ để sống. Mọi việc đều có vẻ như đang nói: đây là cơ hội của ngươi, cơ hội cuối cùng. Đấy chính là cái mà tôi cố giải thích cho anh hôm ấy ở công viên, cơn ác mộng đã ám ảnh tôi từ khi còn nhỏ - những hậu quả, những điều phát sinh bất tận, những con quái vật được trí óc triệu về. Tôi chỉ muốn làm sao cho nó khỏi phải đi tù, vậy mà giờ đây tôi phải chịu trách nhiệm về cái chết của mười một con người."

Ông im lặng một lúc, nhìn ra ngoài cửa sổ.

"Suốt thời gian ấy anh đã làm thước đo cho tôi. Tôi biết là nếu mình có thể thuyết phục anh về chuyện liên chuỗi, tôi mới thuyết phục được Petersen. Tôi cũng biết là nếu tôi thiếu sót chỗ nào, anh có thể sẽ chỉ ra cho tôi thấy. Nhưng tôi cũng muốn sao cho được công bằng, nếu có thể dùng từ ấy ở đây - muốn cho anh mọi cơ hội phát hiện sự thật. Cuối cùng bằng cách nào anh đã nhận ra?" ông hỏi đột ngột.

"Tôi nhớ lại lời thanh tra Petersen sáng nay, rằng ta không bao giờ biết một người cha sẽ đi xa đến mức nào vì con mình. Ngày tôi thấy ông gặp Beth tại chợ, tôi nghĩ mình đã cảm thấy một quan hệ lạ kỳ giữa hai người. Tôi đặc biệt để ý một chuyện là cô ấy có vẻ như muốn được ông chấp thuận cuộc hôn nhân của mình. Tôi tự hỏi có khi nào ông lại phải đi chế tạo ra cả một chuỗi án mạng để che chở cho một người ông cũng không thường gặp lắm hay không."

"Phải, trong cơn tuyệt vọng, nó đã biết chính xác cần phải trông vào đâu. Tôi không biết nó tin như vậy thì có đúng không, và tôi đoán có lẽ sẽ không bao giờ mình biết được. Không biết mẹ nó đã nói gì với nó về chúng tôi. Nó chưa bao giờ nhắc đến chuyện này với tôi trước đây cả. Nhưng để đảm bảo là tôi phải giúp nó, nó đã dùng đến con chủ bài." Từ túi trong của áo vest, ông lấy ra một tờ giấy gập làm tư rồi đưa cho tôi. "Con đã làm một chuyện kinh khủng," câu đầu tiên viết, bằng nét chữ trẻ con một cách kỳ lạ. Dòng thứ hai, có vẻ như đã được thêm vào trong nỗi hoảng loạn, viết, với những chữ cái đầy nét thống thiết: "Làm ơn với, thế nào cũng phải cứu con, Ba ơi."

Đoạn kết

Khi tôi bước xuống những bậc thềm viện bảo tàng, trời vẫn còn nắng, cái tương sáng hiền hòa kéo dài của buổi chiều muộn mùa hè. Tôi đi bộ trở lại ngõ Cunliffe, bỏ lại sau lưng mái vòm hoàng kim của đài thiên văn. Trong khi chậm rãi đi trên đường Banbury, tôi tự hỏi mình nên làm gì với lời thú tội vừa nghe. Đèn đang bật lên trong vài ngôi nhà và qua cửa sổ, tôi thoáng thấy túi đi chợ, tivi đang mở - những mảnh của cuộc đời thường diễn ra không xáo trộn sau các hàng giậu. Trên đường Rawlinson, một chiếc xe đằng sau tôi bấm còi hai lần ngắn và rộn rã. Tôi quay lại, tưởng sẽ thấy Lorna; thay vào đó, tôi thấy Beth đang vẫy tay từ một chiếc xe nhỏ mui trần mới toanh, xanh ánh thép. Tôi tạt vào lề đường. Cô vuốt lại mái tóc bị rối và nhoài qua ghế hành khách, miệng cười thật rộng.

"Anh có muốn quá giang không?"

Cô vươn tay ra để mở cửa, nhưng rõ ràng cô đã thấy điều gì khác lạ trong dáng vẻ của tôi vì bàn tay cô ngưng lại nửa chừng. Tôi khen ngợi chiếc xe của cô một cách máy móc rồi nhìn vào đôi mắt cô. Tôi nhìn như thể mình vừa gặp cô lần đầu và đáng lẽ phải thấy ở cô điều gì mới mẻ. Nhưng trông bề ngoài cô chỉ có vẻ hạnh phúc hơn, vô tư hơn, đẹp hơn, ngoài ra không còn gì khác.

"Có chuyện gì không hay à?" cô hỏi. "Anh vừa ở đâu về vậy?"

"Tôi vừa nói chuyện với Arthur Seldom," tôi ngần ngại trả lời.

Một ánh hoảng hốt vụt qua đôi mắt cô.

"Về chuyện toán học à?"

“Không,” tôi đáp. “Chúng tôi nói chuyện về những vụ án mạng. Ông ấy đã cho tôi biết tất cả.”

Mặt cô tối sầm và hai tay cô đặt lên tay lái, thân hình bỗng nhiên cứng lại.

“Tất cả? Không, tôi không nghĩ là ông có thể cho anh biết tất cả đâu.” Cô mỉm cười một cách bồn chồn với chính mình, và vẻ cay đắng ngày trước lại xuất hiện trong mắt cô một thoáng. “Ông ta không bao giờ có thể có đủ tinh thần mà kể cho anh nghe *mọi chuyện*. Nhưng tôi thấy,” cô nói, thận trọng nhìn tôi, “là anh đã tin lời ông rồi. Bây giờ anh sẽ làm gì?”

“Không làm gì hết. Tôi làm gì được nào? Nói ra không chừng họ cũng bắt cả ông ấy nữa.” Tôi đáp, nhìn thẳng vào cô. Trong mọi câu hỏi, thực sự chỉ có một câu tôi muốn hỏi mà thôi. Tôi nghiêng mình về phía cô và nhìn vào đôi mắt cứng rắn màu xanh lam. “Điều gì đã khiến cô làm vậy?”

“Điều gì đã khiến anh đến đây?” cô hỏi. “Anh đâu có phải chỉ đến để học toán, đúng thế chứ? Tại sao anh lại chọn Oxford?” Một giọt lệ chậm chạp ló ra từ mí mắt cô. “Cũng chính vì một câu anh đã nói. Cái ngày tôi thấy anh chui ra khỏi xe với cây vợt, trông thật là sung sướng. Khi chúng ta nói đến chuyện học bổng. ‘Cô nên thử đi,’ anh đã nói. Tôi không thể ngừng lặp lại câu ấy một mình: *mình nên thử đi*. Tôi tưởng bà sắp chết sớm thôi và tôi sẽ có cơ hội làm lại cuộc đời mới. Nhưng vài ngày sau, bà nhận được kết quả khám nghiệm. Bệnh ung thư đã suy giảm, bác sĩ nói bà có thể sống thêm cả mười năm nữa. Mười năm nữa bị xiềng vào với mụ phù thủy già ấy... tôi đã không còn chịu nổi.”

Giọt lệ trên mí mắt cô giờ đã lăn xuống má. Cô lau nó đi một cách đột ngột, ngại ngùng, rồi lục tìm một tờ khăn giấy trong ngăn kéo xe. Khi cô đã đặt tay lên tay lái lại, tôi một lần nữa nhận thấy ngón tay cái nhỏ nhắn của cô.

“Giờ anh có lên xe không?”

“Lần sau vậy,” tôi nói. “Hôm nay buổi chiều thật dễ chịu, tôi muốn đi bộ thêm một chút.”

Cô lái đi khỏi và tôi nhìn theo bóng chiếc xe nhỏ dần đến khi nó mất dạng vào trong ngõ Cunliffe. Tôi thắc mắc không biết chuyện mà Beth nghĩ Seldom sẽ không bao giờ dám nói với tôi có phải chính là chuyện ông vừa kể với tôi không, hay còn có điều gì khác mà tôi không dám tưởng tượng ra. Tôi tự hỏi mình đã biết được bao nhiêu phần sự thật và khi nào thì phải bắt đầu viết bản báo cáo kỳ hai. Đến đầu ngõ Cunliffe, tôi nhìn xuống dưới chân, nhưng không còn dấu vết gì của con lửng cả. Mảnh da thịt cuối cùng đã biến mất, và dưới con mắt đời thường, con đường chạy dài trước mặt tôi đã trở lại sạch sẽ, trống trải, và vô tội y như trước.

Ghi chú của người dịch: *ba hình vẽ của Seldom ở chương 4 chính là hai số 1, rồi hai số 2, và hai số 3 vẽ quay ngược và nối liền. Như vậy, ký hiệu thứ tư sẽ là hai số 4 cũng sắp đặt theo cách đó* (*dành cho những bạn đọc không đủ kiên nhẫn để nghĩ ra lời giải*).

---

[1] Quản trị viên: dịch nghĩa từ "fellow": các giáo sư hay nhà nghiên cứu có chân trong Hội đồng quản trị đại học Oxford. St Anne: một phân viện của Oxford (các chú thích trong sách đều của người dịch).

[2] "Ockham's razor" hoặc "Occam's razor", khái niệm sẽ được giải thích trong truyện.

[3] Quái vật thường được điêu khắc trên những công trình kiến trúc cổ châu Âu.

[4] Nghĩa là "luật im lặng", từ được dùng phổ biến trong giới mafia Ý.

[5] Một khái niệm do Immanuel Kant đưa ra, về những tác động chính lên lý trí và hành động, tỉ dụ như sự thúc đẩy của luân lý, luôn luôn có mặt để đẩy hành động con người theo một hướng nhất định.

[6] Trò chơi bóng của Tây Ban Nha.

[7] Tên người sáng lập nghề y tá hiện đại.

[8] Thế giới có trật tự hoàn chỉnh, là hình ảnh biểu hiện những quy luật hợp lý chặt chẽ.

[9] Trong tiếng Anh, "đợt" hay "chuỗi" cũng đều là một từ (series).

[10] Tiếng lóng, chỉ người Nam Mỹ.

[11] Nhận xét của người dịch: Nếu số vé nhiều hơn số ghế, làm sao lại có thể đoán là có người lẻn vào không mua vé? Ở chỗ này nhân vật lập luận hoàn toàn ngược logic, một điều lạ đối với một nhà toán học.

[12] Tác giả của loạt truyện về Alice, trong đó nổi tiếng hơn cả là *Alice ở xứ sở diệu kỳ*.

[13] Con cá voi trắng mà suốt đời người ta tìm kiếm, trong tác phẩm cùng tên của Herman Melville.

[14] Cách gọi gộp chung cả hai trường Oxford và Cambridge.